

Wason,
DS522
V651
n.s.
no. 65-67
1961

#65-67
Oct - [Dic] 1961

VĂN-HOÀ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ☆ Tên một số đồ đựng ở Việt-Nam qua các miền. NGUYỄN BẠT-TUY
- ★ Thân-thế nhà cách-mạng Nguyễn-Quang-Đieu NGUYỄN-VĂN-HÀU
- ☆ Lịch-sử người Hoa-Kiều tại Việt-Nam TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ★ Văn một lời ca (thơ). ĐOÀN-THÊM
- ☆ Đại-cương Văn-học Việt-Nam. NGUYỄN-THỌ-ĐỨC
- ★ Đào-duy-Từ (1572-1634) PHẠM VĂN ĐIỀU
- ☆ Chí-sĩ Việt-Nam. THẾ-NGUYỄN
- ★ Đêm trung-thu (thơ). ĐÔNG-XUYỄN
- ☆ Dư-địa-chí (tiếp theo) Á-NAM sưu-dịch
- ★ Nguyễn-Văn-Thoại (1.762-1829) NGUYỄN TRIỆU
- ☆ Lá vàng rơi (thơ). LÊ-VĂN-TÁT
- ★ Các thi-phái đời Đường. BỬU CẦM
- ☆ Dương-Quý-Phi và thiên Trường-hận. BAO-LA cư-sĩ
- ☆ Dầu hỏa xưa và nay NGUYỄN-ĐỨC-LÂM

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỄN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

LOẠI MỚI - SỐ 65 THÁNG 10 NĂM 1961

W208519

đ 109

VĂN - HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 65 THÁNG 10 NĂM 1981

MỤC-LỤC

I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

		Số trang
- Tên một số đồ đựng Việt-Nam qua các miền	NGUYỄN BẠT-TUY	1205
- Lịch-sử người Hoa-kiều tại Việt-Nam	TÂN-VIỆT-ĐIÊU	1211
- Thân-thế nhà cách-mạng Nguyễn-Quang-Điêu	NGUYỄN-VĂN-HẦU	1223
- Đại-cương Văn-học Việt-Nam (tiếp theo và hết)	NGUYỄN-THỌ-DỰC	1238
- Chí-sĩ Việt-Nam: Trần-Đông-Phong và Lương-Văn-Can.	NGUYỄN-BÁ-THẾ	1243
- Du-địa-chí (tiếp theo)	Á-NAM sưu-dịch	1249
- Tưởng-niệm người xưa: Trần-Hưng-Đạo.	TU-TRAI	1257
- Đào-duy-Từ (1572-1634) (tiếp theo)	PHẠM VĂN ĐIÊU	1265
- Thoại-Ngọc-Hầu Nguyễn-Văn-Thoại (1762-1829)	NGUYỄN TRIỆU	1283
- Ngọc-Hân Công-chúa (tiếp theo và hết)	TÔN-THẮT-CẢNH	1290
- Thi-ca:	ĐÔNG-XUYỀN	1300
- Đêm Trung-thu	ĐOÀN-THÊM	1301
- Văn một lời ca.	TRƯƠNG-ANH-MẪN	1302
- Hồi chí Hằng	và Á-NAM	1302
- Gươm Lam-Son	THÁI-BẠCH	1303
- Đòi tựa cuộc cờ	PHẠM-HUY-TOẠI	1305

- Sửa lại hội sãi Không-Học	NGUYỄN HY-NHAN	1305
- Hợp bạn ngẫu-cám.	DI-SƠN	1306
- Đời sống mới	AN-ĐÌNH	1306
- Trung-thu vọng-nguyệt.	HỒNG-THIÊN nữ-sĩ	1307
- Mưa đêm thu (ở Huế)	Tôn-nữ HỖ-KHƯƠNG	1307
- Di-cư gặp bạn, mong sớm hồi-cư	THÙY-THIÊN	1308
- Lá vàng rơi	LÊ-VĂN-TẮT	1310
- Nhớ ai	ĐÔNG-HẢI	1310
- Đêm trung-thu và thi-xã.	HÒE-ĐÌNH	1311
- Hồi giảng	ĐẠM-NGUYỄN	1311
- Vọng-nguyệt.	TRƯƠNG-HUYỀN	1312
- Trùng-cửu đăng-cao	BÔNG-VIỆN	1312
- Tu là cõi phúc	MINH-TÂM	1313

II - VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

- Các thi-phái đời Đường (tiếp theo và hết)	BỮU CẦM	1314
- Sự bất-thích-cảnh xã-hội và vai trò của « nhà mô-phạm xã-hội »	NHU-HẠNH dịch	1322
- Sự chỉnh-phục các núi cao	VÕ-LANG	1332
- Dương-Quý-Phi và thiên Trường-hện	BAO-LA cư-sĩ	1336
- Hồi-giáo (tiếp theo)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	1353
- Dầu hỏa xưa và nay.	NGUYỄN-ĐỨC-LÂM	1357

III - TIN-TỨC VĂN-HÓA

- Tin trong nước.		1401
- Tin ngoài nước.		1405
- Tin sách báo mới.		1394

MỤC-LỤC

- Mục-lục tổng-quát V.H.N.S. (1955-1960) (từ số 1 đến số 57).		1367
- Mục-lục V.H.N.S. số 65 (tháng 10 năm 1981).		

TRANH-ẢNH TRONG SỐ NÀY

- Một số đồ đựng ở Việt-Nam
- Chân-dung nhà cách-mạng Nguyễn-Quang-Điêu
- Lăng và miếu thờ Thoại-Ngọc-Hầu và Phu-Nhân
- Đền thờ họ Mạc tại Hà-Tiên v.v...

THÔNG-ĐIỆP CỦA TỔNG-THỐNG

NHÂN NGÀY THÁNH-ĐẢN ĐỨC KHỔNG-TỬ (28-9-1961)

Đồng-bào thân mến,

Hôm nay đồng-bào làm Lễ Kỷ-niệm Đức Khổng-Tử mà Á-Đông sùng bái như một Thánh Nhân.

Tuy sinh thời Ngài khiêm-tốn không dám tự ví mình với bậc Thánh hoặc tự cho mình là gương mẫu đức Nhân, nhưng tất cả giáo-lý cao cả của Ngài đều lấy Đạo Nhân làm căn-bản. Và Đạo Nhân, chính là tinh-hoa của văn-hóa Á-Đông, trước sau lấy nhơn-vị làm trọng. Và trong nhơn-vị thì tình yêu người lại là cao quý nhất và do có đặc tính ấy mà con người trở nên tối linh trong vạn-vật, vì nhờ tình yêu mà con người có thể thông cảm với trời đất muôn vật. Bởi vậy mà Ngài đã nói « *Nhân là Người* » : **Nhân giả nhơn dã** (1). Nhưng con người mà Khổng-Phu-Tử quan niệm không phải con người cá-nhơn trừu-tượng mà là con người thực-tế, có quan-hệ với cộng-đồng xã-hội như chính tượng hình của chữ Nhân đã mô-tả ý-nghĩa ấy.

(1) 仁者人也

Trung-thành với tinh-thần thực-tiễn, Khổng-Phu-Tử luôn luôn lo nghĩ đến người, đến cộng-đồng xã-hội, cho nên Đạo của Ngài dạy không xa người, Ngài nói : « Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo nhi viễn nhân bất khả dĩ vi đạo » (2) (Đạo không xa người, đạo mà xa người thì không có thể là đạo nữa).

Trong lúc thế-giới phân tranh, rối loạn, « đạo tâm lu mờ, nhân tâm nghiêng ngả », tôi xin đồng-bào cùng tôi tưởng niệm cái đạo lý vừa hiện thực, vừa cao siêu của một bậc Thánh Nhân thật xứng đáng cho Á-Đông sùng bái như một « Vạn thế sư biểu ».



(2) 道不遠人，人之為道而遠人，不可以為道。

DIỄN - VĂN

của

Ông NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Khoa-Trường Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn, Đại-Diện Bộ Quốc-gia Giáo-Dục,
nhân ngày kỷ-niệm Thánh-Đàn Đức Khổng-Tử (28-9-1961).

oOo

Kính thưa Ông BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
Đại-diện TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,
Kính thưa Ông CHỦ-TỊCH QUỐC-HỘI,
Kính thưa Quý-Vị BỘ-TRƯỞNG,
Kính thưa Quý-Vị ĐẠI-SỨ,
thưa Ông HỘI-TRƯỞNG Hội Khổng-Học,
thưa Quý-Vị Tân-khách,

Ở các dân-tộc Á-Đông, một đặc-tính văn-hóa người ta ai cũng nhận thấy, ấy là đặc-tính các dân-tộc sùng thượng nhân-văn. Khuynh-hướng ấy ở thời «Sinh tồn cạnh tranh, ưu thắng liệt bại» như ngày nay có thể di-hại làm cho dân-tộc bạc-nhược, yếu hèn. Nhưng tự trong tinh-thần ấy thì không có gì là xấu, vì chính nhờ đấy mà nhân-loại tiến-bộ, mỗi ngày một xa với cầm-thú, mỗi ngày một văn-minh hơn, nghĩa là bớt thô-tục bạo-tàn trong sự ăn ở với nhau, trong phép xử-thế tiếp-vật, không đến nỗi như ngan-ngừ La-tinh phải than : « Người đối với người như lang sói » (*Homo homini-lupus*). Bởi thế mà Khổng-Tử khi so sánh hai sức-mạnh của phương Bắc, phương Nam đã thốt ra lời văn

bất hủ : « Khoan hòa mềm dẻo để giáo-hóa, không báo thù kẻ vô-đạo, đây là sức mạnh phương Nam, quê hương người quân-tử. Mặc binh-giap chết không biết nản, đây là sức mạnh phương Bắc, quê hương của kẻ mạnh ».

« Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo, Nam-phương chi cường dã, quân-tử cư chi ! Nhậm kim cách, tử nhi bất yếm, Bắc phương chi cường dã, nhi cường giả cư chi » (Trung-Dung).

Cái tinh-thần ấy đã có một ảnh-hưởng sâu rộng đến nỗi trải qua hàng ngàn năm dân-tộc Việt-Nam cũng như Trung-Hoa đã tôn thờ Ông thầy học làm bậc « Thánh-sư muôn thuở », và trong xã-hội, một khuynh-hướng chung lối cuốn là khuynh-hướng hiếu-học, người thôn-nữ mơ tưởng bút nghiên anh đỗ, người sĩ-phu hoài-bảo « tiến vi quan, đạt vi sư ». Ra làm quan để hành-đạo, đến khi đạt đạo về làm thầy học, vì Ông thầy học tiêu-biểu vạn đời ấy là Không-Phu-Tử, đã được một thầy đồ Việt-Nam gương mẫu muôn thuở tại chân trời Nam này để tặng :

*Biết ơn Phu-tử, nghĩa quân-thần,
Nhờ có trời sanh đức Thánh-nhân.
Nét mực tu kinh ngăn đức loạn,
Đấu xe hành đạo, rạch phong trần.
Trăm đời còn cảm lời than phụng,
Muôn thuở đều thương tiếng khóc lân.
Phải dựng bút Châu biên, sách Hán,
Mọi nào dám tới cạo đầu dân.*

(Trích Dương-Tử Hà-Mộ)

Nay, nhân buổi kỷ-niệm một vị thầy học tiêu-biểu Á-Đông tưởng nên xem lại cái tinh-thần giáo-học cổ kính ấy thế nào, mà ảnh-hưởng đã có được cái sức mạnh lâu dài và rộng lớn vượt cả không-gian lẫn thời-gian.

Trước hết, Không-Tử quan-niệm hai chữ giáo-học là vừa dạy người và học người, « Học là tiếp thụ ảnh-hưởng của người và giáo là ảnh-hưởng vào người khác. Học là tác-thành cho mình, giáo là tác-thành cho người, học cả thành kỷ, thành nhân mà nên được đạo Nhân ». Vì Không-Tử lấy đạo Nhân để nhất-quán tất cả giáo-lý của mình mà Ngài định nghĩa : « Đạo nhân

ây là mình muốn xây dựng mà xây dựng cho người, mình muốn thành đạt mà thành đạt cho người ». « Phù nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân ». Và đạo Nhân ấy thì nhất-quán cả Tam-Tài : Trời, Đất, Người, siêu-nhiên và hiện-thực, vũ-trụ thiên-nhiên và xã-hội nhân-loại.

Cái nhiệm-vụ « thành kỷ thành nhân » chính là cái nhiệm-vụ : « Học không biết chán, dạy người không biết mỏi », « Học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện », mà Không-Tử lấy làm công việc sở đắc nhất của đời mình.

Nhưng Không-Tử giáo ai và học ai ?

Về câu hỏi giáo ai, thì ở thời phong-kiến nhà Chu xưa nay quý-tộc vẫn độc-quyền học-thức, Không-Tử là người đầu tiên đã đem phổ-biến cái học-thức bí-truyền ấy cho tất cả từng lớp xã-hội, cho nên Ngài đã tuyên-bố giáo-dục không phân biệt chủng-loại, giai-cấp giàu nghèo quý tiện chi hết. « Hữu giáo vô loại ». Về điểm này, Không-Tử thực đã tiên phong làm một cuộc cách-mệnh dân-chủ về tinh-thần giáo-dục đối với xã-hội đương thời và Mạnh-Tử đến sau một trăm năm đã biết nối tiếp cái tinh-thần cách-mệnh dân-chủ của Thầy mà ứng-dụng vào phạm-vi chính-trị với chủ-trương « Dân là trọng, của Thầy mà ứng-dụng vào phạm-vi chính-trị với chủ-trương « Dân là trọng, thứ đến nhà nước, vua là nhẹ », « Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh ».

Về vấn-đề học ai ? Thì Không-Tử học tất cả mọi người, vì Ngài bảo : « Ba người đi đường ắt có thầy học của ta, chọn người hay mà bắt chước, người dở mà sửa đổi », « Tam nhân hành tât hữu ngã sư yện, trạch kỷ thiện giả nhi tòng chi, kỷ bất thiện giả nhi cải chi ».

Phương-pháp chọn thầy học như thế thì cũng rất dễ và lại rất khó. Để vì chung quanh mình ai cũng có thể là thầy học của mình được, nhưng khó vì trước hết tự mình phải ý-thức thế nào là hay là dở để mà theo hay bỏ. Ất phải là người đã biết suy xét và sẵn có tiêu-chuẩn thiện ác đáng tin cậy. Như thế mới có thể phán-đoán được chính đáng. Và Không-Tử đã lấy tiêu-chuẩn khách-quan. Xem như khi Không-Tử đến vấn lễ Lão-Đam thì đủ biết thái-độ phán-đoán khách-quan của Ngài đối với các đầu mối tư-tưởng khác « dĩ đoan » chỉ có thể ví với thái-độ khách-quan của các nhà khoa-học chân-chính hiện thời. Ngài nói về cái đạo-lý siêu-hình của Lão-Tử rằng :

« Chim ta biết nó có thể bay, cá ta biết nó có thể lội,
« thú ta biết nó có thể chạy. Chạy thì có thể dâng lưới
« bắt được, lội thì có thể chài bắt được, bay thì có thể
« bẫy được, đến như rồng thì ta không có thể biết, nó cưỡi
« mây theo gió mà lên trời. Nay ta thấy Lão-Tử cũng ví như
« thấy rồng vậy chăng ? »

« Điều, ngộ tri kỳ năng phi. Ngự, ngộ tri kỳ năng du.
« Thú, ngộ tri kỳ năng tầu. Tầu giả, khả dĩ vi vãng, du giả,
« khả dĩ vi luân, phi giả, khả dĩ vi tăng. Chí ư long, ngộ bất
« năng tri kỳ thừa phong vân nhi thường thiên. Ngộ kim kiến
« Lão-Tử kỳ do long do » .

Đủ tỏ, qua lời văn bóng bẩy hàm-xúc, chúng ta càng thấy rõ tinh-thần học hỏi, biết mình biết người của Khổng-Phu-Tử, tuy biết tôn trọng khuyênhướng siêu-nhiên, nhưng chính mình thì mài-miết về đường nhân-sinh thực dụng. Tất cả các vật hữu hình ta có thể dùng quan-năng hay trí-thức để đạt tới, bắt lấy được, đến như vật vô hình ẩn hiện bất thường như Rồng tượng trưng cho nguyên-lý động-lực tinh thành của vũ-tụ thì ta không có thể bắt lấy bằng trí-thức thực-nghiệm « Ở trên trời là ý-niệm, ở dưới đất là hình-thể », « Tại Thiên thành Tượng, tại Địa thành Hình ». Ngài đã tuyên-bổ cái nguyên-tắc học hỏi : « Chuyên công kích đầu mỗi tư-tưởng khác chỉ có hại mà thôi », « Công hồ dĩ đoan tư hợi dã dĩ » .

Đây là tinh-thần giáo-hóa và học hỏi của Khổng-Phu-Tử, nhằm mục-đích thành-kỷ thành-nhân để đạt tới đạo Nhân bằng cách kết-hợp đạo-nghĩa với học-thuật, đạo-đức với khoa-học, dung hòa ý-chí với tình-cảm mà kết-quả đã đi đến tinh thầy trò « Cộng hoạn-nạn, đồng sinh tử » tối thiêng-liêng ở cõi Á-Đông. « Sử-ký thế-gia » viết rằng : « Khổng-Tử qua đất Khuông, dân Khuông nghe tin tưởng lắm là Dương-Hồ đất Lỗ hay tàn-bạo đối với dân Khuông. Dân Khuông bên giữ Khổng-Tử lại, nhận diện thấy Khổng-Tử giống với Dương-Hồ liền bắt giam. Học trò Khổng-Tử là Nhan-Uyên lặc đặng sau mắt năm hôm mới đến. Khổng-Tử nói : Ta tưởng anh chết rồi ? »

Nhan-Uyên đáp : Thầy còn, Hỡi này đâu dám chết » .

Tinh thầy trò ấy là do đức hóa của Ông thầy học, chứ đâu phải là cái mở trí-thức học rộng nhớ nhiều có thể tạo nên được. Sức đức-

hóa ấy là kết-quả công-phu tu-thân, tồn-tâm, dưỡng-tính của chính ông thầy, tức là tất cả đời sống đạo-đức thực hiện làm gương-mẫu chứng-nghiệm cụ-thể, chẳng phải chỉ có tra-cứu sưu-tầm trau-giồi trí-thức kiến-văn mà thôi. Cho nên Khổng-Tử quan-niệm một nền giáo-dục kiện-toàn là phải « Phát-triển tình cảm ở văn thơ, lại hướng-dẫn đời sống tình-cảm vào điều-lý trật-tự vững vàng bằng lễ-nghi qui củ, phép-tắc kỷ-luật và sau cùng quân-bình tình-cảm với lý-trí vào nhạc-diệu của tinh-thần » . « Hứng ư thi, lệp ư lễ, thònh ư nhạc » .

Đây là tôn-chỉ giáo-học theo Khổng-Phu-Tử mà kết-quả như chúng ta đã thấy trên kia, tình sư-đệ đồng sinh đồng tử, kết-hợp đạo-nghĩa với học-thuật, quân-bình được cả trí, tình, ý.

Nói theo tôn-chỉ giáo-học của Khổng-Phu-Tử, chúng ta ở Việt-Nam trải qua các thời-dại độc-lập, thực ra đã không thiếu gì những gương mẫu chói-lọi. Chúng ta chỉ cần đơn cử vài bậc sư phụ được tất cả dân-tộc tôn-sùng ngưỡng-mộ đời đời ấy là Văn-Trình Công Chu-An đời Trần với Võ-Trường-Toàn đời Nguyễn. Về Chu-Văn-An, Lê-Quý-Đôn có viết : « Tu-sửa tính cương-trực thanh-tao, không cầu đạt tiếng-tầm ở đời, thường xây nhà dạy học. Đạo-học tinh-thâm thuần-túy, học trò hiền đạt rất đông. Tiên-sinh bảo một cao-đệ là Tứ-Sĩ rằng : « Học cho mình nên người là để làm cho người nên người, công đức tới nhân dân, ơn huệ còn lại đời sau, đây là phận sự của Nho-học chúng ta ». (Phò mã vi học thành kỷ sở dĩ thành nhân. Trạch cập sinh dân, ân lưu hậu thế, giai ngộ Nho phận sự dã — Quế Đường di tập). Triều Minh-Tống nhà Trần, giữ chức Tư-Đồ ở Quốc-Tử-Giám, đệ-tử Tông-thất Trần Nguyên-Đán có thơ chúc-tụng rằng :

Học hỏi hồi lan tục tái-thuần,
Thượng tường sơn đầu đặc tư nhân.
Cùng kinh bác sử công phu đại,
Kính Lão sùng Nho chính hóa tân.
Bố miết mang hài qui Hán nhật,
Thương nhan bạch-phát mộc Nghi-Xuân.
Hoa huân chỉ thị thù y trị,
Tranh đặc Sào Do tác nội thần.

Tạm dịch

Bề học triều dâng đục lợi trong,
Mở trường cao sáng được người trong.
Điền Kinh Sử Truyện lâu thông khắp,
Nho Lão canh tân chính sách đồng.
Áo vải giày gai triều Hán đế,
Xuân Nghi nguồn đạo trẻ già chung.
Thuần Nghiêu rủ áo đời bình trị,
So với Sào Do chức vị cùng.

Từ chức Tư-đồ Quốc-Tử-Giám. Ông được mời ra chấp-chính, điều trước hết là dâng sớ chém đầu bảy kẻ nịnh thần, sớ tâu lên vua chậm trả lời, Ông liền treo ấn từ quan, trở về dạy học, vui với núi sông.

Lê-Tung ca ngợi sớ ấy, ví với bức thơ vạn ngôn của Lê-Cảnh-Tuân: « *Bức thơ vạn ngôn, bụng trung thấu suốt trời trăng há chẳng phải sức của văn-chương ru? Bài sớ thất trăm lòng nghĩa cảm đến qui thần, há chẳng phải là công của nhà Nho ta đó ru?* » (Cổ-Văn Học Sử trang 203 Nguyễn-Đông-Chi trích dịch). Và Lê-Quý-Đôn kết-luận: « *Tiên-sinh dạy học tôn nghiêm, chủ-trương làm cho tâm ngay chính, xét cứu nguyên lý cùng tột, trừ diệt điều tà, chống cự thuyết nhảm. Học trò như Phạm-Sur-Mạnh, Lê-Quát chẳng hạn đều có thể lĩnh nhận được tôn chỉ của Thầy* » (Tiên sinh sư đạo tôn nghiêm, kỳ học chủ u cùng lý chính tâm tịch tà cụ bí. Đệ tử như Phạm-Sur-Mạnh, Lê-Quát đứng đầu giai năng thủ kỳ sư thuyết). Và hậu Nho đời sau có thơ ca tụng lưu truyền:

Tiên sinh chi phong, cực mục viễn sơn thiên nhật lập,
Tiên sinh chi học, truyền tâm thu thủy nhất Đàm thanh.

Tạm dịch

*Phong thái tiên sinh cao vợi vợi,
Tâm truyền trong suốt nước Thanh-dâm.*

Cái gương mẫu nhà giáo truyền-thống ở Việt-Nam vẫn được các đời sau tôn sùng tiếp nối không dứt. Cuộc Nam-tiến hoàn thành, năm thế-kỷ sau tại đất Gia-Định, một ngôi sao sáng lại hiện chói lòa, làm mô-phạm cho mấy thế-hệ hiền-nhân quân-tử, liệt-nữ anh-hùng, mà cụ Đồ-Chiêu thực xứng danh đệ-tử trung-thành cuối cùng vậy. Ngôi sao Nam đầu ấy là sư phụ «Sùng Đức

Vô-Trường-Toàn» (1792). Cái công-đức hóa lớn lao của Vô tiên-sinh thế nào, chỉ cần chứng minh bằng cử-chỉ của đệ-tử đối với Thầy sau khi thầy đã khuất. Sau khi ba tỉnh miền Đông đã mất về quân Pháp, cụ Phan-Thanh-Giản không muốn cho năm xương tàn của bậc sư-biêu nằm trong phần đất bị chiếm đóng, cụ với đốc-học Vĩnh-Long Nguyễn Thông, Hiệp-trấn An-Giang Phạm-Hữu-Chánh, tú-tài Võ-Gia-Hội lo việc cải táng hài cốt cụ Vô, đem dời về chôn cất tại làng Bảo-Thạnh còn độc-lập. Tuy cụ Phan không phải là học trò, mà cũng một niềm sùng bái tôn-trọng bậc sư-bá Vô-Trường-Toàn đến thế, đủ tỏ cái đức hóa của Vô tiên-sinh sâu rộng vậy.

Và cụ Phan-Thanh-Giản làm văn bia đề mộ Vô-Trường-Toàn có đoạn giới thiệu tinh-thần giáo-học như sau:

« Đạo trời tuy là đồng, mà chỗ hiểu biết của người thấy nghe có khác. Vậy nên người đời sở dĩ lập thành được công-nghiệp thật khó vậy. Huống hồ mình sinh ra trong đời không gặp được bậc thánh, không thể gần được bậc hiền. Muốn biết chỗ ẩn vi xa rộng, sáng tỏ lớn lao như nhật nguyệt, như sông ngòi thật rất khó khăn:

*Ngắm non Thái, chỉ mong đi tới đỉnh,
Trông Đâu Nam, chân cổ nhón lên sao.*

« Đối với nhà xử-sĩ Vô tiên-sinh ở Gia-Định, triu-triêu một tấm lòng thành. Chỉ biết sở học của tiên-sinh tới bậc dày dặn, đầy đủ, chất thực, thuật-nghiệp uyên-thâm, thông-đạt. Xây hồi loạn Tây-Son, tiên-sinh ẩn-trú mở trường dạy học, học trò tới mấy trăm người. Ngô-Tòng-Châu là môn-sinh cao-đệ, thứ đến Trịnh-Hoài-Đức, Phạm-ngọc-Uần, Lê-Quang-Định, Lê-Bá-Phàm, Ngô-Nhân-Tĩnh. Danh-sĩ như Ông Chiêu, Ông Trúc ở ẩn, ngoài ra không kể hết được. Gặp hội phong vân thời trung-hưng triều Gia-Long, các ngài đều vào bậc tối hiền, có người hoặc sát thân để nên đạo Nhân, có người quên mình để trọn tiết-nghĩa, thầy đều nên công nghiệp lớn.

« Lúc ngự vào Gia-Định, Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế từng triệu tiên-sinh ứng đối. Lại nghe tiên-sinh học rộng khắp kinh sử, và sở trường là bộ Tứ-Thư. Ông Chiêu, nhà ẩn-dật là bậc túc-nho được theo tiên-sinh để thấu nghĩa « tri ngôn dưỡng khí ». Từng thấy tiên-sinh đề trong sách vở lời này: « Sách Đại-học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra gồm vô số sự vật, thu vào

còn hai trăm chữ, thu nữa chỉ còn một chữ, lại thu nữa thì một chữ cũng không». Hay thay! sở học của tiên-sinh! thật là rộng lớn mà tinh-vi, dẫu đọc bất cứ ngàn muôn sách khác cũng rõ được nghĩa lý». (Trích theo Võ-Trường-Toàn của Nam-Xuân-Thọ, Tân-Việt xuất-bản).

Đây chẳng phải tinh-thần Đạo-học thực hiện, cốt ở tinh-thần hơn là từ-chương trích cú đây ư? Mạnh-Tử xưa kia cũng nói: «*Tin cả vào sách chẳng bằng không sách*» «*Tận tín ư thư bất như vô thư*».

Tinh-thần giáo-học truyền-thống của Khổng-giáo mà đức Thánh để lại cho đời đã được hai nhà đại mô-phạm họ Chu, họ Võ trên đây làm sáng tỏ trên bờ Nam-Hải, trung-tâm Đông-Nam-Á suốt mấy thế-kỷ. Cho đến cận-dại Âu-hóa ngay tại ngưỡng cửa, hình ảnh một ông đồ Việt-nam điển-hình đứng sừng-sững còn in trong tâm khảm mỗi người dân Việt từ Nam chí Bắc. Ấy là «*Ông già cao lớn đẹp đẽ, gương mặt trắng tinh, xanh sao, đầy vẻ cao nhã*» (theo lời thuật của Michel Ponchon trong *Indépendant de Saigon* 17-11-1883), quanh năm mặc đồ vải trắng hoặc đen, không hề dùng đến nhiều lụa. Lúc ra ngồi giảng sách cho học trò, thời mình mặc áo rộng vải đen, đầu vấn khăn đen, vẻ nghiêm-trang trịnh trọng. Ông già ấy là cụ Đồ-Chiêu, thân tuy tàn-tật mù-lòa mà lòng thì nhiệt thành với cái «*Đạo gần Người*» của Khổng Phu-Tử mà ông vẫn nhớ ơn và ca tụng:

*Cho hay muôn nước đều nhờ,
Đạo Ông Khổng-Tử thiết là giáo-dân.
Trong đời biết chữ nhân-luân,
Biết đường trị loạn muôn phần nhớ ai.
Nhớ câu: «*Kể vãng khai lai*»,
Thiết Ông Khổng-Tử đại tài thánh vương,
Đâu đâu cũng kính cũng nường,
Môn đồ cũng đặng hiền vang trên đời.*

(trích Dương-Tử Hà-Mộ)

Đủ tỏ tinh-thần «*Hữu giáo vô loại*» của Khổng-Phu-Tử ngàn xưa đã vượt lên trên biên-giới kinh-tế, chính-trị, ngôn-ngữ, chủng-tộc để sống còn với thời-gian không-gian và này nở trên đất Việt-Nam thành những bông hoa mỹ-miệu, trái cây thơm ngọt trong vườn văn-hóa tốt tươi, đời đời nhân-dân tưởng nhớ.



TÊN MỘT SỐ ĐỒ-ĐỤNG Ở VIỆT-NAM QUA CÁC MIỀN

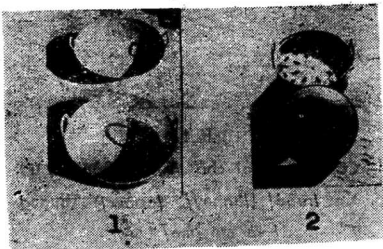
-Nguyễn Bạt-Chuy-

Ở *Văn-hóa Nguyệt-san* số 62, nhân «*Đi tìm cái Nghệ*» tôi có đề-cập thêm một số đồ-đụng khác trong đó có nhiều đồ-bếp, để trình-bày tính-cách đa-thức của ngôn-ngữ Việt Nam và dự-đoán sự đào-thải một số tiếng, vốn sẽ là kết-quả tự-nhiên của sự đào-thải một vài vật mang tên nó, trước sự cải-tiến không ngừng của kĩ-thuật chế-tạo. Đó là sự cạnh-tranh sinh-tồn của những thành-phần ngôn-ngữ qua khoảng-thời.

Nhưng sự cạnh-tranh ấy còn nhận thấy qua khoảng-không, nhất là trên đất Việt, một dải đất đã thành hình nhờ cuộc nam tiến của ta, nhưng cũng đã bị chia thành nhiều khu-vực suốt dọc miền Trung, vì núi ở gần biên mà khiến xưa kia miền nọ khó tiếp-xúc với miền kia. Thêm vào đó, cuộc nam tiến của ta đã thực-hiện theo từng đợt, nên ta không lấy làm lạ rằng ngữ-Việt, tuy không có những ngữ-miền, vẫn có những giọng-miền và những tiếng-miền tạo ra bởi thói-quen của mỗi địa-phương.

Ngoài ra, vì ngôn-ngữ chưa được diễn-chế, cách dùng tiếng chưa được thống-nhất, nên một vật có-thể được gọi bằng nhiều tên khác nhau ngay trong một vùng, nói gì đến trong nhiều miền và trong toàn quốc! Bởi vậy ở bài này đồng thời với sự khảo-sát thấu-hẹp một số đồ-đụng bằng tre mây, tôi bàn

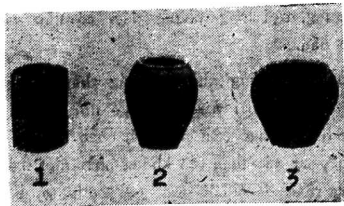
đã được làm trong cái xừng», mà đã được đánh trong xanh ấy bằng một cái *trám* gỗ. Cái xừng « chính-tông » thật ra bằng đồng, cũng hơi giống cái xanh nhưng nhỏ hơn và sâu lòng hơn nhiều, có quai, có nắp, trong có đặt một tấm vi đồng ở lưng chừng, để hấp bánh. Nó làm công-việc vừa của cái *quả-hấp*, vừa của cái chảo gang đồ *quả-hấp* ở Bắc, và những *quả-hấp* này trước kia có đáy bằng tre đan mắt-cáo hay bằng đồng để chồng lên nhau được, thì nay đã thấy làm bằng nhôm.



Hình II

1. Cái cháo và cái xanh.
2. Cái xừng.

Lại như ở Quảng-Trị, có chỗ gọi cái *vại* là cái *mái*, như tôi đã ghi-nhận ở bài trước, nhưng nhiều chỗ khác lại phân-biệt rõ: *vại* thì đứng thành như ở Bắc, *mái* thì bầu hông rộng miệng, khác cái *choác* thường to hơn *mái* mà thấp hơn, với cái miệng « choác » ra. Ở Bắc cả cái « *mái* » lẫn cái « *choác* » đều gọi là *thống*, vì miệng *thống* có-thể to nhỏ tùy người làm hay người dùng, và có cái *thống* đựng nước thì cũng có cái *thống* trồng cây, có-thể đặt lên trên cái *đôn* mà lập thành bộ *đôn-thống*.



Hình III

1. Cái vại. 2. Cái mái. 3. Cái choác

1208/4

VĂN-HÓA — SỐ 65

Bởi vậy, ở cả Quảng-Trị lẫn Thừa-Thiên, cũng như cái *độc* mà nhiều người chỉ biết một cách mập-mờ và đã tả ở bài trước, có thứ giống nó mà to hơn thì người gọi là *lu*, như ở Phước-Tịch (quận Phong-Điền), người cho là *ghè*, như ở Cửa Việt (quận Triệu-Phong), người kêu là *trám*, như ở Hải-An (quận Hải-Lăng), nhưng nhiều chỗ tiếng *lu* cũng được thông-dụng để chỉ cái « *chum* » Bắc, như suốt từ Quảng-Nam trở vào, nên tiếng *ghè* có lẽ đúng hơn cả, mà không thể coi là đồng-nghĩa với *lũt* Bắc. Cái *ghè* này hay để đựng tương nên mỗi khi « *đồ ghè tương* » thì sinh lắm chuyện không hay; còn khi nó bề thì cố-nhiên phải trét lại, và đã thấy trét thì biết ngay là *ghè* không còn lạnh, nên đã có câu ví:

« Ghè lạnh ai nỡ trét chai,
Cái hư chõng để khoe tài, nổi chi » (!) !

Tôi cũng xin nêu hình mấy món đồ-gốm ấy ra đây để những vị nào biết hơn chỉ giùm cho, và luôn tiện hình cái *độc* cao thấy được cả ở hai miền.



Hình IV

1. Cái lu (chum).
2. Cái độc cao.
3. Cái ghè (trám).

Nhân tiếng *độc* này ta cũng có một nhận-xét về văn /ôg/ ở Quảng-Trị và Thừa-Thiên. Trong tập tài-liệu kinh-tế tỉnh Thừa-Thiên có ghi: « *độc-độc* »

1.— Câu trên cũng có người đọc là: « *Áo lạnh ai nỡ vá vai* (hay: *khá để vá vai*) ».

VĂN-HÓA — SỐ 65

1209/5

là *đột-đột*, có lẽ vì nhân-viên phụ-trách suy-luận ở cách phát-âm *bột* thành /bộg/ của hai miền Trung và Nam. Nhưng ở Quảng-Trị, những nơi không bị lẫn âm-cuối, người ta vẫn nói /dộg/, cũng như /nốg/ để chỉ *nốc* thay vì *nóc* Nghệ-Tĩnh, hay /se trộg/ để chỉ *xe-trộc* thay vì *xe-trục*, tức *xe cát-lết* ở Bắc. Đó là hiện-tượng nói-lòng tình-phát trong đó /k/ của /dộk/ đã thành /g/ trong /dộg/, cũng như con *cồng-cộc* ở miền quê Thừa-Thiên được gọi là *cờng-cợc* hay *cợc-cợc*: ở cửa Tư-Hiền, tức thôn Phú-An, xã Vinh-Hiền, quận Vinh-Lộc, có đôn Đá Cộc ở chỗ cửa mới gần mũi Đò, nơi đó chim *cờng-cợc* hay đến hậu mà kêu.

Nhưng ngộ-nghĩnh nhất có lẽ là trường-hợp một đồ-gốm mà tôi gặp được lần đầu ở Bán-Phường, trong một nhà người Lào, có tên là /din/ và như thấy ở hình V. Trông cách-thức và dáng-dấp đồ này, rộng và cao chừng 30 ph, bằng đất nung không men và đã đen vì dùng để đun-nấu, thì nó phải được chế-tạo ở miền xuôi, nhưng hỏi người miền xuôi thì không ai biết là cái chi-chi cả. Thậm chí đã có lần tôi gặp nó ở Huế mà người có nó cũng âm-à âm-ừ gọi nó là là cái... nời!



Hình V.
Một đồ-gốm không tên.

(Còn tiếp)
NGUYỄN BẠT-TỰ



LỊCH-SỬ

NGƯỜI HOA-KIỀU TẠI VIỆT-NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 62)

Tân Việt Điều.

NGƯỜI HOA-KIỀU DƯỚI CHẾ-ĐỘ CŨ

Như lịch-sử cận-đại cho biết, từ vài thế-kỷ nay, vì sinh-kế hoặc để tránh hoạ nội-loạn, người Trung-hoa tiến về phía Nam và đã đặt chân lên đất Việt-Nam. Lúc ban sơ, số Hoa-kiều này trú-cư tại các Thương-khâu rồi lần lần tản mác đến các Đô-thị khác trong nội-địa.

Họ quy-tụ từng đoàn-thể gọi là Bang, tùy theo quê-quán và ngôn-ngữ.

Dân-tộc Trung-hoa và dân-tộc Việt-Nam ở kề nhau nên có một sự mật-thiết về lịch-sử, một nền văn-minh thuần-túy Á-Đông. Phong-tục cùng tập-quán cũng không khác nhau bao xa. Nhờ những yếu-tố xã-hội đó mà Hoa-kiều sinh-sống một cách rất dễ-dãi giữa dân-tộc Việt-Nam.

1. — TỔ-CHỨC XÃ-HỘI HOA-KIỀU

Chế-độ Bang-trưởng

Ở Việt-Nam, Hoa-kiều đã thiết-lập từ xưa tới nay 5 Bang chính: Quảng-đông, Triều-châu, Phúc-kiến, Hẹ và Hải-nam, ở dưới một chế-độ chặt-chẽ và phong-kiến.

Mỗi Bang có một Bang-trưởng được chỉ-định để cai quản. Nếu cần, Bang-trưởng được một Phó Bang-trưởng phụ trách. Mỗi đoàn-thể này sử-dụng một

ngân-quỹ riêng, có đền thờ, chùa miếu, trường học, đường-đường và hội hè riêng.

Thế nên vị Bang-trưởng đảm-nhiệm một nhiệm-vụ rất quan trọng đối với người trong Bang, và đối với nhà cầm-quyền sở tại Bang-trưởng lấy uy-tín cá-nhân chuyên lo sự sanh sống và an-toàn của các người trong đoàn-thề, và mặt khác làm trung-gian giữa đồng-bào họ với Chính-quyền trong việc tuân-hành luật-lệ, thu đóng thuế-vụ v. v. . .

Xin trích dẫn lời nói rất linh-hoạt sau đây của một ký-giả chuyên-môn về vấn-đề Hoa-kiều mô-tả rất đúng đắn nhiệm-vụ phức-tạp của các Bang và vị Bang-trưởng lãnh đạo: «Bang và vị Bang-trưởng đối với Hoa-kiều là một gia đình, một chủ ngân-hàng, vị thẩm-phán để xử-đoán, hoà-giải và một vị quan-đề cai-trị».

Số người Trung-hoa nhập vào nội-địa càng ngày càng đông và nhiệm-vụ của Bang-trưởng càng thêm quan trọng nên Triều-đình Huế vào năm 1844 ban hành một đạo Dụ hợp-thức hoá chức chương của Bang-trưởng

Đến khi người Pháp đến chiếm cứ Việt-Nam, Chính-quyền đô-hộ thấy không cần sửa đổi chế-độ Hoa-kiều đã có sẵn nên giữ y tình trạng cũ, chỉ tùy thời cơ mà ban hành những luật-lệ-sau này để quy-định thủ-tục quyền chọn ứng-cử-viên đảm-nhiệm chức-vụ Bang-trưởng và chức chương cũng quyền hạn của vị đầu-mục đó.

Xin nhắc sơ qua giai-đoạn sửa đổi chế-độ Hoa-kiều trong thời bấy giờ.

Cho đến năm 1935, nghĩa là đến khi Hiệp-ước Nam-kinh (16-3-1930) được đem ra áp-dụng thì Hoa-kiều được liệt vào hạng «Ngoại-kiều người Á-Đông đồng hóa» (*Asiatiques Étrangers Assimilés*) cũng như ngoại-kiều người Âu, người Yémen v. v. . . thuở ấy còn là dân thuộc-địa.

Qua năm 1944, Hoa-kiều lại được sắp vào hạng « Ngoai-kiều hưởng một quy-chế ưu-đãi » (*Étrangers bénéficiant d'un statut privilégié*). Theo quy-chế này, Hoa-kiều được hưởng ngoài những quyền lợi cổ-hữu, nhiều sự ưu-đãi riêng biệt khác nữa: Trước pháp-lý, các Bang có quyền dân-sự cá-nhân (*personnalité civile*).

Bang-trưởng được Nhà Nước trong các Phần chỉ định lãnh nhiệm-vụ trong thời hạn 4 năm, trong bảng danh-sách ứng-cử-viên được bầu cử.

Bang chịu trách-nhiệm :

— Về hành-vi cá-nhân của Bang-trưởng và của các người trong đoàn-thề

— Về số tiền phạt và thuế-vụ của Hoa-kiều do Bang kiểm soát.

— Về số tiền thối-hồi lại cho Chính-Phủ để trả số tiền nắm nhà thương của bệnh-nhân Hoa-kiều.

Đến năm 1948, nhân có cuộc chính-biến ở Đông-Pháp, Hoa-kiều còn được hưởng thêm vài quyền-lợi dành cho ngoại-kiều có «Chế-độ người Âu». Danh-từ « Bang » được đổi lại là « Trung-hoa Lý-sự Hội-quán » (*Groupements administratifs chinots régionaux*) và Bang-trưởng được gọi là « Lý-sự-trưởng ».

Sự chỉ định Lý-sự-trưởng phải phụ-thuộc vào ý của Công-sứ-quán của họ ở Sài-gòn.

Đến năm 1953, Chính-Phủ Quốc-Gia Việt-Nam bỏ cứu thủ-tục bầu-cử Bang-trưởng, nói rộng quyền cử-tri cho tất cả nam-nữ Hoa-kiều từ 18 tuổi trở lên có đủ điều-kiện cho hợp với trào lưu dân-chủ.

2. — HOẠT-ĐỘNG HOA-KIỀU VỀ KINH-TẾ

Trong khi ngoại-kiều khuếch-trương các ngành thương-mại, kỹ-nghệ trên xứ Việt-Nam thì dân bản-xứ chỉ biết sinh sống về nông-nghiệp mà thôi, đành để lọt vào cả trong tay người ngoại-kiều nói chung và hoa-kiều nói riêng những mối lợi to tát, tối quan-hệ cho sự cường-thịnh của một Quốc-Gia trên thương trường quốc-tế ngày nay.

Ngoài ra, lợi-dụng cá-tính dễ dãi của dân Việt-Nam, Hoa-kiều còn dựa nhờ vào các yếu-tố thuận-tiện khác nữa để chi-phiối nền kinh-tế bản xứ, các văn-kiện ngoại-giao như Hiệp-ước Tiên-Tsin ngày 24-4-1886 cho phép Hoa-kiều mở kho hàng-hóa và kinh-doanh thương mại, Hiệp-ước Nan-kin ngày 16-5-1930 cho họ được tự-do đi lại, xuất nhập, kinh-doanh thương mại và kỹ-nghệ, Hiệp-ước Tchong-king ngày 28-2-1946 cho họ hưởng thêm đặc-quyền tự-do kinh-doanh thương-mại, kỹ-nghệ và hầm mỏ cùng tạo-mại bất-động-sản.

Như thế, như người bản-xứ, Hoa-kiều được tự do kinh-doanh các xí-nghiệp chỉ phải xin môn-bài đóng thuế sanh-ý, và làm thủ-tục quy-định về cơ-sở có tính cách nguy hiềm và có hại cho sức khoẻ mà thôi.

Thêm nữa, người Hoa-kiều có đức tính nhẫn-nại, cần-cù, giàu kinh-nghiệm thương mại, biết thủ lợi nhỏ, biết góp gió thành bão. Họ còn có khả-năng tuyệt đối để đồng-hóa với các sắc dân bản-xứ mà họ chung sống, nên nơi hang

cùng hẻo lánh nào đều thấy có người Hoa-kiều đến cư-trú, làm ăn. Ngu-nôn đây ý-nghĩa sau đây « Nơi nào có một đồng xu là có một Hoa-kiều tới ở » chứng tỏ cái đức tính đó của họ.

Giới Hoa-kiều có sáng-kiến sâu-sắc thành lập riêng tư những Ngân-hàng để giúp vốn cho đồng-bào họ làm ăn, Phòng Thương-mại để bảo-vệ quyền-lợi kinh-tế của họ.

Sẵn có vốn cho vay mượn dễ dàng, nhờ thêm sự đoàn-kết, lòng tin cần lẫn nhau và kinh-nghiệm thâm thập trải qua nhiều thế-hệ, Hoa-kiều khéo tổ-chức một hệ-thống chặt chẽ phân phối hàng hóa từ thành-thị đến thôn-quê để bán lại cho người tiêu thụ, và ngược dòng lại để thu nhập những sản-phẩm của dân bản-xứ làm ra.

Muốn khuếch-trương một thương-diểm hay một xưởng kỹ-nghệ, và muốn cần có những dụng-cụ cần thiết thích ứng cho nghề-nghiệp, họ được phép tạo-mãi bất-động-sản và động-sản.

Về mặt kỹ-thuật, họ cũng được phép thành-lập những hiệp-hội chuyên-nghiệp.

Những yếu-tố thuận tiện kể trên giúp cho Hoa-kiều chi-phối nền kinh-tế của chúng ta. Họ không ngần-ngại lũng đoạn thương-trường xứ này, vì không có sự cạnh-tranh của người Việt-Nam và nếu có thì cũng quá yếu ớt, thiếu tổ-chức, rồi cũng sẽ chết non không thể nào trường tồn nổi.

Du-khách ngoại-bang có dịp đến viếng Đô-thị Chợ-lớn ở kề cận Sài-gòn, không sao khỏi ngạc nhiên thấy cảnh-vật hoàn toàn đượm màu sắc Trung-hoa, từ người đến cách bày-biện, trang-trí, Chợ-lớn với dân-cư đông đúc, nhộn-nhip, làm cho du-khách có cảm-giác đã lạc loài vào một thành-thị nào lớn ở tận Trung-hoa.

Ngoài ra, những nhà ngang dãy dọc, với những nhà máy xay và cơ-xưởng đồ sộ nhà khói mịt mờ. Chợ-lớn là một kho tích-trữ hàng hóa, một thương-diểm khổng lồ của Hoa-kiều có hăng-sa chi-cuộc lớn nhỏ rải-rác khắp nơi trong nội-địa. Chỉ sơ một bờ cõi riêng biệt đó cũng đủ chứng tỏ sự xâm-chiếm về kinh-tế của Hoa-kiều lớn lao đến mực nào rồi.

3. — HOẠT-ĐỘNG HOA-KIỀU VỀ VĂN-HÓA

Hiện nay ở Việt-Nam có đến 182 trường học Hoa-kiều và trên 50.000

học-sinh. Riêng về Sài-gòn — Chợ-lớn có 96 trường trung-học và 15 trường tiểu-học Hoa-kiều và gần 40.000 học-sinh.

Điểm đặc-biệt là các trường đó đều dạy theo một chương-trình hoàn toàn Trung-hoa và các khoa-cử lúc tất-niên do nhân-sĩ Hoa-kiều tự đảm-lấy.

Ở Sài-gòn hiện còn một trường công-lập, lấy danh-hiệu « Trường Trung-học Pháp-Hoa » (*Lycée Franco-Chinois*) dạy một chương-trình hỗn-hợp. Chi-phí của trường do một ngân-sách riêng đài thọ trích trong thuế sanh-ý hàng năm.

Về khu-vực thông tin, Hoa-kiều có hiện nay 11 tờ báo Hoa-văn xuất-bản tại Chợ-lớn. Báo-chí Hoa-văn cũng phải do Chính-phủ cho phép xuất-bản và cũng phải trình Sở Kiểm-duyet như các báo-chí Việt-ngữ vậy. Hoa-kiều rất chú-tâm đến những cơ-quan ngôn-luận của họ, phân-chiếu tư-tưởng giới họ, bằng chứng là có vài tờ báo Hoa-văn xuất-bản hàng ngày bán ra được một số quan trọng.

4. — HOẠT-ĐỘNG HOA-KIỀU VỀ XÃ-HỘI

Hoa-kiều cũng rất chú-trọng về mặt xã-hội. Tinh đoàn-kết của họ thành ra một giai-thoại đề nâng đỡ nhau về vật-chất lẫn tinh-thần trong bước cùng đờ.

Ngoài các Bang, họ còn thành lập thêm, hiện nay, hơn trăm hiệp-hội được phép hoạt-động trong phạm-vi hợp-pháp đề tương trợ lẫn nhau: hội chùa-miếu, hội tương-tế, ái-hữu, đồng-hương hội v.v.. Ở Chợ-lớn có vài hội-chùa thành lập đã lâu đời, có một lịch-sử cho ta đáng chú ý. Hội-chùa ấy có một tài-sản to tát và một ngân-quỹ dồi-dào để sử-dụng về việc công ích và phúc-thiện trong Bang.

Về y-tế, mỗi Bang ở Chợ lớn đều có lập một đường-dường dành cho bệnh-nhân Hoa-kiều, sử-dụng môn Đông-y khoa. Ngoài ra, có một đường-dường chung cho 5 bang gọi là đường-dường « Trung-Chánh », trong đó các bệnh-nhân được điều-trị, theo môn Tây-y khoa.

oOo

Theo các khoản đã trần tình trên, chúng ta có thể nói rằng giới Hoa-kiều ở Việt-Nam trước đây đã tạo ra cảnh huống của « Một Quốc-gia trong Quốc-gia » không phù-hợp với hiện-tình của nước Việt-Nam đã thu-hồi nền độc-lập và có chủ-quyền Quốc-Gia. Vì thế, nên Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa vừa đem áp-dụng một chính-sách thích-ứng về Hoa-kiều.

Chính-sách này sẽ được đem ra tường-trình sau đây.

**CHÍNH-SÁCH CỦA CHÍNH-PHỦ CỘNG-HÒA VIỆT-NAM
ĐỐI VỚI HOA-KIỀU**

Trong số ngoại-kiều cư-trú trên lãnh-thổ Việt-Nam, Hoa-kiều hiện chiếm một số lớn ước-lượng 800.000 người ở rải-rác khắp nơi từ thành-thị đến thôn-quê. Nhưng phần đông tập-trung về các Đô-thị, riêng về Đô-Thành Sài-gòn có đến 350.000 người.

Họ thành-lập từng Bang do một Bang-trưởng cai quản, Hoa-kiều được liệt vào hạng « Ngoại-kiều hưởng một quy-chế ưu-đãi », được phép kinh-doanh thương-mại kỹ-nghệ và hầm mỏ, được tự-do đi lại, xuất nhập, có quyền tạo-mãi bất-động-sản, thiết-lập trường-học từ ban Tiểu-học đến Trung-học dạy một chương-trình hoàn-toàn Trung-hoa. Về mặt xã-hội, họ được phép thành-lập các Hiệp-hội. Về kinh-tế, Hoa-kiều nắm trong tay các nguồn lợi về thương-mại và công-kỹ-nghệ.

Nói tóm lại, là họ hưởng gần đủ các quyền-lợi dành cho người bản-xứ và tạo ra tình-trạng « một quốc-gia trong quốc-gia ».

Nếu bàn đến nguyên-nhân thì trong thời trước, để cung ứng nhu-cầu nhân-công rất cần trong việc khai-thác thuộc-địa, Chính-quyền Pháp đã cho họ hưởng một chế-độ quá rộng-rãi, có phần bất công nếu đem so sánh với con dân bản-xứ.

Nay nước Việt-Nam đã thâu-hồi nền Độc-lập thật sự thì chế-độ ưu-đãi trên không hợp thời nữa và các văn-kiện ngoại-giao ký kết giữa hai Chính-phủ Pháp-Hoa đã quá thời không còn giá-trị đối với chủ-quyền quốc-gia nữa.

Để giải-quyết vấn-đề Hoa-kiều, Chính-phủ Việt-Nam đem áp-dụng một chính-sách mềm dẻo được cụ-thê-hóa do một loạt đạo Dụ sau đây :

1). — QUỐC-TỊCH

Hoa-kiều chia ra làm 3 hạng :

- Hạng người lai gọi là Minh-Hương (cha là người Trung-Hoa, mẹ người Việt-Nam).
- Hạng Hoa-kiều có cha mẹ vốn gốc người Trung-Hoa, sinh đẻ tại Việt-Nam.
- Hạng Hoa-kiều sinh ở Trung-Hoa hoặc ngoại-quốc.

1216/12

VĂN-HÓA — SỔ 65

Về mỗi hạng này Chính-Phủ đều có ban hành biện-pháp thích ứng.

Dụ số 10 ngày 7-12-1955

Dụ số 10 quy-định lần đầu tiên một bộ-luật về quốc-tịch Việt-Nam có ảnh-hưởng to tát đối với tiền-đô của nước nhà.

Nơi thiên mở đầu, điều thứ 11 nói rành rẽ rằng những người nào bất luận niên-kỷ là bao nhiêu đều có quốc-tịch Việt-Nam, dầu họ ở nơi nào cũng vậy, nếu họ là người Minh-hương, bất luận có giấy căn-cước Việt-Nam hay ngoại-kiều. Như thế, từ nay quy-chế người Minh-hương được quy-định một cách dứt khoát, chấm dứt sự tranh-luận của Luật-gia trong mấy chục năm nay.

Bộ-luật này cũng quy-định những điều-kiện mà ngoại-kiều phải có để xin thủ-đặc quốc-tịch Việt-Nam.

Dụ số 48 ngày 21-8-1956

Dụ này bãi bỏ điều thứ 16 của Dụ số 10 kể trên và thay thế vào điều 16 mới : người Hoa-kiều nào có cha mẹ vốn gốc Trung-hoa sinh tại Việt-Nam trước hay sau ngày ban hành dụ này đều là người Việt-Nam.

Ban hành Dụ này Chính-Phủ Việt-Nam đã áp-dụng trên phương-diện công-pháp quốc-tế thuyết địa-pháp (*jus soli*). Thuyết này vẫn được đem ra áp-dụng trên 30 năm nay trên khắp quốc-gia. Do theo đó, những ngoại-kiều sinh đẻ trên đất nước nào, sẽ mặc nhiên trở thành công-dân của nước đó. Bằng chứng là ở Mỹ, những kiều-dân nào sinh tại nơi đây đều có quốc-tịch Mỹ.

Nếu ta đi ngược dòng lịch-sử thì từ trước đến nay qua các thời-đại vua ta, muốn được cư-ngụ vĩnh-viễn trên đất Việt-Nam, Hoa-Kiều cũng phải trở thành công-dân Việt-Nam.

Đó là lý, còn về tình thì trải qua nhiều thế-kỷ sống chung trên mảnh đất Việt-Nam này, hai dân-tộc Hoa-Việt đã tạo những di-tích hiển-nhiên do sự kết-hợp của hai dòng máu của người Minh-hương, và những mối tình liên-lạc mật thiết về phương diện xã-hội. Về văn-hóa, người Hoa và người Việt đồng chung chịu ảnh-hưởng Khổng-Mạnh từ ngàn xưa, và trong đời sống hàng ngày phong-tục cùng tập-quán của hai dân-tộc không khác nhau là bao.

Như vậy, ban hành Dụ số 48, chẳng những Chính-Phủ Cộng-Hòa Việt-

VĂN-HÓA — SỔ 45

1217/13

Nam, làm một việc đúng với Công-pháp Quốc-tế và là một cách giải-quyết vấn-đề rất hợp với tình-trạng thực-tế của nước Việt-Nam Độc-Lập.

Dự số 58 ngày 25-10-1956

Ngoài ra, người Hoa-kiều sinh ở Trung-hoa và ở ngoại-quốc cũng có thể xin gia-nhập Việt-tịch một cách dễ dàng và được chuẩn-miễn tùy trường-hợp các điều-kiện do Bộ-luật Quốc-tịch quy-định về thời hạn, cư-trú, hạnh kiểm, khả-năng đồng-hóa với xã-hội Việt-Nam và về sức khỏe.

Đề hoàn-bị chương-trình hành-động, Chính-Phủ Việt-Nam đã cho tổng kiểm-tra Hoa kiều hiện cư-trú ở Việt-Nam Cộng-tác này bắt đầu kể từ ngày 22-3-1957 và theo nguyên-tắc đã kết-thúc sau 3 tháng.

2). KINH-TẾ

Đã là một nước Độc-lập thực sự thì phải có một nền-phận thiêng liêng cải-tiến dân-sinh, bảo-vệ đời sống của con dân bản-xứ bằng cách cho họ có công ăn việc làm, cho họ được an-cư lạc-nghiệp.

Từ trước nền kinh tế của Việt-Nam hoàn toàn ở trong tay người ngoại-quốc mà trong số này Hoa-kiều chiếm số nhiều hơn hết với nhân số gần một triệu người. Họ chi-phối hầu hết các mạch-lạc sinh sống của người Việt-Nam trong các ngành thương-mại, công-nghệ và kỹ-nghệ.

Đứng trước tình trạng đó, Chính-phủ phải tìm phương-pháp thích ứng để bảo-vệ quyền lợi cho công-dân, đoạt lại chủ-quyền kinh-tế và đồng thời xúc tiến, củng cố chủ-quyền đó để đi đến sự độc-lập kinh-tế.

Dự số 53 ngày 6-9-1956

Ban hành Dự này, Chính-phủ cấm ngoại-kiều hay các hội-xã, công-ty ngoại quốc hoạt-động trong 11 nghề sau đây :

- 1 — Buôn bán cá và thịt,
- 2 — Buôn bán chạp-phô,
- 3 — Buôn bán than, củi,
- 4 — Buôn bán dầu xăng, dầu lửa, và dầu nhớt (trừ các Hãng nhập-cảng),
- 5 — Chăm-đỡ binh-dân,

1218/14

VĂN-HÓA — SỐ 65

6 — Buôn bán vải sồi, tơ lụa (dưới 10 000 thước tính chung các thứ), chỉ sợi v.v...

7 — Buôn bán sắt, đồng, thau vụn,

8 — Nhà máy xay lúa,

9 — Buôn bán ngũ cốc,

10 — Chở chuyên hàng hóa hay hành khách bằng xe-hơi, tàu hay thuyền,

11 — Trung-gian ăn hoa-hồng.

Và ấn-định thời-hạn cho ngoại-kiều hành các nghề-nghiệp này nghỉ việc :

— 6 tháng cho những nghề từ số 1 đến số 7,

— 1 năm cho những nghề từ số 8 đến số 11.

Dự số 26 ngày 20-4-1956

Tường có phần hữu ích để tìm hiểu thêm vấn-đề, nên bàn sơ qua về dự số 26 này.

Ban hành Dự này, Chính phủ có thâm-ý kiểm-soát hoạt-động của ngoại-kiều trong các ngành có ảnh-hưởng đến nền kinh-tế Việt-Nam và cũng để hạn-chế phần nào quyền hạn quá rộng rãi của họ trong việc tạo-mãi bất-động-sản ở Việt-Nam.

Chiếu Dự này, ngoại-kiều phải được cho phép trước trong các việc chuyên nhượng về việc cho mượn quá 10 năm những bất-động sản, xí-nghiệp, sản-nghiệp thương mại, tàu thủy và phi cơ và doanh-nghiệp thuộc công-sản.

Mặt khác, cũng đề kiểm-soát dễ dàng sổ sách thương-mại của Hoa-kiều, Chính-quyền hiện nay vừa buộc thương-gia Hoa-kiều phải làm sổ sách của họ bằng chữ La-tinh và số Ả-rập. Biện-pháp này đã được ban hành trong thời Pháp-thuộc, nhưng qua 30 năm rồi mà họ chưa chịu triệt-đề thi hành.

Biện-pháp của Chính-phủ Việt-Nam ban hành về kinh tế kể trên có ảnh hưởng nhiều hơn hết đối với Hoa-kiều trong nước. Tuy nhiên, họ có thể tiếp tục làm ăn trong 11 nghề mà họ đã bị cấm bằng cách :

— Xin gia-nhập Quốc-tịch Việt-Nam,

— Đề cho vợ con chính-thức có Việt-tịch kinh-doanh,

— Hùn vốn với người Việt-Nam.

VĂN-HÓA — SỐ 65

1219/15

Ngoài ra, chiếu Dụ số 48, Hoa-khieu sinh tại Việt-Nam được kể đương nhiên có quốc-tịch Việt-Nam, và họ phải xin điều-chỉnh tình-trạng của họ để được hưởng mọi quyền-lợi dành cho công-dân Việt-Nam.

Nên biết thêm rằng, đã có vài quốc-gia đi trước Chính-Phủ Cộng-Hoa Việt-Nam trên giải-pháp cấm Hoa-khieu hành nghề (Cao-Miên cấm 18 nghề, Thái-Lan 13 nghề). Vậy, việc dành 11 nghề cho người bản-xứ, Chính-Phủ Việt-Nam không phải có hành-vi bài-ngoại hoặc trí-óc hẹp hòi mà để hạn chế số người thất nghiệp sau cuộc di-cư gần một triệu người từ Bắc vào Nam, và cũng là để cho nền thương-mại xứ này còn quá ấu-trí có dịp vươn mình góp mặt với các nước khác trên thương-trường quốc-tế.

Mặt khác, với các biện-pháp này, Chính-phủ muốn chặn đứng ngoại-khieu chi-phối ngành thương-mại trong nước.

Ngoài 11 nghề bị cấm, ngoại-khieu nói chung và Hoa-khieu nói riêng, vẫn còn rộng đường để lập nghiệp bằng cách đầu tư, giúp vốn vào kỹ-nghệ, hầu Việt-Nam được thêm phần-thịnh.

3). — VĂN-HÓA

Chính-Phủ Việt-Nam vẫn giữ hệ-thống văn-hóa cũ của họ.

Về giáo-dục, trường học Hoa-khieu ngoài ban Tiểu-học, còn được mở thêm ban Trung-học Việt-Nam. Nhưng nhà đương cuộc buộc các trường ấy áp-dụng kể từ niên-khóa 1958-1959, một chương-trình chuyên-tiếp mà số giờ hàng tuần dạy môn Việt-ngữ được ấn-định như sau :

Trường Tiểu-học: 3 lớp trên 8 giờ
3 lớp dưới 5 giờ

Trường Trung-học : 9 giờ.

Giáo-viên và giáo-sư dạy môn Việt-ngữ phải có văn-bằng Việt-Nam và phải được Chính-phủ chấp nhận trước.

Chế-độ báo-chí Hoa-ngữ hiện giờ không thay đổi, Chính-Phủ cho phép 11 tờ nhật-báo Hoa-ngữ tại Sài-gòn, chưa kể các tờ tập-san, không có nước nào như Việt-Nam mà số báo Hoa-ngữ lại suýt soát bằng số nhật-báo viết bằng tiếng bản-xứ.

1220/16

VĂN-HÓA — SỐ 65

4). — XÃ-HỘI

Hệ-thống tổ-chức xã-hội Hoa-khieu đến ngày nay vẫn còn hoạt-động Tuy nhiên, do Sắc-lệnh số 133-NV ngày 10-6-1960, Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hoa đã bãi bỏ các Lý-sự hội-quán, các bang Hoa-khieu khác và chấm dứt cùng một lúc các Chánh Phó Lý-sự-trưởng và các Chánh, Phó Bang-Trưởng Hoa-Khieu.

Biện-pháp này rất hợp thời và hợp lý vì những lý-do sau đây cần biết để giải-thích những thắc-mắc nếu có :

1 — Theo thế-lệ hiện hành ở các nước, dù có ngoại kiêu cư-trú, cũng không đâu có Lý-sự-hội và Bang cả, nhất là khi đã có thiết-lập Sứ-quán và Lãnh-sự-quán để bảo-vệ quyền lợi của ngoại-khieu.

2 Chính-phủ có nhiệm-vụ áp-dụng một chính-sách công bằng cho tất cả các ngoại-khieu, không phân biệt Hoa-khieu với các kiêu-dân khác, do đó không thể có 2 lệ luật khác nhau (2 *potds et 2 meures*).

3 — Hầu hết Hoa-khieu thổ sanh (né au Việt-nam) đều nhập tịch Việt-Nam. Còn lại Hoa-khieu ngoại-tịch lẽ tất nhiên phải theo quy-chế chung của những ngoại-khieu cư-trú tại Việt-Nam.

4 — Về các tổ-chức xã-hội và từ thiện như đình, chùa, bệnh-viện, trường học, không nhất luật giải-tán, mà chỉ cho phối-hợp, sắp đặt cho có quy-cử để sự hoạt-động cho mạnh mẽ và hữu-hiệu.

Để thực hiện chính-sách nói trên, Chính-phủ đã thiết lập những Ủy-ban quản-trị hỗn-hợp có đại-diện chính-quyền với nhiệm-vụ kiểm-điem và quản-trị các tài-sản của các lý-sự-hội và các bang Hoa-khieu.

Đem thi hành chính-sách trên, Chính-phủ Việt-Nam lúc đầu đã gặp một vài trở-ngại nhỏ. Nhưng sau cuộc hiệp-nghị với Chính-phủ Đài-loan, Chính-phủ Việt-Nam đã tỏ ra không hẹp lượng cho những Hoa-khieu thổ-sinh không thích gia-nhập Việt-tịch trở về Đài-loan theo ý muốn của họ. Đã có lối 500 Hoa-khieu thổ-sinh nam-nữ trong số 100.000 Hoa-khieu thổ-sinh trở về Đài-loan rồi

Đồng thời có một số lớn Hoa-khieu đã hiểu rõ hiện tình và nhận thấy chính-sách khoan hồng của Chính-phủ Việt-Nam cư xử với họ nên đã sẵn sàng xin hợp-thức-hóa tình trạng của họ về quốc-tịch, và những công dân mới này đang toại hưởng mọi quyền lợi dành cho người Việt-Nam.

VĂN-HÓA — SỐ 65

1221/17

Giai-đoạn thi hành Dự số 53 về 11 nghề cấm cũng không kém phần
tế-nhị và đã thu-hoạch được nhiều kết-quả tốt đẹp.

Với cặp mắt thực-tế, những Hoa-kiều hành các nghề này, ngoại trừ
một số rất nhỏ đình chỉ công việc thương-mại, đã điều-chỉnh tình trạng quốc-
tịch và tiếp-tục hành nghề.

Ngoài những tiệm nói trên, có nhiều người Việt-Nam bỏ vốn tự đứng
ra làm những nghề như hàng thịt, cá, chạp-phô, buôn bán vải sô v.v...

Sự-kiện trên đây chứng tỏ một cách hùng-biện chính-sách khoan hồng
của Chính-Phủ Việt-Nam để giải-quyết vấn-đề Hoa-kiều, đã thấu hoạch kết-quả
khả quan có lợi cho đôi bên cả Việt lẫn Hoa, và đĩnh-chánh quyết liệt những
lời tuyên-truyền xuyên tạc nhằm nhĩ chia rẽ, cốt để phá hoại tình hữu-nghị
giữa hai dân-tộc Việt-Hoa từ bao thế-kỷ. Tình hữu-nghị đó phải được trường-
tồn để củng cố thêm vững chắc mặt trận dân-chủ hòa-bình của THẾ-GIỚI
TỰ-DO.

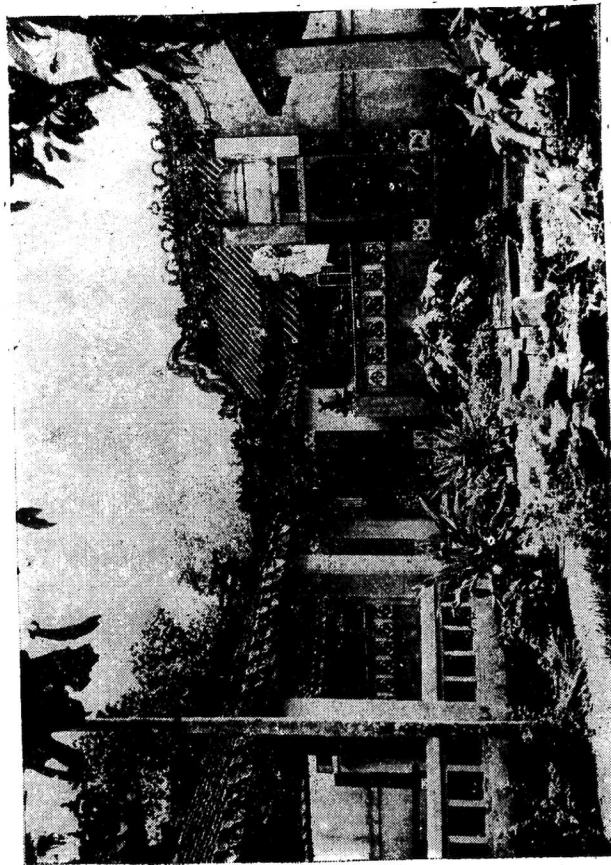
Gia-Định, ngày 23-3-1961

TÂN.VIỆT-ĐIỀU



1222/18

VĂN-HÓA — SỐ 65



Đền thờ họ Mạc tại Hà-Trần

— « Cánh-Sơn thi-tập » (chữ Nôm và chữ Hán, do ông Nguyễn-chính-Giáo, *Thương-gia, môn-sinh của cụ Nguyễn, người gốc ở Sandar, hạt Kandal (Cao-Miên).*)

— « Thi-tập quyển chỉ nhứt » (*Cánh-Sơn*), (chữ Nôm và chữ Hán, do ông Phan-Trung-Chánh Tân-Châu, *nguyên Trung-úy bộ-túc, môn-sinh cụ Nguyễn.*)

Ngoài ra, còn nhiều tài-liệu khác, *sưu-tầm được trong các sách báo Việt, Pháp ở ngoài, và trong thư-viện Quốc-Gia do học-giả Lê-Ngọc-Trụ hết lòng tìm giúp.*

I. — NGÀY XANH

Năm Canh-thìn, dương-lịch 1880, sau lúc các cuộc khởi-nghĩa lớn vừa bị tan rã và sáu tỉnh Nam kỳ (1) hoàn toàn lọt vào tay Pháp do tờ hòa-ước Giáp-tuất, tại một gia-đình khá-già ở xã Tân-thuận, tổng An-tĩnh, quận Cao-Lãnh (2) sanh được một trai, đặt tên là Diêu.

Gia-đình ấy họ Nguyễn-Quang, nổi tiếng nho-lưu và đức-vọng ngay từ đời cụ Nguyễn-Quang-Dụ. Nguyễn-Quang-Dụ sanh Nguyễn-Quang-Huy, cụ Huy lấy vợ là Nguyễn-Thị-Huệ sanh được hai trai ba gái, mà Nguyễn-Quang-Diêu là trai thứ tư.

Lệ thường, đề kiêng húy thứ bậc của một vị hoàng-tử có nhiều cảm-tình, nhân-dân miền Nam không gọi người con đầu lòng là con cả mà bắt đầu kể từ thứ hai; do đó Nguyễn-Quang-Diêu tuy thứ tư mà được kể thứ năm. Những danh từ *cậu năm, anh năm, thầy năm*. . . lần lượt được ai nấy xưng-hô trong lúc giao-thiệp với Nguyễn-Quang-Diêu nhiều hơn là gọi thẳng nguyên-danh. Nhất là khi cụ lớn khôn và học rộng, hai tiếng « thầy năm » được mọi người xưng gọi một cách phổ thông, cả tới các đồng-chí cách-mạng người Bắc như cụ Cử-Hoành Sa-đéc, cụ Phương-Sơn Đốc-Vàng cũng luôn luôn xưng gọi như thế.

Ngay từ nhỏ, Nguyễn-Quang-Diêu đã nổi tiếng là thẳng và gan. Lớn lên,

(1) Bây giờ gọi Nam phần, nhưng xin chép theo tên cũ để giữ đúng tính cách thời-gian.

(2) Cao-Lãnh ngày nay được đổi lại là Kiến-Phong. Quận-ly Cao-Lãnh được đổi làm tỉnh-ly Kiến-Phong.

có một thân hình trung trung, mảnh-khảnh, nước da ngăm ngăm, mắt sáng, miệng tươi. Năm 6 tuổi, được học vỡ lòng chữ nho với cha và đến 10 tuổi, đã bắt đầu sang quốc-ngữ với Hương-hào Dực. Thuở ấy chữ quốc-ngữ rất bị nhiều người khinh ghét; các cụ cho là thứ chữ của Tây bày ra, nên thường khuyên con em xa lánh. Riêng gia-đình họ Nguyễn-Quang, nhất là cụ Nguyễn-Quang-Huy (một Nghị-viên địa-hạ mà người ta quen gọi là Hội-đồng Sách) đã sớm ý-thức được cái lợi của nó nên đã cho con học tập.

Kế tiếp, khoảng năm 1895, Nguyễn-Quang-Diêu lại theo học chữ Nho với một thầy đồ người Bắc là Cụ Tú-Tĩnh, do một ông cậu ruột rước về để dạy con cháu trong thân. Cụ Tú rất nhớ sách, giỏi văn, dạy dỗ học trò chu-đáo, nhưng vì có chân trong một nghĩa-đảng, cụ đành bỏ dở công-tác giáo-huấn nửa chừng để lại dẫn thân lên đường cứu-nguy tở-Quốc.

Cao-Lãnh bấy giờ không những là « một Hàng-Châu Việt-Nam trẻ đẹp » như lời một nhà văn, mà còn là nơi tập-trung nhiều ưu-tú quốc-gia, nơi hò hẹn của các chính-khách thương nòi yêu nước. Nguyễn-Quang-Diêu sanh ở đó, lọt lòng mẹ đã có tư-chất thông minh rồi lại được học-hành với những người chí-khí lẽ nào nhắm mắt ngoạ tai trước hời nước dân-diên-loạn, cho nên mới 18 tuổi đầu, lứa cách-mạng đã nhóm lên trong tâm-hồn âm-i.

Tuy nhiên, cụ vốn biết cái học là môn then-chốt để bước vào đời, nên hằng tự đọc sách, luyện văn và mong đợi một ông thầy xứng đáng để nói lại con đường đã dứt.

Phải thành-thật mà nhận rằng ở miền Nam ít có người nho học lỗi-lạc như ngoài Bắc; học trò muốn học giỏi thường phải tìm đến các ông thầy có danh, dù ở tỉnh xa, rồi trọ luôn nơi đó mà học. Hồi ấy tại Phú-Thuận (Châu-đốc) có cụ Tú-tài Trần-Hữu-Thường nổi tiếng giỏi-giang, sĩ-tử trong nhà luôn luôn kẻ có hằng trăm, mà toàn là học trò lớn, đã học qua nhiều sách sử bậc thường và được các thầy đồ ở xa gởi tới. Cụ Tú tính người khoan-dung điềm-đạm, có tâm-hồn yêu nước kín đáo. Khắp các tỉnh miền Tây Nam-phần đều rải-rác có học trò đến học với cụ và phần đông về sau đều được nên người hoặc đứng lên cứu quốc, hoặc lui về duy-trì nghĩa Thánh-hiền. Nguyễn-Quang-Diêu trước giờ hằng có nghe danh cụ Tú, nhưng còn ngần-ngừ chưa quyết cầu học vì chưa có dịp biết rõ chân giả ra sao.

Trong năm ấy, tức năm Nguyễn-Quang-Diêu 18 tuổi (1898), một dịp may hiếm có đã đưa đến một cuộc tao-phùng. Câu chuyện gần như một giai-thoại, nên Nguyễn-Quang-Diêu nhớ mãi không quên và sau này thường đem kể lại cho người thân nghe biết.

Nguyên cụ Tú có một học trò tên Nguyễn-văn-Nghị quán ở xã Tân-Thuận (Cao-Lãnh), đồng-hương với Nguyễn-Quang-Diêu. Sau khi học giỏi, Nghị xin phép thầy trở về dạy học tại quê nhà. Tư-cách của Nghị đứng đắn nên được mọi người tin cậy, gởi con em tới học khá đông. Cụ Tú nghe biết, có một lần nhân dịp rảnh-rang, liền sai học trò chèo thuyền đưa đi từ Phú-Thuận tới Cao-Lãnh, để vừa viếng cảnh vừa thăm trường học của Nguyễn-văn-Nghị. Lúc thuyền lênh-đênh trên dòng Tiền-Giang, cụ nhìn mây nước bao-la mà bất giác có cảm, nhân làm một bài thơ, kịp khi tới Cao-Lãnh, đọc lên cho Nghị và mọi người có mặt thưởng thức. Thơ như sau :

*Tân-Thuận đờng đi cách mấy làng,
Xa-xôi mới mắt, ngó mê-mang
Mặt mù khỏa lấp vòm Trâu-Trắng (1),
Lúp xúp cây giăng rạch Đốc-Vàng (2).
Mưa tạnh bên trời mây chớn-chờ,
Thuyền trôi mặt nước sóng lan-chan.
Cù-Tây (3) nghĩ nhớ khuôn trời đất,
Giục-giã lòng trung ứa lá gan.*

Bài thơ tả cảnh vật theo các làng mạc ven sông rất thực-tế, nào Trâu-Trắng, Đốc-Vàng, nào Cù-Tây, Tân-Thuận... ở câu cuối còn nhắc tới chữ trung rất khuôn-hợp đạo Nho, nhưng ai hay bên trong còn tiềm-àm một ý-vị xót chua thời-thế mà người không có nhiệt-tâm ái-quốc, không sao thông-cảm được!

(1) Tức vòm Phong-Mỹ bây giờ. Tương truyền nơi này ngày xưa có một bầy trâu trắng ở dưới nước, thỉnh-thoảng có hiện lên quanh đấy kiếm ăn.

(2) Nơi có đền thờ của Đốc-binh Vàng, thuộc quận Thanh-Bình ngày nay.

(3) Cũng gọi Cù-lao-Tây, có ba làng : Tân-Long, Tân-Quới, Tân-Huê, thuộc quận Hồng-Ngự, tỉnh Kiến-Phong.

Nguyễn-Quang-Diêu tiếp nhận bài thơ, lòng bồi-hồi xúc-dộng, gật-gù ngâm tới ngâm lui mãi mà không biết nhảm Nhất là hai câu luận :

*Mưa tạnh bên trời mây chớn-chờ,
Thuyền trôi mặt nước sóng lan-chan.*

Phải rồi ! Qua cơn đàn-áp mãnh-liệt của thực-dân, họ đã nghiệm-nhiên ngự-trị, mà làn sóng cách-mạng của dân-tộc thì đã dần dần lui-sụt vào chỗ lặng im ! Rồi « Cù-Tây »... rồi « ứa lá gan »... sao mà gói-ghém và thắm-thía đến như thế ! Nguyễn-Quang-Diêu liền xin phép cha để được đến học với cụ Tú, một học-giả và là một chí-sĩ đáng kính.

Từ ấy tại trường học của cụ Tú Thượng được thêm Nguyễn-Quang-Diêu góp mặt. Cụ rất được cụ Tú tin-yêu, ban cho tên Từ-Ngọc để ghi vào danh-sách học đờng. Từ-Ngọc giàu lý-luận, giỏi thi-ca, học-vấn cực-kỳ tiến-bộ, nhưng hình như con người ưu-tú ấy không lấy thế làm chỗ hài lòng mà hằng nuôi cái mộng xé núi lấp sông, muốn sao cho quê-hương mau sớm trở về với vinh-quang, hạnh-phúc..

II.— HOẠT-ĐỘNG CÁCH-MẠNG

Tuy đang học ở trường, Nguyễn-Quang-Diêu vẫn không quên theo dõi tình-hình chính-trị. Cuộc chiến-thắng vĩ-đại của Nhật đánh Nga trên mặt bệ Thái-bình-Dương năm 1904 và những hoạt-động cách-mạng của các cụ Phan-Bội-Châu, Cường-Đề, Phan-Châu-Trinh... đều không qua được đôi mắt tò-mò của cụ Nguyễn-Quang-Diêu.

Cụ thỉnh-thoảng liên-lạc với các tay hào-khí quanh miền như các cụ Nguyễn-Thần-Hiến (Hà-Tiên), Bùi-Chí-Nhuận (Tân-An), Lê-Văn-Đáng (Hoà-An) . . . để tìm hiểu tình hình chính-trị và để tiếp nối hệ-thống hoạt-động với các chính-khách Việt-Nam xuất ngoại.

Năm 1907, Bùi-Chí-Nhuận sau khi sang Nhật, được cụ Cường-Đề phái về nước khuyến-khích thanh-niên du-học ; Nguyễn-Quang-Diêu tiếp tay với Nguyễn-Thần-Hiến trong *Khuyến-dự học hội* để cõ-vô phong-trào Đông-Du, kết-quả được nhiều người hưởng-ứng, trong số đó có mấy đồng-chí thân-tín

với cụ là Lưu-Quang-Bật, Lê-Văn-Sao (1), Đỗ-Văn-Y, Hoàng-Hung, Nguyễn-Truyện và Lý-Liễu (2).

Năm 1910, cụ vừa đúng 30 tuổi, tự cảm thấy cái học từ-chương không cứu nổi nước mà cần phải có thực-học, phải biết đấu-tranh, nên không theo đòi nghiên bút nữa, chính-thức đứng lên hoạt-dộng cách-mạng. Đường lối của cụ bấy giờ là hướng về Phong-trào Đông-Du, rất thích chủ-trương bạo-dộng của cụ Phan-Bội-Châu và ưa xem những truyện ký về danh-nhân anh-hùng thế-giới.

Những bài ca ái-quốc của nhóm *Đông-Kinh nghĩa-thục*, những tờ *Phổ-cáo lục-tình văn* và *Khuyến thanh-niên du-học* của các cụ Cường-Đề, Sào-Nam được cụ thuộc nằm lòng và truyền đi rất mạnh.

Thuở ấy, thực dân tuy đã đàn-áp được các cuộc khởi-nghĩa to lớn, nhưng vẫn còn nhiều cuộc bạo-dộng lẻ-tẻ liên-tục không ngớt, nên luôn dòm ngó, kiểm-soát gắt-gao hành-dộng của nhân-dân. Đề che mắt họ phần nào, các nhà cách-mạng thường mượn những chỗ làm ăn hoặc những nơi tu-niệm để làm cơ-sở hội-hợp.

Tại Cao-Lãnh, cụ Nguyễn-Quang-Diêu mượn chùa Linh-Sơn để quy-tụ anh em (3). Mỗi lần nhóm họp, nếu ban đêm thì tuyên-bố là cầu đàn tiên đề xướng họa thơ văn, nếu ban ngày thì nói là họp bàn Phật-sự. Trụ-trì chùa này là Hòa-thượng Hoàng-Đạo, rất có cảm-tình với cụ Nguyễn và cách-mạng, dám hy-sinh không chút ngại hiểm-nguy.

Nguyễn-Quang-Diêu còn liên-lạc với các tờ-chức khác, như ở Long-Xuyên

(1) Lưu-Quang-Bật người xã Mỹ-Trà (Cao-Lãnh), cuối năm 1907 sang học tại Nhật. Năm 1909 bị trục-xuất, lên trở về nước, sau yên yên, ra mặt làm ăn ở Mỹ-trà, mất tại An-Bình. Còn Lê-Văn-Sao là con cụ Lê-Văn-Đáng — một nhà ái-quốc từng hy-sinh nhiều về tiền bạc cho cách-mạng — người Hoà-An, xuất-ngoại lúc chưa đầy 20 tuổi, học tại Nhật rồi biệt tích luôn, không rõ chết ở đâu!

(2) Tiều-sử các vị này xin sẽ lần-lượt kể sau.

(3) Các cụ Sáu Mỹ (Mỹ-Trà), Ba-Điền (Đức-Vàng), Hai-Ký (Mỹ-Xương), Nguyễn-Hữu-Kiến (Tân Thuận-Tây), Võ-Chí (Tân Thuận-Đông), Lê-Văn-Đáng, (Hoà-An) .. là những người từng hội-hợp với cụ Nguyễn tại chùa Linh-Sơn.

có nhóm Biện-Khách (1), Mười-Mô, bên ngoài lấy tiệm thuốc bắc Nam-hòa-đường làm cơ sở; ở Trà-Vinh có nhóm Đình-Chí-Thiền, Hương-Lễ-Tín; ở Đức-Vàng có nhóm Nguyễn-văn-Điền, Hồ-Nhật-Tân (2); ở Vĩnh-Long có nhóm Bộ-Tông, Xá-Trình v.v... Tỉnh-thoảng cụ Nguyễn lại tới Long-Xuyên viếng cụ Dương-Bá-Trạc, đến Sa-déc thăm cụ Võ-Hoành. Hai nhà cách-mạng này có chân trong Đông-Kinh nghĩa-thục, bị bắt và bị đày Côn-đảo, được ân-xá từ năm 1910 và bị an-trí ở miền Nam. Tuy bị dò xét kỹ, hai cụ không hoạt-dộng được gì, nhưng vẫn góp nhiều ý-kiến hay để giúp đỡ cụ Nguyễn-Quang-Diêu.

Tính cụ Nguyễn nóng nảy, cương-quyết, làm việc gì cũng cầu toàn chứ không chịu lối thối, nhưng người ta phần đông không hăng-hái như cụ, bạn học cụ cũng có người chê cụ nóng tính và sợ hãi trước những việc làm nguy-hiểm của cụ, cụ đã phải chép miệng than dài trong một bài tự-thuật sau đây:

*Nghĩ mình mang lấy tiếng nam-nhi,
Cái nợ cung đầu gánh nặng trĩ.
Tuổi-tác đã vừa ba chục chẵn,
Công-danh chưa có ít nhiều chi!
Rường cao yển đổ nương-nhờ chỗ,
Gió thuận hồng mong gặp-gỡ khi.
Xem khắp thế tình rồi nghĩ-nghĩ,
Muốn noi Thánh trước cõi bề đi. (3)*

Câu kết trong bài thơ: « Muốn noi Thánh trước cõi bề đi », mới nghe qua như là tiếng than sưng, nhưng sự thật cụ đã mang trong lòng một

(1) Cụ Biện-Khách từng có công giúp đỡ cụ Dương-Bá-Trạc về việc ở ăn trong hồi cụ Trạc bị đưa về an-trí Long-Xuyên.

(2) Cụ Nguyễn-Văn-Điền có hiệu Hiệן-Long, về sau có hiệp với cụ Hồ-Nhật-Tân mở tiệm thuốc bắc tại Chợ-Thủ để làm nơi liên-lạc đồng-chí, lấy hiệu Tân-hiệp-Long.

(3) Do câu trong sách *Luận-ngữ*: Tử viết « Đạo bất hành, thì ra phu phù ou hất ». Phu-Tử nói: Đạo không hành được, cõi bề nổi mà qua biển.

hoài-bảo xuất-dương hoạt-động. Cụ có lòng ngó ý với thân-phụ, muốn ra đi ngay từ năm 1907, cụ đã được thân-phụ đồng ý, khuyến-kích, nhưng vì các đồng-chí thấy cụ có tài hùng-biện, giỏi giao-du nên cố giữ cụ ở trong nước để thúc đẩy mạnh phong-trào. Phen này thì cụ bực-dọc lắm, muốn ra ngoài một chuyến để xem tình-hình chính-trị quốc-tế cho tân-tường, hầu có đem hết sức mình ra mà phục-vụ đắc lực cho quốc-gia.

Ý cụ đã quyết, chỉ chờ một cơ-hội thuận-tiện đưa tới thì cụ sẽ đi ngay. Mà quả vậy, cơ-hội ấy không còn xa nữa.

III - XUẤT DƯƠNG

Tháng 5 năm 1913, Nguyễn-Quang-Diêu được các đồng-chí tín-nhiệm, vận-động một số tiền to, đưa cụ xuất-dương

Hồi ấy tên tuổi cụ đã nổi nhiều, bọn lính kín Tây luôn luôn theo dõi, vì vậy lúc ra đi cụ không về tận quê nhà được để từ giã người thân, cụ đành phải nhờ cụ Hai-Ký, — một đồng-chí ở Mỹ-Xương, — mang tin về cho cụ cố hay biết. Cụ còn gởi riêng cho cụ bà một bài thơ giã-biệt rất lâm-lý, nhưng vô cùng cương-quyết, như sau :

*Sông cũng khi khô đá cũng mòn,
Cùng ai tạc một tâm lòng son.
Trăm năm ngồi đứng trong trời đất,
Một kiếp thê ghi với nước non.
Hương-hỏa trước mong duyên mãi mãi,
Tang bồng nay há nợ con con !
Ai ôi ! hãy nếm mùi ly-biệt,
Có nếm rồi ra mới biết ngon !*

Theo một tài-liệu chân-xác cho biết thì cụ ra đi chuyến này do một bức thư của cụ Nguyễn-Thần-Hiến từ Trung-Hoa gởi về kêu gọi đồng-chí xuất-dương.

Tại miền Nam hồi đó, nói tới những người có uy-tín trong

phong-trào Đông-Du, ngoài cụ Gilbert Chiêu (1) và một vài người khác, ai cũng nhớ ngay tới cụ Quế-Sơn Nguyễn-Thần-Hiến (2). Cụ đã theo dõi hoạt-động cho Phong-trào Đông-Du ngay từ khi phong-trào mới từng sáng-lập *Khuyến-dụ học-hội* để vận-động học-sinh sang học ở Nhật. Năm 1908 bị Pháp truy-nã quá gắt, phải xuất ngoại. Khi ra đi, cụ cỡi một chiếc thuyền con, từ bờ biển Nam-Kỳ qua Cao-Miền rồi sang Xiêm. Đền Bang-Kok ở hơn một năm lại sang Quảng-Đông, Hồng-Kông và đi Thượng-Hải, Hàng-Châu để liên-lạc với các đồng-chí.

Năm 1912, tháng năm, trong một đại-hội của các nhà lãnh-tụ cách-mạng Việt-Nam tại Quảng-Đông để thành-lập Chính-phủ lâm-thời giải-phóng dân-tộc, cụ được giữ nhiệm-vụ Bộ-Trưởng tài-chánh. Cụ còn được cụ Cường-Đề tin-yêu, phó thác cho nhiều công-vụ quan-trọng khác nữa. Cụ đã được theo chân Tôn-

(1) Gilbert Chiêu tức Trần-Chánh-Chiếu, Tri-phủ danh-dự, chủ-bút báo *Lục-tỉnh Tân-văn*, có quốc-tịch Pháp, từng can-đảm hoạt-động cho *Phong-trào Đông-du* : Sang Hương-Cảng hội-dàm với cụ Sào-Nam ; gởi con trai là Jules Tiết sang hầu cận cụ Cường-Đề ; lập *Minh-tân Công-ty* để vận-động tài-chánh và liên-lạc đồng-chí. Sau cụ bị Pháp bắt, nhưng nhờ có quốc-tịch Pháp và thạo luật, nên chỉ trong ít bữa thì cụ được tha (ngày 21-4-1909). Từ đó cụ không công-khai hoạt-động nữa mà chỉ liên-lạc với các tổ-chức ngầm-ngâm.

(2) Theo tập « *Tài-liệu của gia-đình Nguyễn-Như* », do Bác-sĩ Nguyễn-Như-Giu Cần-Thơ, thì « Cụ Nguyễn-Thần-Hiến tên tộc Nguyễn-Như-Khuê, bút-tự Phát-Đình, biệt-hiệu Chương-Chu. Cụ sinh năm 1856 ở Hà-Tiên, là con cụ Nguyễn-Như-Nguơn, tri-huyện ở Vĩnh-Long và tuần-phủ ở Hà-Tiên dưới thời vua Tự-Đức năm thứ 17.

Lúc nhỏ cụ rất có hiểu học, lại sanh-trưởng trong một gia-đình giàu có nên việc bút nghiên học tập được chu đáo. Cụ có trí nhớ lạ-lùng bởi vậy mới ngoài 20 tuổi, sức Hán-học của cụ đã tới một trình-độ cao, có thể so-sánh với sức Hán-học của cụ Cả-Trận ở Mỹ-Tho. Gia-nhập *Phong-trào đại-đông-du*, cụ Nguyễn-Thần-Hiến đem một phần lớn gia-tài giúp vào quỹ du-học-sinh. Tổng-số món tiền cụ giúp là 20.000đ. Trong khoảng năm 1908-1909, số tiền ấy có giá-trị bằng nửa triệu ngày nay ».

Dật-Tiên trong một cuộc du-hành sang Mỹ đề kêu gọi Huê-Kỳ viện-trợ Việt-Nam.

Cho nên tuy thân gọi nước ngoài, cụ Nguyễn-Thần-Hiến vẫn luôn luôn giữ được hệ-thống liên-lạc trong nước. Các đồng-chí cách-mạng ở miền Nam thứ nhất ở miệt Hậu-giang, thường lui tới Hồng-Kông để tiếp-xúc với cụ, tiếp-tế tiền bạc và vận-dộng khí-gió. Trong những cuộc hội-thảo quan-trọng giữa các nhà lãnh-tự tối-cao, các đồng-chí Nam-Kỳ đều nhượng cho cụ nhiệm-vụ đại-diện. (1)

Khoảng tháng giêng năm 1913, Nguyễn-Thần-Hiến hội-kiến với cụ Cường-Đề và yêu cầu cụ Cường-Đề về Nam-Kỳ. Cụ nghĩ ý cho cụ Cường-Đề biết đa số đồng-bào Nam-kỳ hiện đang hăng-hái trên đường phục-vụ đất nước và sự có mặt của Kỳ-Ngoại-Hầu ở đây sẽ là cái ngòi khiến cho cuộc cách-mạng chóng bùng nổ lên. Một mặt cụ viết thư về Nam cho biết tin-tức đó và yêu cầu các đồng-chí phái người sang Tàu để cùng cụ thảo-luận nhiều điều quan-trọng..

Thế nên, khoảng gần cuối tháng năm, sau khi gặp mặt Cường-Đề, một nhóm đồng-chí — trong đó có các cụ Nguyễn-Quang-Diêu, Đinh-hữu-Thuật (2) — chỉ-định ngay một phái-đoàn sang Tàu với mục-đích lãnh « chỉ-tệ tín phiếu » (3), mua vũ-khí, đưa thêm một ít học-sinh du-học

(1) Trong bài «Việt-Nam trên đường giải-phóng» của Bao-La cư-sĩ, đăng trên *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 53, tháng 8, 1960, đoạn thuật lại một cuộc nhóm họp tại Quảng-Đông năm 1912, có viết: «Phái quân-chủ toàn-thể là người Nam-Việt, có ông Nguyễn-Thần-Hiến lãnh-tự (...) nhất-định không thay đổi lập-trường. Không khí buổi thảo-luận quá sôi-nổi, ngôn-ngữ lắm khi kém lễ-độ; ông Hoàng-Trọng-Mậu trong lúc tranh-biện kịch-liệt với Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề, ông hươi cây gậy nơi tay làm dụng ngài, nên có người buộc ông phạm tội khi quân».

(2) Đinh-Hữu-Thuật người xã Mỹ-Xương, con cụ Hội-dồng Chính, nhà giàu, từng bỏ nhiều của-cải ra giúp cách-mạng. Cụ vui tính, nói năng hoạt bát, làm việc lạ-làng. Xuất-ngoại 16 năm, bị tù đày khổ-sở, sau trốn về nước được. Mới đầu cụ ăn trên núi Cấm (Thất-Son), sau lên-lò hạ san hoạt-dộng nữa. Cụ chết già tại Mương-Điền năm ngoài 60 tuổi.

(3) «Chỉ-tệ tín phiếu» là một thứ giấy bạc của Chính-phủ lâm-thời Việt-Nam. Có ba loại: 50, 10 và 5 đồng, phát-hành khoảng năm 1912, 1913, trở đi để lấy tiền sung vào quỹ cách-mạng

(1) và tìm gặp cụ Nguyễn-Thần-Hiến.

Phái-đoàn khởi-hành trong tháng ấy, gồm có cả thầy mười người lớn và hai thiếu-niên Cụ Nguyễn-Quang-Diêu là tay hùng-biến nhất, lại là bạn thân quen trước với Huỳnh-Hưng — người có nhiệm-vụ liên-lạc các đồng-chí trong Nam xuất-ngoại tại Hồng-Kông — nên được cử lãnh-đạo cho đoàn.

Không rõ phái-đoàn tổ-chức cuộc hành-trình khéo-léo thế nào mà số người đồng như vậy vẫn đi được sang Hồng-Kông một cách êm-thắm. Tới nơi đang bơ-vơ cảnh lạ, thì may có Huỳnh-Hưng chực sẵn đón hết các đồng-chí về nhà riêng trú-ngụ Nhà Huỳnh-Hưng lúc đó ở ven đảo Cửu-Long, phía bên kia Hồng-Kông.

Huỳnh-Hưng có công lớn với cách-mạng miền Nam, tưởng cũng nên nói rõ. Cụ người gốc ở Tam-Bình (Vinh-Long), tên thật là Huỳnh-Văn-Nghị, tức cũng gọi Bảy-Nghị. Tướng cụ tốt, nước da trắng mịn, ít nói mà thông-minh, xuất-dương cả hai vợ chồng từ năm 1907, được các cụ Cường-Đề, Sào-Nam tin cậy. Chính cái tên Huỳnh-Hưng là của cụ Cường-Đề đặt cho để gọi riêng trong giới cách-mạng Bà vợ cụ không rõ tên gì, nhưng cũng được Kỳ-Ngoại-Hầu ban cho biệt-hiệu Thiệu-Trung. Hai vợ chồng rất đồng lòng, suốt đời tận-tụy với cách-mạng. Lúc Huỳnh-Hưng bị bắt rồi bị đày Côn-Đảo, bà len-lỏi về nước thủ tiết chờ chồng. Sau Huỳnh-Hưng được ân-xá, hai vợ chồng vẫn ngấm-ngấm theo đuổi chí-hướng không thôi (2).

Bấy giờ, do theo thư từ mật-ước, Nguyễn-Thần-Hiến từ Thượng-Hải tới Hồng-Kông để họp mặt anh em tại nhà Huỳnh-Hưng

Sau mấy hôm bàn định quốc-sự, Nguyễn-Thần-Hiến và Huỳnh-Hưng

(1) Sinh-viên du-học tại Nhật tuy bị giải-tán từ năm 1908, nhưng sau đó ở miền Nam những người giàu có và có lòng yêu nước vẫn còn tìm cách gọi con em sang học ở Tàu.

(2) Sau này, khi cụ Nguyễn-Quang-Diêu về nước, có tìm đến Huỳnh-Hưng. Lúc ấy cụ Huỳnh đang quản-lý chiếc tàu Vinh-thuận của cụ Bộ-Tùng chạy đường Vinh-Long — Sài-gòn; tuy hơi già, nhưng phong-thái cụ vẫn như trước.

vận-dộng mua được một ít tạc-dạn (1), định sẽ chia đoàn người thành hai tốp : một tốp ở lại đi Hàng-Châu với Nguyễn-Thần-Hiến để hội-kiến các lãnh-tụ, còn một tốp chờ chuyển tàu nhỏ neo từ Hồng-Kông chạy Sài-gòn khoảng trung tuần tháng sáu, sẽ mang tạc-dạn và tín-phiếu trở về (2).

Hai cụ Nguyễn-Quang-Điêu, Đinh-Hữu-Thuật được chỉ-dịnh trong tốp ở lại đi Hàng-Châu, nhưng chưa kịp lên đường thì toàn-thể những người có mặt tại nhà Huỳnh-Hưng đều bị bắt.

IV.— BỊ BẮT TẠI HỒNG-KÔNG VÀ BỊ GIẢI VỀ HÀ-NỘI

Vốn là công việc sắp đặt đầu dấy vừa xong thì cảnh sát biết chuyện, kéo đến khám nhà Huỳnh-Hưng Họ xét gặp 13 quả tạc-dạn, một ít giấy tờ, liền tịch-thu và bắt luôn cả bọn ; trong đó cả Nguyễn-Quang-Điêu, Nguyễn-Thần-Hiến, Đinh-Hữu-Thuật và Huỳnh-Hưng.

Theo cụ Nguyễn-Quang-Điêu trong bài *Hà-Thành lâm nạn*, viết tại ngục-thất Hà-nội, thì phái-doàn tới Hồng-Kông chỉ được khoảng ba tuần lễ kể bị bắt, và theo tài-liệu của Bao-la cư-sĩ trong bài *Việt-Nam trên đường giải phóng* đăng trên *Văn-hóa Nguyệt-san* (3) thì vụ « chế-tạo bom nổ » này bị bắt vào ngày 16 tháng 6 năm 1913.

Cảnh-sát nói trên là cảnh-sát của người Anh. Lúc này vì tình-hình trong nước ta rất hỗn-độn nên nhà đương cuộc Pháp tại Việt-Nam vận-dộng ngoại-giao với chính-phủ Hoàng-Gia Anh, yêu cầu bắt giùm các nhà cách-mạng Việt đang hoạt-dộng tại Hồng-Kông đưa về Hà-nội cho họ.

Lúc ra tòa tại Hồng-Kông, Huỳnh-Hưng khai chính mình mua tạc-dạn

(1) Đó là theo lời của cụ Cường-Đề thuật với ký-giả Tùng-Lâm (Nhật-Bản), còn theo tập « *Tài-liệu của gia-đình Nguyễn Như* » và một tờ-trình từ Hồng-Kông gửi về cho Pháp tại Hà-Nội thì tạc-dạn này do Nguyễn-Thần-Hiến và Huỳnh-Hưng chế-tạo ra.

(2) Cụ Cường-Đề trong cuốn *Cuộc đời cách-mạng Cường-Đề*, nói : « Có thư trong Nam-Kỳ gửi ra cho Nguyễn-Thần-Hiến bảo mua tạc-dạn gửi về ».

(3) Số 50, trang 434.



Chân-dung nhà cách-mạng

NGUYỄN-QUANG-ĐIÊU

(Vẽ theo mắt thầy của ông Nguyễn-Chính-Giáo thuật lại cho một họa-sĩ)



Một trang bản chữ Nôm trong « Thi tập quyền chi nhứt ». Có chép bài « Viếng mộ cụ Phan Tây-Hồ ».
Chép trên tờ giấy lịch Tàu lộn ngược

chớ những người khác đều vô tội, họ không hay biết chi chuyện đó. Tòa phật Huỳnh-Hưng 200 bạc và chín tháng tù (1) còn tất cả đều tuyên-bổ trắng án. Tuy gọi trắng án nhưng không phải họ tha ngay đâu. Người ta đem giam cả bọn gọi là được tha đó vào ngục chờ ngày « trục-xuất cảnh ngoại » (2)

Sau vụ này, báo chí Trung-Hoa đều có đăng tin. Cụ Cường-Đề lúc ấy cũng vừa từ Nam-Kỳ trở sang Hồng-Kông, thấy trên mặt báo nói vậy, tưởng đâu các đồng-chí đều được tha thật, nên nóng lòng tìm kiếm, cụ cũng bị sa lưới luôn.

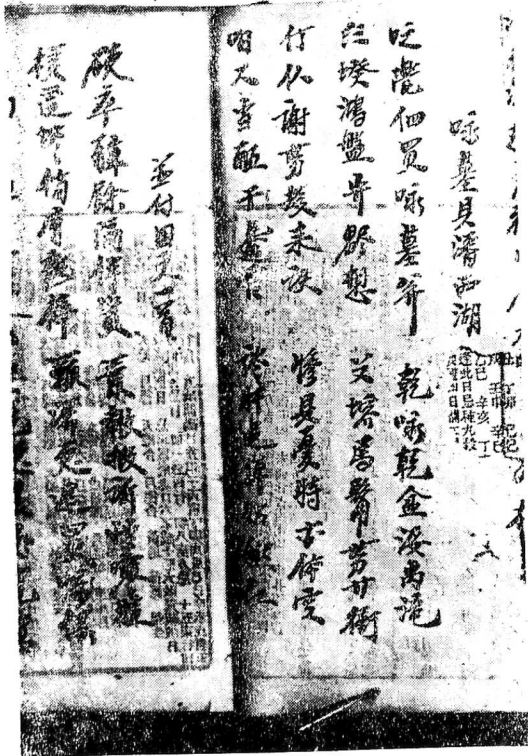
Trong lao, Nguyễn-Quang-Điêu gặp Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề. Cụ Cường-Đề có nói qua lý-do cụ bị bắt cho các đồng-chí nghe, và sau đó, cụ được Nguyễn-Hào-Vinh và Lâm-Cán mượn luật-sư lãnh ra rồi trốn thoát. Riêng cả bọn Nguyễn-Thần-Hiến, Nguyễn-Quang-Điêu, Đinh-Hữu-Thuật và cả đoàn người Nam-Kỳ đều bị giải về cho Tây tại Hà-Nội.

Lúc ra đi, Nguyễn-Quang-Điêu mang theo một niềm vui khó tả, ước mong cánh bàng rơi đây sẽ tha hồ lộng gió tứ phương, cụ có ngờ đâu gót giang-hồ vừa mới bèn đất người thì thân chiền-si phải sớm lọt vòng lồng chậu! Sự ràng buộc khe-khắc của thực-dân Pháp lúc giải các « chính-trị-phạm » về nước và toà-án của họ xét xử ra sao, chúng tôi tưởng xin nhường lời cho cụ Nguyễn, người trong cuộc, cho được thiết-thực. Đây, mời bạn nghe cụ kể :

*Luật áp-giải dã-man dã quá,
Ý cường-quyền xiềng cả chân tay.
Hoả-thuyền chạy suốt ba ngày,
Hải-Phòng đỗ bến, giải ngay Hà-Thành.
Dem vào đút xà-lim tra hỏi.*

(1) — Theo cụ Cường-Đề thì Huỳnh-Hưng bị kêu án 6 tháng. Nhưng chắc cụ đã nhớ lộn hoặc ấn-công sắp số sai chứ theo cụ Nguyễn-Quang-Điêu trong bài *Hà-Thành lâm nạn* thì Huỳnh-Hưng bị kén án tù 9 tháng.

(2) Tiếng thì nói là « trục-xuất » chứ thật ra là gián-tiếp làm tội. Bởi vì khi muốn trục-xuất một người, người ta muốn áp-giải tới đâu tùy ý. Cho nên cả đoàn người này sau đều bị giải về cho Tây tại Việt-Nam.



Một trang bản chữ Nôm trong « Thi tập quyền chi nhứt ». Có chép bài « Viếng mộ cụ Phan Tây-Hồ ». Chép trên tờ giấy lịch Tàu lộn ngược

chớ những người khác đều vô tội, họ không hay biết chi chuyện đó. Tòa phạt Huỳnh-Hung 200 bạc và chín tháng tù (1) còn tất cả đều tuyên-bố trắng án. Tuy gọi trắng án nhưng không phải họ tha ngay đâu. Người ta đem giam cả bọn gọi là được tha đó vào ngục chờ ngày « trực-xuất cảnh ngoại » (2).

Sau vụ này, báo chí Trung-Hoa đều có đăng tin. Cụ Cường-Đề lúc ấy cũng vừa từ Nam-Kỳ trở sang Hồng-Kông, thấy trên mặt báo nói vậy, tưởng đâu các đồng-chí đều được tha thật, nên nóng lòng tìm kiếm, cụ cũng bị sa lưới luôn.

Trong lao, Nguyễn-Quang-Diêu gặp Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề. Cụ Cường-Đề có nói qua lý-do cụ bị bắt cho các đồng-chí nghe, và sau đó, cụ được Nguyễn-Hào-Vinh và Lâm-Cán mượn luật-sư lãnh ra rồi trốn thoát. Riêng cả bọn Nguyễn-Thần-Hiến, Nguyễn-Quang-Diêu, Đinh-Hữu-Thuật và cả đoàn người Nam-Kỳ đều bị giải về cho Tây tại Hà-Nội.

Lúc ra đi, Nguyễn-Quang-Diêu mang theo một niềm vui khó tả, ước mong cánh bàng rồi đây sẽ tha hồ lộng gió tứ phương, cụ có ngờ đâu gót giang-hồ vừa mới bén đất người thì thân chiền-sĩ phải sớm lọt vòng lồng chậu! Sự ràng buộc khe-khắc của thực-dân Pháp lúc giải các « chính-trị-phạm » về nước và toà-án của họ xét xử ra sao, chúng tôi tưởng xin nhường lời cho cụ Nguyễn, người trong cuộc, cho được thiết-thực. Đây, mời bạn nghe cụ kể :

*Luật áp-giải dã-man dã quá,
Ý cường-quyền xiềng cả chân tay.
Hoả-thuyền chạy suốt ba ngày,
Hải-Phòng đỗ bến, giải ngay Hà-Thành.
Dem vào dút xà-lim tra hỏi,*

(1) — Theo cụ Cường-Đề thì Huỳnh-Hung bị kêu án 6 tháng. Nhưng chắc cụ đã nhớ lộn hoặc ăn-công sắp số sai chứ theo cụ Nguyễn-Quang-Diêu trong bài *Hà-Thành lâm nạn* thì Huỳnh-Hung bị kén án tù 9 tháng.

(2) Tiếng thì nói là « trực-xuất » chứ thật ra là gián-tiếp làm tội. Bởi vì khi muốn trực-xuất một người, người ta muốn áp-giải tới đâu tùy ý. Cho nên cả đoàn người này sau đều bị giải về cho Tây tại Việt-Nam.

Lẽ ưong oan đã gọi đủ điều.
 Bảo rằng mình nói trớ-trêu,
 Mười năm án gọi định điều khỗ-sai.
 Nỗi oan ấy cam hoài tặc dạ,
 Luật văn-mình gấm quá lạ đường.
 Gớm cho cái mặt vô-lương,
 Đãi người quốc-sĩ như phường dã-man!

Đó là cảnh áp-giải chung và cái án khỗ-sai mười năm riêng của cụ Nguyễn, còn đây mới là các án-tiết của các đồng-chí cụ :

Thôi chớ nói, nói càng thêm hổ,
 Nỗi anh em kể rõ sau này :
 Thương ông Thán-Hiên râu mày,
 Cùng Đình-Hữu-Thuật đều đầy mười niên.
 Càng thương gã thiếu-niên Nguyễn-Truyện,
 Du-học mà án biện chung thân.
 Oan anh Trấn-Ngo quá chùng,
 Tám năm tân-khổ không phân lẽ nào.
 Chàng Lý-Liệu cũng vào một đảng,
 Vì châu-liên phải án năm năm.
 Ké ra thôi lại hồ thắm,
 Chưa rồi trách-nhiệm mà lâm lao-tù!

Trong những người kể trên, trừ hai cụ Nguyễn-Thán-Hiên, Đình-Hữu-Thuật mà đoạn trước có chép qua tiêu-sử, và cụ Trấn-Ngo mà chúng tôi chưa tìm rõ được căn-tích, thì Nguyễn-Truyện và Lý-Liệu là hai du học-sinh, gốc ở Tam-Bình (Vinh-Long) xuất dương từ năm 1908 và cùng học ở Trung-Anh học-đường Hàm xử vụ tặc-dạn tại tòa án Hồng-Kông, Nguyễn-Truyện vì nóng lòng nên đến phòng xử dự-thính, bị cảnh-sát tình nghi tra giấy rồi bắt luôn, sau bị

kêu án, cụ gĩa đau ra nằm nhà thương rồi dùng dao mổ bụng mà tự tử (1). Còn Lý-Liệu thì nghe các đồng-chí trong nước ra, liền đến nhà Huyuh-Hưng thăm, đúng nhằm hôm cảnh-sát Anh bắt vụ tặc-dạn, nên bị liên-can.

Tuy đã bị kêu án, các nhà cách-mạng Việt-Nam vẫn còn bị lưu-giam tại ngục-thất Hà-Nội chớ chưa bị đi đày. Trong thời-gian ở đó, các cụ còn phải chứng-kiến nhiều cảnh đau lòng tha-thiết.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-VĂN-HẦU

THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

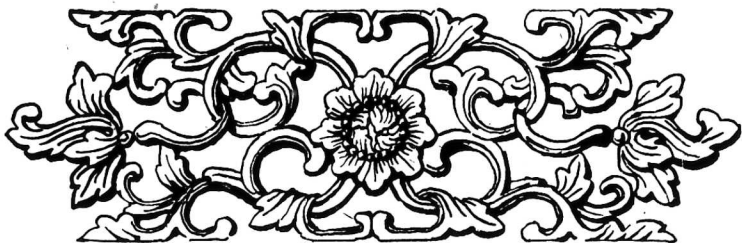
Mỗi số (Tư-nhân) :	12\$	1 năm	10 số	: 120\$
		nửa năm	5 số	: 60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm	10 số	: 240\$
		nửa năm	5 số	: 120\$

Gửi bảo-dảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA, số 266, Đường Công-lý, Sài-Gòn.
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, số 266, đường Công-lý, Sài-Gòn
- ★ Bài của các bạn gửi đến Tòa-soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

(1) Nguyễn-Truyện là con cụ Xá-Trình, một nhà ái-quốc ở La-Gi, quận Tam-Bình, mà thực-dân Pháp đã ghi lầm vào hồ-sơ của họ là Xá-Đình. Cụ Xá-Trình giàu có, góp nhiều của-cái vào các cuộc nghĩa-quyên, đã được cụ Bùi-Chi-Nhuận xin cụ Cường-Đê ban cho nhiệm-vụ Chánh-tỉnh.Cụ và các cụ Bộ-Tòng, Lý-Chánh sát cạnh nhau, lo-liệu công-tác cách-mạng trong tỉnh Vinh-Long.



ĐẠI - CƯƠNG VĂN - HỌC VIỆT - NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 64)

Nguyên-tác của

Giáo-sư GUSTAVE MEILLON
Tổ-Nguyên NGUYỄN-THỌ-DỰC
phóng-dịch

Sau thế-chiến thứ nhất, các văn đoàn và thư-xã được thành-lập khắp nơi, trong Nam xuất hiện vô số tiểu-thuyết, nào là phiêu-lưu-ký dịch theo truyện Tàu, nào là binh-dân tiểu-thuyết, trình-thâm tiểu-thuyết, những tiểu-thuyết ấy rất được tán thưởng, từ trong Nam cho đến ngoài Bắc, nhất là tiểu-thuyết của Phú-Dức chứa đầy những sự - vật truyền-kỳ. Với đà tiến-bộ rất mau chóng, các nhà văn cũng như các nhà thơ đã thi đua bôn-lộ tinh-tần đỳ-lập; học theo Tây-phương, họ thả lỏng dòng tư-tưởng, bắt chước những khuôn phép cổ-truyền, chuyên dùng lời văn giản-dị và nhẹ nhàng mà đem-hóa văn-chương với đủ mọi văn-thể.

Năm 1925, Hoàng Ngọc-Phách xuất-bản lần đầu tiên tại Hà-nội cuốn tiểu-thuyết mới, ấy là quyển « Tổ Tâm » (tên của nhân-vật chính). Xuất-phẩm này đã nêu lên một vấn đề quan trọng, không quan-trọng mấy ở câu chuyện ái-tình ngang trái đã gây nên một hậu-quả đau thương, mà quan-trọng ở sự trạng xung đột không thể tránh nổi giữa hai quan-niệm sống trái ngược nhau: một bên là sự hy-sinh cá-nhân cần thiết cho gia-đình, theo lẽ giáo-cổ-truyền; một bên là sự tôn-trọng quyền tự-do cá-nhân

và phẩm-giá con người theo tư-tưởng mới. Những xu-hướng tân tiến của lớp thanh-niên thời đó, — được nêu rõ trong tiểu-thuyết « Tổ Tâm » —, đang vấp phải sự khắt-khe của những nguyên-tắc đạo-lý từ vạn cổ đã từng chi-phối và hiện vẫn còn chi-phối xã-hội Việt-Nam, nhưng chỉ trong một thời gian rất ngắn-ngắn nữa mà thôi. Và rồi đây, tình-trạng sẽ hoàn-toàn đổi-khác.

Cũng như trên địa-hạt văn-chương, lối văn « bát cổ » đã nhường chỗ cho những áng-văn bình-dị, rõ-ràng, đặc-biệt nhất là những bài báo của Hoàng-Tích-Chu, người ta được thấy trong xã-hội trí-thức, xuất-hiện một số nhà văn tân-tiến, quyết đoạn-tuyệt với thể-hệ cũ. Nhiều tổ-chức Văn-hóa, trong đó có Tự-Lực văn-đoàn là xuất-sắc nhất, thi đua hoạt-động, với đủ loại tập-san, kể cả tờ « Phong-Hóa » của nhóm Tự-Lực sáng lập năm 1932 và ba năm sau (1935) trở thành tờ « Ngày Nay ». Nói cho đúng thì tình - trạng mâu - thuẫn xảy ra lúc đó giữa các văn - phái cũ và mới đã phát - hiện trên phương - diện hình-thức bề mặt thiên - cận nhiều hơn là về phương-diện thực tại sâu xa. Về phía đa số các nhà viết tiểu-thuyết, tân-văn và các thi-gia, ta nhận thấy họ đã tách rời hẳn học-phái cũ trên địa-hạt văn-chương, theo xu-hướng mới đã giành được thắng lợi, và trên địa-hạt nghệ-thuật mà tự-do được hoàn-toàn giao-phóng cho nguồn hứng-cảm cá-nhân. Song với sự xác-định những xu-hướng thống-nhất và độc-lập quốc-gia, người ta đã nhận thấy chỉ trong thời-gian có mấy năm, tất cả mọi luồng văn-học Âu-tây đều đã dồn-dập tới đây ra mắt hết thấy, để cho mọi người Việt-Nam tha hồ khai-thác, trong khi họ vẫn không ngừng xây dựng văn-hóa dân-tộc của mình, hơn nữa họ đã tìm thấy ở học-thuật Âu tây những phương-tiện phát-huy đặc-tính Việt-Nam cho những sáng-tác của họ.

Hồ-biểu-Chính (+ 1959), một trong những tiểu-thuyết-gia miền Nam, Khái-Hưng và Nhất-Linh trong làng tiểu-thuyết miền Bắc đã gây nhiều vinh-dự cho nền tân-văn mới. Những cảnh-trọng nhân-sinh mà họ đã miêu-tả chứng tỏ bước tiến-hóa sâu xa của xã-hội và cuộc giải-phóng mau lẹ của

con người Việt-Nam. Có điều chắc chắn là bất cứ ở địa-hạt nào, không ai tỏ chí muốn phá tan những khuôn-khổ xã-hội cũ, mà trái lại ý-tưởng được nêu cao hơn cả, là bảo tồn các khuôn-khổ ấy, đồng thời chuyên-hóa thành những chế-độ có tính-cách nhân-đạo hơn.

Người ta cũng nhận thấy trạng-thái tinh-thần ấy trên địa-hạt thi-ca. Một trong những nhà thơ Hán-Việt cuối cùng là **Tản-đà Nguyễn-Khắc-Hiếu** (1889-1939); ông bắt đầu cho xuất-bản những tác-phẩm bằng quốc-ngữ từ năm 1913. Qua giọng văn còn đượm màu cụ-học, ta cảm thấy những nỗi âu sầu, cay đắng của tác-giả trước cảnh thăng trầm của thế-sự. Tuy nhiên không đến nỗi dễ cho niềm thất-vọng tha hồ lồi cuốn, thi-nhân ta đã cố tìm trong hơi men một nguồn cảm-hứng đầy thi-tứ ngông-nghênh. Với lời văn tương đối giản-dị và tinh-tứ hồn nhiên, những bài thơ của Tản-Đà đọc lên nghe rất cảm-động.

Chúng ta cũng nhận thấy ở **Đông-Hồ**, nhà thơ miền Nam, những nét đại-cương, những nét tập cổ đã nói trên về Nguyễn-Khắc-Hiếu. Có điều sự nệ cổ của Đông-Hồ dường như lỏng-lẻo hơn, thành thử ông ta là nhà văn giao-thời gần gũi chúng ta hơn Tản-đà.

Một lối thơ xuất-hiện gần đây, gọi là « Thơ mới » dường như cũng đã phát khởi tại miền Nam đến khi lan truyền ra Bắc mới được phát-huy rực rỡ. **Phan-Khôi** là người đầu tiên đứng ra xưng-tung và tích-cực đề cao lối thơ ấy, nhưng **Thế-Lữ** mới là người có công lao đào-tạo cho nền thơ mới một thành-quả phi thường. Những vần thơ của **Lưu-trọng-Lưu** thì chan-chứa những sâu và mộng. Thơ của **Huy-Cận** phát-lộ tâm hồn trong-trắng, tinh đời cay đắng thể hiện ở trong đó được xoa dịu bởi lòng tin-tưởng Hóa-công. **Xuân Diệu** thì để tất cả tâm hồn thơ mộng vào nghĩa bạn và tình yêu. Với một ngọn bút tài ba và một nghệ-thuật hoàn hảo thi-sĩ đã cảm-xúc lòng người, nhất là các bạn thanh-niên một cách dễ-dàng. Những nỗi đau khổ về vật-chất và tinh-thần của **Hàn-Mạc-Tử** (1912-1940) chết về bệnh cũ năm 28 tuổi đã 1 m học-lộ trong thi-văn của nhà thơ xấu số ấy cái sức mạnh phi thường của đức tin, và sự thắng-lợi của tinh thần trên vật-chất.

Mấy năm gần đây, trên nền văn-học Việt-Nam, ngoài những tác-phẩm có tính-chất hứng-cảm, người ta còn nhận thấy những xuất-phẩm thuộc loại khảo-cứu về đủ mọi mặt lịch-sử, khoa-học và bình-luận văn-chương. **Nguyễn-văn-Tố**, **Đào-duy-Anh** và **Hoàng-xuân-Hơn** là những đại-biểu chính-yếu của ngành văn-học đó. Trong loại sách khảo-cứu của học-phái này, cũng đã có chỗ đề-cập đến vấn-đề tranh đấu giành độc-lập quốc-gia, ngoài ra một nền văn-chương chính-trị đã xuất-hiện bắt nguồn ở học-thuyết duy-vật của Các-Mác. Một số nhà thơ và nhà văn lỗi-lạc đã đóng góp vào nền văn-chương ấy những tác-phẩm tân-kỳ, tuy-nhiên học-thuyết mà họ đã thâm-luộm được không lấy gì làm khả-quan cho lắm.

Trong văn-học Việt-Nam, chỉ còn một ngành là dường như lạc-hậu và đương dò đường tiến, đó là kịch-nghệ. Môn hát bộ hay là tuồng cũ tuy cũng lý-thú, nhưng không được công-chúng ham chuộng bằng cải-lương, mới phát xuất-từ miền Nam, hay bằng kịch mới, xuất-hiện tại miền Bắc, phỏng theo kịch Pháp, và từ trước đã được **Thế-Lữ** phát dương. Về địa-hạt này chúng ta hãy chờ đợi...

KẾT-LUẬN

Xưa kia, trong khoảng thời-gian rất lâu dài, các thể-thức viết chữ nền văn-học Việt-Nam không hề được đa-số quần-chúng hay biết đến; chỉ có một giai-cấp Nho-sĩ đã được trực-tiếp truyền thụ mà thôi. Nhưng rồi việc phổ-biến văn-tự cũng như sự mở-mang việc học trong nước đã làm cho quảng-dại quần-chúng chú-trọng đến những thể-thức viết chữ, ngày càng phổ-thông. Tuy-nhiên, mãi đến sau này khi tiếng Việt được viết bằng mẫu-tự La-tinh, khi việc ấn-loát đã được mở rộng, và khi nước Việt-Nam đã mở tung cửa ngõ để tiếp-thụ những ảnh-hưởng văn-minh Âu-tây, từ khi đó và chỉ trong khoảng hơn nửa thế-kỷ văn-học Việt-nam mới trở nên một nền quốc-văn chân chính.

Có người nói đây chỉ là việc học mót người ngoài, nhưng thực ra chính những người từng bị mang tiếng học mót nhiều nhất lại là những

người đã không bao giờ ngừng tranh-đấu, bài trừ tệ bất chước quá lỗ và hồ hào việc phát-huy sáng-tác, căn-cứ trên đạo-lý cổ-truyền và tinh-thần đất nước. Và ngày nay hèn không ai còn tưởng nên chối cãi rằng sự khám phá tư-tưởng cổ-diễn Tây-phương và sự suy nghĩ kiến-văn, vượt lên trên những luận-cứ quốc-gia hẹp hòi, đã là u nầy-nở những nhân-tài mới, những chí-hướng mới, ngày càng thêm nhiều.

Chúng ta hãy nêu ra đây một vài sự đóng góp của các nhà văn Việt-Nam viết bằng tiếng Pháp. Tất cả, hoặc hầu hết các nhà văn ấy đều đã sống bên Pháp một thời-gian cho nên đa số tác-phẩm của họ có liên-quan đến những kỷ-niệm ở đất Pháp: cuộc đời đầy nhân-sinh lạc-thú và cảnh-tượng tân-kỹ song luôn luôn bị ám-ảnh bởi nỗi nhớ quê cha đất tổ.

Trong những bài báo, diễn-văn, lược-khảo (*essais*) của Phạm-Quỳnh ta nhận thấy một cây viết tinh luyện lạ thường, ông viết Pháp-văn một cách dung dị như viết Việt-văn, tiếng mẹ đẻ của ông vậy. Những đặc-tính tế-nhị thanh-cao của Phạm-Đuy-Khiêm mà người ta nhận thấy trong cuốn « *Légendes des terres sereines* » (Chuyện lạ ở đất lành), lại càng biểu-hiệu rõ-rệt hơn trong tiểu-thuyết « *Nam và Sylvie* » của ông. Phạm-văn-Kỹ thời đặc-biệt là một nhà thơ chân-chính thuộc phái Thi-sơn (*École parnassienne*) như đã nhận thấy trong tập « *La Voix sur la Voie* » (tiếng nói trên đường) của ông. Ông lại tỏ ra có một ý-thức nhận xét sự-vật vô cùng sắc-sảo và những mẫn-cảm rất dồi-dào, những đặc-năng ấy đã đưa ông lên hàng văn-sĩ đặc-sắc nhất trong đám các nhà văn ngoại-quốc viết tiếng Pháp.

Nền văn-học Việt-nam, trải qua bao nhiêu thế-kỷ đã từng đồng-hóa tất cả mọi đợt sóng dồn lại của các đại trào-lưu tư-tưởng Á-đông, và gần đây lại đồng-hóa những ý-tưởng chủ-yếu của văn-hóa Tây-phương nữa. Đứng đầu hết thấy mọi sinh-hoạt chính-yếu quốc-gia, nền văn-học ấy đã đạt tới mức thành-tựu hoàn-toàn. Chắc hẳn trên khắp thế-giới, không còn có một nền văn-học nào khác đã thực-hiện được sự tổng-hợp các trào-lưu tư-tưởng nhân-loại một cách trọn vẹn, hay ho như nền Văn-hóa Việt-nam.

NGUYỄN-THỌ-DỰC



Trần Đông-Phong, hiệu Chí-Sa, con nhà giàu có, học rộng, tướng khôi ngô, lòng rộng-rãi. Lúc đầu, Trần theo ý cha, giao-thiệp với bậc quan-liêu, thân-hào; sau không thấy thích mới lập tâm kết thức các học-giá, nghĩa-sĩ. Từ ấy chí đã lập, lòng thắm nguyện hứa thân báo quốc.

Thân-phụ Trần một mực ép Trần hãy ráng lo bé công-danh. Trần đáp:

— Vài bộ có thể sánh với gấm. Mào cao áo dài mà giới nịnh bợ thì chính là gà chó mặc áo đội mào mà thôi.

Thân-phụ Trần có ý không bằng lòng, lại toan chọn gái đẹp để cưới cho Trần, háu lay chuyên chí Trần. Biết ý cha, Trần đáp có vẻ quả quyết:

— Danh thế gì ở trong một nước bị cai-trị! Sự chơi bời với gái dễ làm già anh-hùng lắm. Kẻ có nước kia mà sắc gái đã làm tiêu-tan thay! Còn kẻ không nước thì cái hại còn lớn hơn bạc nào nữa?

Nặng lòng yêu nước thương dân, Trần có bài ca-trù bạch chí:

Họa hề phúc sở ý,
Phúc hề họa sở hanh.
Gẫm đạo trời khi bĩ có khi sanh,
Mở mắt coi thế-giới văn-minh,

* Tiếp theo V.H.N.S. số 63

Ai cách-mạng, ai cộng-hòa, ai dân-chủ,
 Những ai ấy cạnh tranh thời-đại.
 Năm canh trót nghĩ đi rồi nghĩ lại,
 Giọt vẫn dài riêng tủa phận dã-man.
 Mấy năm nay đứt ruột với giang san,
 Vua như thê, quan như thê, mà quan sau thì cũng thê !
 Anh em thầy đồng bào tương hệ,
 Tình rằng đây ? sao nữ để ngáy khò khò.
 Trên đã đành giáo-huấn không lo,
 Dưới ta phải tự sinh cho hợp đạo.
 Bỏ ý gian tham, bỏ lòng kiêu ngạo,
 Bỏ riêng bỏ tấy, bỏ vor bỏ vào,
 Bỏ cho hết thói cũ sạch sành sanh.
 Trên đã đành năm triệu chẳng lành,
 Cửa của mình, nhà nhà mình, nước nước mình,
 Nữ để ấy ai dành mà ai đỡ.
 Có khó mới biết khôn, muốn khôn thì chịu khó.
 Gánh tháo ngay dành để cho ai.
 Còn non còn nước còn dài.

Bình-ngọ 1906, Phan-Bội-Châu lên về nước ngấm dất đồng-chí sang Nhật. Có người giới-thiệu T.án với Cụ Phan, Cụ Phan viết thư mời, luôn ba bốn tin mà Trần không đến. Cụ Phan phải cho người đi rước, Trần mới ra mắt Cụ Phan nghiêm trang trách Trần sao không đến sớm. Trần đáp :

— Nghe tiên-sinh là người đồ đạc, có chức ở khoa-trường cho nên tôi chẳng dám kết giao.

Hiểu ý nhau, Cụ Phan và Trần lầy lăm tương đắc. Rồi đó Trần sang Nhật.

Mậu-thân 1908, hai tỉnh Quảng-nam, Quảng-Ngãi xảy việc lãn b ền, nhà cầm quyền ra tay bắt-bớ khá nhiều Pháp lại cùng nước Nhật ký hiệp-rớc với nhau, khiến Nhật ra lệnh trục xuất đám học-sinh Việt-Nam du-h c ở Nhật.

Trần lầy lăm tức trí về các việc ấy, báo cùng các bạn :

— Thời thế như nghịch, chúng ta hãy về nước liêu chêt một phen.

Không ai tán thành. Trần buồn rầu như điên, hằng ngày cứ ra mé biển ca ngâm những bài vảo duy-tân.

Một hôm, Trần mượn chiếc ca-nô của người bạn Nhật, nói rằng đi chơi cho giải trí. Trần ra đi cùng với hai bạn họ Lê và họ Đặng. Phan-Bội-Châu liệu cách biệt Trần có ý đi tìm cái chết, nên đã ngấm dận Lê và Đặng phải canh chừng đừng để Trần làm liêu.

Thuyền máy ra khơi, Trần toan gieo mình giữa dòng sâu, Lê và Đặng nhanh tay giữ lại, hết sức khuyên ngăn.

Trở về nhà, Trần than dài :

— Ta tiếc không được cái may như người đồng tánh với ta (1) hay các người mà Sào-Nam đã chép trong cuốn sách bị đốt trước cửa trường khi kia (2).

Sau đó ít lâu, ở Nhật có cuộc lễ lớn. Anh em đi dự. Trần không đi. Khi xong cuộc lễ, ai này trở về thì thấy Trần đã tự vẫn chêt rồi (3). Trong quyển sách để trên bàn, có kẹp bức thư tuyệt mạng, có câu :

Thời dũ thế dịch,
 Sự dũ tâm vi.
 Hư sinh đồ nhưế,
 Hà dũ sinh vi ?

(1) Chỉ Trần Quý-Cáp.

(2) Quyển « Việt-Nam Nghĩa-liệt truyện ».

(3) Theo ông Thái-Văn-Kiểm, trong bài « Việt-Nam trên đường giải-phóng », « Văn-hóa Nguyệt-san » số 51 tháng 6 năm 1960: Đặng-Từ-Mẫn và Phan-Bá-Ngọc có soạn quyển « Tiểu-sử Trần Chí-Sa ». Quyển này có đôi chỗ chép như sau :

« Trần Đông-Phong, sau bao năm bị tù đầy ở Việt-Nam, lên xuất dương sang Nhật du học Ở Nhật ít lâu, Trần được biết thân-phụ ở nhà bị Pháp khủng bố và các bạn đồng-chí kẻ bị tù đầy, người lên đoạn-đầu-đài.

« Trần buồn không thiết sống, thấp hương cùng các bạn cũ hẹn sẽ gặp nhau nơi tuyến-đài.

« Thê rồi một buổi sáng, gió thổi lạnh, hạt mưa nặng rơi, bầu trời mây đen kéo mịt-mù như chia nổi sáu với khách lữ thứ. Trần vào một ngôi chùa ở Đông-Kinh, viết lại ít lời di chúc, rồi lấy dao rạch bụng chêt như võ-sĩ Nhật để phản đối hành động dã-man của Pháp ở Việt-Nam.

Nghĩa :

*Thời và thế đổi,
Việc trái với lòng.
Sống thừa chán sống,
Một chết cho xong.*

Người Nhật cũng cảm-động, hiệp nhau chôn cất và dựng mộ bia: « Việt-nam chí-sĩ Trần Đông-Phong chi mộ ».

oOo

LƯƠNG-VĂN-CAN

Lương-văn-Can, hiệu Ôn-như. Đỗ cử-nhân Hán-học, tục gọi cụ Cừ Can.

Có tâm-huyết, chí-khí, nặng lòng yêu nước. Lương đã cùng các đồng-chí gây dựng nên nghĩa-thục « Đông-Kinh », mục-đích phổ-biến nền giáo-dục mới trong quốc-dân.

Mậu-thân 1908, Lương bị bắt đày đi Côn-đảo. Ít lâu, được phóng thích nhưng Lương vẫn phải bị đày đi an-trí ở Nam-Vang cùng với Đào-Nguyên-Phổ trong năm Giáp-dần 1914.

Tại Nam-vang, Lương mượn nhà ở đường Piquet, có người con dâu (vợ Lương-Ngọc-Quyên) phụng dưỡng. Nhờ dâu hiền thảo, buôn tảo bán tẩn, Lương khỏi nhọc nhiều, chỉ ngồi nhà đan quạt để con dâu đi bán, kiếm miếng thêm. Sau người dâu buồn bán khá, gây dựng được một tiệm tạp-hóa ở đường Piquet, mang bảng hiệu là « Hưng-Thịnh ». Từ ấy, Lương không phải ngồi đan quạt nữa, hằng ngày chú trọng vào việc soạn sách.

Một đời Lương, đem tâm-huyết, đạo-đức, giáo-hóa dân nước được lắm điều bổ ích.

Lương cực lực « Khuyến trung » :

*Áo cơm lộc nước đã bao lâu,
Một tấm lòng trung trả nghĩa sâu.
Mưa gió giữ-gìn bền trí mãi,
Non sông gánh vác ghé vai vào.
Rửa hờn gia quốc theo Lê tướng,*

1246/42

VĂN-HÓA — SỞ 65

*Xong nợ công danh học Phạm hầu.
Sự nghiệp quân dân là bôn-phận,
Thân này quan trọng dám quên đâu.*

Rồi lại « Khuyến trinh » :

*Tóc đã xanh xanh má đã hồng,
Trong lòng có thuộc chữ trinh không?
Trước bình đợi kén duyên loan phượng,
Trên cửi đừng nghe chuyện bướm ong.
Áo đã rách chàng khôn dẫu chỉ,
Hoa như mắt nhụy khó tươi bông.
Tô son điểm phấn làm chi vội,
Đẹp mắt xưa nay vẫn đắt chóng.*

Trước kia đã từng hăng-hái hoạt-động truyền bá học mới nơi nghĩa-thục Đông-Kinh, về sau này khi ở Nam-vang, Lương cũng nhiệt-thành soạn sách giáo-khoa, lòng vẫn luôn luôn hướng ngưỡng về quê cha đất tổ, mong mỗi dân khôn nước mạnh.

Bị an-trí ở Nam-vang suốt 9 năm, Lương được trả tự-do vào năm 1924, đưa về Tổ quốc. Ngày trở về, Lương có bài cảm-tác, khiến người sau xem đến không ai là chẳng ngậm-ngùi :

*Chín năm xa nước và xa nhà,
Lặn-lừa ngày qua tháng lại qua.
Buồn tính hơn thua toan mặc trẻ,
Sách vui soạn thuật tự quên già.
Đồng tâm thêm rộng trí giao nữa,
Quá nhân càng nhiều kiến thức ra.
Tổ-quốc trở về lòng luống những,
Ta nay nào đã khác xưa ta.*

Lương đã hy-sinh nhiều cho dân nước, mà các con của Lương như Lương Nghị-Khanh, Lương Ngọc-Quyên cũng thấy đau vì nước hiện thân.

Đinh-mão 1927, Lương mất tại Hà-nội. Người cháu là Lương Ngọc-Hiển cùng nhà « Nam-Ký » xuất bản các sách của Lương đã soạn. Còn để lại đời :

VĂN-HÓA — SỞ 65

1247/43

1. Lương Ôn-như gia-huân
2. Âu-học tùng đàm
3. Đại-Việt địa-dư
4. Tri-thức phổ-thông mới
5. Luận-ngữ loại-ngữ
6. Kim cổ cách-ngôn
7. Hiều Kinh
8. Thương-học phương-châm.

Ngay khi Lương mất ở Hà-nội, các ông Vũ-Đình-Dv, Trần-Huy-Liệu bây giờ đang ở Sài-gòn, họp cùng các thân-hào nhân-sĩ có tên tuổi ở Sài-thành làm lễ truy-điệu Lương để tỏ lòng sùng kính.

Cụ Phương-sơn điều :

Bảy mươi bốn tuổi già, chứa biết bao giận nước thù nhà, cười nói vẫn bền cùng sắt đá ;

Mười lăm năm lưu lạc, kẻ sao xiết tình thày nghta bạn, đèn bửu xin hện có non sông.

NGUYỄN-BÁ-THẾ



Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn

Điện-thoại : 24.633

- ※
- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
 - Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
 - Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
 - Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

※

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

148-i, Đường Yên-Đô — Sài-Gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-Gòn

CHƯƠNG THỨ 9

Đời Tiền-Lý 前李 (1) gọi là Vạn-Xuân 萬春, đóng đô ở Long-Biên 龍編. Đời Triệu 趙 (2) gọi là Việt-Triệu 越趙, đóng đô ở Châu-Diên 朱鳶. Đời Đào-Lang 桃郎 (3) gọi là Dã-Năng 野能. Đời Hậu-Lý 後李 (4) đóng đô ở Ô-Diên 烏鳶, sau thiên đến Phong-Châu 峯州. Đời Ngô 吳 gọi là Tiền-Ngô 前吳 (5), đóng đô ở Loa-Thành 螺城.

LỜI CHỮ GIẢI

Long-Biên hiện nay là Thăng-Long (Hà-Nội).

Châu-Diên là huyện Yên-Lãng 安朗 thuộc Sơn-Tây 山西 (Bắc-Phần).

1. Tiền-Lý tức là vua Lý Nam-Đế (544 D.L.).
2. Triệu là Triệu Việt-Vương, tên húy là Quang-Phục (548 D.L.).
3. Đào Lang Vương húy là Thiên-Bảo, anh vua Lý Nam-Đế (550 D.L.).
4. Hậu-Lý tức Hậu-Lý Nam-Đề, húy là Phật-Tử (571 D.L.).
5. Tiền-Ngô tức là Ngô Vương-Quyền (939 D.L.).

Dã-Năng nay ở vào khoảng huyện Tuy-Viến 綏遠 và huyện Hoài-An 懷安, nhưng không đích rõ nơi nào

Ô-Diên thuộc về Từ-Châu 慈州 ngày xưa, nay tức là huyện Từ-Liêm 慈廉.

Loa-Thành là vua An-Dương-Vương đắp lên (tức là Cờ-Loa 古螺, thuộc hạt Đông-Anh 東英 tỉnh Vĩnh-Yên 永安 (Bắc-Phân) bây giờ.

oOo

CHƯƠNG THỨ 10

Đời Đinh 丁 (1) gọi là Đại-Cờ-Việt 大瞿越, đóng đô ở đất Hoa-Lư 華閩. Đời Lý 李 (2) gọi là Đại-Việt 大越, đóng đô ở đất Thăng-Long 昇龍. Đời Trần 陳 và Lê-Triều ta đều gọi tên nước như nhà Lý trước và cũng đóng đô ở nguyên nơi trước.

LỜI CHÚ-GIẢI

Hoa-Lư tức là Đại-Hoàng 大黃 ngày trước, ngày nay là phủ Trường-An 平安.

Thăng-Long là Đại-La-Thành 大羅城 thời cổ, khi nhà Lý dời kinh-dô tới đó có con rồng vàng xuất-hiện ở về phía tây thành, cho nên đổi tên là Thăng-Long. Đời nhà Trần lấy đây làm Trung-Kinh 中京. Họ Hồ thiên đô về An-Tôn 安孫, đổi Trung-Kinh gọi là Đông-Đô 東都. Đến vua Thái-Tô ta đặt đình nơi đây mới đổi gọi là Đông-Kinh 東京.

oOo

CHƯƠNG THỨ II

Khi giao thiệp với Bắc-triều (Trung-Quốc), có chỗ xưng là Việt-Thường 越裳, xưng là Giao-Chỉ 交趾 và xưng là An-Nam 安南.

LỜI CHÚ-GIẢI

Họ Hồng-Bàng bắt đầu sang triều sánh nhà Châu, tự xưng là nước Việt-Thường. Từ vua Đinh Tiên-Hoàng tới vua Lý Anh-Tôn mỗi khi triều sánh bên nhà Tống đều xưng là Giao-Chỉ. Lại từ Anh-Tôn nhà Lý tới nay khi sang triều sánh nhà Tống, nhà Nguyên và nhà Minh đều xưng là An-Nam.

1. Đinh tức là vua Đinh Tiên Hoàng, tên húy là Bộ-Lĩnh (968 D.L.).

2. Lý là Ông Lý-Công-Uân, thay nhà Tiền-Lê làm vua (1010 D.L.).

CHƯƠNG THỨ 12

Trong sách-chương của thiên-vương (vua Trung-Quốc) có gọi Việt-Nam 粵南, Nam-Việt 南越, Giao-Chỉ 交趾, An-Nam 安南, Nam-Bình 南平, và ngày nay cũng xưng là Việt-Nam 越南.

LỜI CHÚ-GIẢI

Sách là tờ sách bằng vàng, chương là huy-chương vẽ rồng Xét ra từ khi vua Đế-Minh trao cho Kinh-Dương-Vương làm Việt-Nam Vương 粵南王, nhà Hán trao cho họ Triệu làm vua Nam Việt, nhà Tống trao cho nhà Đinh nhà Lê và nhà Lý thì gọi Giao-Chỉ quận-vương. Dần dần mới tiến lên cho là Nam-Bình Vương, rồi khi mất mới thăng cho là Nam-Việt Vương 南越王. Đến thời vua Lý Anh-Tôn đổi Giao-Chỉ làm An-Nam quốc 安南國, phong vua ta làm An-Nam Quốc-Vương 安南國王, và cho ấn vàng của quốc-vương. Nước ta xưng là An-Nam bắt đầu từ đây, rồi từ nhà Trần tới nay cũng cứ theo như thế.

BÀI BÀN CỦA ÔNG NGỌ-PHONG HỌ NGÔ 牛峯吳氏

Nước ta gây có non sông, bờ cõi muôn dặm, tức là trời vẫn dành cho cái nghiệp đế vương vậy. Duy từ đời Hùng-Vương đã bắt đầu giao thông với Trung-Quốc, nhưng vẫn không có vị thứ ở chốn Minh-Đường (1) và không bầy hàng vào sách Xuân-Thu, nghĩa là ta còn bé nhỏ vậy. Tới khi ông Triệu-Đà là vua đất Phiền-Ngung, kiêm tính nước ta, cũng cưỡi xe vàng xưng đế chế rồi nhà Hán cho xưng là Nam-Việt vương, chẳng qua chỉ mới ví như các chư-hầu mà chưa hẳn đứng ra một nước. Về sau nội-thuộc nhà Hán nhà Đường, chia làm quận huyện, tuy cũng có hào-khiết nổi lên, song vừa mới nhoi lên thì lại bị diệt lập tức.

Đến đời nhà Đinh nhà Lê nổi lên, chiếm giữ đất đai, bắt đầu thành lập, mới xin phép thăng chức Kiểm-Hiệu Thái-Sư Giáo-Chỉ Quận-Vương 檢校太師交趾郡王. Được ít lâu tiến lên chức Nam-Bình-Vương, rồi khi mất đi mới tặng chức Thị-Trung Nam-Việt-Vương 待中南越王. Sau đến các vua nhà Lý nổi lên cũng đều như thế.

Mãi đời vua Anh-Tôn nhà Lê ta, công việc bang-giao chu toàn khải:

1. Cung điện của vua thiên-tử để cho các chư-hầu đến triều cống.

mật, 3 lần sai sứ sang triều, lễ nghĩa gồm đủ, y quan văn vật, không khác Trung-Quốc văn-minh Vua nhà Tống lấy làm tán thưởng, vì thế mới nhận cho tên nước và trao cho cái chức chân-vương. Tới khi các nhà thay Tống nổi lên dù muốn coi nhỏ nước ta cũng không được nữa. Điền lớn lẽ to, trước đây hàng mấy nghìn năm chưa từng được thấy, cái công khai sáng thực là khởi tự vua ta, kìa ra thịnh trị biết bao ?

Đến như Doãn-Tử-Tur hai lần sứ mạng sang Tống, đã biết đạo đạt hết lòng cung thuận, khiến cho Trung-Quốc phải đề tâm sủng ái bản-triều ; cái đó há phải riêng chỉ vinh hạnh nhất thời, mà thực có thể đề làm bằng khoán cho cả muôn đời. Sứ này, sứ này, thực không hề thẹn là người quốc-sỹ vậy.

Tuy nhiên, tên nước đã được công nhận, song còn đề một chữ An 安 lên trên chữ Nam, tức là nước Tống vẫn còn có ý cậy mạnh hơn ta, tới nay vẫn chưa sao mà đổi thay đi được. Vậy nếu muốn chính danh, chỉ còn một cách ta xưng là Nam-Việt quốc, như thế là hơn. Nước ta vua hiền tới giỏi, dè dặt chẳng thiếu người, nay muốn cải-chính quốc-hiệu, có lẽ chưa chắc đã phải đợi chờ !!! .

oO

CHƯƠNG THỨ 13

Thần nay vâng theo đức ý, đã nói tới việc bưng-sư, bèn xét kỹ thô-nghi, ngô hầu đề định bề công phú (1).

LỜI CHỮ GIẢI

Bang tức là quốc-hiệu vậy. Sư cũng như Lạc-sư trong kinh Thư (nghĩa là kinh-sư) .

oO

CHƯƠNG THỨ 14

Thượng-kinh.

LỜI CHỮ GIẢI

Thượng-kinh tức là đế-dò vậy. Thời họ Ngô, ông Sĩ-Vương 士王 làm chức Quận-thú, định đô ở đây. Thời nhà Đường, quan Đô-hộ là Cao-Vương

1. Công là dâng các sản-vật tốt lên vua, phú là đánh thuế.

高王 答 Đại-La-Thành ở đây. Từ nhà Lý tới nay cũng đóng đô ở chốn này. Lộ này có 1 Phủ, 2 Huyện, 36 Phường.

CÁN AN (LỜI XÉT LẠI)

Thượng-kinh có 1 phủ là Phụng-Thiên 奉天 và 2 huyện là huyện Thọ-Xương 壽昌, huyện Quảng-Đức 廣德, mỗi huyện đều có 18 phường.

BÀI BÀN CỦA HỌ NGÔ

Khu đất Long-Đổ 龍肚 là Cao-Biên 高駢 đóng đô ở đó. Có núi Tân-Viên chắn yên thế đất, có sông Phú-Lương làm trạm của giới, ngàn dặm phẳng lầy, trăm họ giàu đủ. Phía tây thông với Sơn-Tây, Tuyên-Quang, Hưng-Hóa; phía nam thẳng tới Bắc-Ninh (tức là Bắc-kinh) và Ninh-Sóc. Ngoài thì tàu thuyền chen chúc, trong thì quán trạm giàn bày; bốn phương giao tiếp, là nơi trung-tâm trong nước. Non quanh nước bọc, sông lượn biên gần, địa-thế hùng vĩ hiểm trở, đã tốt lại bền, có thể làm đẹp cho chốn kinh vua mà lại làm thịnh thêm cho dòng ngôi báu. So với hình thắng trong nước Việt ta, không có nơi đâu hơn được.

Bởi thế, trước đây nhà Đinh nhà Lê, bỏ nơi này mà đến đất Hoa-Lư, đến 2 họ Hồ lại bỏ nơi đây mà đến đất An-Tôn, rút cục đều hưởng đời ngắn ngủi, thân bị mất mà nước bị tan, há chẳng phải là bỏ mất địa-lợi hay sao ?

Đến đời vua Lý Thái-Tò, bắt đầu dựng nước, chưa kịp sửa soạn việc gì, trước đã tính mưu định đô lập quốc; cứ coi trí lý thông minh, thực không phải những người tầm thường bì kịp. Nhờ đó mới được truyền ngôi hàng hơn 200 năm, đánh Tống bình Chiêm, trong nước cường thịnh, dân vật dồi dào, nổi tiếng là đời cực thịnh. Rồi sau các đời Đế-Vương cũng đều nhân theo nếp cũ, kết quả cũng được hưởng vị lâu dài, cùng Trung-Quốc ra tay chống chọi. Như vua Thái-Tò nhà Lý, có thể khen là một bậc hiền biết đại-kế ở đời.

oO

CHƯƠNG THỨ 15

Đất nơi đây là màu vàng, ruộng nơi đây là bậc thượng-trung. Trong đây có đủ kiêu, kiêu, ngại, trượng, trở, đậu, vông, ý, y, trúc, tần, cái; An-Thái 安泰 sản giấy; Thụy-Chương 瑞章, Nghi-Tâm 宜霖 sản the; Hà-Tân 河津 sản vôi đá; Hàng-Đ 河 鄆 o nhuộm đỏ; Tây-Hồ

có lớn; Thịnh-Quang 盛光 long-nhân, Đường-nhân diệp-y. Đồ cống lên vua là gấm vóc hương thơm và 3 thứ vàng.

LỜI CHÚ.GIẢI

Đường-nhân tức là cửa hàng của các khách buôn Quảng-Tây. Diệp-y là do người Trung-Quốc mặc áo trong từ tay đến thân đều dài sát áo ngoài, theo thứ tự trùm lên, trông như một tập lá xếp lại.

Tây-Hồ tức là Dâm-Đàm 蠶 桑 thời cổ. Nhà Lý và nhà Trần đều lập hành-cung tại đó để xem cá

oOo

CHƯƠNG THỨ 10

Biển cùng Lục-Đầu 六 頭, Yên-Tử 安 子 là lộ Hải-Dương 海 陽.

LỜI CHÚ.GIẢI

Biển tức là biển Đông vậy.

Lục-Đầu là tên sông, 6 ngọn nước hợp vào một dòng cho nên gọi tên là Lục-Đầu

Yên-Tử là tên núi. Các vua đời nhà Trần, thường hay ra tu ở đó.

Hải-Dương là huyện Dương-Tuyền thời cổ: phía đông và phía tây giáp Kinh-Bắc 京 北 (Bắc-Ninh sau này) và tỉnh An-Quảng 安 廣 (Hưng-An và Quảng-Yên sau này), phía nam và phía bắc giáp tỉnh Thái-Nguyên 太 原 và tỉnh Sơn-Tây 山 西. Đây là một trong 4 kinh-đô và là thủ-lộ (lộ đứng đầu) của đông-phiên 東 藩 (phên giậu miền đông). Gồm có 4 phủ, 18 thuộc huyện, làng xã cộng 1.377.

Cần xét: Phủ Thượng-Hồng 上 洪 (là Hồng-Châu thời cổ) có 3 huyện: (huyện Đường-Hào 唐 濠 68 xã, 1 thôn; huyện Đường-An 唐 安 59 xã; huyện Cầm-Giang 錦 江 83 xã);

Phủ Hạ-Hồng 下 洪 có 4 huyện: (huyện Gia-Phúc 嘉 福 (nay là Gia-Lộc 嘉 祿 84; xã huyện Vĩnh-Lại 永 賴 (xưa là Đồng-Lại 同 賴) 105 xã; huyện Thanh-Miền 清 河 54 xã, và huyện Tứ-Kỳ 四 岐 28 xã).

1254/50

VĂN-HÓA — SỔ 65

Phủ Nam-Sách 南 萊 có 4 huyện: (huyện Thanh-Lâm 青 林 78 xã, 1 sở và 1 trại; huyện Chí-Linh 至 靈 57 xã; huyện Thanh-Hà 清 河 62 xã, và huyện Minh-Tân 明 新 (nay đổi là Tiên-Minh 先 明) 92 xã, 11 trang).

Phủ Kinh-Môn 荆 門 có 7 huyện (tục gọi là 7 quận): (huyện Kim-Thành 金 城, trước là Trà-Hương 茶 香, 72 xã; huyện Giáp-Sơn 峽 山 62 xã; huyện Đông-Triều 東 潮 110 xã; huyện Thủy-Đường 水 滸 81 xã, 2 thôn; huyện An-Dương 安 陽 63 xã; huyện An-Lão 安 老 59 xã 3 trang và huyện Nghi-Dương 宜 陽 61 xã, 12 sở).

LỜI CHÚ.GIẢI

Trong huyện Chí-Linh, khoảng niên-hiệu Đại-Bảo 大 寶 (1440), vua Lê Thái-Tôn duyệt sách ở đây. Có ghi rằng: Làng Đào-Cốc 陶 穀 có người tiết-phụ họ Nguyễn. Đến đời vua Nhân-Tôn triều Lê cấp cho một tấm biển vàng đề treo ngoài cửa và miễn thuế đinh cho một người trong hàng con cháu để phụng tự.

Trong huyện Thủy-Đường, vào khoảng đời thuộc Minh, có người làng Chàng-Kênh 撞 涇 tên là Lê-Hiếu 黎 曉 xưng làm Thiên-Hoàng 天 皇 上 帝.

Huyện Nghi-Dương vào thời họ Mạc dùng huyện này làm Kinh-Dương. 京 陽 thiết lập cung điện như phủ Thiên-Trường 天 長 của vua nhà Trần thừa trước.

BÀI BÀN CỦA NGUYỄN.THƯ.HIÊN 阮 舒 軒

Trong lộ Hải-Dương, phủ Thượng-Hồng và Hạ-Hồng dân chuộng tiết nghĩa, ham thích văn-học, là đất lễ nghĩa từ xưa. Phủ Kinh-Môn và phủ Nam-Sách dân thích xa hoa, quen nghề cung nô, là nơi vũ-dũng từ trước. Khoảng Thượng-lộ 上 路 (nửa trên lộ) đường đất bằng phẳng, gần với phần hoa. Đường-Hào, Đường-An lại tiêm nhiễm văn-phong, nên dân vui làm điều thiện mà xấu hổ làm điều phi-nghĩa. Miền Hạ-lộ 下 路 (nửa dưới lộ) núi sông chen chúc, những hạng du-thủ du-thực thường ăn cắp ở nơi hang hốc tìm kế sinh-nhai, rồi bọn sĩ-phu bắt chước phóng túng làm càn; vì thế phong-tục trở nên khoáng bạo, giáo hóa chìm đắm dần mòn, lâu ngày cứng không thay đổi. Đó cũng là địa-thể xui nên như vậy.

VĂN-HÓA — SỔ 65

1255/51

BÀI BÀN CỦA NGỌ PHONG HỌ NGÔ

Lộ Hải-Dương, phía ngoài liền với An-Quảng 安廣, phía trong liền với Kinh-Bắc 京北, Sơn-Nam 山南; Bình-Tham 平灘 làm nơi che đở, Phò-Yên 善安 làm chỗ giữ gìn; thượng-hạ Hồng-châu giỏi thuật đánh xa, 7 quận Kinh-Môn mạnh nghề đánh thủy, cái hình thế ấy cũng đủ xưng hùng. Vì thế cuối đời Vĩnh-Trị 永治, bọn Ninh-Đông 寧東 (1) nhân trong nước ta lộn-xộn, mới dám nổi binh. Cũng may lòng trời nương tựa, tôn miếu thiêng liêng: tướng thần đặc lực, nên hơn 10 năm mới giúp được yên.

LỜI SÁCH QUẬN.HUYỆN.KY 郡縣記

Sơn-Nam 山南 (2) và Hải-Dương toàn là địa-hạt tốt. Thanh-Hoa 清華, địa-hạt tốt gồm có 16 huyện, địa-hạt thường có 5 huyện và 4 châu. Nghệ-An 又安, địa-hạt tốt có 12 nơi. Sơn-Sây 山西 địa-hạt tốt có 4 huyện, 2 châu địa-hạt thường thì có 5 huyện. Thuận-Hóa 順化 địa-hạt tốt chỉ có 1 huyện.

(Còn tiếp)
Á-NAM



1. Vĩnh-Trị là niên-hiệu đời vua Hy-Tôn nhà Lê (1676-1680), còn bọn Ninh-Đông thì không tra ra là bọn nào.
2. Hồi sau cải làm tỉnh Hà-Nam hay là Phủ-Lý.

VĂN-HÓA — SỔ 65

1256/52

TƯỞNG-NIỆM NGƯỜI XƯA

ĐỨC TRẦN-HƯNG-ĐẠO

-Tu Trai-

Đến ngày 20 tháng 8 Âm-lịch tức (ngày 29-9-61) là ngày kỵ Đức Hưng-Đạo Đại-Vương, chúng ta nên ôn lại thân-thể sự-nghiệp của ngài đã làm vẻ-vàng cho lịch-sử nước nhà, và gọi chút hương-lòng để kỷ-niệm công-đức cao dày ngàn năm bất-hủ.

THÂN-THỂ VÀ BÛU-QUÍ CỦA ĐẠI-VƯƠNG

Đại-Vương tên húy là Quốc-Tuấn 國峻, sanh ngày mồng 10 tháng 12 năm Mậu-tý (1228) ở làng Tức-Mặc, phủ Thiên-Trường (nay là phủ Xuân-Trường tỉnh Nam-Định).

Thân-phụ ngài là An-Sinh-Vương, tên húy là Liễu, được truy-phong Khâm-Minh Đại-Vương (An-Sinh là tên ấp, thuộc huyện Đông-Triều tỉnh Hải-dương là Thái-ấp của ông được phong và là nơi sanh-quán của ông).

Thân-mẫu là An-Sinh Vương-Phí, tên húy là Nguyệt, được truy-phong Thiện-Đạo Quốc-Mẫu.

Bào-huynh là Vũ-Thành-Vương, tên húy là Doãn.

Bào-muội là Thiên-Cảm Hoàng-hậu, tức là hoàng-hậu của Trần-Thánh-Tông.

VĂN-HÓA — SỔ 65

1257/53

Nội-tổ là Thái-Tổ, tên húy là Thừa.
Thánh-Phối là Thiên-Thành Công-chúa, truy-phong Nguyễn-Từ Quốc-
mẫu, sinh hạ :

Hưng-Võ-Vương Quốc-Hiến,

Hưng-Hiến-Vương Quốc-Ưu,

Hưng-Nhượng-Vương Quốc-Tằng,

Hưng-Tri-Vương Quốc-Nghiễn,

Duyên-Thanh Công-chúa (tức là Trần-Nhân-Tôn hoàng-hậu),

Dưỡng-nữ là Thủy-Tiên Công-chúa tức là Điện-soái Phạm-Ngũ-Lão

phụ-nhơn.

CHIẾN-LƯỢC VŨ-CÔNG CỦA ĐẠI-VƯƠNG

Đương thế-kỷ thứ XIII, quân Mông-Cổ là quân hùng-cường thiện chiến như trên thế-giới đã từng dày xéo gần nửa Châu-Á và Châu Á. Lúc bấy giờ chúng toan Nam tiến đem tinh-binh hơn 50 vạn tràn qua Ngũ-Lãnh ra cửa Nam-quan vào năm Nhâm-ngọ (1282), niên-hiệu Thiệu-Bửu thứ 4, già nói mượn đường đất Việt để đi đánh Chiêm-Thành, kỳ thật là chúng quyết thôn tính nước ta.

Lúc bấy giờ quốc-gia hữu-sự Trần-Nhân-Tôn phong Đại-vương làm Quốc-công Tiết-chế, thống-lãnh tất cả thủy bộ quân toàn quốc để chống lại quân Nguyên. Đại-vương thân thập các sách binh-thư làm ra sách « Binh-thư yếu lược » và sách « Bát-quái cứu cung đồ » để huấn-luyện tướng-sĩ khi ra đối trận.

Trải năm 1283 đến 1284, cuộc chiến-tranh kéo dài chưa phân thắng bại. Qua năm Ất-dậu (1285) là cuộc chiến-tranh thứ 2, thành công lớn lao tại ải Hàm-Tử và bến Chương-Dương, giết được Nguyên-Soái Toa-Đò, tỳ-tướng Lý-Quán, đuổi Ô-Mã-Nhi, Thoát-Hoan chạy trốn, và bắt được tù binh vô số kể.

Năm Đinh-hợi (1287), qua năm Mậu-tý (1288) là cuộc chiến-tranh thứ 3, chiến-tranh rất quyết-liệt hùng-dũng, quân ta đánh đầu thì quân Nguyên đều thua chạy tan rã, mà nhất là trận thủy-chiến ở sông

VĂN-HÓA — SỞ 65

1258/54

Bạch-Đằng ngày 8-3 năm Mậu-tý (1288). Đại-vương lợi dụng con nước thủy-triều trồng cọc nhọn dưới sông phủ cỏ lên trên, giả thua chạy, nhử quân địch đuổi theo, rồi quân* ta trở lại lực chiến, làm cho quân địch tan-rã, quân địch chết chìm, máu chảy đỏ sông, mây trời chập nước, thâu được thuyền của địch hơn 400 chiếc, bắt sống nguyên-soái Ô-Mã-Nhi và tặc-trưởng Tích-Lê, Co-Ngọc, Sầm-Đoàn, Phan-tiếp-Điền v.v... Côn Thoát-Hoan trốn chạy về nước. Trận này là một trận không tiền khoáng hậu làm cho quân Nguyên không còn dám lên gót và bờ cõi Việt-Nam ta.

Sở dĩ thâu được chiến-công hách địch như thế, là nhờ lòng trung-nghĩa, khi anh-hùng, tài thao-lực của Đại-vương điều khiển các tướng, đem binh ít đánh quân đông của bọn Thoát-Hoan, Toa-độ, Ô-Mã-Nhi, khiến cho chúng kinh hồn mất vía không còn manh giáp, mà từ ấy giữ được nền độc-lập tự-do cho non sông dân-tộc.

Xét một câu nói của Ngài đáp với Thượng-hoàng Thánh-Tông trong khi quân Mông-cổ tràn qua rầm-rộ vạn mã thiên binh, Thượng-hoàng thử hỏi :

— « Thế giặc Mông-cổ hùng-cường như vậy, ta nên đầu hàng cho rảnh »

Ngài tâu rằng :

— « Xin Thượng-hoàng trước chặt đầu tôi, rồi sẽ đầu hàng quân giặc ».

Một câu nói ấy, nó tỏ ra trung can nghĩa-khí biết chừng nào, nó quan-hệ với giang-sơn đất nước biết chừng nào, nó cổ vũ lòng hàng-hải của quân-sĩ biết chừng nào, nó đánh tan những lòng khiếp nhược của quân-chúng biết chừng nào. Sách Luận-ngữ có câu : « Nhứt ngôn khó-dĩ hưng bang » (một lời nói mà chấn-hưng được nước nhà) là vậy đó.

ĐỘ-LƯỢNG CHIÊU HIẾN ĐÃI SĨ

Đại-Vương đối với nước nhà không những tận trung báo quốc, mà đối với người hiền-tài lại có lòng bao-dung tiến-cử: Như bọn Yết-Kiều, Dã-Tượng, Nghĩa-Xuyên, Hùng-Thắng đều là gia-thần đặc-lực của ngài, có dự công-lao đánh phá bọn Ô-Mã-Nhi và dùng các ông Phạm-Ngũ-Lão, Trần-Hiến, Trương-Hán-Siêu, Phạm-Lãm, Đinh-Dũ, Ngô-Sĩ

VĂN-HÓA — SỞ 65

1259/55

và Nguyễn-Thế-Trực, đều là môn-khách của ngài, mà là những tay có đặc-sắc văn-chương chính-sự, danh tiếng đương thời, nên chỉ trong lúc chinh-chiến đều tận-tâm hiệp-lực dưới cờ chỉ-huy của ngài.

HUU-TRÍ VÀ THẤT-LỘC

Sau khi binh Nguyên thành-công, nước nhà an-thái, Đại-Vương xin về dưỡng lão ở Kiếp-Bạc (Kiếp-Bạc ở bờ sông Lục-đầu thuộc huyện Chí-linh tỉnh Hải-dương). Nơi đây là chỗ nhà riêng và đền sinh-tử của ngài. Vua Thánh-Tông có ngự chế bài bi-văn sinh-tử ấy; dưỡng-lão được ít lâu, đến ngày 20-8 năm Canh-tý (1300) thì ngài thất-lộc, hưởng thọ 72 tuổi.

Trước khi mất, ngài có di-chức cho con rằng: « Ta mất rồi, phải hỏa-táng, lấy một cái hoạn-khi (đồ hình tròn) chứa hài cốt, bí-mật chôn trong vườn An-Lạc, khu rừng An-sanh (thuộc huyện Đông-Triều tỉnh Hải-dương), rồi trang đất bằng phẳng, trồng cây lên trên, không cho ai biết ».

ĐỀN THỜ CỦA NGÀI

Đền thờ ngài ở Kiếp-Bạc là đền chung 2 xã Vạn-Yên và Dược-Sơn, thuộc huyện Chí-linh, trước cổng đền có đề 5 chữ: « Trần-Hưng-Đạo Vương từ » (đền thờ Trần-Hưng-Đạo Đại-vương). Ở cột trụ có đôi câu đối:

Vạn-Kiếp hữu sơn giai kiếm khí,
Lục đầu vô thủy bất thu thanh.

Tạm dịch:

Vạn-kiếp núi giếng đầy kiếm khí,
Lục-đầu nước chứa gợn thu thanh.

Tại Xuân-trường thuộc tỉnh Nam-dịnh cũng có ngôi miếu do vua Trần Anh-Tông sai dựng thờ ngài, và Sắc phong: Thái-sư Thượng-phụ Thượng-quốc-Công, Bình-Bắc Đại Nguyên-soái, Long-Công Thanh-Đức Vỹ-Liệt Hùng-Huân, Nhân-võ Hưng-Đạo Đại-vương.

Thường năm đến kỳ thánh-úy, người bản tỉnh nam phụ lão ấu đều đến hành hương đông đúc không xiết kể. Ngoài ra trong các tỉnh miền Trung, Nam, hiện nay cũng có nhiều chỗ lập đền thờ.

(Tài-liệu trên tham-khảo trong sử Đại-Việt toàn-thư và quyển Trần-hưng-Đạo của Hoàng thúc-Trần xuất bản năm 1950).

oOo

Sau đây xin cung lục những bài tán đã chép trong Chánh Kinh-văn của Trần-thành Đại-vương, do các chùa thường tụng-niệm:

Bài tán của tứ vị Vương-tử

Thiên Hoàng tọa trấn thủy an lưu,
Hải lục thăng trầm nhận cố-châu.
Trung hiếu thần-tiên siêu Vạn-kiếp,
Anh hùng sự-nghiệp tại thiên thu.
Hịch thư huyết nhiệt dung Hồ-mã,
Kiếm tráp quang hàn xạ Đầu-Ngưu,
Cao bằng kim kính chiêm tú-tượng,
Điện tiền khê thủ bái dương hư.

Vương-Tử tứ vị đồng bái tán

Tạm dịch:

Sông Thiên-Hoàng (1) một tay trấn vững,
Nước mảy dòng đều thuận chảy xuôi.
Nhìn đất nước gặp hồi truân kiền,
Nỡ ngồi xem dâu biển đời đời.
Đất Vạn-kiếp hiền, đời thần thánh.
Do hiếu trung đạo chánh vẹn toàn.
Đứng anh hùng về vang sự nghiệp,
Mấy nghìn thu còn chép sử xanh.
Bài khuyến-hịch nhiệt thành tâm huyết,
Đánh quân Hồ như tuyết rã tan.
Gươm reo gió đẹp an ngoại-khẩu (2),
Khí quang-hàn ực thấu Đầu-Ngưu.
Bông kim-kính lòng sâu tín ngưỡng,

(1) Thiên-Hoàng là sông trên trời, người xưa tôn xưng các vị hoàng-tử vương-tôn là dòng phái Thiên-Hoàng.

(2) Sách xưa nói: Thanh gươm của đại-vương có linh khí dị thường, dễ trong tráp có khi tự nhiên reo lên.

*Kính trông lên tú-tượng trang-nghiêm.
Cúi đầu lạy trước thêm thánh-điện,
Xin biểu đ-rơng phước thiện lâu dài.*

Bài tán của nhị-vị Vương-Cô

*Hương khói Đông-A dầu vẫn còn,
Rõ ràng khoán thiết với thơ son.
Hiếu trung tạc dạ chung nhà, nước,
Công đức muôn đời tạc núi non.
Đắt tỏ dung chi loài quý-mị,
Trời cha che khắp lũ tôi con.
Cho ai kỳ niệm, ai sùng bái,
Quả phước vun đi được vẹn toàn.*

Wương-Cô tứ-vị đồng bái tống

Văn-tế Đức-Thánh Trần-Hưng-Đạo Đại-Vương

(ngày 20 tháng 8 năm Quý-tỵ (1953) tại Ninh Thuận)

của TU-TRAI

Đại-Vương xưa :

Dòng đế Đông-A (1),

Giống Tiên Nam-đảo.

Thần Thanh-Y (2) ứng mộng Thánh-từ,

Đất Tức-Mặc chính nơi tọa-thảo (3).

Chí anh-hùng Nam Bắc xung dương,

Tay hào-kiệt kiên khôn đào tạo.

Vấn võ toàn tài,

Hiếu trung trọn đạo.

Ấn Quốc-Công trọn quyền tiết chế, thủy lục hùng-cường,
Giặc Mông-Cổ vượt ải xâm-lăng, nhân-dân thiên-đảo.

(1) Đông-A là họ Trần.

(2) Khi thọ thai, Thánh-mẫu có mộng thấy thần Thanh-Y giáng lâm.

(3) Tọa-thảo là nơi sinh.

Không nỡ để quân thù dày xéo, gươm Minh-Phong (1) trảm trận xông pha,
Đầu chịu nhìn đất nước đổi dời, hịch tâm-huyết máu lời khuyên bảo.

Binh-thư yếu-lược (2), mưu xuất thần nhập quĩ khó đo lường,
Sát-Đát (3) hùng tâm, chí phá phủ trãm châu không nung náo (4).

Dưới nhung-hiền nỗ lực đua tài, nào Dã-tượng, Yết-kiêu, nào Nghĩa-
Xuyên, Hùng-Thắng, theo Ngô-Lão (5) khi công khi hãm, tranh
phong ra cướp lấy đánh thành,

Ngoài Hồ-lỗ kinh hồn mất vía, kia Mã-Nhi, Lưu-Thâm, kia Cơ-Ngọc,
Toa-Đô, theo Thoát-Hoan (6) hoặc tử hoặc đào, chung cuộc phải
quảng cờ liệt giáo.

Sông Bạch-đăng, dò Vạn-kiếp, giết quân thù trả nợ gian-san,
Ái Hàm-tử, bốn Chương-dương, lập công lớn đủ tay nha-trào.

Bảo-tồn đất Việt ngàn xưa,

Đánh đuổi quân Nguyễn hai đạo.

Con Hồng cháu Lạc, chung nhau hưởng cảnh thặng bình,

Sông Nhị non Hồng, khỏi lọt vào tay cường bạo

Ồ ! chí hùng công cả, sánh Trưng-Vương, Lê-Tô muôn thuở hình hươg,

(1) Minh-phong : reo gió. Ngài có lưỡi gươm thần, đêm nào gươm ấy
co tiếng vang như gió reo, sáng ngày ắt được thắng trận.

(2) Ngài có lam sách « Binh-thư yếu lược » để huấn-luyện tướng-sĩ.

(3) Sát-thát là giết quân Thát-Đát (Thát-Đát là giống Mông-Cổ). Tướng-
sĩ của ngài đều chạm 2 chữ Sát-Đát vào cánh tay.

(4) Phá phủ là đập nổi, trãm châu là chìm thuyền, ý nói ra liều sống,
chết với giặc không trở về (Biển này là khi Hạng-Vũ đem binh đi cứu
đất Cự-Lộc, Hán-thư).

(5) Gia-tượng của Đại-vương.

(6) Trương của nhà Nguyễn.

Đức trọng nghĩa dày, đối Tán-lãnh Lam-giang ngàn thu thọ khảo,
Vườn An-lạc an nơi phiếm-trạch (1) hoa thảo thể thương,
Đền Kiếp-bạc hiền thánh Thiên-tôn, xuân-thu sùng báo.

Nay : nhớ ngày siêu-thăng,
Dùng lễ cần cáo.
Tỏ niêm chân thành,
Tấu nơi minh áo.

Kính mong : phò trì lãnh thổ : dân phần thịnh, nước an-ninh,
ban bố phúc tường : trong phú cường, ngoài hòa hảo!

Thượng-hưởng !

TU-TRAI



DÃ PHÁT-HÀNH

CỔ-ĐỒ HUẾ

Lịch-sử - Cổ-tịch - Thắng-cảnh - Thi-ca

do THÁI-VĂN-KIỆM biên-soạn

In trong tập-san Văn-Hóa Tùng-Thư

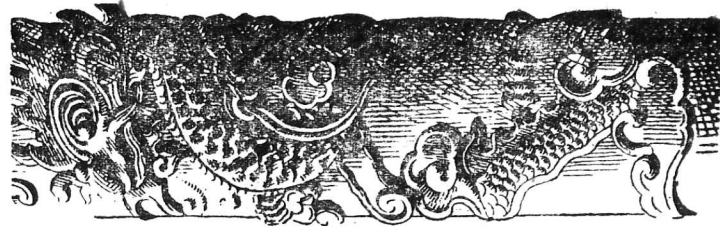
số 7 và 8 hợp-nhất

Đầy 487 trang, gồm 53 tranh-ảnh và bản-đồ

Giá bán : 70đ

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh,
nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo,
Sài-gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

(1) Phiếm-trạch là chỗ phần-mộ.



NHÀ THƠ LỤC-BÁT CỔ NHẤT TRONG VĂN-HỌC-SỬ VIỆT-NAM:

ĐÀO DUY-TỬ

(1572 — 1634)

(Tiếp theo V. H. N. S. số 64)

Giáo-sư PHẠM VĂN LIÊU

B — Ngọa-long cương ngâm

Ngọa-long cương ngâm 卧龍崗吟 (1) là một bài thơ lục-bát dài 136 câu, đề-tài mượn trong lịch-sử Trung-hoa về đời Tam-quốc, ấy là sự-tích Chư-Cát Lượng 諸葛亮 học rộng tài cao, văn võ song-toàn, lúc không gặp thời thì ẩn-tàng ở núi Ngọa-long (con rồng nằm) vắng-vẻ, tiêu-dao, giữ vẹn tiết sạch giá trong, đến lúc gặp thời Lưu Bị thân đến triệu ba lần lại vui lòng xuống núi đem tất cả khả-năng để « phò vua giúp đời » làm cho thiên-hạ được bình-trị yên vui.

Đào Duy-Tử làm bài *Ngọa-long ngâm* từ buổi hầy còn hàn-vi, thường hay đem ngâm-nga lúc dạy học ở nhà Trần Đức-Hòa, chủ-ý là để tỏ bày chí-hướng của mình mong có ngày đem tài-trí ra giúp chúa Nguyễn. Trong bài văn, tác-giả tự ví mình như Chư-Cát Lượng khi còn tiềm ẩn ở núi Ngọa-long và khi ra phò Lưu Bị nhà Hán. Giữa lúc bấy giờ, các họ phong-kiến kèn-cựa tranh-giành nhau quyền-lợi và địa-vị làm điêu-linh trăm họ trong nước, tư-tướng thương nước

(1) Văn dùng nghiên-cứu ở đây là theo *thoạt* tàng trong Nội-các ở Huế.

yêu đời, tha-thiết chắm dứt một tình-trạng luôn luôn náo-động binh-lửa vì cát-cứ đã bộc-lộ rất rõ-rệt trong khúc *Ngọa-long cương ngâm*.

Bài thơ mở đầu bằng phần khái-luận xác-dịnh quan-niệm và thái-độ của tác-giả về nhân-cách cùng bản-phận của kẻ sĩ ở thời tao-loạn phải như thế nào (Câu 1—10). Tác-giả cho rằng ở đời những khi bi lút thái, thì duy có hạng kẻ sĩ chân-chính mới suy-tính được ra lẽ mà thôi. Nhân đó, tác-giả đi ngay vào thời Tam-quốc, xác-nhận bảy giờ nhân-tài tuy đông-đảo, nhưng thực ra đa-số chỉ biết cuốn-quít chạy theo lợi-danh bản-thân tầm-thường mà thôi, để chuẩn-bị chuyển qua chủ-đề của áng văn : *Chư-cát Vũ-hầu*.

Phần thứ hai tác-giả mô-tả đoạn đời cao-khiết của Khổng Minh lúc tìm-ăn ở núi *Ngọa-long* (Câu 11 — 66). Đây là nhân-cách của một kẻ sĩ chân-chính và tài-ba. Nhà ăn-sĩ tỏ ra rất hà-hê với cuộc sống bình-dị của mình : một ngôi nhà tranh cheo-leo trên đỉnh núi, chiếm cả một kiểu đất rất đẹp, khách vắng-lai đều là những bậc khác phàm, bốn mùa thành-thời vui thú với gió trăng hoa cỏ, khi đàn khi thơ, kho trời bất tận :

*Khúc cặm cỏ cặm cung giăng,
Ca ngâm Lương-phủ đạo câng hứng mau.
Cửa kho vô-tận xiết đầu,
Thú vui thơ thể ai đâu mặc ai.
Thanh-nhân, Dươg tính hôm mai,
Ghènh trong cuộc nguyệt bãi ngoài cây mây.*

Người hiền-sĩ ấy không hề đề lợi-danh vương-bạn, tâm-hồn luôn luôn nuôi dưỡng những tính-tình thanh-cao và trong sạch để chờ thời lai theo gương các bậc danh-nhân đời cổ, như Y Doãn sống ẩn mình cây ruộng ở đất Hữu-sân, như Lã Vọng chưa gặp thời đi câu ở sông Vị trên cầu Bàn-khê :

*Lợi-danh nào chút nhúng tay,
Chẳng hiểm tạo-vật không say thể-tình.
Tựa song hé bức màn-mành,
Gẫm chung đời trước công-danh mấy người ?
Doãn chưa động lẽ Thang vời,
Cây kia chưa để bỏ nơi Sần.
Lã dù chưa gặp xe Văn,*

*Câu kia chưa để gác cầu Bàn-khê.
Ngâm xem thánh họ hiền kia,
Tài này nào có khác gì tài xưa ?*

Người trí-thức không gặp thời ở đây vốn là một bậc tài cao, cũng biết thừa hưởng cảnh nhân một cách có ích-lợi và thú-vị. Tài trận-pháp binh-cơ dù đã lâu thông, nhưng Lục-thao và các sách binh-lược vẫn luôn luôn bàn xét luyện ôn. Đêm đêm, người anh-hùng áo vải lại dõi trông lên bầu trời trăng sao mà nghiệm suy thế-cuộc. Lại nhiều phen đem ra diễn bày trận-pháp để làm vui, cũng như thường ngâm thơ chúc rượu để khuấy người nổi sầu đời loạn. Cho nên, ta có thể nói rằng cái nhân với Khổng Minh, đã là một *mỹ-cảm* mà đồng-thời cũng vừa *bao hàm xiết bao nỗi lo nước thương đời* của một người anh-hùng quyết bắt tay vào việc lo tròn nghĩa-vụ của mình, dù ai có biết hay không biết :

*Nẻo mầu mới nhiệm binh-cơ,
Lục-thao đã đọc, binh-thư lại Bàn.
Nương long lão biết thế-gian,
Mấy linh trời đất, tuần-hoàn lâu thông.
Thảo-lai trong có anh-hùng,
Miếu-đường chớng vững thấy còn tài cao...
Đôi trong danh-giáo có vui,
Bàng-nhân chẳng biết rằng người ẩn trên.*

Ở điểm này, ta thấy rõ áng văn khai-triển đầy-dủ tư-tưởng và nhân-cách của kẻ sĩ chờ thời mà nhà thơ đã từng phát-họa trong khúc *Tư-dung văn*.

Phần thứ ba (Câu 67 — 114) dành nói về kẻ sĩ lúc gặp thời. Phần này hết lời ca-tụng Khổng Minh sau ba lần Lưu Bị tới thảo-lư triệu vời thì cũng sẵn lòng xuống núi mà phò chân-chúa trở tài lương-đồng giúp đời. Tác-giả lần-lượt mô-tả tài-ba và công-trạng của Chư-Cát khi trở thành quân-sư của Lưu Bị, đã biết kê-xuất những việc lớn làm nổi rõ con người siêu-phàm xuất-chúng của Khổng Minh. Trước tiên, là trận núi Bắc-vọng dụ tướng Tào là Hạ Hầu-Đôn vào giữa lòng thung-lũng, rồi nổi lửa đốt lau sậy cháy to làm cho quân địch đại-bại :

*Trận bày Bắc-vọng thiêu đồn,
Bạch-hà dụng thủy, Hậu-Đôn chạy dài.*

Lần hội-bàn với Chu Du là tướng Ngô đề đánh Tào là một trường-hợp điển-hình về tài thao-lược của Khổng Minh. Chu giao hẹn cho Chư-Cát nội trong ba ngày phải làm xong 10 vạn mũi tên. Ngày thứ ba, nhờ trời giá lạnh và dày-đặc sương mù, Chư-Cát bèn cho 20 chiếc thuyền ra giữa sông reo hò kinh-dộng. Tào sợ phục-binh, chỉ dùng tên nỏ bắn như mưa để đối-địch, không ngờ tên bay chẳng nhằm người mà lại ghim đồn tất cả vào cỏ bó bầy trên thuyền. Thành ra chỉ một đêm mà Chư-Cát đủ số 10 vạn tên đưa nộp cho Chu. Rồi Chư-Cát còn bày cho Chu phép hỏa công, mượn gió đông-nam đốt sạch chiến-thuyền mà phá tan quân Tào. Không bỏ lỡ cơ-hội tốt, Chư-Cát lại kịp thời lên về nước chia cắt tướng-sĩ chặn đường đối-phương rút lui, chỗ hiểm-yếu nhất là đường Hoa-dung thì giao cho Quan Vân-Trường đón đánh. Quả nhiên Tào Tháo đại-bại, chạy về ngang qua đấy, đáng lẽ phải chết, song nhờ Vân-Trường nhớ chút tình-nghĩa cũ mà đề cho thoát đi :

*Băng nghiêm thuyền dựa vịnh sông,
Mười muôn tên Ngụy nộp hồng Chu-lang.
Hỏa-công dùng chước lạ nhường,
Gió ngàn Xích-bích thổi tàn Ngụy-binh.
Hoa-dung khiến tướng phân doanh,
Gian-hùng sớm đã giết kinh phá gan.*

Nước Ngô cùng Lưu Bị vốn kèn-cựa tranh nhau chín quận miền Kinh-Trung. Chư-Cát bấy giờ khéo xúi bầy Chu Du đánh nhau với bên Tào mà thi-hành mưu-kế chiếm 9 quận ấy dễ-dàng. Chu Du âm-ước, lập mẹo gả em gái Tôn Quyền cho Lưu Bị để lừa Bị sang Ngô mà bắt đề đòi lại đất cũ Kinh-châu. Bấy giờ, Chư-Cát kịp thời phòng mưu mà đối lại. Bị được vợ đẹp đem về mà Kinh-châu vẫn không mất một tấc đất :

*Thần-cơ bí-toán chước toan,
Kinh-châu trước hẹn dục thuyền rước mau.
Hóa thân đôi chước đấu nhau,
Tiên-sinh chước ấy, Ngô-hầu kể sa.*

Chư-Cát là bậc kỳ-tài đại-dức nên trong giao-thiệp không e sợ bội-phần. Khi đánh giặc Mường, từng bắt sống được vua nước ấy là Mạnh Hoạch, lần nào cũng thả cho về, rồi sau lại vẫn làm phản. Sau bảy lần bắt và bảy lần tha,

Mạnh Hoạch mới thực-tâm mến-phục mà giữ nền hòa-hiếu, chấm dứt việc đao-binh :

*Chước dùng bẫy bắt bầy tha,
Uy trời dờng ấy giặc đã trốn nhanh.
Cớ phen Bắc-phạt ra binh,
Tiết bần vàng đá, nhật-tinh soi lòng.*

Chư-Cát đánh Ngụy, nhờ mưu cao, lại bắt tướng địch là Khương Duy, phá tan-tành binh-đội của Tào Chân :

*Éo-le thủy lục chước dùng,
Khương Duy sớm đã kể cùng bó tay.
Thần-tiên mấy phút xe bầy,
Tào-châu lá rụng lò bay phới ngàn.*

Tào Chân đại-bại rồi, phe Ngụy bèn sai Tư-Mã Ý tức Trọng-Đạt đem đại-binh đi đánh trả thù. Bấy giờ Chư-Cát ở Tây-thành, lĩnh-tráng trước sau chỉ vài nghìn người. Trong khi ấy, Tư-Mã Ý cho 15 vạn quân vây kín bên ngoài, Lương bèn dùng mưu mà sai quân mở toang các cửa thành ra, riêng mình thì thân-nhiên ngồi trên Vọng-lâu gây đàn, bên cạnh chỉ có tiêu-dồng châu hầu, còn lĩnh-tráng thì đều giả cách đi quét dọn. Tư-Mã Ý xem thấy, ngỡ là Chư-Cát thi-hành quý-kế, liền bãi quân đi về. Một lần khác, Chư-Cát sai quân phục sẵn ở đoạn đường Mộc-môn núi Kiếm-các, rồi nhử quân Tào vào giết sạch, làm cho Tư-Mã kinh-hoàng mà Tôn Quyền thì mất cả vía :

*Trên thành làm chước gây đàn,
Sa cơ Trọng-Đạt vỡ gan kinh-hồn.
Nỏ trời phục cửa Kiếm-môn,
Mã-lãng mất vía, Bàn Quyền khác gì.*

Chư-Cát còn lập mưu chế ra trâu ngựa bằng gỗ có máy đi được, dùng dài-tải lương-thực, rồi khéo đề cho bên Tào đánh cướp lấy cách chế-tác ấy mà bắt-chước Quân Tào, sau đó, cũng làm ra trâu ngựa dùng chuyên-vận quân-lương cho đến Bắc-nguyên thì bị Chư-Cát khóa máy lại mà chiếm-đoạt tất cả là m chiến-lợi-phần :

*Chước nào chước chẳng ngoan-nguỵ,
Chốn thì lưu-mã, nơi thì mộc-ngư.
Rất bền đánh dựng công nhiều,
Hoa Di tiếng dậy, đã triều đều hay.*

Cho nên có thể nói rằng Chư-Cát, bằng tất cả lòng và trí của mình, đã khường-phù nhà Thục làm chính-thống Bao nhiêu tài-năng đạo-đức, ông đều đem ra thi-thố để cứu nước giúp đời, quân-binh tỏ-chức nghiêm-cần, luyện-tập rất tinh-vi, làm cho đối-phương bao phen liềng-xiềng rã-rời, những mong tiêu-diệt sạch bọn tham quyền cố lợi thối-tha và chấm dứt một tình-trạng phân-tranh cát-cứ ly-loạn :

*Khăng-khăng một tiết thảo ngay,
Tôn-phù chính-thống sánh tày nhật-tinh.
Sửa-sang nghiêm-cần phân doanh,
Tối loàn con giặc chạy tênh bời-bời.*

Phần thứ tư (Câu 115 — 132) luận chung về công-trạng cùng nhân-cách của Chư-Cát. Nhà Hán ở ngôi kể đã bao đời, suy rồi thịnh, nguy rồi an. Lưu Bị may gặp được Chư-Cát hết sức khường-phù, công-trạng rất to, vởi-vọi như cột đá, vững-bền như núi Thái, thực đáng mặt tài trai trong trời đất. Người sau, nói về nhân-tài đời Tam-quốc, thì đều cho Chư-Cát đứng đầu, mà so với thời Tam-đại cũng vậy. Thục ra, Chư-Cát được bá làm tướng và phong tặng công-hầu, ai ai cũng phải khâm-phục, và nếu trời cho sống dài lâu thì biết đâu vận-tệ nhà Hán lại chẳng càng thêm hưng-thịnh. Nhưng ở đời, sự thịnh-suy hay thành-bại lại là do nơi cơ trời đun-giùi mà nên. Bởi vậy, không thể nào vịn theo điều thành bại mà làm chuẩn-tắc để luận kẻ anh-hùng cho được :

*Phúc trời còn tựa Long-cương,
Ắt là Hán thất khôn lường thịnh suy.
Hưng vong bĩ thái cố thì,
Chớ đem thành bại mà suy anh-hùng.*

Ở điểm này hé cho ta thấy tất cả nỗi lo-âu của Đào Duy-Từ trước cái cảnh-trạng xã-hội thế-kỷ XVII khủng-hoảng trầm-trọng, và những khó-khăn thời-thế vượt quá tài-đức của một con người, dù rằng người ấy có đủ tài-ba kiểu

Chư-Cát Lượng đi nữa thì cũng thế. Ấy là tất cả nguồn-gốc của tư-tưởng bi-quan và tiêu-cực thấp-thoáng trong thơ-văn Đào Duy-Từ.

Phần kết-luận (Câu 133 — 136) tác-giả dùng để nói một cách bóng gió rằng ở nước ta nếu Chúa biết chiêu hiền lễ sĩ như Lưu Bị, thì thế tất cũng có một Chư-Cát (Ngọa-long) khác ra đời giúp vua hành đạo. Nếu được vậy, bây giờ thiên-hạ mới có thể thanh-bình hoan-lạc :

*Chốn này thiên-hạ đời dưng,
Ắt là cũng có Ngọa-long ra đời.
Chúa hay dưng dựng tôi tài,
Mừng xem bốn bề dưới trời đều yên.*

Ở nước ta, sau cái thời-kỳ phong-kiến cực-thịnh vào thế-kỷ XV dưới triều vua Lê Thánh-Tông mà các nho-sĩ đời sau vẫn gọi là thời Đường-Ngu, kể từ thế-kỷ XVI cho đến hết thế-kỷ XVIII thì luôn luôn tiếp diễn binh-hỏa rồi ren. Bây giờ đất nước lâm vào một tình-trạng phân-tranh, trong đó hai họ phong-kiến lớn là phái Lê-Trịnh thì cát-cứ Đường Ngoài còn họ Nguyễn thì cát-cứ Đường Trong từ khoảng sông Gianh trở vào. Giai-đoạn Đào Duy-Từ chính là ở thời-kỳ tình-hình chính-trị và xã-hội đại-khái cũng tương-tự như thời Tam-quốc và Nam-Bắc triều nước Trung-hoa xưa. Bây giờ xã-hội Miền Bắc đã bắt đầu bước sâu vào giai-đoạn khủng-hoảng, chế-độ Lê-Trịnh dần đi đến chỗ bế-tắc thối-nát trầm-trọng. Giữa khi ấy, họ Nguyễn lại ra sức thực-hiện việc cát-cứ lâu dài, chú-trọng sự-nghiệp khản hoang mở mang bờ cõi về cõi Nam là cả một vùng non sông giàu-có phì-nhiều, nhân-dân đông đúc đều yên-cư lạc-nghiệp. Đối với Đào-Duy-Từ thuộc ấy, thì mỗi bất-mãn riêng của ông từ sau khi đi thì bị đuổi về càng làm cho ông nhìn rõ bộ mặt phản-động của chế-độ Lê-Trịnh hơn. Hoàn-cảnh này dẫn đưa ông đến cái lý-tưởng đi tìm chân-chúa hầu giúp nước trị bình thiên-hạ theo kiểu Chư-Cát Lượng và đã thúc-đẩy ông lên đường vào Đường Trong tiến thân giúp chúa Nguyễn. Nếu khúc *Từ-dung vãn* làm đầu tay là bài ca nói lên bước đường lãng-du của người anh-hùng đang mải-mê xông-pha trong một cõi non sông xa lạ để tìm chỗ dung-thân, thì bài *Ngọa-long cương ngâm* tiếp sau đã nói lên cái chí làm trai, giặc mộng anh-hùng danh thơm muôn thuở, cái thái-độ của một người nho-sĩ thức-thời biết tránh cảnh đời bon-chen danh-lợi khi loạ-ly, và đồng-thời cũng biết ra giúp vua sáng. nhờ đó mà khả dĩ thống-nhất

đục đất nước, đem lại cho đời bình-trị yên vui. Có thể nói rằng bài *Nga-long cương ngâm* đã phản-ảnh đầy đủ quan-niệm tha-thiết về nho-sĩ của Đào Duy-Từ, phản-ảnh tất cả nhân-cách và tâm-hoài của một người trí-thức thức-thời sống trong tình-trạng đất nước bị cát-cứ giữa hai họ phong-kiến Trịnh và Nguyễn luôn luôn tương-tranh về thế-kỷ XVII. Với ý-nghĩa ấy, *Nga-long cương ngâm* chính là một bài thơ thác-ngụ rất bóng gió mà Đào Duy-Từ viết ra chủ-ý là đề tỵ giới-thiệu mình với nho-lâm và triều-đình chúa Nguyễn. Và cũng trong ý-nghĩa ấy, *Nga-long cương ngâm* đích-nhiên là một bài thơ tiếp-hậu cho khúc *Tư-Dung vãn* mà vẽ rõ cả cái nhân-cách tích-cực, đặc-biệt nhà nho ở Đào Duy-Từ vậy.

Trở lên là nội-dung, đặc-sắc về ý-tướng của *Nga-long cương ngâm* Nội-dung ấy đã được phổ-diễn bằng một nghệ-thuật nay hãy còn giữ được nhiều sắc-thái cổ sơ với *Tư-dung vãn* có lẽ đã kinh-quá các văn-nhân đời sau sửa-chữa tu-súc ít nhiều. Nổi bật là thể-cách lục-bát thể-hiện tính-chất dân-tộc rất rõ-rệt, nó tươi-tắn và nồng-nàn như cái đẹp e-ấp và quyền-rũ của người gái quê Việt-nam. Ví-dụ những câu tả cảnh « minh-quân lương-tề tao-phùng » nói lên tất cả nỗi sung-sướng của mây mưa gặp hội :

*Ngọc-thư vừa phút tâu qua,
Xe loạn tạm khuất hai ba phen vờ.
Đốc lòng phù chúa giúp đời,
Ra tay thủ-đoạn trở tài đồng-lương.
Cá mừng gặp nước Nam-dương,
Rồng bay thiên-hán vội-vàng làm mưa.
Chín lần lễ đãi quân-sư,
Phấn vua lấy bén móc mưa gội nhuận.*

Câu thơ mềm-mại và giản-dị lưu-loát hơn văn-chương song-thất lục-bát của Hoàng Sĩ-Khải cuối thời Lê-Mạc. Tuy-nhiên, trong *Nga-long cương ngâm* vẫn còn rơi-rớt những câu lục-bát gieo vần ở tiếng thứ tư câu tám như trong *Tứ thời khúc vịnh* của nhà thơ Lê-Mạc (1) :

(1) Trong ca-dao, thành-thoảng cũng có những câu lục-bát gieo vần theo lối này. Ta có thể chắc-chắn rằng ấy là những câu còn giữ được gốc-gác xưa.

*Muôn dân, chốn chốn nơi nơi,
Vào cảnh xuân đời, lên cõi sống lâu.*

(Hoàng Sĩ-khải, *Tứ thời khúc vịnh*)

*Hai triều từ gốc nhãn đầu,
Bái tướng phong hầu ai dễ dám ghen.*

(Đào Duy-Từ, *Nga-long cương ngâm*)

Nga-long cương ngâm được viết ra về khoảng tiền-bán thế-kỷ thứ XVII, cho nên trong văn-hầy còn nhiều tiếng cổ, như :

- An nguy trị loạn đạo hồng,
Biết thời-sự ấy ở chưng sĩ hiền.
- Thú vui thuở thế ai đâu mặc ai,
- Gấm chưng đời trước công-danh mây người.
- Tri-âm những đứng khác hồng.
- Mặt non hội bọn mây trắng lững diêng.
- Nương long lão biết thể-gian.
- Luận đời Tam-đại còn chờ nhãn sau.

Trong thơ văn, các nhà nho xưa vẫn hay dùng nhiều điển-tích chữ Hán. Bài văn này chủ-ý sáng-tác ra vốn đề ngụy bày tài chí của mình cho bề trên thấu rõ, nên văn thường dùng nhiều điển Hán-văn, nhiều tên người tên đất mắc-mỏ, nặng về lý-trí, bày rất rõ cái *tật uyên-bác* thường thấy ở nho-giả xưa. Ngoài việc dẫn-dụng điển-tích ấy ra, đó đây có những chữ dịch thẳng ở các từ-ngữ thành-ngữ Hán-văn, mà dịch một cách rất thực và rất xưa. Ví-dụ : *cao-ân* 高隱 dịch là « ẩn trên », *loạn*, *thần tặc-tử* 亂臣賊子 dịch là « tôi loạn con giặc ». Lại còn nhiều lối nói chịu ảnh-hưởng của văn chữ Hán ngày nay không dùng như thế nữa, như : *đạo hằng*, phúc ta *gấm* át ý trời *hậu vay*, *néo máu mỗi nhiệm* binh-cơ, *chẳng hiềm tạo-vật không say* thể-tình, *bàng-nhân chẳng biết* là người *án trên*, v.v .

Tuy-nhiên, văn *Nga-long cương ngâm* vẫn có những chỗ sâu-sắc và tỉ-mỉ lột tả được những nét tinh-tế của sự-tình cùng cảnh-vật. Người hiền thời xưa mỗi khi nói đến cuộc đời tiết sạch giá trong, thanh-nhàn cao-ân, thường đã

nói lên với những lời vô cùng thanh-thoát. Tác-giả *Ngọa-long cương văn* cũng thế, viết về buổi *ngọa-long tiêm-àn*, đã có những vần xuất-sắc tiêu-tao nhất trong bài :

...*Nhà tranh lều cỏ tỉnh quen bơ-sờ.*
Ba gian phong nguyệt hứng thừa,
Bốn mùa đều có xuân ưa bốn mùa.
Nước non khéo vẽ lên đồ,
Thấp cao phượng diểu, quanh co rồng nằm.

Hoặc là :

Thú vui bốn thú thêm yêu.
Kìa ngư, nọ mục, ấy tiêu, này canh.
Hạc già đứng cửa nghe kinh,
Trái dăng màu thắm, thức xanh vượn quì.
Gác tường bóng trúc thưa che,
Ngõ đưa hạnh tía hiện khoe cúc vàng.

Nhưng cái hay đẹp trong bản ngâm không phải chỉ riêng những đoạn nói về đời *nhàn-àn*. Sự thực thì mỗi lần tác-giả có dịp mô-tả giấc mộng và tâm-hoài của mình kinh-quá những hành-trạng, chiến-công của người xưa, ông cũng đã chuốc nên những lời *say-sưa* tràn đầy hùng-khí.

Nói về tài-đức *Khổng Minh*, nhà thơ viết :

Có phen xem tượng thiên-tào,
Kìa ngôi khanh-tướng nọ sao quân-thần.
Có phen binh-pháp diễn trần,
Điều-xà là trận, phong-vân ấy đồ.
Có phen thơ tuí rượu hồ,
Thanh-y sớm chuốc, hễ-nô tối mời.

Nói về *Khổng Minh* nhà binh-tướng, ông lại viết :

...*Bằng nghiêm thuyền dựa vinh sông,*
Mười miồn tên Ngụy nộp hồng Chu-lạng.
Hỏa-công dăng chước lạ nhường,
Gió ngàn Xích-bích thổi tàn Ngụy-bình.
Hoa-dung khiến tướng phân doanh,

Gian-hùng sớm đã đặt kinh phá gan.

Thần-cơ bí-toán chước toan,

Kinh-châu trước hẹn dục thuyền rước mau.

Đào Duy-Từ đã tỏ ra há-hê khi nói đến *Khổng Minh*. Ông hẳn dụng-công để xây-dựng khúc ngâm thành một trường-ca về nhà chiến-lược quân-sự danh-sư đời Tam-quốc, và thành-thực âu-yếm cần-trọng *Khổng Minh*, nên ngòi bút của ông viết đến *Khổng Minh* nghiêm-nhiên tràn-trề cả sự âu-yếm, say-sưa. Điều đó không chi lạ, vì cuộc đời *Khổng Minh* đã là nguồn thơ và là giấc-mộng anh-hùng của nhà thi-sĩ danh-tướng vừa là danh-thân ấy về thuở ngày hàn-vi.

C — Loại thơ Đường-luật bát-cú :

bài « Nhà là lá cột là tre »

Trong *Đại-Nam liệt-truyện tiền-biên*, cũng như trong *Đại-Nam thực-lục tiền-biên*, đều có chép rằng năm tân-mùi 1631, Đào Duy-Từ nhân xin chúa đấp *Lúy Nhật-lệ* mà chúa không nghe, ông bèn xưng bệnh, và « mượn lời ngâm vịnh để khuyên răn, từ-ý rất khàn-thiết 托諸吟咏以諷,辭甚激切 ». Nay còn lưu-truyền một bài thơ *Đường-luật* của Từ mà nội-dung sát-hợp với việc ấy. Ta có thể chắc rằng đó là một bài ngâm-vịnh mà hai bộ sử cũ ở trên đã nói đến. Bài thơ vô-đề, ta có thể mệnh-danh là bài « Nhà là lá cột là tre », như sau (1) :

Nhà là lá, cột là tre,
Ngày tháng an-nhàn được chớ che.
Mặn vãi thừa giăng ngăn muỗi bọ,
Cội cây kín đáo giữ ong ve.
Cơm ba bữa chuộng rau cùng muối,
Thú bốn mùa ưa rượu với chè (2).
Muôn việc thỏa tình chẵng ước muốn,
Ước tôi hay giấn chúa hay nghe.

(1) Phan Kế-Bình, *Việt-Hán văn-khảo*, Editions Nam-Ký, Hà-nội, 1938, trang 179.

(2) Bản chép trong sách *Đào Duy-Từ, Tiền-sử và thơ-oán*, đã dẫn, chép là : *Thích bốn mùa ưa rượu với chè.*

Phê-bình bài thơ này, ông Phan Kế-Bính đã viết: « thơ chủ-ý cốt nói cho cảm-động lòng chúa, lời văn mộc-mạc bình-dạm mà ý-vị thanh-cao, rõ ra khêu-khí của một vị hiền-tướng » (1) Như thế, nhà học-giả cũng đã mặc-nhiên cho bài thơ này làm ra trong cái hoàn-cảnh mà các sách *Liệt-truyện* và *Thực-lục* đã chép. Đi sâu vào tác-phẩm, thấy có những câu sáu chữ, nhịp-điệu thì bình-dạm, lời-lẽ giản-vị không cầu-kỳ, ý-từ mang nhiệm ý-vị đạo-đức và lễ-giáo Khổng-Mạnh, và là thơ vô-đề, làm cho ta nhớ đến lối thơ của Nguyễn Bình-Khiêm đời Mạc. Truyền-thống thể thơ quý-phái và bình-giản khô-cứng này thịnh-hành từ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình-Khiêm, trải đến Đào Duy-Từ, và qua các chúa Trịnh Căn (*Thiên-hòa-doanh bách vịnh thi-tập*), Trịnh Doanh (*Kiến-nguyên thi-tập*), Trịnh Sâm (*Tâm-thanh tởn-dự tập*) thì ngày càng gò-đúc trau-tria thêm về thanh quý cho nên nội-dung càng héo-hắt, hình-thế giả-tạo méo-mó, sang đời Nguyễn thì bị tiêu-trầm, không còn thấy dùng nữa, các thi-nhân thời sau lại trở về với hình-thức chặt-chẽ vàng-son cở-kính của thơ Đường thất-ngôn bát-cú.

D — Tài văn-chương bình-dân

Về mục này, có rất nhiều thuyết. Tự-trung các thuyết đều thống-nhất với nhau ở một điểm: Đào Duy-Từ còn là một nhà thơ rất quen thuộc với sinh-hoạt nơi hương đồng cỏ nội, một nhà nho khanh-tướng nặng lòng cùng non sông đất nước, với tiếng hát câu hò đồng ruộng.

Kể từ khi Từ về thờ chúa Nguyễn rồi thì hết lòng lo làm cho thế-lực Nam-hà ngày càng lớn mạnh, chúa Trịnh Tráng rất lấy làm hối tiếc mình đã lỡ bỏ phí một tay cao-minh cho Sài-vương dùng. Tráng từng ngầm phái người vào Nam thuyết-phục Từ trở về đất Bắc, Từ đã làm ra bài ca-đạo mượn lời của cô gái gọi cho tình-nhân cũ:

*Ba đồng một miếng trầu cay,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra?*

(1) Phan Kế-Bính, Sách đã dẫn, trang 180.

Trước tình-thế ấy, Tráng không nản, vẫn tiếp-tục dụ-đỗ. Từ lại phải gọi nhẵn hai câu thơ lục-bát về Bắc xác-nhận cái ý-định keo-sơn kiên-quyết của mình:

*Có lòng xin tạ ơn lòng,
Dừng đi lại nữa mà chông em ghen!*

Câu chuyện kể trên này, có thể chỉ là một chuyện bịa-đặt thôi, nhưng ít ra cũng phản-ánh được cái gốc của câu chuyện: ấy là Từ rất có tài về văn-chương bình-dân.

Có thuyết thuật rằng thời chúa Nguyễn kinh-dinh miền Nam vốn là nước cũ của người Chiêm, phong-thổ tập-tục ngôn-ngữ nơi đây cách-biệt với ta, chúa e-ngại dân ta vào rồi vì mối buồn-bã nhớ quê mà bỏ về. Do đó, chúa bảo Đào Duy-Từ đặt ra những câu hò, bài hát, bài về đề nhân-dân truyền hát với nhau cho vui mà khuấy quên niềm nhớ nhà cùng nỗi nhọc-nhằn nơi cõi lạ xứ người. Tiếc rằng những bài hát bài hò này ngày nay chúng ta không còn biết vin vào đâu để tìm cho ra nữa.

Có người còn cho biết một cách quả-quyết rằng điệu hát « Hò khoan » trong dân-ca nước ta chính là do Đào Duy-Từ sáng-tác ra đầu tiên. Ấy là vào thời Từ đốc-suất việc kiến-thiết Lũy Trường-dục và Lũy Nhật-lệ, ông đã đặt bài hát cho thủy-quân hát chèo trên sông nước. Những bài hát này hát lên khá dể đưa đầy mái chèo cho nhịp-nhàng và cởi mở được sự nhọc-nhằn của quân-binh phục-dịch công-cuộc kiến-thiết vĩ-đại ấy. Trong bài hát, cứ trước hay sau mỗi câu hát thì có tiếng hò, những tiếng ấy người ta thường vẫn gọi là tiếng « Hò khoan » hoặc « Hối hò khoan » hay là « Khoan hối hò khoan ». Thực ra, những tiếng hò này đúng lẽ phải là tiếng « Hải hồ khoan 海湖寬 » nghĩa là *biển hồ rộng*, hay là « Khoan hải hồ khoan » mà về sau chỉ vì môn hát truyền lâu, rồi đời xa người khác, nên biến-di dần dần ra như bây giờ vẫn quen gọi. Ngày nay, trong kho dân-ca nước nhà, đặc-biệt là kho dân-ca vùng Bình-Trị-Thiên, ta không còn biết đâu là những bài hò đầu tiên do Đào Duy-Từ đã đặt ra.

Người ta còn thông-truyền rằng Đào Duy-Từ, vốn dòng con hát, khi vào nương thân ở vùng Bình-dịnh, là người đầu tiên phổ-biến lối hát tuồng

Phê-bình bài thơ này, ông Phan Kế-Bình đã viết: «thơ chủ ý cốt nói cho cảm-dộng lòng chúa, lời văn mộc-mạc bình-dạm mà ý-vị thanh-cao, rõ ra khẩu-khi của một vị hiên-tướng» (1) Như thế, nhà học-giả cũng đã mặc-nhiên cho bài thơ này làm ra trong cái hoàn-cảnh mà các sách *Liệt-truyện* và *Thực-lục* đã chép. Đi sâu vào tác-phẩm, thấy có những câu sáu chữ, nhịp-diệu thì bình-dạm, lời-lẽ giản-vị không cầu-kỳ, ý-từ mang nhiệm ý-vị đạo-đức và lễ-giáo Khổng-Mạnh, và là thơ vô-đề, làm cho ta nhớ đến lối thơ của Nguyễn Bình-Khiêm đời Mạc. Truyền-thống thể thơ quý-phái và bình-giản khổ-cứng này thịnh-hành từ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình-Khiêm, trải đến Đào Duy-Từ, và qua các chúa Trịnh Căn (*Thiên-hòa-doanh bách vịnh thi-tập*), Trịnh Doanh (*Kiến-nguyên thi-tập*), Trịnh-Sâm (*Tâm-thanh tòn-dụ tập*) thì ngày càng gò-đúc trau-tria thêm về thanh-quí cho nên nội-dung càng hẻo-hắt, hình-thể giả-tạo méo-mó, sang đời Nguyễn thì bị tiêu-trảm, không còn thấy dùng đến nữa, các thi-nhân thời sau lại trở về với hình-thức chặt-chẽ vàng-son cổ-kính của thơ Đường thất-ngôn bát-cú.

D — Tài văn-chương bình-dân

Về mục này, có rất nhiều thuyết. Tựu-trung các thuyết đều thống-nhất với nhau ở một điếm: Đào Duy-Từ còn là một nhà thơ rất quen thuộc với sinh-hoạt nơi hương-đồng cỏ-nội, một nhà nho khauh-tướng nặng lòng cùng non sông đất nước, với tiếng hát câu hò đồng ruộng.

Kể từ khi Từ về thờ chúa Nguyễn, rồi thì hết lòng lo làm cho thế-lực Nam-hà ngày càng lớn mạnh, chúa Trịnh Tráng rất lấy làm hối-tiếc mình đã lỡ bỏ phí một tay cao-minh cho Sài-vương dụng. Tráng từng ngầm phái người vào Nam thuyết-phục Từ trở về đất Bắc. Từ đã làm ra bài ca-đạo mượn lời của cô gái gửi cho tình-nhân cũ:

*Ba đồng một miếng trâu cày,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thớ nào ra?*

(1) Phan Kế-Bình, Sách đã dẫn, trang 180.

Trước tình-thế ấy, Tráng không nản, vẫn tiếp-tục dụ-dỗ. Từ lại phải gởi nhẵn hai câu thơ lục-bát về Bắc xác-nhận cái ý-dịnh keo-sơn kiên-quyết của mình:

*Có lòng xin tạ ơn lòng,
Đừng đi lại nữa mà chông em ghen!*

Câu chuyện kể trên này, có thể chỉ là một chuyện bịa-đặt thời, nhưng ít ra cũng phản-ánh được cái gốc của câu chuyện: ấy là Từ rất có tài về văn-chương bình-dân.

Có thuyết thuật rằng thời chúa Nguyễn kinh-dinh miền Nam vốn là nước cũ của người Chiêm, phong-thô tập-tục ngôn-ngữ nơi đây cách-biệt với ta, chúa e-ngại dân ta vào rồi vì mỗi buồn-bã nhớ quê mà bỏ về. Do đó, chúa bảo Đào Duy-Từ đặt ra những câu hò, bài hát, bài về đề nhân-dân truyền hát với nhau cho vui mà khuấy quên niềm nhớ nhà cùng nỗi nhọc-nhẫn nơi cõi lạ xứ người. Tiếc rằng những bài hát bài hò này ngày nay chúng ta không còn biết vin vào đâu để tìm cho ra nữa.

Có người còn cho biết một cách quả-quyết rằng điệu hát « Hò khoan » trong dân-ca nước ta chính là do Đào Duy-Từ sáng-tác ra đầu tiên. Ấy là vào thời Từ đốc-suất việc kiến-thiết Lũy Trường-dục và Lũy Nhật-lệ, ông đã đặt bài hát cho thủy-quân hát chèo trên sông nước. Những bài hát này hát lên khá dể đưa đầy mái chèo cho nhịp-nhàng và cời mở được sự nhọc-nhẫn của quân-binh phục-dịch công-cuộc kiến-thiết vĩ-dại ấy. Trong bài hát, cứ trước hay sau mỗi câu hát thì có tiếng hò, những tiếng ấy người ta thường vẫn gọi là tiếng « Hò khoan » hoặc « Hới hò khoan » hay là « Khoan hới hồ khoan ». Thực ra, những tiếng hò này đúng lẽ phải là tiếng « Hải hồ khoan 海湖寬 » nghĩa là *biển hồ rộng*, hay là « Khoan hải hồ khoan » mà về sau chỉ vì môn hát truyền lâu, rồi đời xa người khác, nên biến-di dần dần ra như bây giờ vẫn quen gọi. Ngày nay, trong kho dân-ca nước nhà, đặc-biệt là kho dân-ca vùng Bình-Trị-Thiên, ta không còn biết đâu là những bài hò đầu tiên do Đào Duy-Từ đã đặt ra.

Người ta còn thông-truyền rằng Đào Duy-Từ, vốn dòng con hát, khi vào nương thân ở vùng Bình-dịnh, là người đầu tiên phổ-biến lối hát tuồng

hay hát bộ (1) ở trong Nam. Từ chọn lựa trong người làng ông ngụ, lập ra một gánh hát, hát theo giọng Bình-định, lối hát thường hát một hơi dài mà không ngắt câu với tiếng via « ư, ư » chú ý muốn làm cho khác hẳn với lối hát tuồng của đất Lê-Trịnh và đồng-thời tỏ rõ cái chí lập « tiểu giang-sơn » đối chọi với họ Trịnh miền Bắc (2). Cho nên lối hát tuồng Bình-định bản-lai chứa đựng nhiều yếu-tố thoát-thai ở dân-ca địa-phương mà ra và không giống với hát tuồng đất Bắc là một nghệ-thuật sân-khấu đã chịu ảnh-hưởng rất sâu của « kinh-kịch » Trung-hoa. Tục truyền rằng Đào Duy-Từ, trong mục-dịch đề-cao công cuộc chúa Nguyễn kinh-dinh Miền Nam làm thành một giang-sơn biệt-lập mà deo-đuổi việc trừ diệt họ Trịnh ở đất Bắc, ông cũng đã khởi soạn ra tuồng *Sơn-Hậu* (3) nữa.

Những truyền-thuyết về tài hát tuồng của Đào Duy-Từ trên đây dù thiếu căn-cứ chính-xác trong sách vở cũ đi nữa, nhưng xét ra nó không phải là không có cái gốc ở sự thực. Ta đã biết rằng, theo tiêu-sử, thì Bình-định là cái quê

(1) Chữ *tuồng* trong tiếng *hát tuồng* là do chữ 象 *tượng* nghĩa là hình-trang dáng-diệu cụ-chỉ mà ra. Cho nên *hát tuồng* nhằm mục-dịch chính là hát diễn lại sự-tích hình-dung điệu-bộ cụ-chỉ của người đời xưa. Có người cho rằng nghề này, về hồi còn phôi-thai, các đào kép diễn tuồng thường đeo mặt nạ, cho nên hát tuồng còn gọi là *hát bội* (*bội* 佩 : đeo, mang). Trong vùng Nam-Ngãi, Bình-phú và Thừa-thiên là nơi hát tuồng thịnh-hành hơn hết, người ta vẫn quen gọi hát tuồng là *hát bội*, và thường truyền những câu tục-ngữ thành-ngữ như « Hát bội làm tội người ta », « Bội là bạc » Ngoài danh-xưng *hát tuồng* và *hát bội* ra, lại còn có người gọi là *hát bộ* nữa. Người ta sở dĩ gọi hát tuồng là *hát bộ* (*bộ* đây tức là 步 nghĩa là bước) là vì lối hát này có nhiều điệu-bộ, nghệ-nhân vừa hát vừa đi và làm những *bộ-điệu* *điền-hình* để biểu-tả tình-cảm và cảm-giác cùng hành động cho thích-hợp với câu hát.

(2) Về điểm này, người ta còn kể những chuyện Đào Duy-Từ từng khuyên Chúa Sãi thi-hành việc thay đổi tập-tục cho khác-biệt với miền Bắc, như sự bỏ nón thượng đội nón chóp, bỏ áo tứ thân để bày ướm mà mặc áo 5 thân gài khuy, bỏ tóc bao mà búi tóc, bỏ váy mà dùng quần.

(3) Có kẻ cho rằng bản tuồng *Sơn-Hậu* đang dùng ngày nay là do Trương Lê Văn Duyệt đời Nguyễn Gia-long sai người soạn ra.

huong thiết-tha nhất của Từ. Bình-định là đất Từ dung thân, chính Từ lên ngôi công-hầu là nhờ ở cái đất ấy. Khi đã chết rồi là giữa thời đương ở ngôi đế-sư mà tâm thân tàn cũng vẫn đem về gởi lại xã Tùng-châu vùng Hoài-nhon. Tình quyến-luyến ấy có thể nói lên ý-chí Từ lúc sinh-thời luôn luôn muốn gây-dựng cho nơi quê-hương mới của mình cái không-khí của tuổi thơ của chốn đất tổ quê xưa là vùng Thanh-hóa mà chỉ vì tình-trạng đất nước chia cắt ông không thể nào trở về thăm lại được. Huống nữa, theo lẽ thường, thì cả cái văn-hóa lâu đời của ta ở đất Bắc đều truyền dần dần theo các thứ-tự từ trên đi xuống, từ Bắc vào Nam. Nhưng trong trường-hợp của ngành hát tuồng thì lại trái hẳn với công-lệ ấy, nó đã băng bỏ qua một chặng đường dằng-dặc từ Thanh-hóa đến Quảng-ngãi để đến lập sào-huyệt ở vùng Bình-định rồi mới truyền đi khắp cả các tỉnh Phú-yên, Quảng-ngãi, Quảng-nam và Thừa-thiên mà lan dần vào mạn Nam phần. Ngày nay, ở Miền Nam, đặc-biệt là các tỉnh Thừa-thiên và Nam-Ngãi-Bình-Phú, nghề hát tuồng rất phát-đạt, trong đó đứng đầu vẫn là tỉnh Bình-định nơi phát-khởi xưa kia của người nho-sĩ anh-hùng đế-sư là Đào Duy-Từ. Do những xét-nhận trên đây, ta tưởng rằng những truyền-thuyết trên hẳn cũng không xa với sự thực là bao. Ta nên nhớ rằng sở dĩ những sáng-tác, những công-nghiệp quan-trọng ảnh-hưởng to rộng lâu dài trong dân-gian như thế lại chỉ lưu-truyền bằng truyền-thuyết, bằng trí nhớ của người hậu-thế liên-tài, chẳng qua chỉ vì cái quan-niệm « nôm na mách quẻ », nhất là cái quan-niệm « xướng ca vô loại » rất thịnh-hành ở thời xưa. Ta không lạ chi bây giờ các nhà làm sử vẫn cho văn nôm là thứ văn đùa, nghề ca-vũ là trò chơi, nên chỉ riêng dành chép những việc trang-nghiêm đứng-dẫn tiết-nghia vào giấy, vào sử-sách mà thôi.

III. — TỔNG-LUẬN VỀ ĐÀO DUY-TỪ

Tổng-bình về Đào Duy-Từ, sách *Đại-Nam liệt-truyện tiền-biên* đã viết : « Đào Duy-Từ gồm đủ tài văn-võ, phẩm mưu-lược gi đều trúng cơ-nghi cả, tuy giúp việc nước thấp-thoáng chỉ trong tám năm, song công-nghiệp rực-rỡ, đáng đứng đầu hàng khai-quốc công-thần ». Lời ấy thực xác-đáng. Là vì đối với chúa Nguyễn, sự-nghiệp của Từ là sự-nghiệp quân-sự đã giữ vững bờ cõi Nam-hà trong một thời-gian đủ để chuẩn-bị lực-lượng đánh Trịnh và kinh-dinh nội-bộ làm cơ-sở lâu dài cho họ Nguyễn về sau này. Nhưng đối với hậu-thế, lời ấy lại càng xác-đáng hơn. Vì rằng, về phương-diện nhân-cách cùng văn-chương, Đào

Duy-Từ là một bậc nho-sĩ thức-thời và anh-hùng rất giàu lòng tin-tưởng ở chế-độ cũng như ở lý-tưởng Khổng-Mạnh, suốt đời luôn luôn tận-tụy thiết-tha với sứ-mệnh của mình, đã mở đầu cho cả một thế-hệ nhà nho và văn-gia miền Nam hết lòng vì vua vì nước, máu nghĩa-liệt luôn luôn sôi-nổi trong huyết-quản. Đồi cách mà nói, Đào Duy-Từ là một văn-nho đã đưa vào văn-chương và lịch-sử cận-đại nước ta hình-ảnh của những kẻ xây-dựng cuộc đời, nghị-lực và chí-hướng thấm-nhiễm dạt-dào trong văn-chương, đặt viên đá vững-chắc cho các thế-hệ nhà nho miền Nam. Ấy là người mở đầu của thế-hệ Nguyễn Hữu-Hào (?-1713) tác-giả truyện *Song-tinh bất dạ*, của Nguyễn Cư-Trình (1716 - 1767) tác-giả tuồng *Sài Vãi*, của Đặng Đức-Siêu (1751 - 1810) tác-giả *Văn-tế Phò-mã chương Hậu-quân Võ-Tánh* và *Lễ bộ Thượng-thư Ngô Tùng-Châu*, của Nguyễn Văn-Thành (1757 - 1817) tác-giả *Văn-tế trận-vong tướng-sĩ*. Đó cũng là người khai-phong những thế-hệ Trịnh Hoài-Đức (1765 - 1825) tác-giả loại thơ nôm hào-hùng cảm-khái, của Phan Thanh-Giản (1796 - 1867) với những bài nôm tiết-liệt trang-nghiêm, của Bùi Hữu-Nghĩa (1807 - 1872) với bản tuồng *Kim-Thạch kỳ-duyên*, của Nguyễn Đình-Chiều (1822 - 1888) với các áng danh-văn *Lục Vân-Tiên*, *Dương-Từ Hà-Mậu*, *Ngự tiều văn-đáp y-thuật*, v.v...

Xét riêng về mặt nghệ-thuật, thì từ *Tu-dung văn* đến bài «*Nhà là lá cột là tre*», các áng văn nói chung đều đi sâu vào một nhân-cách, một tâm-sự với lối phân-tích lối mô-tả tương-đối tinh-tế và vững-chắc. Nhất là về thể-cách lục-bát, thì thơ Đào Duy-Từ lại có thể coi như một thể văn đã xác-thành, một lối thơ kể chuyện trong sáng, giàu hình-ảnh, có âm-điệu du-dương. Về điểm này, những khúc văn của Đào Duy-Từ khá-dĩ đánh dấu cả một bước quá-độ bắt đầu giữa những bài thơ song-thất lục-bát chấp-chững khúc-mắc đầu thế-kỷ XVI đến những khúc ngâm, những truyện nôm tài-hoa và mỹ-lệ của thế-kỷ XVIII. Người ta có thể cho rằng *Tu-dung văn* và *Ngọa-long cương ngâm* báo-hiệu cả thời toàn-thịnh của thể văn lục-bát, của những truyện nôm dài viết bằng lục-bát ở thế-kỷ XVIII tiếp sau.

Ngoài ra, cũng nên đề cao cái tài văn-chương bình-dân mà nhà thơ từng đem ra ứng-dụng trong những sáng-tác và sự-nghiệp đã nói trên, từng làm cho tên-

tuổi ông khấn-liên với một số ca-dao, với các điệu «*Hồ khoan*», «*Khoan hời hồ khoan*», và nhất là với nghệ-thuật hát bội Bình-định nói riêng, và nghệ hát bội ở Miền Nam nói chung.

Tổng chi, trên những ý-nghĩa ấy, Đào Duy-Từ đích-thực xứng-dáng là một bậc khai-quốc công-thần của Miền Nam, đã gọi lại cho đời sau một tiếng vọng còn ngân mãi trong lịch-sử và văn-chương mấy trăm năm vừa qua, còn âm vang bất-tận nói lòng sông núi Trường-son và trên sông nước Cửu-long muôn đời.

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

THAM-KHẢO-THU' LOẠI

SÁCH VIỆT-NAM

HÀN-VĂN

Đại-Nam tiền-biên liệt-truyện 大南前編列傳, Quyền thứ ba. Mục *Đào Duy-Từ* trong sách này (tờ 10b-16a) là bản văn chính dùng làm căn-cứ để viết tiểu-sử Đào Duy-Từ. Tuy-nhiên, trong bản văn, có những điều hoặc sai-lầm, hoặc ước-lược, hoặc cần nói rộng ra, thì cũng đã tùy-nghi bỏ-khuyết, chú-thích theo những tài-liệu khác đầy-dủ cung-cấp cho.

Đại-Nam thực-lục tiền-biên 大南實錄前編, Quyền thứ nhì, tờ 8a - 26a.

Tang-thương ngẫu-lục 桑滄偶錄, Quyền-thượng.

Đại-Việt sử-ký toàn-thư 大越史記全書.

Bài văn bia do vua Thiệu-trị 紹治 cho dựng năm 1842 ở Đò Cẩu-dài trên đường Quốc-lộ về khoảng một cây số phía Nam thành Đồng-hới, tỉnh lỵ Quảng-bình ngày nay.

Đại-Nam nhất-thống chí 大南一統志, Quyền thứ hai. Thừa-thiên phủ 承天府 (Tập thượng).

QUỐC-NGŨ

Bùi Văn-Lãng và Tô Văn-Cần, *Lịch-sử Đào Duy-Từ*, Hà-nội, Imprimerie Trung-Bắc tân-văn, Hà-nội, 1937.

Khái-sinh Dương Tự-Quán biên-tập *Đào Duy-Từ, Tiểu-sử và thơ văn*, Đông-Tây thư-quán, Hà-nội, 1944.

Phan Kế-Bình, *Nam-hải di-nhân liệt-truyện*, Imprimerie tonkinoise, In lần thứ năm, Lê Văn-Phúc hiệu-chính sửa và thêm nhiều bài, Hà-nội, 1930.

Đoàn Nồng, *Sự tích và nghệ-thuật hát bộ*, Mai-linh xuất-bản, Hà-nội, 1942.

Việt-Thường, *Người xưa*, « C.I.P.I.C. » xuất-bản, Hà-nội, 1941.

Trúc-khê dịch *Tang-thương ngẫu-lục*, Tân-dân, Hà-nội, 1943.

Trần Trung-Viên chủ-biên *Văn-dân bảo-giám*, Tập II, Nam-ký thư-quán in lần thứ ba, Hà-nội, 1934.

Đào Duy-Từ, *Ngọa-long cương văn*, trong *Văn-học tạp-chí*, số 4, từ trang 17 trở đi.

SÁCH PHÁP-VĂN

Léopold Cadière, *Le mur de Đông-hới 定北長城, Etude sur l'établissement des Nguyễn en Cochinchine*, trong *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, Tome VI, Nos 1-2 Janvier-Juin 1906, trang 87-254.



☆ Bài khảo-luận về « Thân-thể và văn-tài Đào Duy-Từ » đăng trên *Văn-hóa nguyệt-san* từ số 63 đến số này là một chương trong sách *Văn-học Việt-Nam*, Tập II, sắp xuất-bản.

1282/78

VĂN-HÓA — SỞ 65

THOẠI-NGỌC-HẦU

NGUYỄN-VĂN-THOẠI

(1762 — 1829)

- Nguyễn Triệu -

Nguyễn-văn-Thoại (1) người huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-Nam, thiên vào ở xứ miền Nam khi còn thơ ấu.

Thoại bắt đầu theo phò chúa Nguyễn Phúc-Ánh từ hồi năm Đinh-dậu (1777), đóng binh ở Ba-giồng (2).

Qua năm Giáp-thìn (1784), trong lúc quân Tây-son đang tung hoành làm mưa làm gió trong đất Gia-Định thì Thoại phải theo Chúa sang Tiêm-la trú ẩn tại Vọng-Các.

Đến năm Đinh-vị (1787), Thoại theo Chúa về đánh giặc, lần lần được tên tới chức *Khâm-Sai thông-binh cai-cơ*. Từ đó về sau, trong 7 năm trường, từ năm Nhâm-tý (1792) tới Mậu-ngũ (1798), Thoại thường có sứ-mạng qua Xiêm nhiều lần để đi do-thám và lần sau cùng theo cụ Nguyễn-văn-Nhân (3) qua Xiêm để bàn tính các công việc về binh-cơ và nhung-vụ. Đến khi về nước, vua Xiêm cấp cho giấy thông-hành để noi đường tắt qua núi mà về.

(1) Phòng theo *Đại-Nam chính-biên liệt-truyện* (sơ-tập) quyển XXVII tờ 8b-12.

(2) Tức vùng Cai-lậy, Tân-hiệp, trong tỉnh Định-Tương bây giờ. *Đại-Nam Nhất Thống Chí*, gọi là Tam-Phụ.

(3) Tức Hữu-quân Quận-công là ông lớn Sen Sa-déc. Coi tiểu-sử đăng trong *V. H. N. S.* số 57 trang 1579-1588.

VĂN-HÓA — SỞ 65

1283/79

Sau khi về đến Gia-Định, Thoại liền được vua Nguyễn phong cho làm *Thượng-đạo đại-tướng-quân* và ủy-thác cho việc đi chiêu-dụ các dân thiểu số miền sơn cước (Mường, Mán và Mọi) và nước Vạn-tượng (Ai-lao). Vua lại dụ rằng :

« *Việc dùng binh quý là ở sự nhơn-cơ chề biển, sau khi nhà người đến nước Vạn-tượng thì phải rao lên là đại-binh ta và quân Xiêm sẽ hiệp lực theo đường núi xuống đánh Nghệ-an, làm như thế là để cho quân Tây-sơn không dám kéo quân Bắc-hà vô cứu thành Qui-nhơn nữa, có vậy thì thành này sớm muộn ta cũng hạ được !* »

Thời bấy giờ con đường đi Vạn-tượng rất là hiểm-trở. Ngoài sự đánh nhau với voi và cọp dữ mở đường đi, lại còn nổi ma thiêng nước độc nữa, song Thượng-đạo đại-tướng-quân vẫn cứ vững dạ mà đi. Khi tới đất Lào thì liền được vua Vạn-tượng cùng các tù-trưởng Mường, Mán, Mọi và Lào đều hưởng-ứng theo và ủng hộ : nơi thì giúp binh-khí nơi thì giúp binh-mã ..

Nhờ thế nên sau khi hạ thành Qui-nhơn, một số nhiều những danh-tướng của Tây-sơn bị quân nhà Nguyễn bắt sống được ở Nghệ-An.

Bấy giờ Thoại lại theo đường núi kéo quân đánh xuống Nghệ-An, phá tan quân địch và làm đại-tướng Tây-sơn là Đò-đốc Nguyễn-Danh-Lạc và Phò-mã Nguyễn-Văn-Trị phải mở đường máu mà chạy.

Sau khi thắng trận này, Thoại lấy làm đặc chí kéo quân về Gia-Định. Vì chưa có lệnh triệu về mà Thoại kéo quân về như thế, theo quân lệnh là có tội nên bị quở và giáng chức xuống Cai-đội (1).

Năm Gia-long nguyên niên (1802), Thoại lại được lên chức *Chương-cơ* và ở lại coi về việc binh-nhưng ở Bắc-thành, sau được lệnh đi trấn-thủ Lạng-sơn và rồi lại thuyên-chuyển đi lãnh chức Trấn-thủ Định-tướng.

Bấy giờ, nhân việc nội-loạn bên nước Chân-lạp, cụ Chương-cơ phụng mạng đi đóng quân ở thành La-Bích (Lovek) .

Qua năm Gia-long thứ 17 (1818), cụ lại phụng-chỉ đào con kinh Đông-

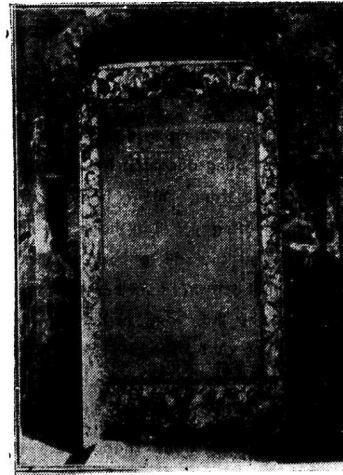
(1) Cai-đội đời xưa là quan chức vào cấp Tá, chứ không phải như cai-đội của ta có từ thời Pháp-thuộc.

Xuyên, tức kinh nối Long-Xuyên với Rạch-giá (1) và được gọi là Kinh « *Thoại-Hà* », để kỷ-niệm và biêu-dương công-lao của Cụ vậy. Vua Gia-long lại thăng chức cho cụ lên *Thống-chế Bảo-hộ Cao-Miên quốc-sự-vụ* nên tới nay còn quen gọi cụ là « *Bảo-hộ Thoại* ».

Năm Kỷ-mão (1819), Gia-long thứ 18 quan *Bảo-hộ* phụng-chỉ lãnh chức Vinh-thanh trấn-thủ và liền sau đó được lệnh xuất binh-dân đào con kinh nối đồn Châu-đốc với trấn Hà-tiên. Vì bà phu-nhân họ là Châu-Vinh và tên là, Thị-Tế nên nhà vua lại cho lấy tên phu-nhân mà đặt cho con kinh như là « *Vinh-Tế* » (2) cùng là để biêu-dương công-lao cả Ông và Bà.

Qua đời Vua Minh-mạng thứ 2, năm Tân-tỵ (1820), Thoại-Ngọc-Hầu lại được lãnh ấn « *Bảo-hộ Cao-Miên-quốc* » kiêm cả Trấn Hà-Tiên và án-ngữ Đồn Châu-Đốc.

Sau đến năm Kỷ-sửu (1829), niên-hiệu Minh-Mạng thứ 10, cụ Bảo-hộ mất, được vua Minh-mạng truy tặng là « *Đô-thống Thoại-Ngọc-Hầu* ».



Hình tám bia đá lớn ở Núi-Sập kỷ-niệm Thoại-Ngọc-Hầu.

(1) Trong bản-đồ Đông-dương bây giờ ghi là « *Rivière de Rạch-giá* ».

(2) Họ Châu-Vinh nay cũng còn ở Cù-lao Dài.

Từ xưa, tấm bia này vẫn ở gần miếu thờ-thần do Thoại-Ngọc-Hầu dựng ở chân núi Sập, trên có khắc 2 chữ lớn 瑞山 (Thoại Sơn). Hồi năm 1904, một viên tham-biện Pháp (tức Tỉnh-trưởng hoặc Công-sứ) đã cho dời tấm bia cổ tích này về khu vườn trong dinh Tỉnh-trưởng tại châu-thành Long-Xuyên.

Cách mấy năm sau, một viên tham-biện khác tới, có học-thức và hiểu-biết, xét vì tấm bia đó mà đề tại châu-thành thì không phải là nơi của nó và vô nghĩa lý nên lại cho đem về dựng trả lại nơi cũ.

Nguyễn-văn bản chữ Hán

(Phiên âm)

« Huyền hoàng triệu phán, tác thử sơn tùng lai cựu hĩ; nhi sơn chi đắc
« danh, thực tự kim thủy sơn danh tứ xuất. Tự đặc ban thảo mộc giai xuân,
« yên vân cải sắc, kỳ thị tầm thường. Sơn lũng bát đại, hữu tiêu nhưỡng thảo,
« kính đình giả hồ!

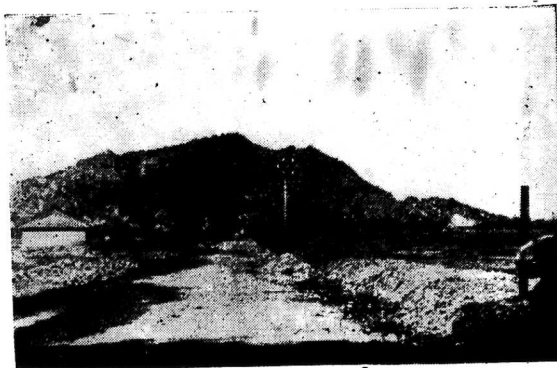
« Tích phù thử sơn thuộc Phiên-giới, tục danh Sập-sơn, tự Tiên-thánh
« trào khai thác, Nam phục phương nhập bản đồ nhiên; nhi dã thụ miên trấp,
« không vi mê lạc sào huyết. Kỳ thắng tích mai một, hựu bất tri kỳ hà niên hĩ!

« Đinh-sửu thu, lão-thần khâm mộng đặc thọ quan Vĩnh-Thanh trấn phủ;
« Mậu-dần chi xuân phụng chỉ đồng-đốc tuần Đông-Xuyên hạng đạo. Thọ mạng
« chi nhật, túc dạ kỳ cụ, dịch trang, mãng bài nề sa, phàm nhất vạn nhị
« thiên tứ bách thập tâm; duyệt nguyệt công thoan, cư nhiên nhất cụ châu giã.
« Vĩnh vi châu tiếp chi lợi, nhi thử sơn tại hạng đạo bàng, cao ước thập dư
« trượng, chu vi nhị thiên tứ bách thất thập bát tầm, túy sắc thông thông, to
« nga đặc khởi, hoạt-động như thần long hí thủy, thê-phụng lâm giang, khởi
« phi Tào hóa chỉ tú sở chung dư! Hướng lai còn-khôn ly bí, nhân tích hãn
« đáo, nhất đán dĩ thoan hạng chi cố, đồng đương họa đồ tán trình ngự lãm,
« cái diệc thử sơn chi nhất kỳ ngộ dã! Toàn khâm

« Ngọc dụ dĩ thần tước danh Thoại-Ngọc, thực đồng tư dịch nhĩ
« tứ danh Thoại-Sơn. Vi Đông-Xuyên hạng biểu lão-thần, vị sơn bát tú, phân
« ngoại tri vĩnh thiết niệm, lão thần hệ Quảng-Nam nhôn, thiếu tị địa Nam lai
« toại phụ nhưng viên lệ; từng Vọng-Các diêu ngộ thù tri bốn tầu thượng



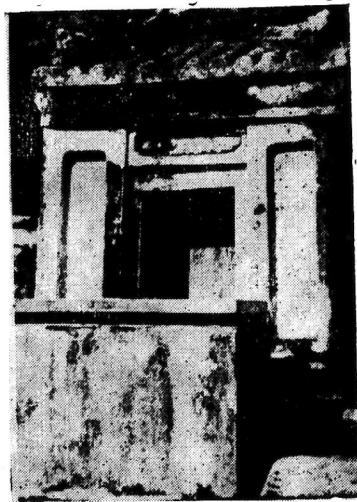
MIẾU THỜ VÀ LĂNG
ÔNG BÀ THOẠI-NGỌC-HẦU
(ở chân Núi Sập)



NÚI SẬP
(gần Châu-đốc)



LĂNG THOẠI-NGỌC-HẦU



LĂNG THOẠI-NGỌC-HẦU
PHU-NHÂN
(Bà Châu-Thị-Tê)

« đọ, vãng lai Xiêm Lào Cao-miên gian, thừa chỉ Lạng-sơn Định-Tường nhị trấn.
« Phục mông ban ấn kiếm, bảo hộ phiên bang, tiền hữu Vĩnh-Thanh tiết
« trấn chỉ mạng, quật chỉ sở thệp dư niên gian, giao tế lưỡng triều, các đôn,
« nhất niệm lưỡng độ, độc quân bảo-hộ ấn lịch niên, tục tiết Châu-Đốc đồn ta
« gian, khai Vĩnh-Tê hà, bình Cao-miên nọn, tuy thờ địch thần chức, thiệp
« hữu vi lao. Nhiên khu-khu công-danh thân phi khấu toán, thực tục phạp võ,
« sơn xuyên thành khùng, hào hoa quy khứ chỉ dư. Dữ thảo mộc cụ nhĩ. Cụ
« ý tuần hạng chỉ địch, khước ngưỡng hà

« Thánh tạc, dĩ lão-thần chi danh, vi thù sơn chi danh, thị sơn tức lão
« thần, nhi lão thần tức thù sơn dã ! Ngưng nhiên tịnh cửu, thiên địa bất
« ma, kim nhi hậu phàm thuận lưu nhi lợi thiệp giả, kính quá sơn hồ mạc bất
« chỉ sơn tân tân nhiên, tự đàm, ngưỡng tư

« Cửu trùng kinh-lý, cương ngữ chi cõn, thứ cệp thù sơn, đắc danh chi
« cổ ! Vinh tai tư danh hồ ! Vinh tai sơn hồ ! Cối bất đắc vi tư sơn vinh, nhi
« vuu vi lão thần bất thể chi vinh ngộ dã !

« Cẩn ư sơn thô, thụ sơn-thần miếu, tuấn thạch vi bi, đại chí Thoại-
« Sơn nhị tự, tinh tự sơn danh, lai lịch thứ vĩnh-thùy vu bất hủ văn.

Tuê tại Minh-mạng tam-niên, Nhâm-ngũ, đổng-chí hậu

Châu-đốc đồn, lãnh bảo-hộ Cao-miên quốc ấn kiêm quân Hà-tiên
Hà tiên khâm sai thống chế án thủ.

Trấn biên vụ gia nhất cấp, kỷ lục nhất thứ,

Thoại Ngọc-Hầu chế

Gia-định thành Đốc-học Cao-bá-Nghĩ thảo

Công bộ thiêm, sự phụng thủ Châu-đốc đồn tiên lương công vụ

Đoàn hầu đình chánh

Phỏng dịch Việt-ngữ

*Kể từ thuở Trời đất mở mang, núi này cũ-kỹ, nay mới được đặt tên.
Núi này đã có tên thì cây cỏ xanh tươi hơn hờ. Khói mây đổi sắc, coi thì tầm
thường, núi nương không lớn cho lắm nhưng có vẻ lịch-sự.*

Kể núi này đầu cũ thuộc giới phận nước Phiên (tức Chân-lạp), tên tục gọi « Núi Sập ». Từ trước Đức Tiên Thánh-Hoàng khai thác đã phục phương Nam mà cho vào bản-đồ thì cây cối tươi tốt, uống làm hàng ở cửa hươu nai mà cái cảnh đẹp ngày một tiêu mất đã không biết bao nhiêu năm rồi !

Từ mùa thu năm Đinh-sửu (1816), hạ-thần vâng đội được thăng làm trần-phủ trần Vinh-Thanh.

Mùa xuân năm Mậu-dần (1817) vâng chỉ đồng-độc đào cảng Đông-Xuyên, ngày chịu mạng, ngày đêm lo sợ, phải vạch cỏ, bới bùn cát rộng 12.410 tấm mới khởi công, đầy tháng đã thành một châu lớn vậy, có thể tiện lợi cho ghe thuyền qua lại mà gặp núi ấy ở bên bờ kinh, cao trên 10 trượng chu-vi 2478 tấm, cỏ-cây mọc mơn mẫm mở gò đá, hoạt động như róng lây nước, như chìm phụng tấm sóng, vậy chẳng phải là nơi Tạo-hóa chung đúc đầy vậy vầy.

Xưa nay là nơi bi-đán của Trời đất, vết chân người ít tới, ngày nay, vì lẽ đào kinh này nên mới gặp, xin lập bản-đồ dâng lên ngự lãm, thì quả Núi này cũng là kỳ ngộ lắm vậy !

Hạ thần đội ơn ngọc dụ cho lấy tên và trước hạ-thần là « Thoại-Ngọc » mà đặt cho núi là Thoại-sơn, vì cảng Đông-Xuyên, mà khen lão-thần, nên lấy tên mà đặt cho tên Núi để làm vinh-hạnh. Trộm nghĩ lão-thần là người Quảng-Nam vô Nam, làm việc công-cán, trông qua Vọng-Các, đi lại trên đường ngang Xiêm, Lào, Cao-miền, nhận hai trần Lạng-sơn và Định-Tường, lại được đội ân ban ân kiêm bảo-hộ Phiên-Bang, trước đã trần ở Vinh-Thanh, tính dốt ngón tay đã trên khoảng hai chục năm trờng, gặp được hai triệu sung sướng. Nhớ tới 2 lần đã già mà đeo ân bảo-hộ mấy năm rồi về Châu-độc đồn binh nơi đó, đào sông Vinh-Tê, bình định nước Cao-Miền, tuy người tội ngu hèn nhưng đã trải nhiều công lao nhỏ, khư khư công-danh, thân tuy chưa được như Khâu, Tỏa, thực tục phát vũ. Núi sông đáng sợ, khách hào hoa qua lại cùng cây cỏ yên vui ; để ý việc đào Kinh được đội ơn vua xét tới mà lấy tên của lão thần đặt tên cho Núi thì núi tức là lão-thần, mà lão thần tức là Núi ấy vậy. Cao vậy đều lâu, Trời đất chẳng mòn.

Từ nay về sau, phàm những người đi qua con Kinh, và hòn núi này thì không ai là không chỉ tay lên Núi mà bàn luận nhớ tới trên Cầu trùng kinh-lý mở mang bờ cõi cần lao, thứ tới núi này, cái lẽ đặt tên núi này, vinh

thay cái tên đó, vinh thay hòn núi đó, nếu không vinh cho tên núi này thì càng làm cái vinh cho lão-thần bắt thê.

Ở chỗ núi thỏ, dựng lên miếu Thổ-thần, khắc đá làm bia có trạm 2 chữ lớn « Thoại-Sơn » để đặt tên núi là cái tên bắt-hủ sau này.

Minh mạng năm thứ 3, mùa đông năm Nhâm-ngọ

Khâm sai thống chế, an thủ Châu-độc đồn lãnh Bảo-hộ Cao-Miền quốc
án kiêm quản Hà-tiên trần biên vụ gia nhật cấp kỳ lục.

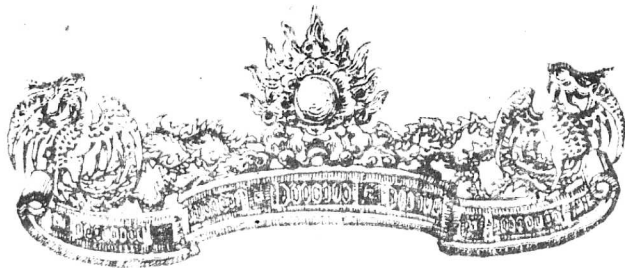
Thoại Ngọc Hầu chế.

Đốc-học thành Gia-định, Cao-bá-Nghĩ thảo.

Công bộ thiêm sự phụng thủ Châu-độc đồn tiền lương Công vụ Đoàn Hữu
đỉnh chính.

NGUYỄN TRIỆU





NGỌC HÂN CÔNG-CHÚA

Sơ thi thi văn chương và thi chữ Hán của Công-chúa, Hà Nội, hè 1964
(Thấp theo V.H.S. số 64)

Thiên-Mai
TÔN THẤT CẢNH

Bây giờ, chúng ta hãy nói đến sự-nghiệp văn-chương của Ngọc-Hân Công-chúa.

Công-chúa, từ nhỏ đã được Vua Cha (Vua Lê-Hiến-Tông) cho luyện tập thi văn, trau-giồi kinh sử và đã tỏ ra rất thông minh về văn-chương, từ phú.

Lúc bấy giờ, tình hình văn-hóa ở Bắc-hà cũng ở trong thời-kỳ hưng vượng, quốc-văn không còn ở trong phạm-vi những bài thi phú đề ngâm-nga lúc tưu hậu trà dư mà đã có một địa-vị khá quan trọng trong công việc soạn-thảo ở Triều-đình nên nhờ đó mà Ngọc-Hân Công-chúa được rèn luyện nhiều về quốc-văn (1), lại thông tường Hán-học.

Có lẽ ngày còn là Công-chúa trong cung nhà Lê, Bà cũng đã làm nhiều thi-phú cũng như sau khi lấy chồng, theo vua Quang-Trung về Phú-Xuân, Bà cũng có nhiều phen vịnh nguyệt, ngâm thi, nhưng đến nay không còn thấy di-cảo nào của Bà ngoài hai bài văn-tế vua Quang-Trung và bài Khuê-phụ-thần trích lục dưới đây :

(1) Xin xem quyển « Quốc-văn đời Tây-Son » của Hoàng-Thúc-Trâm có nói rõ.

1290/86

VĂN-HÓA — SỞ 65

Văn-tế Vua Quang-Trung

Than rằng :

Chín tầng ngọc sáng bóng Trung-tinh, ngoài muôn dặm cùng trông về thụy ;

Một phút mây che vắng Thái-Bạch, trong sáu cung thoát đã nhạt hơi hương.

Tơ dốt, tắc lòng ly biệt,

Châu sa, giọt lệ cương' thường.

Nhớ phen bến Nhị thuận buồm, hội bãi-việt chín châu lừng lẫy ;

Vừa buổi cầu Ngâm sẵn dịp, đoàn ý-la đôi nước rõ-ràng.

Hôn-cầu đã nên nghĩa cả ;

Quan-san bao quản dặm trường.

Nhờ lượng trên cũng muốn tôn Chu, tình thân-hiếu đã ngăn chia đôi nước ;

Song thể cả trời đã về Hán, hội hõn-đồng chi cách trở một phương.

Lòng dẫu xót thấy cơn cách-chính ;

Thân lại nhờ gặp hội hưng-vương.

Thành Xuân theo ngọn long-kỳ, đạo tề-trị gần nghe tiếng ngọc ;

Cung Hữu rạng màu địch-phất, tình ái-ân muôn đội nhà vàng.

Danh phận ấy cây vun trồng mọi vẻ ;

Nền nếp xưa nhờ che chở trăm đường.

Ơn sâu nhuần-gôi cỏ cây, chốn lãng-tâm chẳng phạm chồi du-tử ;

Lộc nặng, thơm-tho hương khói, nơi miếu-đường nào khuyết lễ chung-thường.

Mọi nỗi mọi nhờ trọn vẹn ;

Một điều một được về vang.

Phép hằng gìn hạc-thực tước thao, buồng quế rạng khuôn nội-tắc ;

Điềm sớm ứng chung tư lân chi, phải lam thêm diễn thiên-hoàng.

Mây chút chưa đến đức cả ;

Gót đầu đều trọn ơn sang.

Đền Vị-ương bóng đức bừng bừng, lòng căn-mẫn vừa khi đóng-dã ;

VĂN-HÓA — SỞ 65

1291/87

Miền Cự-lạc xe mây vùn-vụt, duyên hảo-cầu sao bỗng dờ-dang.
Ôi ! Gió lạnh buồng đảo, rơi cầm nẩy sắt ;

Sương pha cung đỏ, hoen phấn mờ gương !

Tiếp vầy vui nhớ hây rành rành, dịp ca múa bỗng khuây chùng
Thần-ngự :

Buổi chiều chực tưởng còn phảng-phất, chuông diêm hồi sao vắng
chốn Cảnh-dương.

Vấn vít mấy ! Bảy năm kết phát,

Đau đớn thay ! Trăm nỗi đoạn trường.

Hé nhà sương ngấm quyền cung trâm, tiếng chi-phất hây mơ-màng
trên gối,

Nương hiên nguyệt ngấm lời đình chỉ, bóng thúy-hoa còn nhấp-
nhoáng bên tường.

Hang, núi cũng phân nân đòi chốn,

Cỏ hoa đều sùi sụt mấy hàng.

Liều trâm theo mong theo chốn chân-du, da tóc trâm thân nào
có tiếc ;

Ôm cương-bảo lưỡng ngợp ngừng di-thề, sửa mạng đôi chút lại
thêm thương.

Tiếc thay ! Ngày thoi thắm thoát.

Bóng khích vội vàng.

Thuyền ngư-tọa đã ngang ghềnh Thái-Thủy,

Bánh long-xa thẳng trở chốn Tiên-Hương.

Nẻo hoàng-tuyên xa cách mấy trùng, ngao ngán thêm dưng cơn biệt-duệ.
Chén hoàng-thủy kính dâng một lễ, xét soi xin thấu cõi dương-gian.

Xem bài văn-tế ấy đủ thấy bà Ngọc-Hân rất giỏi về lối văn « biên ngẫu ».

Tuy lời lẽ nghe ra thâm sâu, đau đớn nhưng vì là văn-tế, có tính cách
long trọng quá, nên không thâm trầm bằng bài Khuê-phụ thần trong ấy bà
đã kể lể hết nỗi đau thương của con tìm người quả-phụ trong chốn thâm-cung,
sống lẻ loi với một mối sầu triền-miên, khôn giải.

Trong cung khuyết âm thầm lạnh lẽo, một bóng một hình cùng với 2
con thơ dại, Ngọc-Hân Công-chúa đã than :

1292/88

VĂN-HÓA — SỞ 65

Gió hiu hắt phòng thu lạnh lẽo,
Trước thềm lan hoa héo ròn ròn.

Cầu Tiên khói tỏa đình non,
Xe rồng thăm thăm bóng loan rầu rầu.

Nói lai lịch đề hầu than thở,
Trách nhân-duyên mà lỡ cứ sao ?

Sầu sầu, thăm thăm, xiết bao,

Sầu đây đặc bề, thăm cao ngất trời.

Bà lại nhớ mới ngày nào đó, vì đại-nghĩa vua Quang-Trung đã ra
Bắc rồi đại-nghĩa ấy đã trở thành mối lương duyên giai-ngẫu, tình ái ân đượm
vè mặn nồng :

Từ cờ thăm trở vời cõi Bắc,

Nghĩa tôn-phù vàng vặc bóng dương.

Rút dây vàng mệnh Phụ-hoàng,

Thuyền lan chèo quẻ thuận đờng vu-qui.

Trăm ngàn dặm quân chi non nước,

Chữ « Nghi-gia » mừng được phải duyên.

Sang yêu muốn đợi ơn trên,

Rõ ràng về thúy, nỗi chen tiêng cảm.

Lượng che chở, vụng lăm nào kể,

Phận đình-ninh cận kề mọi lời.

Dù rằng non nước biển đời,

Nguồn tình ắt chẳng chút vơi đâu là.

Vui vầy duyên mới, bà đã đem tất cả lòng thương kính đối với chồng
đề đền đáp ơn sâu của người anh-hùng quân-tử đối với giòng họ nhà Lê. Bà
chỉ ước mong rằng cuộc nhân-duyên ấy sẽ đượm nồng mãi mãi, trăm năm
sum-hợp vui vầy :

Lòng dùm bọc thương hoa đoát cội,

Khấp tôn thân cùng đội ơn sang,

Miếu đờng còn dấu chưng thường,

Từng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh.

Nhờ hồng-phúc, đất cảnh hộc quế.

Được hơi sương đây rể cũng tưới.

Non Nam lan chúc tuổi trời,

Dâng cầu Thiên-Bảo, bày lời Hoa-Phong.

VĂN-HÓA — SỞ 65

1293/89

Không ngờ trong lúc lửa hương đang bén, ân ái đang nồng thì vua Quang-Trung lại nhuộm bệnh :

*Những ao ước trập trùng tuổi hạc,
Nguyên trăm năm ngộ được vậy vui.
Nào hay sống cạn, bẽ vùi,*

*Lòng trời giáo-giờ, vận người biệt ly !
Từ nắng hạ mưa thu trái tiệt,
Xót mình rỗng một mối chẳng yên.*

*Xiết bao kinh sợ lo phiền,
Miêu thần đã đảo, thuốc tiên lại cầu.
Khấp mọi chồn đầu đầu tìm rước,
Phương pháp nào đôi được cùng chăng ?*

Bà đã hết sức chạy chữa thuốc thang, kêu cầu khắp chốn mà Vua Quang-Trung cũng không thoát nổi tay Tử-thần.

Từ khi cung điện vắng bóng thân yêu, mối sầu của bà đã un đúc thành một núi Thảm trập trùng, cao ngất trời xanh.

Bà trách Hóa-công đã xui nên tâm gãy bình rơi để cho chút phận bèo mây phải lênh đênh giữa ngàn trùng bề thăm, không còn biết nương tựa vào đâu :

*Ngán thay máy tạo bất bằng,
Bóng mây thoát đã ngắt chùng xe loan.
Cuộc tụ tán, bi hoan kịp bấy.
Kề sum vầy đã mấy năm nay.
Lệnh dènh chút phận bèo mây,*

*Duyên kìa đã vậy, thân này nương đâu ?
Trần·trọc suốt đêm thâu ngày; tối,
Biết cậy ai dập nổi bi thương.*

*Trông mong luống những mơ-màng,
Mơ hồ bằng mộng bàng hoàng như say.*

Bà lại nhớ, nhớ những lúc lửa hương nồng thắm, chốn thăm cung khắng khít có nhau, nhưng tình ấy, nghĩa này nay chỉ mơ hồ như giấc mộng :

*Khi trận gió hoa bay thấp·thoảng,
Ngỡ hương trời bảng lảng còn đâu.
Vội vàng sửa áo lên chầu,*

Thương ôi quạnh quẽ, trước lầu nhện giăng !

*Khi bóng trăng lá in lấp lánh,
Ngỡ tàn vàng nhớ cảnh ngự chơi.
Vội vàng dạo bước tới nơi,
Thương ôi ! vắng vẻ, giữa trời sương sa !*

Không gì xúc cảm bằng những câu thơ lâm-ly thống-thiết như trên. Phải đau khổ, phải tiếc thương như tâm trạng lúc bấy giờ của người quâ-phụ thanh xuân như bà Ngọc-Hân mới có thể có được những lời thơ nào ngọt như thế. Bà lại nhớ tưởng đến phong thái của người yêu, nhưng đã trót nửa đường đứt gánh, hoa tàn giữa độ xuân thì, bà đau đớn ngậm-ngùi cho cảnh âm-dương đôi ngã, chỉ còn mong ước hẹn kiếp sau :

*Tưởng phong thái xót xa đời đoạn,
Mặt rỗng sao cách điện lâu nay ?
Có ai chốn ấy về đây,
Nguồn cơn xin ngõ cho hay được đành.
Nẻo u minh khéo chia đôi ngã,
Nghĩ đời phen nồng nã đời phen.
Kiếp này chưa trọn chữ duyên,
Ước xin kiếp khác vẹn nguyên lửa hương.*

Nhớ những kỷ-niệm êm đềm xưa nay chỉ còn là một cơn ảo-mộng. Bà lại tức, tức vì Tạo-hóa bất công đối với một người đã xả thân vì giống nòi tổ-quốc mà không được hưởng thêm tuổi thọ sau bao năm khổ cực gian-lao. Bà chỉ mong Trời ban thêm cho vua tuổi thọ thì bà cũng vui lòng đổi thân để báo đáp ơn sâu :

*Nghe trước có đấng vương Thang, Võ,
Công nghiệp nhiều, tuổi thọ thêm cao.
Mà nay áo vải, cờ đào,
Giúp dân dựng nước xiết bao công-trình.
Nghe rành-rành trước vua Nghiêu, Thuấn,
Công đức dày ngự vận càng lâu.
Mà nay lượng cả ơn sâu,
Móc mưa rưới khắp chín châu dùm nhàn.
Công đường ấy mà nhân đường ấy,*

Cõi thọ sao hèn bấy, Hóa-công ?
Rộng cho chuộc được tuổi rồng,
Đời thân át hẳn bỏ lòng tôi-người.

Tâm hồn bà đã ghi sâu bao cảnh ái ân nồng thắm, khi lâu cao sáo dờn
réo rắt, lúc dạo chơi Bồng-đảo trắng soi, nhưng... tiếng gà thức tỉnh, bà đã
trở về với cảnh thực tại cô đơn...

Vũ-trụ mệnh mỏng, cảnh tiên xa thẳm, biết tìm đâu cho thấy dung
nhân. Bà chỉ muốn chết theo Vua cho trọn lời nguyện... nhưng nhìn 2 trẻ thơ
ngây đang còn khát khao sữa mẹ, chữ « tình thâm chưa thoát được đi » :

Buồn thay nhẽ ! sương rơi, gió lọt,
Cảnh đầu hiu, thánh thót châu sa.
Tưởng lời di-chức thiết tha.
Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mê !
Buồn thay nhẽ ! xuân về, hoa ở !
Mối sầu này ai gỡ cho xong ?
Quyết liều, mong vẹn chữ lòng,
Trên rường nào gác, giữa dòng nào e ?
Còn trướng nước, thương vì đời trẻ,
Chữ thâm tình, chưa thoát được đi.
Vậy nên nấn-ná ngày trì,
Hình tuy còn ở, phách thì đã theo...
Theo buổi trước ngự đèo Bồng-đảo,
Theo buổi sau ngự nẻo sông Ngân.
Theo xa thôi lại theo gần,
Theo phen điện quế, theo lẫn nguồn hoa.
Đương theo bỗng tiếng gà sục tỉnh,
Đau đớn thay, ấy cảnh chiêm-bao !
Mơ màng thêm nỗi khát khao,
Ngọc-kính chốn ấy ngày nào tới nơi ?
Tưởng thôi lại bồi hồi trong dạ,
Nguyện đồng sinh sao đã kịp phai ?
Xưa sao sớm hỏi, khuya vờn,
Nặng lòng vàng đá, cạn lời tóc tơ.
Giờ sao bỗng thờ ở lặng lẽ ?

Tình cô đơn ai kể xót đau.
Xưa sao gang tấc gần châu.
Trước sân phong-nguyệt, trên lầu sanh-ca...
Giờ sao bỗng cách xa đôi cõi,
Tin hàn-huyên khôn hỏi thăm lành !
Nửa cung gẩy phím cầm lạnh,
Nổi con cút-cút, nổi mình bo-vo !
Nghĩ nóng nổi ngần ngơ đời lúc...
Tiếng từ-qui thêm giọt lòng thương.
Nào người thay, cảnh tiên-hương !
Dạ thường quanh quất, mắt thường ngóng trông.
Trong mái đồng, lá buồm xuôi ngược,
Thấy mệnh-mông những nước cùng mây.
Đông rồi thì lại trông tây,
Thấy non chắt-ngắt, thấy cây rườm-rà,
Trông nam thấy nhạn sa lác-đác,
Trông bắc thòt ngàn bạc màu sương,
Khắp trông trời đất bốn phương,
Cõi tiên khời thăm, biết đường nào đi ?

Bà mong sao được một phép màu-nhiệm nào dặng có thể gặp người
yêu để tỏ lòng trung tình, thỏa lòng mong nhớ, và đề dâng lên những kỷ-niệm
ngày xưa :

Cậy ai có phép gì tới đó,
Dâng vật thường, xin ngõ lòng trung.
Này gương lá của Hàn-cung,
Ơn trên xưa đã soi chung đời ngày.
Duyên hảo-hợp xót rày nên lẻ,
Bụng ai-hoài vội ghé vì đâu ?
Xin đưa gương ấy về châu,
Ngõ soi cho tỏ gót đầu trông ơn.
Tưởng linh-sáng nhơn nhơn còn đâu,
Nỗi sinh-cơ có thấu cho không ?

Bà đau đớn nhớ cảnh 2 con còn đang măng sữa, thơ ngây nào đã biết

gì, nhưng cũng khăn rơm, áo thụng, chưa biết khóc than, chỉ biết u ơ hòa cùng tiếng khóc thầm thương của mẹ.

*Cung xanh đang tuổi ấu sung,
Di mưu sao nở quên lòng đoạt thương.
Gót lân chi mấy hàng lấm chắm,
Đầu mũ mao, mình tấm áo gai.
U ơ ra trước hương đất.
Trông quang cảnh ấy chua cay đường nào !*

Bà lại nghĩ đến phi-tần trong tam-cung lục-viện cũng ở trong cảnh đau thương, đào phai, má ú, gầy mòn như xác ve sầu, trong triều-đình, ngoài lễ thứ, ai ai cũng xót thương cho đấng anh-hùng mệnh bạc, tài cao :

*Trong sáu viện, ở đào, ở liễu,
Xác ve gầy, lông lẻo xiêm nghề.
Long đong xa cách hương quê,
Mong theo, lấm lỏi, mong về, tủi duyên.
Dưới bệ ngọc, hàn huyên vô võ,
Cắt chân tay, thương khó xiết chi !
Hang sâu nghe tiếng thương bi,
Kẻ sơ còn thể, hưởng gì người thân... !*

Nặng tình chông, còn nặng nghĩa con, bà đành phải nuốt lệ để sống, mong nhờ cảnh-vật để người bớt nỗi sầu, nhưng.. nhìn trăng, « trăng mờ thêm tủi » xem « hoa buồn càng thẹn với hoa », « trông chim càng dễ đoạn trường, uyên-ương chiếc bóng phượng-hoàng lẻ đôi ». Người buồn cảnh có vui đâu, cho nên bà nhìn đến cảnh nào cũng thấy bùi-ngùi cảnh ấy :

*Cảnh ly-biệt nhiều phần bát ngát,
Mạch sâu tuôn ai tắt cho vơi !
Càng trông càng một xa vời.
Tắc lòng thâm thiết, chín trời biết chẵng ?
Buồn trông trăng, trăng mờ thêm tủi,
Gương Hăng-Nga đã bụi màu trong.
Nhìn gương càng thẹn tấm lòng,
Thiên duyên lạnh lẽo, đêm đông biển hà.
Buồn xem hoa, hoa buồn thêm thẹn.*

*Canh hải-đường đã quyen giọt sương.
Trông chim càng dễ đoạn trường,
Uyên-ương chiếc bóng, phượng-hoàng lẻ đôi.
Cảnh nào cũng bùi ngùi cảnh ấy,
Tiệc vui cùng mừng còn thấy chi đâu ?
Phút giây bãi bề nương dâu,
Cuộc đời là thế, biết hầu nài sao ?
Chữ tình nghĩa trời cao đất rộng,
Nỗi đoạn trường còn sống còn đau !
Mấy lời tâm sự trước sau,
Đôi vầng nhật nguyệt trên đầu chứng cho.*

oOo

Tiếng than khóc âm-thần thấm-thiết của Bà Ngọc-Hân là những giọt huyết-lệ của con tim người quả-phụ. Nghẹn ngào, đau khổ, không biết nói với ai. Bà chỉ mong gửi nỗi lòng mình cho đôi vầng nhật nguyệt (1).

oOo

Ngọc-Hân Công-Chúa, một công-chúa kiều-diễm triều Lê, một tài-nữ văn-chương của thế-kỷ thứ XVIII, sánh duyên với một vị anh-hùng cái thế, có ngờ đâu cũng không thoát khỏi nỗi thống lệ « hồng nhan đa truân » của Tạo-hóa...

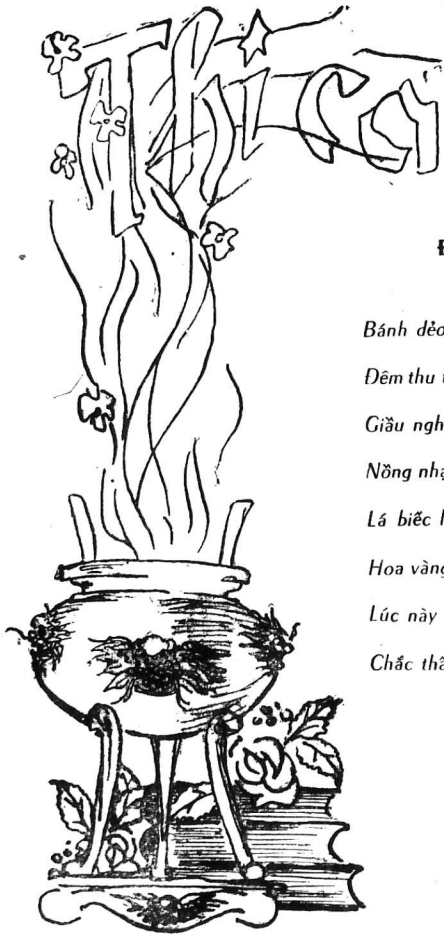
... Nhưng dầu vóc ngọc mình ngà đã hóa thành tro bụi, hương thơm vẫn còn lưu lại cho hậu-thế trong hai áng văn tuyệt-tác trên này.

Gia-Định, 31 tháng 3 năm 1961

Thiệt-Mai TÔN-THẮT-CẢNH



(1) Bài này đã có chú-giải trong quyển « Quốc-văn đời Tây-sơn » của Hoàng-Thúc-Trâm.



ĐÊM TRUNG-THU

Bánh dẻo vài cân, thơ mấy chương,
Đêm thu thường tết, thức canh trường.
Giầu nghèo trẻ hạp, đèn chung bóng.
Nòng nhật trắng lồng, chén đượm hương.
Lá biếc lung-linh cảnh ngọc-lộ,
Hoa vàng ắp-ánh đóa kim-quang.
Lúc này non-nước ai xây mộng ?
Chắc thấy cây ngô đồ phượng-hoàng !

Thu 1961
ĐÔNG-XUYẾN

VĂN MỘT LỜI CA

ĐOÀN-THÊM

Bông hoa, tiếng đàn, văn thơ, ánh mắt
Chẳng đáng bao nhiêu
Của chất sống đầy vơi chia vụn vật
Đâu dám xin nhiều

Chỉ đôi chút cũng vừa cho vừa tiếc
Bát trả bằng hai
Mong ước mãi chắc chỉ mười được một
Hứa hẹn ngày mai

Muốn say sưa vẫn lo giờ chợt tỉnh
Đảng trộn ngọt bùi
Đương dịp nắng cơn cuồng mây thét gió
Dọa tắt niềm vui

Đã lắm phen kiếp người trao sóng loạn
Thương giận nao lòng
Mặc trời đất, hoài công xây mộng đẹp
Muôn thuở chưa xong

Nhưng nước lã canh vàng trắng thả mát
Bóng cỏ mơ tươi
Yêu thay oán, thơ đàn gieo nhịp mới
Vẳng ý ru đời.

D.T.
1301/97

HỎI CHỊ HÀNG

Một đêm, một bóng, một vầng trăng,
Thức mắc đôi câu hỏi chị Hàng:
Sao nước gặp nhiều cơn hoạn-nạn ?
Sao trời làm lấm trợn lãng-những ?
Sao đường danh lợi chen càng chật ?
Sao bề trâm luân lớp khó bằng ?
Sao họ không lên cung Nguyệt được (1) ?
Phải rằng chị cũng chống xâm-lãng ?

TRƯƠNG-ANH-MẪN
Cử-nhân Hán-Học

HỌA NGUYỄN-VẬN

*Thắc mắc chi mà hỏi đến trăng ?
Nơi đây cao tít chốn cung Hằng.
Khuyết tròn vầng chắt treo gương sáng,
Quầng úa thây đời đặt chuyện nhăng !
Thương kiếp tham sân tu chữa trợn,
Nên đời tang hải lãp khôn bằng.
Minh-Hoàng ngày trước ai quên nhớ ?
Muôn thuở còn đeo tiếng lã-lãng..*

Á-NAM

(1) Câu này có ý nói cho tới hiện nay, vẫn chưa có nước nào dùng cách gì lên được cung trăng.

GƯƠM LAM-SƠN

(Nhớ ngày kỷ-niệm Lê-Thái-Tò)

Gươm thần ba thước,
Nồi dạy Lam-sơn,
Vì dân vì nước,
Rửa oán rửa hờn.

Khí gươm xông mờ Ngưu, Đâu,
Hơi gươm bay dạy sóng cồn.
Gươm thét Mã-kỳ mất vía,
Gươm reo Mộc-Thạnh kinh hồn.
Gươm đến đầu loi đình chuyền đó,
Uy linh gươm khắp quỹ kinh thần.
Gươm đâm máu thù vùng Tuy-Động,
Gươm bêu đầu giặc Mã-yên-sơn.
Gươm bắt sống lũ Thôi-Tự, Hoàng-Phúc,
Gươm đuổi quân thù ra khỏi ải Nam-quan.
Phá tan hết lũ bạo tàn.

Dư mười năm gươm trở ngọc im hơi, ơn còn
thấm thía ;
Phút một chốc gươm gieo rửa trả nghĩa, tiếng
đề nghìn sau.

Kề từ đời ấy,
Trải mấy năm châu,
Giờ đâu gương ấy ? . . .
Có phải ở đây hồ Hoàn-Kiến ?
Hay còn trên mặt đất Thăng-long ?
Hay vào nơi bến Nghé ?
Hay lên cỏi non Hồng ?
Chưa gặp thời gương chưa dạy,
Chưa đến lúc gương chưa vùng.
Gương còn chờ tay tuấn-kiệt,
Gương còn đợi khách anh-hùng ?
Ngẫm cuộc trần hoàn,
Xem chuyện biển dâu.
Dấu xưa còn đó,
Gương chưa mất đâu ! . . .

Hỡi ai con Lạc cháu Hồng,
Ngảnh nhìn về núi Lam-son,
Trống giục kèn kêu, nhắc thuở vang lời Đại-
cáo ;
Gương reo cờ phất, nhớ Người đuổi lữ Vương-
Thông.
Nghĩ gì núi núi sông sông ? . . .

Thu Tân-Sửu — 1961
THÁI-BẠCH

ĐỜI TỰA CUỘC CỜ

*Cuộc thế như in một cuộc cờ,
Cũng tranh cũng cạnh cũng say sưa.
Bầy bầy xóa xóa hơn trò rối,
Được được thua thua rõ chuyện đùa.
Tinh lúc ở ngoài, mê giữa cuộc,
Cao thì có hạn, thấp không bờ.
Bí hay thắng thế, đừng tin chắc,
Thay đời vì chùng một nước khờ.*

Đông-Viên
PHẠM-HUY-TOẠI

SỬA LẠI HỘI-SỞ HỘI KHÔNG-HỌC

*Nhà cũ làng nho mới đổi thay,
Toàn bằng cột thẳng với kèo ngay.
Mỗi giường sắp đặt đà vui mắt,
Nền móng tô bồi hẳn khéo tay.
Tu-bổ để làm kho sách báo,
Tham-gia mời các bạn đồng tây.
Mong sao triết-Lý ngày thêm tỏ,
Đạo Không lưu-truyền khắp đó đây.*

NGUYỄN HY-NHAN

HỢP BẠN NGẪU-CẢM

Trái đã bao phen đợi với chờ...
Ngỡ lành đâu một bạn làng thơ.
Tài hèn lạm nhận lời khuyên bảo...
Sức mỏng đâu hùng sự ước mơ !
Miêu Không dốc lo đèn tỏ ngọn,
Sân Trình nở để nhện giăng tơ !..
Đôi khi nhân-hạ ôn thơ cổ :
« Nghe nói Trạng-An giống cuộc cờ ! »

DI-SƠN

ĐỜI SỐNG MỚI

Này đời nguyên-tử đó ai ơi !
Hòa-tiến hành-tinh rợp cả trời.
Bá-chủ hoàn-cầu còn chứa phỉ,
Đoạt quyền tạo-hóa mới nghe thôi.
Nữ-Oa sống lại đành thua phép,
Hậu-Nghệ còn nay cũng chịu tài.
« Thế-thượng vô nan... » lời thánh dạy,
Rõ ràng như vậy, thật không sai.

AN-ĐÌNH

TRUNG-THU VỌNG-NGUYỆT

Trung-thu vọng-nguyệt chông canh chầy,
Trong vắt màn trời gió nhẹ bay.
Gương ngọc một vầng treo đỉnh núi,
Đèn hoa muôn ngọn lóa từng mây.
Buồn xem thế-sự khi tròn khuyết,
Vui ngắm sơn-hã lúc tỉnh say.
Hoa cỏ trời Nam mừng gặp hội,
Phong-đăng hòa-cốc hẳn từ đây.

HÔNG-THIÊN nữ-sĩ

MƯA ĐÊM THU (Ở HUẾ)

Mưa rơi rả-rích suốt đêm trường,
Xuối khách buồn thu dạ cảm-thương.
U-âm mây dăng mờ bóng Nguyệt,
Mặt mù sương tỏa khuất đèn Hương.
Gió reo vi-vút sáu man-mác,
Sóng vỗ lao-xao luông đoan-trường.
Ôm mảnh tình thu, lòng héo-hắt,
Gợi niềm luyến nhớ cảnh sông Hương !

Tôn-Nữ HỖ-KHUƠNG

DI-CƯ GẶP BẠN, MONG SỚM HỒI CƯ

Ngày song-bát, di-cư gặp bạn,
Đường Tự-Do lại mượn Tự-do,
Sài-thành đây chốn Nam-đô,
Cũng vì hai chữ «tự-do» mà vào.
Tình bằng-hữu trước sau thân-ái,
Nghĩa quốc-gia giởng-mỗi trung-trình,
Lẽ đâu theo giống vô tình,
Không nhà không nước lại khinh luân-thường,
Bảy năm tròn đôi đường Nam Bắc,
Chung mối hiềm lấm nước Đông Tây,
Bao giờ gặp hội gió mây ?
Đề cho Tiên cánh Rồng vẫy vẫy-vùng.

oOo

Độc quốc-sử anh-hùng không thiếu,
Nhớ nữ-lưu Trưng Triệu mấy bà,
Làm cho rạn vỡ sơn-hà,
Khởi nền độc-lập hai bà họ Trưng.
Gương oanh-liệt đôi vừng nhật-nguyệt,
Mở đường cho anh-kiệt về sau,
Phá tan Nam-Hán quân Tàu,
Phục-hưng độc-lập bắt đầu Ngô-Vương.
Đình Tiễn-Hoàng nêu gương thống-nhất,
Từ Hoa-Lư đốc-suất nghĩa-binh,
Cần xa xứ xứ trị bình,
Sử-quân hết chỗ hoành-hành hại dân.
Lê Đại-Hành phá quân nhà Tống,
Lại ngoại-giao cho chóng hoà-bình.

Vì cần trừng phạt Chiêm-thành,
Dám giam sứ-bộ, khước tình bang-giao.
Lý Trần Lê ba triều cường thịnh,
Thương yêu dân, vua thánh tôi hiền,
Lý thắng Tống, Trần phá Nguyên,
Hậu-Lê, Lê Lợi phi nguyên duỗi Minh.
Nguyễn Quang-Trung lưu danh thiên tải,
Trong mấy ngày đánh bại quân Thanh,
Vị bằng vua được trường-sinh,
Có khi lương Quảng về mình đã lâu.

oOo

Đem so sánh Ta Tàu hai nước,
Chấu đá voi mà được cũng kỳ,
Chẳng qua xưa trải những thì,
Vua quan dân chỉ nặng vì nước non.
Nước nhà mất, dân còn sao được,
Dân không còn, chết trước vua quan,
Vua quan dân cũng một đoàn.
Thắt dây đoàn-kết, giang-san mới đầu.
Ngẫm xưa nay nước giàu dân mạnh,
Cũng chỉ vì thiện-chánh, công-tâm,
Đã trừ lại những, quan tham,
Lại lo mọi việc đáng làm cho dân.
Dân là gốc, lấy nhân trị nước,
Được lòng dân là được lòng trời.
Suốt cả nước như một người,
Cùng nhau chia sẻ khi vui khi buồn.

(Còn tiếp)

THÙY-THIÊN

LÁ VÀNG RƠI

Lá vàng rơi lẻ-tẻ,
Lá vàng rơi lạnh-lùng!
Lá vàng rơi lặng-lẽ,
Lá vàng rơi buâng-khuâng!

Đêm nay lá rụng rơi-bời,
Có người tàn-phế dệt lời thơ thu.

Thần-Liên LÊ-VĂN-TẮT

NHỚ AI

Thân-lặng Bọn sông Hương

Nhớ ai ai nhớ hỏi mười phương,
Nhớ Bóng người xưa đã mở đường...
Nhớ hội Hương-Bình, ai xướng-hạ.
Nhớ hò Vỹ-Dạ, khách bi-thương.
Nhớ chùa Thiên-Mụ, chùa hưng-quốc,
Nhớ bến Văn-Lâu, bến đoan-trường.
Nhớ trúc, nhớ từng, thêm nhớ mái,
Nhớ « Tinh Thúc-Giạ », lệ hòa sương.

ĐÔNG-HẢI

ĐÊM TRUNG-THU VÀ THI-XÃ

Đêm thu vắng-vặc mảnh trăng lờng,
Mừng bạn tao-đàn họp mặt đông.
Nâng chén hoàng-hoa quên tuổi tác,
Ngâm câu bạch-tuyết cảm non sông.
Nghĩ người tranh-đấu bằng nghiên bút,
Xót kẻ xông-pha với kiếm cung.
Hoa cỏ nhẩn nhe cùng chị Nguyệt,
Soi gương thống-nhất Bắc, Nam, Trung.

HỒ-ĐÌNH

HỎI GIẢNG

MƯƠU

Tường rặng sắc nước, hương giời,
Thì nêu gương sáng cho đời soi chung.
Ngờ đâu đêm vắng bóng lờng,
Khuyết tròn mấy độ, lạnh nòng mấy phen?

NÓI

Phong thanh, nguyệt bạch,
Diêm trang chi, cho khách ngần ngợ tình.
Đã đời phen thấp-thoáng bên mình,
Còn thơ thần, đầu ghềnh quen ăn hiện.
Chót đón vua Đường lên Nguyệt-điện;
Còn mời chú Cuội đến Thiềm-cung.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt nào-nùng,
Đề bao khát tình chung đều đã rõ.
Câu xử thế không soi cho tỏ,
Cứ lơ mơ, giăng gió mãi thêm phiền!
Hoặc là túc-trái tiền duyên...

ĐẠM-NGUYỄN

VỌNG NGUYỆT

Hỡi chị Hằng-Nga có nhớ chăng,
Năm nao, tháng tám cũng đêm rằm,
Trên cầu Thê-Húc em nhìn chị,
Dưới nước pha màu ánh sáng trong ?

Nay Tết Trung.Thu lại đến rồi,
Em nhìn thấy chị vẫn vui tươi.
Riêng em, em thấy lòng ngao ngán,
Ngán nỗi sơn-hà bị xé đôi.

Chị dẫn em lên với chị nào !
Đề cùng với chị đứng trên cao,
Nhìn về cố-lý xa muôn dặm,
Thấy cảnh điêu-tàn, xót biết bao !

Hỡi chị, cho em nhắn mấy lời,
Nhắn về miền Bắc, chốn xa xôi :
Trách ai đất nước đem chia xẻ,
Nỡ để bao người phải lụy rơi ?

TRƯƠNG-HUYỀN

TRỪNG-CỬU ĐĂNG CAO

Lan tốt tươi giò, cúc mẫn khai,
Gió vàng hiu-hắt thoáng hiên mai.
Cuối thu ngày chín khơi niềm hứng,
Đầu ngọn non xanh dạo gót hài.
Chén rượu hoàng-hoa vui với bạn,
Văn thơ bạch-tuyết họa cùng ai ?
Một màu pha lẫn gởi mây nước,
Ngắm cảnh thiên-nhiên chạnh viễn-hoài.

Đông-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

1312/108

VĂN-HÓA — SỐ 65

TU LÀ CỎI PHÚC

Mưu

Sinh ra vốn sẵn thiên-lương,
Hỡi ai giác-ngộ tìm đường chân-tu.
Khuôn thiêng âu sẵn đền bù,
Thiện-căn phúc-quả muôn thu trời dành.

Nói

Tu là cỏi phúc,
Ai sân-si tham-dục nhớ chăng ai ? . .
Mộng trần sao say mãi say hoài.
Chuông vang tiếng, mong ai mau tỉnh giấc.

Xa tránh bến mê, tâm kiến phật,
Chấm vun gốc thiện, phật minh tâm.

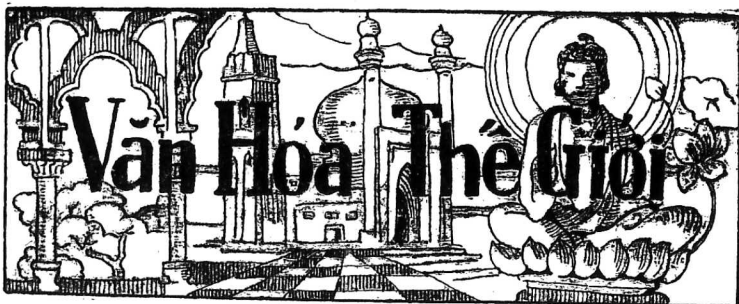
Lòng nhủ lòng:

Ai tài-hoa, ai quý-hiền,
Ai bần-tiện, ai phù-trầm,
Hỡi đã biết « thành-tâm » theo « bát-chính ».
Lòng hỷ-xả, nhân-hòa, thanh-tĩnh,
Biết tiến-tu, sớm tỉnh mộng trần-hoàn.
Trời thương ai sớm cắt dây oan,
Bao nghiệp-chướng, hoàn-toàn tiêu sạch cả.
Bền cỏi phúc, thêm tươi-tốt quả,
Ngắm « trắng sông » nhẹ thả chiếc « thuyền từ ».
Chân-tâm nhận thấy chân-như,
Nhận rã chân-lạc thực-hư tỏ tường.
Nhận chân đầu cảnh Thiên-đường...

MINH-TÂM

VĂN-HÓA — SỐ 65

1313/109



CÁC THI-PAI ĐỜI ĐƯỜNG

(Tiếp theo V.H.N.S. số 64)

Giáo-sư *Bừu Cẩm*

Phụ-trách giảng-khoa Việt-Hán
Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

II. — SAU LOẠN AN, SỬ

Năm 755 (niên-hiệu Thiên-bảo thứ 14), An Lộc-Sơn và Sử Tư-Minh dấy loạn, Đường Huyền-tông phải xuất-bôn, một dải đất phồn-hoa của Trung-nguyên bỗng hóa thành bãi chiến-trường, phơi bày cảnh máu đào, xương trắng.

Sau cuộc biến-loạn ấy cho đến cuối đời Đường, tuy có một thời-gian ngắn tạm yên-ôn, nhưng cảnh thái-bình ngày trước không còn nữa. Dân-chúng một phần bị tử-vong, còn những người sống sót cũng vì ảnh-hưởng của chiến-tranh mà chịu nhiều thống-khổ.

Trước thảm-trạng do loạn-lạc gây nên, một số thi-sĩ đã nhận chân được sứ-mệnh của mình, cảm-thông niềm thống-hận của dân-chúng lâm-than, nên đã dùng thi-ca để tả bệnh-tượng của xã-hội, gạt bỏ lối văn-chương lãng-mạn trữ-tình.

Trong số những thi-nhân thuộc phái xã-hội, Đỗ Phủ là tay cự-phách đáng kể đến trước nhất.

Đỗ Phủ 杜甫 (712—770). Trọn một đời giang-hồ phiêu-bạc, luôn luôn làm khách tha-hương, có lúc phải sống trong vùng giặc chiếm đóng, Đỗ

Phủ đã có nhiều kinh-nghiệm bản-thân vì đã từng nếm mùi tân-khổ. Bởi vậy, thơ ông có sức truyền-cảm khá mạnh, gây cho người đọc một mối xúc-dộng sâu-xa.

Xét thân-thế của Đỗ Phủ, chúng ta có thể chia thi-ca của ông ra làm bốn thời-kỳ :

1) Thời-kỳ trước cuộc biến-loạn An Lộc-Sơn và Sử Tư-Minh. Đó là thời ông còn thanh-niên, có chí hăng-hái, nên trong thơ thường tả những hoài-báo của mình : như những bài *Phụng tặng Vi Tá-thừa* 奉贈韋左丞 và *Tự kinh phó Phụng-tiên huyện vịnh hoài* 自京赴奉先縣詠懷. Đồng thời, ông muốn tự tiến đề ra gánh vác việc nước, việc dân, hầu thực-hiện những điều bấy lâu ấp-ủ trong lòng, nên đã làm những bài thơ có tính-chất « xu-phụ quyên-môn », như bài *Tặng đức-tiên Nhữ-đương-vương* 贈杜汝陽王 chẳng hạn.

2) Thời-Kỳ loạn An, Sử. Lúc này thi-ca Đỗ Phủ đã có một sự chuyển-hướng. Vừa thiết-thực, vừa trầm-thống, thơ ông có những bài tả chiến-tích đương thời như *Bi Trần Đào* 悲陳陶, hoặc thuật tình-hình ly-loạn như *Văn hành khẩu hiệu* 晚行口號, hoặc tự thương thân-thế như *Hý đạt hành-tại sở* 喜達行在所, hoặc tả niềm tưởng nhớ vợ con như *Khương thôn* 羌村, hoặc hy-vọng thái-bình như *Tống Linh-châu Lý phán-quan* 送靈州李判官, hoặc chê-cười những kẻ có địa-vị mà không làm được gì hữu-ích như *Tẩy binh mã* 洗兵馬 . . .

3) Thời-kỳ ông vào đất Thực. Lúc này ông đã lớn tuổi, trắng-chí tiêu-ma, hy-vọng tan-vỡ, chỉ còn sống những ngày nhạt-nhèo, bình-thường. Hai bài *Giang-thôn* 江村 và *Mạn thành* 慢成 đã chứng-minh điều ấy. Những bài thơ tả cảnh và vịnh vật của ông như *Thanh-đương giáp* [hiệp] 青陽峽, *Phi-tiên các* 飛仙閣, *Huỳnh hỏa* 螢火, *Đồng bình* 銅瓶, v.v., đều làm trong thời-kỳ này.

4) Thời-kỳ ông lìa đất Thực. Lúc này tuổi ông đã gần 60, thơ ông phần nhiều đầy giọng thương-cảm: như bài *Tráng du thi* 壯遊詩 tiếc nhớ buổi thanh-xuân, bài *Bát ai thi* 八哀詩 xót-thương những bạn-bè đã mất, bài *Vịnh hoà* 古跡 詠懷 古跡 hoài-niệm những nhân-vật thời xưa, v.v. . .

Trong bốn-thời kỳ trên đây, có ba thời-kỳ ở sau cuộc biến-loạn 755. Đỗ

Phủ đã sáng-tác rất nhiều thi-ca trong thời-kỳ thứ ba và thứ tư, nhưng thời-kỳ thứ hai mới thật là quan-trọng.

Nhìn chung tác-phẩm của Đỗ, chúng ta thấy có hai điểm đáng chú-ý :

a) Về phương-diện nội-dung, thiên-trọng sự miêu-tả nỗi đau khổ của xã-hội (loại thơ này không phải chỉ riêng của thời-kỳ thứ hai mà còn có trong những thời-kỳ khác, chẳng hạn trong thời-kỳ thứ nhất có bài *Bình-xa hành* 兵車行, trong thời-kỳ thứ ba có bài *Diêm tỉnh* 鹽井, trong thời-kỳ thứ tư có bài *Tâm cốc hành* 蠶穀行);

b) Về phương-diện hình-thức rất là điêu-luyện : những thi-ca của Đỗ cho độc-giả thấy kỹ-thuật của tác-giả đã đến một trình-độ khá cao.

Bởi vậy, các thi-phái đời sau đã chịu ảnh-hưởng của Đỗ Phủ về cả hai phương-diện : thi-phái Hàn Dũ chịu ảnh-hưởng của Đỗ về phương-diện hình-thức, thi-phái Bạch Cư-Dị về phương-diện nội-dung.

Hàn Dũ 韓愈 (768—824). Ông thiện-trường cả văn và thơ, nhưng trong phạm-vi bài này chúng tôi chỉ bàn đến thi-ca của ông mà thôi. Kế-thừa Đỗ thi về phương-diện hình-thức, thơ Hàn Dũ có ba đặc-điểm như sau :

- a) cú-pháp khác thường ;
- b) chương-pháp khác thường ;
- c) dùng vận khác thường.

Đó phải chăng ông muốn thực-hiện nguyên-tắc làm thơ của Đỗ Phủ trong câu : « 語不驚人死不休 = Ngữ bất kinh nhân, tử bất hưu = Nói ra không làm cho người ta sợ thì chết chẳng yên ». Hàn Dũ hiểu kỹ đến nỗi làm thơ gần giống văn xuôi, như những bài : *Hồi hồi* 忽忽, *Ta tai Đông sinh hành* 嗟哉董生行, *Sơn thạch* 山石 và *Tặng Lưu Sư-Phục* 贈劉師復.

Thi-sĩ đồng phái với với Hàn Dũ có hai vị trọng-yếu sau đây :

Mạnh Giao 孟郊 (751-814). Ông cùng Hàn Dũ đều nổi tiếng trên tao-dân, được người đương-thời gọi là « Hàn, Mạnh ». Kỹ-xảo của hai ông gần hoàn-toàn giống nhau, duy có một dị-điểm là : thơ Mạnh Giao có nhiều bài tả cảnh cùng-khổ rất đáng thương-xót (như *Tá xa* 借車 và *Đáp hữu nhân tặng thân* 答友人贈炭); còn Hàn Dũ tương-đối khá hơn, nên thơ của ông không đến nỗi làm cho người đọc phải ngậm-ngùi chua-xót cho kiếp sống bần-hàn của tác-giả. Tuy nhiên, tác-phong của Mạnh Giao (qua những

bài *Thành nam liên cú* 城南聯句, *Nạp lương liên cú* 納涼聯句 và *Chỉnh Thực liên cú* 征蜀聯句) đã chứng-minh ông là một thi-nhân thuộc phái Hàn Dũ.

Giả Đảo 賈島 (777—841). Ông và Mạnh Giao được thời-nhân gọi là « Giao lạnh, Đảo gầy » (Giao hàn Đảo sấu 郊寒島瘦). Cũng như Mạnh Giao, ông thích làm thơ tả nỗi bần-cùng, khốn-khổ, chẳng hạn như bài *Triều cơ* 朝飢 là một chứng-cứ hiển-nhiên.

Bây giờ, chúng ta hãy luận đến Bạch Cư-Dị, một thi-bá thời Trung-Đường.

Bạch Cư-Dị 白居易 (772—846). Chịu ảnh-hưởng của Đỗ Phủ, ông chủ-trương : « Sáng-tác văn thơ phải hợp với thời-sự ». Ông tự chia thơ của mình ra làm bốn loại :

- 1) Phúng-dụ (nhân việc xảy ra mà dựng nên đề-mục, chủ-ý phúng-thích thời-sự) ;
- 2) Nhân-thích (an phận tri túc để được tự-do thích-thăng mà di-dưỡng tính tình) ;
- 3) Cảm-thương (tùy cảm-ngộ mà trừ-phát mối tình ra lời vịnh-thán) ;
- 4) Tạp-luật (những bài thơ bất luận ngữ-ngôn hay thất-ngôn, trường-đoản-cú hay tuyệt-cú).

Nhưng, chính ông đã coi khinh hai loại cảm-thương và tạp-luật (1). Chỉ có loại phúng-dụ mới hợp với chủ-trương của ông. Đề-tài về loại này có khi lấy ở sự-sự như bài *Thanh trủng* 青塚, có khi lấy ở động-vật như bài *Từ ô dạ đề* 慈烏夜啼, có khi lấy ngay ở cuộc sinh-hoạt của tác-giả như bài *Quan ngải mạch* 觀刈麥, nhưng phổ-thông nhất là những bài phúng-thích thời-sự như *Hung trạch* 凶宅 và *Túc Từ các sơn bắc thôn* 宿紫閣山北村. Mười bài *Tán trung ngâm* 秦中吟 và năm mươi bài *Tân Nhạc phủ* 新樂府 là những bài kiệt-tác thuộc loại thơ phúng-dụ của Bạch Cư-Dị. Còn những bài *Trường hận ca* 長恨歌, *Tỳ bà hành*

(1) Cách chia loại của Bạch Cư-Dị trên đây không được hợp-lý, vì ba loại phúng-dụ, nhân-thích và cảm-thương là nói về nội-dung, riêng loại tạp-luật thì nói về hình-thức.

琵琶行, tuy đọc lên thật khoái-chá nhân-khẩu, song theo tác-giả thì chỉ đáng được sắp-xếp vào hạng thứ-yếu mà thôi.

Thi-sĩ đồng phái với Bạch Cư-Dị rất nhiều, nhưng chỉ có hai vị sau này là đáng kể :

Nguyễn Chân 元稹 (779—831). Ông là bạn thân của Bạch Cư-Dị và cũng có chủ-trương giống họ Bạch. Mười chín bài *Nhạc-phủ cổ-đề* 樂府古題 và mười hai bài *Tân đề Nhạc-phủ* 新題樂府 của ông đều là những tác-phẩm đồng-loại với *Tân trung ngâm* và *Tân Nhạc-phủ* của Bạch Cư-Dị. Tuy nhiên, nghệ-thuật của ông so với họ Bạch có phần kém hơn.

Trương Tích 張籍 (765?—830?). Ông là bạn của Hàn Dũ, nhưng tác-phong lại gần với Nguyên, Bạch. Những bài cổ Nhạc-phủ của ông đã được Bạch Cư-Dị xưng-tụng: như bài *Học tiên* 學仙 khá dĩ phúng-thích hạng người phóng-dật, bài *Đông-công* 董公 có thể giáo-hối kẻ tham-tàn. Những bài khác như: *Sơn đầu lộc* 山頭鹿 thương xót kẻ nông-phu, *Sa-đề hành* 沙堤行 chê cười hạng quyền-quý, *Chinh-phụ oán* 征婦怨 cơ-thích việc dụng binh, *Bắc-mang hành* 北邙行 cảnh-giới phong-tục xấu, v.v., đã chứng-minh tác-giả là một thi-sĩ chính-thống của thi-phái Bạch Cư-Dị và Nguyễn Chân.

Các thi-sĩ cuối thế-kỷ thứ VIII và đầu thế-kỷ thứ IX tự hồ có một số chịu ảnh-hưởng của Vương Duy. Trong số đó, bốn vị sau đây có thể làm đại-biêu :

Lưu Trường-Khanh 劉長卿 (710? — 780?). Ông thiện-trường thơ ngũ-ngôn, nên được người đương thời gọi là «ngũ-ngôn trường-thành». Những bài *Long-môn tạp vịnh* 龍門雜詠 và *Phù-thạch lại* 浮石瀨 của ông có cái phong-cách rất gần với thơ Vương Duy. Nhưng ông đã chú-trọng về mặt tu-sức tự-cú hơn Vương Duy, và lối ngũ-ngôn luật-thi là sở-trường của ông (chẳng hạn như bài *Hỷ Hoàng-phủ Thị-ngự tương phỏng* 喜皇甫侍御相訪).

Vi Ứng-Vật 韋應物 (735? — 830?). Ông cũng có tài làm thơ ngũ-ngôn như Lưu Trường-Khanh. Ông mến Đào Tiềm, thích bắt-chước cổ-nhân (như bài *Dữ hữu sinh dã ẩm* 與友生野飲), và trong thơ ông thường dùng chữ «tĩnh» (như những bài *Thỉnh Gia-lăng giang thủy thanh*

聽嘉陵江水聲 và *Trường-tú thượng tọa viện* 澄秀上座院). Những bài ấy dù chứng tỏ ông đã chịu ảnh-hưởng của Vương Duy.

Lưu Vũ-Tích 劉禹錫 (772 — 842). Cũng như Lưu Trường-Khanh và Vi Ứng-Vật, ông nổi tiếng về thơ ngũ-ngôn, như bài *Bình-tuyền đàm thượng* 平泉潭上 là một giai-tác. Phong-cách thơ ông gần với thơ Lưu Trường-Khanh.

Liễu Tông-Nguyên 柳宗元 (773 — 819). Trong thi-tập của ông, thơ ngũ-ngôn chiếm đa-số. Ông thích làm thơ cổ-thề, cho nên gần với Vi Ứng-Vật. Thơ ngũ-ngôn của ông thường lấy vẻ đẹp thiên-nhiên làm đề-tài, lại hay dùng chữ «tĩnh» (như những bài *Thần nghệ Siêu sư viện* 晨詣超師院, *Dữ Thời Sách đấng Tây sơn* 與崔嵬登西山, v.v...). Liễu Tông-Nguyên đã có cái tác-phong của các thi-nhân thuộc Vương-phái.

Các nhà thơ giữa thế-kỷ thứ IX có người kế-thừa phái Hàn Dũ, có kẻ kế thừa phái Bạch Cư-Dị, song không có ai đáng được gọi là tay kiệt-xuất. Tuy vậy, chúng ta cũng có thể nói đến ba vị dưới đây:

Đỗ Mục 杜牧 (803—852). Thơ của ông vừa có tính-chất hào-mại, vừa có vẻ diễm-dã: như những bài *Lạc-du-nguyên* 樂遊原, *Lữ túc* 旅宿, *Tặng biệt* 贈別, v.v... Về phương-diện hình-thức, ông đã thành-công với thể thất-ngôn tuyệt-cú: như *Ký Hàn Xước* 寄韓緯 và *Bạc Tần-hoài* 泊秦淮 là những bài có cái âm-điệu thật uyển-chuyển, du-dương, đã được nhiều người tán-thưởng.

Lý Thương-Ẩn 李商隱 (812 — 858). Thơ của ông có tính-chất «tĩnh-mật hoa-lệ»: như những bài *Hà-nội thi* 河內詩, *Tương kiến thời nan biệt* 相見時難別亦難. Nhưng, vì ông muốn làm cho thật hay, thật khéo, dẻo gọt rất công-phu, nên thơ ông có bài tối nghĩa khiến cho độc-giả khó hiểu như bài *Cảm sát* 錦瑟. Tuy nhiên, trong những bài thơ khó hiểu biết đâu có chứa đựng một mối ẩn-tình mà thi-sĩ không tiện nói rõ ra. Muốn hiểu những bài đó, cần phải thông-cảm được niềm tâm-sự của tác-giả.

Ôn Đình-Quân 溫庭筠 (820? — 870?). Ông làm thơ cổ-thề có nhiều bài hay (như *Dạ yên dao* 夜宴謠, *Hiếu tiên dao* 曉仙謠...). Thơ cận-thề của ông lại càng thanh-sơ (như những bài *Lợi châu* 利州, *văn độ* 利

州 晚 渡 và *Thương sơn táo hành* 商山早行). Nói tóm lại, thơ ông điêu-luyện và diễm-lệ, như còn dư-ba của đời Tề, Lương.

Tình-hoa của thơ Đường đến đây thì kiệt-tận, vì thực ra Ôn Đình-Quân thiện-trường lối từ hơn thi. Từ cuối thế-kỷ thứ IX, thi-ca Trung-quốc bước sang một giai-đoạn mới: *từ-khúc* bắt đầu hưng-thịnh đến đời Tống thì đạt-đáo tuyệt-đỉnh. Nhưng đó là một vấn-đề văn-học thuộc về một thời-dại khác, không ở trong phạm-vi bài này. Chúng tôi mong sẽ có dịp được trình-bày cùng quý độc-giả lai-lịch của Tống-từ 宋詞 và các tác-giả trứ-danh của thế văn ấy.

BỮU CẦM

(Lược trích trong cuốn *Trung-quốc văn-học sử* sẽ xuất-bản)

TÀI-LIỆU THAM-KHẢO

- 1 — *Đường-thi hợp-giải tiên-chú* 唐詩合解箋注, Hương-cảng, Ngũ-quê-đường thư-cục ấn-hành, 1951.
- 2 — *Đường-thi tam bách thủ chú* 唐詩三百首註疏, Hương-cảng, Ngũ-quê-đường thư-cục ấn-hành, không để năm.
- 3 — *Vạn đối thiên gia thi* 韻對千家詩, Hương-cảng, Vinh-tân thư-cục, 1950.
- 4 — *Đường-thi Tống-từ tuyển* 唐詩宋詞選, Hương-cảng, Chính-trung thư-cục, 1953.
- 5 — *Nhạc-phủ thi-tuyển* 樂府詩選, Hương-cảng, Chính-trung thư-cục, 1953.
- 6 — *Lý Bạch thi-tuyển* 李白詩選, Hương-cảng, Văn-uên thư-diễm, 1954.
- 7 — *Đỗ Phủ thi-tuyển* 杜甫詩選, Hương-cảng, Quốc-học xuất-bản-xã, không để năm.
- 8 — *Bạch-hương sơn thi-tuyển* 白香山詩選, Hương-cảng, Thượng-hải ấn-thư-quán, 1954.
- 9 — *Trung-quốc văn-học sử* 中國文學史, Đệ-nhật Văn-hóa-xã biên-trú, Đài-bắc, 1956.

10 — Hồ Hành-Chí 胡行之, *Trung-quốc văn-học sử giảng-thoại* 中國文學史講話, Thượng-hải, Quang-hoa thư-cục, 1932.

11 — Lục Khả-Như 陸侃如 và Phùng Nguyên-Quân 馮沅君, *Trung-quốc văn-học sử giản-biên* 中國文學史簡編, Thượng-hải, Khai-minh thư-diễm, 1949.

12 — Tống Văn-Bân 宋雲彬, *Trung-quốc văn-học sử giản-biên* 中國文學史簡編, Hương-cảng, Văn-hóa cung-ứng-xã, 1955.

13 — Kê Triết 嵇哲, *Trung-quốc thi-từ diễn-tiến sử* 中國詩詞演進史, Hương-cảng, Khai-nguyên thư-diễm, 1956.

14 — Trương Tô-Di 蔣祖怡, *Thi-ca văn-học toàn-yếu* 詩歌文學概要, Hương-cảng, Chính-trung thư-cục, 1953.

15 — Lương Xuân-Phương 梁春芳, *Cựu-thi lược-luận* 舊詩略論, Hương-cảng, Chính-trung thư-cục, 1953.

16 — Ngô Tất-Tố, *Đường-thi*, Hà-nội, Tân-dân, 1940.

17 — Trần Trọng-Kim, *Đường-thi*, Sài-gòn, Tân-Việt, 1950.

18 — Đỗ Bằng-Đoàn và Bùi Khánh-Đản, *Đường-thi trích-dịch*, Sài-gòn, 1960.

19 — D'Hervéy de Saint-Denis, *Poésies chinoises de l'époque des Tang*, Paris, 1862.

20 — Sung-Nien Hsu, *Anthologie de la Littérature chinoise des origines à nos jours*, Paris, 1933.

21 — O. Kaltenmark-Ghéquier, *La Littérature chinoise*, P. U. F., Paris, 1948.



GIÁO DỤC



GIÁO-DỤC TRĂNG-NIÊN² VÀ NHÓ-NIÊN¹ (UNESCO)

SỰ BẤT-THÍCH-CẢNH XÃ-HỘI VÀ VAI-TRÒ CỦA « NHÀ MÔ-PHẠM XÃ-HỘI » (*)

Tác-giả : D. V. KULKARNI

Dịch-giả : NHƯ HẠNH

Trong mấy năm gần đây, một trong các đặc-tính chính-yếu của những quốc-gia thiếu mở mang là sự tiến-bộ nhanh chóng trên địa-hạt kinh-tế và kỹ-nghệ. Tuy nhiên, mặc dầu sự lợi ích của các tiến-bộ ấy trên mọi phương-diện, một vài ảnh-hưởng của chúng có thể làm nguy hại đến tính cách kiên-cố của nền tảng xã-hội.

Thật vậy, sự tiến-triển kinh-tế và kỹ-nghệ gây ra sự tiến-triển xã-

* Dịch-thuật theo bài « *L'Inadaptation sociale et le Rôle de l'éducateur social* » của D. V. Kulkarni.

hội và sự dồn-dập của dân-cư từ các đồng quê đến thành-thị. Rất nhiều quốc-gia cũng chịu ảnh-hưởng xáo-động của các biến-chuyển chính-trị và sự hỗn-loạn của xã-hội dần dần theo một tỷ-lệ lớn lao. Đồng thời dân-số ở thành-thị cứ tăng mãi : theo một biên-bản của Tổ-chức Liên-Hiệp-Quốc thì, « ở Á-Châu, số người sống tại thành-thị có 100.000 dân-cư hay nhiều hơn đã tăng-gia một cách kỳ-diệu (đi từ 19.400.000 vào năm 1900 đến 105.600.000 vào năm 1950) nhưng, đối với tổng-số dân-cư, con số đó chỉ đi từ 2,1 0/0 đến 7,5 0/0 ».

Ấn-Độ không thoát khỏi ảnh-hưởng của những xu-hướng tổng-quát đó. Trong thời-gian áp-dụng kế-hoạch ngũ niên đầu tiên, công cuộc kỹ-nghệ hóa đã đã tiến-bộ nhanh chóng cũng như sự đô-thị-hóa ; lịch trình biến-loạn xã-hội đi cùng với những sự thay đổi ấy vẫn tiếp tục trên lãnh-thổ. Và trong khi áp-dụng kế-hoạch ngũ-niên thứ ba (sẽ bắt đầu từ năm sau) nhịp kỹ-nghệ-hóa lại càng đi mau hơn.

Trong những nỗi lo âu của thời-dại chúng ta, những vấn-đề xã-hội như vấn-đề can-phạm thiếu-nhi và những hình-thức của sự bất-thích-cảnh xã-hội dính liền với sự đô-thị-hóa, đã chiếm một địa-vị quan-trọng. Sự dồn-tích của dân-cư thôn-quê đến các đô-thị mới đã làm cho vấn-đề thích-cảnh của những kẻ di-cư, với hoàn cảnh mới thành quan trọng nhất. Một thí-dụ tối cận : đô-thị Ấn-độ Bhubair, một trung-tâm kỹ-nghệ mới thiết-lập gồm có nhiều xưởng luyện thép lớn, một cuộc điều-tra tại miền đó xác-nhận rằng công cuộc kỹ-nghệ-hóa và đô-thị-hóa của một đoàn-thể phát-sinh những trạng-thái bất-thích-cảnh như sự can-phạm thiếu-nhi. Biên-bản của những người phụ-trách việc điều-tra cho biết rằng tại miền đó, số thiếu-niên can-phạm đã đi từ con số 55 vào năm 1957 đến con số 333 vào năm 1958 ; phần nhiều là trường-hợp của các thiếu-niên trộm cắp hay vi-phạm các luật-lệ cấm chỉ.

Những người tham-dự Hội-ngị phiên thứ hai của Liên-Hiệp-Quốc mới được tổ-chức tại Luân-đôn về vấn-đề phòng ngừa sự phạm-pháp và cách đối xử với các can-phạm, đã đưa ra ánh sáng hiện-tượng ấy, bằng

cách nghiên-cứu các phương-pháp ngăn-ngừa những hình-thức vi-phạm phát sinh do các sự thay đổi xã-hội bắt nguồn từ các tiến-triển kinh-tế của các quốc-gia kém mở-mang. Một chuyên-viên Ấn-độ đã nhấn mạnh rằng : « Sự tiến-triển xã-hội kinh-tế là nguồn-gốc của các tai họa và các vấn-đề xã-hội, như sự phân tán gia-đình và sự mất tính-cách hợp-quần xã-hội làm gia trọng sự-hư-tệ của y-tế công-cộng, sự bành-trướng của các bệnh xã-hội, sự bất-thích-cảnh của thanh-niên và tráng-niên và sự lợi-dụng các tệ-bệnh trên địa-hạt thương-mại, và làm gia-tăng số người ăn xin và bần cùng.

Công cuộc đô-thị-hóa và kỹ-nghệ-hóa đã từng đem đến các sự thay đổi chính-yếu cho cơ-cấu xã-hội Ấn-độ không phải là các khía cạnh độc nhất của vấn-đề cần được lưu-tâm đến. Ấn-độ đã được độc-lập năm 1947 sau một cuộc tranh-đấu lâu dài với các phương-sách ôn-hòa. Những nhân-lực quan-trọng được dùng để chính-phục tự-do nay bỗng chốc bị mất nơi ứng-dụng và vì vậy các trường-hợp bất-thích-cảnh tăng gấp bội. Những sức-lực mà thanh-niên dùng để tranh-đấu cho tự-do, không thể hoàn-toàn hướng về các hoạt-động xã-hội có lợi-ích. Chẳng hạn người ta có thể tìm trong hiện-trạng ấy lý-do chính của sự vô trật-tự của sinh-viên đã bành-trướng mau lẹ trong mấy năm gần đây.

Sau bao thế-kỷ sống dưới sự đô-hộ của ngoại-bang, ngày nay Ấn-độ được thử một không-khí tự-do. Những cường-bách xã-hội đã giảm bớt. Những quy-tắc về các thái-độ cổ-truyền bị bãi bỏ dưới ảnh-hưởng của một tinh-thần độc-lập mới. Vì có thể tham-dự vào những công việc mới nên thế-hệ thanh-niên tách ra thế-hệ cũ và điều ấy đã làm lu mờ hệ-thống cổ-truyền « đại-gia-đình » của Ấn-độ : trên thực-tế, gia-đình này rất chóng bị ly-tán. Những trật-tự của thời xưa do tập-quán bó buộc đã biến mất và không được thay thế bằng một nền luân-lý mới.

Ngoài ra, tình trạng thất-nghiệp ảnh-hưởng nặng nề đến vài khu-vực của xã-hội và nhất là đến hạng trí-thức mà phần đông không thể chuyển về một công-tác có tính cách sản-xuất. Yếu-tố ấy cũng góp phần vào sự hỗn loạn của xã-hội và tạo nên một hình-thức bất-thích-cảnh của các quốc-gia

thiếu mở mang ở Ấn-độ.

Vì tình trạng máy-móc hóa của công việc nên rất nhiều nghề nghiệp cổ-truyền đang mất tính cách lợi ích của chúng và những kẻ hành các nghề ấy không kiếm được việc làm khác. Sự biến-loạn xã-hội cũng là một trong các lý-do trực-tiếp của sự bất-thích-cảnh và của thái-độ phản xã-hội, về phương-diện cá-nhân hay tập-đoàn.

Những xu-hướng cướp bóc lực lượng xuất-hiện trong vài đoàn-thể phát sinh do sự bãi bỏ những nghề-nghiệp trước kia thuộc về cơ-cấu chuyên-nghiệp cũ và do sự khiếm-diện của những công việc thích-hợp khác.

Vậy một điều hiển nhiên là trong một quốc-gia như Ấn-độ mà một « cuộc cách-mạng lặng lẽ » vô tiền khoáng hậu đang thay đổi xã-hội, những chuyên-viên về các vấn-đề xã-hội phải giải-quyết vô số các vấn-đề bất-thích-cảnh nhất là đối với thanh-niên.

Người ta biết rằng tác dụng xã-hội nhằm mục-dịch giới-hạn số người bất-thích-cảnh, phải được thi hành tại trung-tâm của gia-đình và của toàn-thể xã-hội.

Khi mà hệ-thống « đại-gia-đình » cổ-truyền đang thịnh hành, và những quy-tắc về cách cư-xử được lưu-truyền từ thế-hệ này đến thế-hệ kia, có lẽ không còn cần phải thiết lập các cơ-quan chuyên-môn để giải-quyết các vấn-đề về sự bất-thích-cảnh. Trong mỗi gia-đình, nhờ ở các hành-vi nhỏ nhặt, những kẻ « thuộc thế-hệ cũ » đã huấn-luyện một cách tự nhiên những thiếu-niên và dần dần dạy chúng các nguyên-tắc đạo đức dựa trên các giá-trị của con người liên-hệ đến văn-hóa địa-phương. Cá-nhân sẵn sàng hy-sinh nguyện-vọng của họ và chịu đựng mọi sự thiếu thốn để phục-vụ lợi ích chung. Tuy rằng những nguyên-tắc ấy hạn chế trong một phần nào tự-do cá-nhân, nhưng một trong các đặc tính chính yếu của văn-minh Ấn-độ là lệ-thuộc các tư-lợi vào lợi-ích của đa số.

Xét đến sự tiến-triển của thế-giới cận-đại, ngày nay các nhà mô-phạm phải giữ các trách-nhiệm nặng nề mà xưa kia họ không biết đến. Cũng như trước, họ phải có khả-năng mở rộng các cánh cửa của thế-

giới tri-thức cho tất cả mọi người, nhưng ngày nay một trong các phận-sự thiết-yếu của họ là quy-định vị-trí cho những phát-minh và những công-tác của loài người mà số lượng càng ngày càng tăng, trong cái viễn-ảnh hợp lý mà ngoài nó ra sự hòa-hợp xã-hội không thể có được

Lại nữa, họ phải cố gắng phổ-biến những kiến-thức chuyên-môn. nếu không, sự thích-ứng với các kiến-thức mới sẽ rất khó khăn. Để đạt mục-đích ấy, lẽ cố-nhiên cần phải giải-quyết vấn-đề khẩn-cấp là huấn-luyện dân-chúng để họ biết phương-pháp áp-dụng một cách thông-minh những thi giờ nhàn rỗi trong kỷ-nguyên máy-móc. Cuối cùng các nhà mô-phạm cũng phải tưởng-tượng ra các kỹ-thuật mới về cách tổ-chức tập-đoàn để làm dễ-dàng sự cấu-tạo một xã-hội có thể trở thành vô định hình nếu người ta không lưu-tâm đến. Và vấn-đề đào-tạo các ngạch được đặt ra; các nhà mô-phạm cũng có bổn-phận huấn-luyện các phần tử ưu-tú để họ có thể làm đầy đủ phận-sự một cách hiệu-nghiệm.

CHƯƠNG-TRÌNH DẠY VỞ LÒNG

Những chương-trình ấy rất quan-trọng nhất là trong một quốc-gia như Ấn-độ, để thỏa-mãn các nhu-cầu cần kíp; sau đây là các con số thu lượm được do cuộc điều-tra cuối cùng: tổng số dân biết chữ:

16, 6% ; trong hạn người quá 10 tuổi, số người biết chữ là 20% ; trong hạng tráng-niên: 24, 9% ; trong giới phụ-nữ: 7, 9% ; tại các đô-thị:

34, 6% ; tại thôn-quê: 12, 1% .

Trước kia số người mù chữ có lẽ rất lớn, nhưng ngôn-ngữ nói lại đóng một vai trò quan-trọng, và những buổi lễ cổ-truyền (Kathas, Kirtans và những lễ khác có tính-cách xã-hội và tôn-giáo) có một ảnh-hưởng mạnh-mẽ đối với xã-hội, nên sự-kiện ấy có lẽ không có những điều bất tiện như ngày nay. Phương-tiện giao-thông kém mở mang và các tư-tưởng mới chỉ được phổ-biến dần dần. Ngày nay, trái lại, vì sự gia-tăng phương-tiện giao-thông, sự tăng-cường sức biến-chuyển của xã-hội, nên sự tranh-đấu chống nạn mù chữ đã thành một công-tác khẩn cấp nhất.

Trong xã-hội ngày nay, để cho các ảnh-hưởng có tính-cách sáng-tác có thể thực-hiện được, dân-chúng phải biết đọc và viết. Sự-kiện ấy được nhìn nhận và nhiều cố-gắng được thực-hiện ở Ấn-độ để thanh-toán nạn mù-chữ. Cho đến một thời-đại gần đây, hình như đó là thứ giáo-dục tráng-niên được tổ-thức tại quốc-gia ấy.

GIAO-DỤC XÃ-HỘI

Tuy vậy, từ hồi Ấn-độ được độc-lập, quan-niệm về giáo-dục tráng-niên được bành-trướng và thay thế bởi khái-niệm về giáo-dục xã-hội liên-quan đến tất cả các khía cạnh của đời sống. Bây giờ nhà mô-phạm có thể xử-dụng được nhiều « dụng-cụ » và nhiều phương-tiện hơn để phong-phủ-hóa đời sống của con người. Trong mấy năm gần đây, nhiều chương-trình được soạn-thảo về phương-diện ấy, có thể xếp chung theo các đề-mục (sau: a/ chương-trình dạy vỡ lòng, b/ chương-trình văn-hóa; c/ chương-trình vệ-sinh; d/ chương-trình tu-nghiệp; e/ chương-trình tổ-chức cộng-đồng.

Những chương-trình ấy liên-quan đến phái nam, phái nữ cũng như thiếu-nhi; chúng áp-dụng cho tất cả đời người và cho mọi hoạt-động có một lợi ích xã-hội. Sự ứng-dụng của chúng không bị giới-hạn trong các miền quê mà lan rộng dần dần.

CHƯƠNG-TRÌNH Ở THÔN-QUÊ

Từ lâu những chuyên-viên về các vấn-đề xã-hội đã lưu ý đến các miền quê ở Ấn-độ. Ngay trước khi quốc-gia được độc-lập, những cuộc vận-động chống nạn mù chữ được tổ-chức trong các địa-phương ấy; nhưng từ hai mươi năm nay, nhờ ở một khái-niệm rộng-rãi hơn về giáo-dục xã-hội, người ta đã thu được các kết-quả vô tiền khoáng hậu. Để có một ý-tưởng về công-trình ấy, người ta có thể căn-cứ, chẳng hạn trên biên-bản về chương-trình giáo-dục xã-hội áp-dụng tại lãnh-thổ liên-bang của Đê-li. Lãnh-thổ ấy gồm 385 làng có 130 trung-tâm giáo-dục xã-hội đang hoạt-động và được hợp lại thành năm khu-vực được tân-tiến-hóa. Trong mỗi khu-vực, một nhân-viên làm việc cả ngày, sống trong

làng được chọn làm trụ-sở hành-chánh, tổ-chức các hoạt-động với sự công-tác của các hội thanh-niên và phụ-nữ trong vùng đó; nhân-viên ấy được sự giúp đỡ của một nữ cộng-tác-viên chuyên về các hoạt-động phụ-nữ. Nhiều trung-tâm cộng-đồng được thiết-lập tại 5 làng chánh: những làng này phải được dùng làm kiểu-mẫu để xây-dựng các trung-tâm nhỏ hơn và có bản-phận phổ-biến những phương-pháp và những tư-tưởng mới.

Những vị chỉ-huy chương-trình giáo-dục xã-hội trong lãnh-thổ Đê-Li đồng thời cũng hướng-dẫn các thí-nghiệm có mục-đích biến-đổi trường làng thành một trung-tâm hoạt-động xã-hội và văn-hóa, và cho giáo-viên đóng vai trò một hướng-đạo-viên, một tư-tưởng-gia và một người bạn giữa tập-đoàn địa-phương. Ngoài ra những vị chỉ-huy ấy còn quyết-định lập một trường trung-học binh-dẫn (trường Janta).

Dân-cư ở các miền quê của Đê-li có thể sử-dụng thư-viện. Lại nữa, công-ty « All India Radio » vừa mới định thiết-lập một « diễn-đàn vô tuyến truyền-thanh ở thôn quê », và đã phân phát những máy thu thanh cho 220 làng. Những nhân-viên có các máy ấy tổ-chức những buổi đàm-luận giữa các thính-giả và giúp họ giải-quyết các vấn-đề khó khăn. Sau cùng vài giáo-viên được huấn-luyện để chế-tạo và sử-dụng các phụ-tùng thính-thị; một kế-hoạch được thiết-lập nhằm mục-tiêu khuyến-khích sự phiên-dịch các bài tập đọc dành cho giới tráng-niên, và huấn-luyện những người phụ-trách việc soạn-thảo các bài ấy.

Người ta cũng có thể nêu lên các kết-quả thu được trong quốc-gia Maharashtra từ lâu đã đóng vai trò của một kẻ tiên khu trên địa-hạt giáo-dục xã-hội: quốc-gia ấy đã chứng-minh rõ ràng rằng những cộng-đồng thôn nếu nhận được các lời khuyên bảo cần-thiết, sẽ có thể được tổ-chức một cách hiệu-nghiệm. Trong thời-gian thi-hành kế-hoạch ngũ niên thứ ba, những hoạt-động liên quan đến hình-thức giáo-dục xã-hội ấy sẽ có thể tiếp-tục và phát-triển.

PHÁT-TRIỂN CỘNG-ĐỒNG

Đề có thể làm dễ dàng những hoạt-động thuần-túy giáo-dục, những

khu-vực phát-triển cộng-đồng cộng-tác đặc lực với các giới hữu-trách về nền giáo-dục xã-hội để có thể thực-hiện hoàn hảo các công-tác vật-chất như sự cất trường học, đào giếng, và những công-tác ích lợi cho tập-đoàn. Một biên-bản chính thức nói một cách rõ-ràng như sau: « Chương-trình phát-triển cộng-đồng đem thi-hành từ tám năm nay hiện đang được áp-dụng trong hơn 2.000 khu-vực được tân-tiến hóa ở đó sống độ 194 triệu người. Sau khi thi-hành kế-hoạch ngũ-niên thứ hai, sẽ có 3.100 khu-vực được tân-tiến hóa gồm độ bốn mươi ngàn làng. Hơn 1.000 khu-vực ấy đã được xây-dựng từ năm năm nay, sẽ đạt được giai-đoạn thứ hai của chương-trình phát-triển cộng-đồng, trong khi ấy độ 2.040 khu-vực sẽ còn ở giai-đoạn thứ nhất. Ngoài ra, trong độ chừng 500 khu-vực, những công-tác soạn sửa bắt đầu. Chương-trình được chấp-thuận tỏ ra rằng đến tháng 10 năm 1963, những hoạt-động của công-tác phát-triển cộng-đồng sẽ lan rộng trên toàn cõi đất nước. Sau khi thi-hành kế-hoạch ngũ-niên thứ ba độ 2.100 khu-vực sẽ ở vào giai-đoạn thứ nhất của chương-trình phát-triển cộng-đồng, và độ 2000 sẽ ở vào giai-đoạn thứ hai, trong khi ấy tại hơn 1000 khu-vực, sự áp-dụng chương-trình đang được xúc-tiến từ 10 năm nay ».

Kế-hoạch ngũ-niên dự trù 4 tỷ bạc Ấn-độ (roupies) sẽ được dùng vào chương-trình phát-triển cộng-đồng và hợp-tác.

Ngoài các cơ-quan của chính-quyền, nhiều tổ-chức tư-nhân quốc-gia như tổ-chức Bharat Sewak Samaj (cho các hạng người « vô gia-cư » đến trú-ngụ và cho họ phương-tiện để tham-gia vào các hoạt-động giáo-dục và giải-trí) cũng sốt sắng lưu-ý đến giáo-dục xã-hội. Những sự-kiện ấy chứng tỏ rằng người ta đã hết sức cố-gắng để tránh sự hỗn-loạn của xã-hội do sự di-trú của dân quê gây nên. Những hoạt-động miêu-tả trên đây nhằm mục-tiêu làm cho đời sống dân-cư ở thôn-quê được đầy đủ và thú vị hơn. Những công-tác không phải chỉ thiên về tổ-chức cộng-đồng mà thôi đâu: người ta còn cố gắng cải-thiện hoàn-cảnh của các người lao-động và của các dân-tộc hậu tiến trong tất cả các địa-phương ở Ấn-độ.

CÁC HOẠT-ĐỘNG HƯỚNG VỀ THANH-NIÊN

Ngoài ra, thanh-niên Ấn-độ hiện đang được đặc biệt chú-trọng đến.

Theo những ước-dịnh của tiểu-ban làm việc của Ủy-hội kế-hoạch phụ-trách về hoạt-động hội để giúp thanh-niên, ở Ấn-độ hiện đang có độ chừng 39,2 triệu người tuổi từ 16 đến 21.

Nếu đề ra ngoài những thanh-niên được áp-dụng các biện-pháp đặc-biệt, người ta thấy rằng cần phải có các dự-dịnh để giúp 28 triệu thanh-niên không ở vào giới sinh-viên mà 25,2 triệu sống trong các miền thôn-dã và 2,8 triệu tại các đô-thị. Trong kế-hoạch về hoạt-động xã-hội dành cho thanh-niên, tiểu-ban làm việc đã khuyên-cáo nên xem như ưu-tiên các vấn-đề nêu sau : a/ đào-tạo các ngạch ; b/ thiết lập các sân vận-động, các xưởng thợ và phòng đọc sách ; c/ tại thành-thị cũng như thôn quê, thành lập các trung-lâm huấn-luyện kỹ-thuật cấp bách, huấn-luyện về phương-diện chăn nuôi, canh-nông hay các tiểu-công nghệ ; d/ mở các quán thanh-niên ; e/ thành-lập các cư-xá dành cho các thanh-niên thanh-nữ lao-động ở thành-thị.

Một tín-dụng 250 triệu ru-pi được mở để thi-hành chương-trình hoạt-động xã-hội, mà những biện-pháp để giúp thanh-niên là phần quan-trọng nhất.

Về vấn-đề ấy cũng nên ghi rằng nhiều sáng-kiến hữu ích của tư-nhân đã được áp-dụng để giúp thanh-niên : ở Bengale, nhiều báo-chí đứng ra tổ-chức các cuộc triển-lãm, các trại thanh-niên. v.v...

Hội-đồng tiểu-ban thanh-niên, một cơ-quan không có tính cách chánh-trị cũng không có tính cách tôn-giáo, đề-nghị đưa ra nhiều chương-trình nhằm mục-tiêu hướng năng-lực của thanh-niên về những hoạt-động tạo-tác : nhất là để thành-lập các hợp tác-xã kỹ-nghệ để giúp thanh-niên tại tất cả các đô-thị lớn như Bombay, Calcutta và Delhi. Cơ-quan ấy cũng có ý muốn mở các cư-xá cho thanh-niên.

PHÁT-TRIỂN CỘNG-ĐỒNG Ở THÀNH-THỊ

Như chúng ta đã nói, sự tiến-triển kỹ-nghệ và kinh-tế không buộc phải cùng đi với sự cải-hướng các điều-kiện sinh-sống của toàn-thể tập-đoàn.

1330/126

VĂN-HÓA — SỐ 65

Theo một cuộc điều-tra gần đây ở Ấn-độ, tỉ số người sống trong các túp lều biến chuyển tùy từng miền, giữa 7 và 60 ./ tổng số dân.cư. Số các chòm nhà cô-quạnh bần-thiêu lên đến 1,5 triệu. Kế-hoạch phát-triển cộng đồng ở thành-thị được thi-sảnh ở Đê-li áp-dụng với giúp đỡ của tổ-chức Fondation Ford, là một thí-nghiệm đáng chú ý nhất trong số các thí-nghiệm được thực-hành tại Ấn-độ để giải-quyết vấn-đề ấy. Kế-hoạch đó liên-quan đến các túp lều lụp-xụp của thành-phố Đê-li, đã kêu gọi « sự ủng-hộ và óc sáng-kiến của dân-tộc » mà sự tham-gia tích cực được xem như cần thiết để làm dịu bớt các hình thức bất-thích-cảnh xã-hội. Một kế-hoạch khác cùng một loại đang được nghiên-cứu tại Ahmedabad, trong quốc-gia Goudjerate.

Sự khảo-cứu trên cho ta thấy, bằng cách nào, tại các quốc-gia thiếu mở mang như Ấn-độ, sự hỗn-loạn xã-hội phát-sinh từ công cuộc kỹ-nghệ-hóa và đô-thị-hóa, cũng như các biến-đổi xã-hội khác đã gây nên nhiều trường-hợp bất-thích-cảnh, và bằng cách nào các nhà mô-phạm đã phải giữ các trọng-trách nặng nề hơn thời xưa để cố gắng tham-gia vào sự giải-quyết các vấn-đề ấy. Những cố-gắng thực-hiện trên toàn cõi lãnh-thổ Ấn-độ để đem áp-dụng các năng-lực bị tê-liệt hay bị lạc hướng bởi sự bất-thích-cảnh và sự bất-mãn, vào các công-tác có lợi-ích xã-hội, đã gán cho các « nhà mô-phạm xã-hội » những trách nhiệm mới mà họ không thể tránh được.

UNESCO



VĂN-HÓA — SỐ 65

1331/127

SỰ CHINH-PHỤC CÁC TRÁI NÚI CAO

VÔ-LANG

Các trái núi cao luôn luôn gợi tính tò mò của loài người vì đây là một trở ngại lớn lao, một đối-tượng của sự tranh-đấu liên miên để chiến-thắng. Tuy nhiên, về thời thượng-cổ và trung-cổ, người ta tin tưởng rằng các trái núi cao là nơi ngự-trị của thần-linh và ma quỷ. Vì thế chỉ về chiều tối, khi ngồi sưởi chung quanh ngọn lửa hồng, họ mới dám nói đến những câu chuyện thần-kỳ, bí-hiềm về núi cao rừng rậm... Nhưng không hề ai mạo-hiềm leo trèo cả vì sợ nhiều hậu-quả tai hại, như là các dân què hiền lành, chất phác, mỗi khi màn đêm buông xuống, khi nghe thấy mưa gào, gió rít, bão tố toại bờ trên các đỉnh núi cao !

Tuy nhiên, ngay trong thời kỳ khủng-khiếp đó, đã có những người can-đảm hay không tin mọi dị-đoan tá-thuyết lán ra như ôn dịch, đã thử leo một vài trái núi. Vì thế, năm 1492 là năm Kha-Luân-Bổ tìm ra Mỹ-châu, vua Charles VIII nước Pháp, trong một cuộc du-hành sang nước Ý, thấy ở mé Nam thành phố Grenoble (Pháp) một trái núi cao có vẻ ngạo-nghe trên người. Ngài bèn phán truyền cho viên-Thị-Vệ Đại-thần Antoine de Ville phải trèo lên tận nơi. Thế là trái núi Aiguille cao 2.097 mét, bị chinh-phục lần đầu tiên trong lịch-sử nhân-loại.

Hai mươi năm sau, nhà danh-họa Ý Leonard de Vinci (1452-1519) đã leo tới đỉnh núi Boso.

Mọi sự leo trèo đó vẫn rời rạc, cách quãng và cho đến giữa thế-kỷ XVIII, sự kinh-hoàng các trái núi cao vẫn tồn tại trong trí óc mọi người.

Phong-trào leo núi thực sự bộc-phát từ năm 1750 khi các thợ săn bắt đầu leo lên cao để tìm mồi. Rồi lẽ tất nhiên, các thành-tích leo núi đều thuộc vào lãnh-vực thể-thao. Ngày 7-8-1786, do sự khuyến-khích của nhà học-giả Thụy-Sĩ Horace de Saussure, bác-sĩ Paccard và Balmat đã leo tới đỉnh Bạch-Sơn (Mont Blanc) cao 4.810 mét ở Pháp. Năm sau, chính Saussure cũng thử chinh-phục Bạch-Sơn và hái được kết-quả rất mỹ mãn.

Thế là cuộc chinh-phục Bạch-Sơn, ngọn núi khổng lồ và cao chót vót trong dãy Alpes đã mở màn cho sự chiến-thắng của nhân-loại về các ngọn núi cao khác. Từ đó, môn leo núi rất hợp thời trang nên các người Anh, là những tay leo núi đại tài trước Thiên-Nhiên, do người Pháp và Thụy-sĩ hướng dẫn, đã chinh-phục dần dần các ngọn núi chính trong dãy Alpes : Aiguille Verte (4.127m), Jungfrau (4.166m), Dolent (3.833m), Jorasses (4.205m), Ecrins (4.090m) và Ortier (3.900m).

Chỉ còn lại ngọn Cervin (4.482m) vẫn hiên-ngang, ngạo-nghe đứng thi gan cùng tuế nguyệt. Tuy nhiên, ngày 14-7-1864, người Anh Whympet đã leo tới đỉnh núi trước địch thủ Ý Carrel có mấy giờ. Cuộc chiến-thắng này đã phải trả bằng một giá hơi mắc mỏ vì trong khi xuống núi Cervin, 4 người trong bọn 7 người thám-hiềm đã chết một cách rất thảm thương.

Một khi các nhà tiên-phong đã leo tới đỉnh núi rồi thì có rất nhiều người lại thử leo lên bằng đường lối khác. Vì thế, mỗi trái núi trở thành nhiều mục-tiêu khác-biệt và mỗi cuộc thử thách lại có nhiều sự trở ngại khác hẳn. Như là các sườn núi về phía Bắc lại càng khó leo ghê-gớm ! Ví-dụ như mãi tới năm 1933, nghĩa là gần 70 năm sau khi hái được kết-quả đầu tiên, người ta mới do sườn núi phía Bắc leo tới đỉnh núi Cervin cao 4.482 mét.

Trong các năm tranh-đấu liên miên, kỹ-thuật leo núi đã triển-nở tới mức-độ tinh-vi, hoàn-hảo vì dần dần chính Núi lại dạy cho Người học

hỏi thêm và rút tỉa được nhiều kinh-nghiệm quý-báu để chiến thắng về-vang. Do đó, người ta đã hăng hái đi chinh-phục các trái núi xa-xôi ở các châu Á, Mỹ, Phi để đo tài, thử sức với Thiên-Nhiên và đem lại vinh-quang cho quê-hương, xứ-sở.

Ngay từ năm 1519, các người mạo-hiêm trong đoàn quân viễn-chinh của Đại-úy Tây-ban-nha Cortés đã leo tới lưng chừng núi Popocatepelt, cao 5.441m ở thành phố Mexico (Mễ-tây-cơ). Hai năm sau (1521), một nhóm người Tây-ban-nha khác, muốn tìm diêm-sinh để làm thuốc súng đã leo lên tới miệng núi lửa này và nêu một thành-tích bất-hủ và không tiền-khoảng hậu.

Trên hết tất cả, dãy núi Hy-Mã Lạp-Sơn, xương sống của hoàn-cầu ở ngay giữa Á-châu đây về mê-ly, rừng-rợn và quén rũ các nhà leo trèo nhiều nhất. Gồm có hàng trăm ngọn núi cao hơn 7 ngàn mét và 14 ngọn cao hơn 8 ngàn mét như Everest (8.888m), nữ-vương các trái núi, Kanchenjunga (8.579m), Annapurna (8.075m), dãy Hy-mã Lạp-sơn đối với dân Ấn-độ và Tây-tạng, là nơi ngự trị của thần-thánh và từ xưa tới nay chưa hề ai dám nghĩ tới việc leo trèo lên tới đỉnh vì sợ nhiều hậu-quả tai hại.

Năm 1851, một nhân-viên Sở Địa-dư Ấn-độ đã leo tới đỉnh núi Shilla (7.026m). Thế là cuộc tấn công Hy-mã Lạp-sơn mở-màn. Dần dần các ngọn núi khác đều bị chinh-phục. Năm 1883, đoàn Graham chiến thắng ngọn Kabru (7300m). Năm 1892, Conway leo tới đỉnh núi Pionner Peak (6858m), bác-sĩ Longstaff chiến-thắng ngọn Trisul (7120m) năm 1907. Sau cùng đoàn thám-hiêm của quận-công Des Abruzzes, năm 1909, đã leo tới 7500m trên sườn núi Bride Peak, 7655m.

Tuy nhiên, sự leo trèo tới cao độ như vậy, gặp nhiều khó khăn trực trặc về cơ-thể, nhất là sự thiếu dưỡng-khí. Nếu ngọn Annapurna 8.075m, đã bị chinh-phục không cần dùng tới dưỡng-khí thời đối với các ngọn núi khác, không tài nào vượt cao quá 8 ngàn mét nếu không sử dụng thêm dưỡng-khí mang theo.

Đấy vấn-đề khẩn-yếu cần nêu ra trong việc chinh-phục núi

Everest (8888m) là ngọn cao nhất hoàn-cầu và đã hấp-dẫn toàn-thê các nhà leo núi đại-tài trên thế-giới.

Tuy nhiên, trong khi người Anh vẫn ngoan-cố muốn chiến thắng núi Everest thì các nước chỉ nhắm các ngọn núi khác thấp hơn ở trong dãy Hy-mã Lạp-sơn. Nguyên nước Pháp đã cử liên-tiếp 5 phái-đoàn thám hiêm :

— Năm 1936, phái-đoàn Henri de Ségogne đã leo tới 7 ngàn thước trên sườn núi Hilden Peak (8068m) sau đành quay lại ;

— Năm 1950 phái-đoàn Maurice Herzog sau khi thất bại trên núi Dhaulagiri (8.160m) đã chiến-thắng núi Annapurna (8075m) ;

— Năm 1950, Roger Duplat và Gilbert Vignes bị chết khi muốn vượt qua cái chóp nối liền hai đỉnh núi Nanda-Devi (7200m) do trước kia Dubost và Tensing (người chiến-thắng Everest năm 1953) đã leo tới đỉnh mé đông cao 7434 mét ;

Năm 1951, ngọn Chaukhamba (7138m) đã bị Lucien George và Victor Russenberger chinh-phục hoàn toàn ;

— Sau cùng, trong cuộc thám hiêm xứ Sikkim, giáo-sư Walter đã leo tới đỉnh núi Trisul 7.120m lượt thứ hai.

Với sự chinh-phục núi Everest 8.888m ngày 29-5-1953 do Hillary, người Tân-tây-lan và Tensing, người Népal trong phái-đoàn Hunt của Anh, nhiều người tưởng là môn thể-thao leo núi đã chấm dứt... nhưng sự thực trái lại, hãy còn rất nhiều thử thách với nhiều núi khác cao từ 7 ngàn tới gần 9 ngàn thước.

VÕ-LANG





DƯƠNG-QUÝ-PHI VÀ THIÊN TRƯỜNG-HẬN

BAO-LA CƯ-SĨ

DƯƠNG-QUÝ-PHI

Dương-Quý-Phi mất đã hơn 12 thế-kỷ (1961-756) mà đến nay vẫn còn có nhiều văn-nhân thi-sĩ nhắc nhở đến nàng. Sở dĩ nàng được nổi tiếng như vậy là nhờ tài sắc một thời và vẻ đẹp chim sa cá lặn của nàng đã làm lay chuyển cả ngôi báu nhà Đường. Để lưu-truyền hậu thế mỗi hận-tình sau khi Huyền-Tông bắt buộc phải cho thất cô Dương-Quý-Phi trên Mã-Ngôi, Bạch-Cur-Dị đã thảo nên thiên *Trường-Hận-Ca* mà ta thường ngâm-ngã mỗi khi giờ tập Đường-thi.

Lời thề :

« Tại thiên nguyện vì tị dục điều,
Tại địa nguyện vì liên lý chi. »

(Trên trời nguyện làm chim liền cánh,
Dưới đất nguyện làm cây liền cành.)

Huyền-Tông đầu nữ phụ, nhưng vì tình thế xô đẩy, nên đành phải ôm hận cắt đứt mối tình với người cung-phi sủng ái.

Nói đến nàng Dương, ai cũng nhận thấy nàng lợi-dụng tình yêu của Huyền-Tông để làm cho cả gia-đình và họ hàng gần xa hưởng được địa-vị cao sang trong triều ngoài quận. Theo mấy cô-thư còn truyền tụng lại, cũng nhờ Dương-Quý-Phi mà Dương-Quốc-Trung, anh họ của nàng đã làm tới chức

1336/132

VĂN-HÓA — SỔ 65

Thượng-thư cầm quân cả vùng Kiến-Nam và mấy chị em của Dương-Ngọc-Hoàn (tục danh của Dương-Quý-Phi) đã trở nên những ngôi mệnh-phụ.

I. — NHỮNG SỬ SÁCH NÓI VỀ DƯƠNG-QUÝ-PHI

Về Dương-Quý-Phi đã có nhiều cuốn sách đề cập tới nhất là một số cô-thư ghi chép mọi sự xảy ra về đời Đường mà các học-giả hiện đại đều căn-cứ vào những tài-liệu quý giá này để khảo-cứu thêm phần sâu rộng. Hai cuốn *Cựu Đường-thư Thiệt-Lục* ghi chép đầy đủ khúc đầu nhà Đường và tiểu-sử Dương-Quý-Phi, cùng những sự-khiến khiến nàng lên đến địa-vị cao sang. Ngay cả vua Huyền-Tông cũng bị phê-bình gay-gắt bởi tác-giả những sách kể trên vì sự chiếm đoạt nàng Dương là vợ của con. Phải chăng chi-tiết này rút trong cuốn *Huyền-Tông Thiệt-Lục* đã ghi thật rõ ràng hai điều chính như sau :

1 — Dương-Quý-Phi là vợ của ông Hoàng thứ 18, con của Huyền-Tông.

2 — Nàng kỹ-nữ họ Dương được triệu vào cung là do lệnh của vị quân vương hiếu sắc.

Tiêu-sử đầy đủ hơn cả về Dương-Quý-Phi còn ghi trong *Dương-Thái-Chân Ngoại Truyện* (1) được bổ-túc thêm vào đời Tống. Người bổ-túc những chi-tiết này là Nhạc-Sử (930-1007), một nhà văn kiêm chức sử-quan của triều nhà Tống.

Các sử-gia đã soạn cuốn *Đường-Đại Tông-Thư* và *Tống-Sử* cũng có đề-cập đến điều nói trên. Qua nhiều chương trong *Dương-Quý-Phi Di-Sử* của Nhạc-Sử, chúng ta có thể nói rằng Nhạc-sử đã ghi chép đúng sự thực. Một sử-gia đời Đường, Trần-Dần-Khát, còn cho biết thêm vài tiểu-tiết về Dương-Quý-Phi. Căn-cứ vào sự tìm kiếm của các nhà khảo-cổ hiện-đại tương đối cuốn *Dương-Thái-Chân Ngoại Truyện* vẫn là một tài-liệu quý giá hơn cả vì trong đó có ghi rõ ban nhạc hoàng-gia thời ấy như thế nào, tên các bản nhạc thường được hòa-tấu cùng cả tên đám vũ-nữ có tài khéo làm đẹp lòng nhà vua. Cả một triều-đại huy-hoàng đời Đường đều được mô-tả thật tỉ-mỉ và sau khi đọc cuốn sách này, ta như sống lùi lại hàng bao nhiêu thế-kỷ trong giấc mơ vương-giả. Nhạc-Sử cũng căn-cứ vào tác-phẩm kể trên mà bổ-túc thêm vào cuốn *Dương-Quý-Phi Di-Sử* của mình và ghi cả

(1) Dương-Quý-Phi còn có pháp-hiệu là *Thái-Chân*.

VĂN-HÓA — SỔ 65

1337/133

truyện nhà vua nhờ pháp-sư triệu hồn Dương-Quý-Phi về, sau khi nàng đã thành người thiên-cổ, lại thêm cuộc đàm-thoại giữa nhà vua và hồn người quốc sắc thiên hương phảng-phất trên cõi thế mà thiên *Trương-Hận-Ca* của Bạch-Cư-Dị cũng *Trương-Hận-Ca Truyện* do Trần-Hồng soạn-thảo đã ghi lại cho hậu thế một mỗi tình kỳ lạ. Phải chăng nhà thơ họ Bạch vì đã bị cảm-xúc trước hận tình này nên đã thảo ra cả một bài thơ *Trương-Hận*.

Cuốn *An-Lộc-Sơn Sự-Tích* cũng có một vài đoạn nói về Dương-Quý-Phi căn-cứ vào một phần nào của cuốn *Thiệt-Lục*. Trong *Tự-Trị Thông-Giám*, sử-gia đại tài Tư-Mã-Quang đã viết về tiều-sử Dương-Quý-Phi và rút tài-liệu trong cổ sử đời Đường. Tập phụ-thuộc *Tự-Trị Thông-Giám* nhan-đề là *Khảo-Dị* có nói đến cả tình yêu thâm lén giữa An-Lộc-Sơn và Dương-Quý-Phi. Mấy cuốn như *Thường-Thị Ngôn-Chi* (xuất-bản sau thế-kỷ thứ VIII), *Tư-Lưu-Thị Cựu-Văn* (thế-kỷ thứ IX), *Khai-Nguyên Thiên-Bảo Di Sự* (thế kỷ thứ X) cũng xác-nhận sự-kiện trên.

Sự sủng ái vương-phi của Huyền-Tông với vẻ khôn ngoan của An-Lộc-Sơn còn được kịch-sĩ Bạch-nhân-Phủ soạn ra vở *Ngô-Đông Vũ* căn-cứ vào bài thơ của Bạch-Cư-Dị và sau đó bản *Trương-Sinh Điện* đời nhà Thanh cũng gần giống như vở trên.

Có một giả-thuyết ghi thêm là Dương-Quý-Phi không bị thất cổ chết trên Mã-Ngôi và cho rằng nàng đã trốn thoát để sau đó thành một ca-kỳ kết duyên với tên tọ, nhưng đó là hoàn toàn vô căn-cứ.

Tình-sử của Dương-Quý-Phi cũng được nhiều nhà khảo sử Âu-Tây viết thành sách như :

- 1 — *La passion de Yang kwei Fei* (Georges Soulié de Morant)
- 2 — *The illustrious Emperor* (Hope Danby) xuất-bản năm 1946.
- 3 — *White Jade* (Maude Meagher) xuất-bản tại Luân-Đôn năm 1930.
- 4 — *China's Courts and concubines* (Llewellyn 's) xuất-bản tại Luân-Đôn năm 1946.
- 5 — *The background of the rebellion of An Lu Shan* (Pulleyblank).

Dưới đây là những điều về Dương-Quý-Phi mà chúng tôi đã sưu-tầm được sau khi đọc các sách Đông Tây nói trên :

Dương-Quý-Phi tục danh là *Ngọc-Hoàn* sinh ở Tứ-Xuyên vào khoảng 1338/134

VĂN-HÓA — SỔ 65

719, con út trong số 4 người con gái của một vị quan Tư-Hộ đất Thục-Chân. Gia-đình này nguồn gốc không ở Tứ-Xuyên, nhưng đã từ một quận nhỏ ở Trung-Đông (Thiền Tây) kêu là Hòa-Âm tới đây lập nghiệp. Thân-phụ nàng, Dương-Huyền-Điểm, thuộc dòng-dối khá giả vì tổ-phụ họ Dương đã từng làm Thứ-Sử tại quận Kim. Sau một thời-gian làm việc thân-phụ Dương-Quý-Phi từ trần và nàng được người anh em với Huyền-Điểm tên là Huyền-Ân nuôi nấng. Theo sử-liệu, Huyền-Ân là quan Sĩ-Tào trong triều. Không có một tài-liệu nào nói về thân mẫu của Dương-Quý-Phi ; các sử-gia chỉ rõ rằng người sinh ra nàng đã mất trước khi nàng được quân-vương sủng ái.

Nàng được gặp ông Hoàng Thọ-Vương Lý Dục, con thứ 18 của Huyền-Tông, trong khi ông này đi tuần-tiểu miền Tứ-Xuyên năm 727. Cũng là duyên kỳ-ngộ, ông hoàng tới tiếp-xúc với gia-đình nàng. Chín năm sau, nàng sánh duyên cầm sắt với ông Hoàng nói trên và theo như sử sách còn ghi, nàng có một nhan sắc khuynh nước khuynh thành, vóc người yểu điệu như mai.

II. — CUỘC ĐỜI VƯƠNG-PHI

Theo cổ sử, Huyền-Tông là một ông vua tương đối trị-vì lâu hơn cả đời Đường. Các cung-phi mà nhà vua sủng ái sinh được cả thảy 59 người con, trong số đó có 30 con trai và 29 con gái. Trước khi Dương-Quý-Phi trở nên viên ngọc quý của Huyền-Tông, Vũ-Huyệt-Phi được nhà vua thương yêu nhất mực. Cũng thuộc dòng họ Vũ này mà sau đó Sử-Tào còn ghi tên của Vũ-Hậu. Vũ-Huyệt-Phi sinh hạ được cả thảy 7 người con, nhưng bỏ mất 3 khi còn nhỏ.

Sau khi Vũ-Huyệt-Phi, một vị cung-phi được nhà vua sủng ái mất, Vua Huyền-Tông buồn rầu ngày đêm thương nhớ Huệ-Phi, lập đài Tập-Linh để cầu siêu cúng vái cho Vũ-Huyệt-Phi. Nội-giám thấy Nhà Vua buồn bã nhớ thương người cũ bèn tìm đủ mọi cách làm cho nhà Vua vui buồn nhưng khắp mặt mọi cung-tần mỹ-nữ chọn đến hầu hạ gối chăn không ai làm người được lòng nhớ thương Huệ-Phi của Vua Huyền-Tông.

Một hôm Cao-Lục-sĩ đi qua phủ Thọ-Vương thấy Ngọc-Hoàn tư dung mỹ-lệ, cốt cách thanh kỳ, bèn nghĩ rằng có lẽ mỹ-nhân này thay được Vũ-Huyệt-Phi. Nhân buổi hầu Vua, Cao-Lục-sĩ mật tấu với Vua Huyền-Tông truyền,

VĂN-HÓA — SỔ 65

1339/135

dưa Dương-Ngọc-Hoàn vào Tập-Linh-Đài để trông coi đèn nhang sớm hôm cầu nguyện cho Vũ-Huyệt-Phi. Dương-Ngọc-Hoàn vào cung Hoa-Thanh đến đài Tập-Linh làm sai lấy đạo-hiệu là Thái-Chân. Cao-Lộc-sĩ lại lựa con gái của Vị-Chiêu thay cho Ngọc-Hoàn làm vợ Thọ-Vương Lý-Dục.

Nói về Thái-Chân, đạo-hiệu của Dương-Quý-Phi, thì bá Trương-Hựu có bài thơ : Tập-Linh-Đài Nhị Thủ (Kỳ Nhứt) :

Nhật quang tà chiếu Tập-Linh-Đài,
Hồng thụ hoa nghinh hữu lộ khai.
Tạc dạ Thượng-Hoàng tân thụ lục,
Thái-Chân hàm tiếu nhập liêm lai.

Tạm dịch

*Nắng soi nghiêng bóng Linh-Đài,
Hoa Hồng thụ nở đón vạt giọt sương.
Thượng-Hoàng phủ lục đêm trường,
Thái-Chân cười mỉm khiêm nhường vào trong.*

Theo sách cũ, khi Huyền-Tông gặp Dương-Quý-Phi lúc đó đã 50 tuổi, cơ-thể suy-nhuộc sau những thú vui sắc dục thái hóa. Chính cũng nhờ An-Lộc-Sơn dâng một thứ linh-đan kêu là Trạ-Tĩnh-Hoa mà nhà vua đã có sức mạnh vui vầy cùng Dương-Quý-Phi.

Lúc đó nhà vua có thật nhiều cung-tần mỹ-nữ và trong bài thơ của Bạch-Cu-Dị, nhan-đề là *Thượng Dương Nhân* có tả cuộc sống trong cung cấm của những nàng kiều-nữ xấu số. Phần đông đều từ 16 tuổi trở lên.

Cuộc gặp gỡ giữa Dương-Quý-Phi và nhà vua, theo vài tài-liệu lịch-sử đã được diễn vào ngày 11 tháng 2 năm 736. Theo cổ-tục, sau khi làm lễ thành hôn tân giai-nhân phải tới bệ-kiến nhà vua. Mãi tới năm 745, sau khi Vũ-Huyệt-Phi qua đời vào đúng 738, nhà vua mới tính đến chuyện bổ xung Dương-Thái-Chân pháp-hiệu của Dương-Quý-Phi giữ địa-vị quan trọng trong cung cấm. Sau khi thấy Dương-Quý-Phi là người có thể sung ái được, nhà vua ban cho ông Hoàng thứ 18 một cung-phi khác thật đẹp tuyền lựa trong cung cấm.

Từ đó, vua Huyền-Tông đắm say mê, thường triệu nàng vào hầu hạ mình rỗng, tình ngày một mặn nồng, ý ngày thêm đượm sắc. Nhà Vua mê Ngọc-Hoàn còn hơn Vũ-Huyệt-Phi nữa nên tháng 8 năm sau, Vua truyền hội bách quan ở vườn Phượng-Hoàng sách lập Thái-Chân Dương-Ngọc-Hoàn làm Quý-Phi, truy phong Dương-Huyền-Diễm, cha đẻ Dương-Quý-Phi làm binh-bộ thượng-thư. Ba chị của Thái-Chân Dương-Ngọc-Hoàn cũng được phong làm phu-nhân. Chị cả Quý-Phi gọi là Hàn-Quốc phu-nhân. Chị hai là Quốc-Quốc phu-nhân. Chị thứ ba gọi là Tản-Quốc phu-nhân. Hằng tháng, Nhà Vua cho xuất kho 30 vạn quan tiền cho mỗi vị phu-nhân, 10 vạn quan làm tiền mua sắm tư trang phần sếp. Anh họ Dương-Quý-Phi là Dương-Xuyến được phong làm Tề-Tướng đầu triều và được đổi tên là Dương-Quốc-Trung, quyền nghiêng thiên hạ (*Theo Cát-Văn*).

Trong thời-gian Dương-Quý-Phi được nhà vua sung ái cũng có lần xích-mịch khiến nàng phải tạm lánh xa gác ngọc. Sau đó, nhà vua hồi tâm, nàng lại được dâng quân-vương sung ái không chịu dời nửa bước.

Ngày đêm nàng kỳ-nữ họ Dương quăn-quít bên mình Rồng trong cung điện xây dựng ở Trạng-An. Dương-Quý-Phi có tài gảy tì-bà và tỏ ra rất giỏi về âm-nhạc. Nàng còn đặt được nhiều khúc hát và điệu múa làm đẹp lòng nhà vua nghệ-sĩ.

III. — DƯƠNG-QUÝ-PHI VỚI AN-LỘC-SƠN VÀ NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA NÀNG

Hồi đó, An-Lộc-Sơn là một vị tướng có tài cầm quân ở phía Bắc, đã gây được cảm-tình với Dương-Quý-Phi. Nhờ đó, vị vô-tướng được nhà vua hết sức quý mến, nên có thể ra vào tự do trong cung cấm. Khi An-Lộc-Sơn làm lễ ăn mừng thọ 48 tuổi trong triều vào ngày 10 tháng 2 năm 751, nhà vua và Dương-Quý-Phi đã ban cho nhiều tặng-phẩm. An-Lộc-Sơn còn được quân-vương đãi yến tiệc trong điện.

An-Lộc-Sơn được nhà vua tin dùng nên giữ phần chỉ-huy nửa lực lượng quân-sự của triều-đình. Từ khi Lý-Lâm-Phủ, một yếu-nhân từ trần vào năm 752, Dương-Quốc-Trung, anh em họ với Dương-Quý-Phi, nắm giữ chức-vụ đôn đốc binh lực. Sau khi lên đến bậc Thượng-Thư và hai con trai là Đột và Huyền sánh duyên cùng hai quận-chúa Vạn-Xuân và Diên-Hòa, Dương-Quốc-Trung trở thành kiêu hãnh và tự đắc, có ý định phản nghịch.

Thấy An-Lộc-Son như cái gai trước mắt, vị này sui giục Huyền-Tông triệu danh-tướng họ An vào Kinh. Sợ tai họa xảy đến với mình do mưu-mô hiểm độc của Dương-Quốc-Trung, An-Lộc-Son nhất định cương lệnh triều-đình, không chịu bệ-kiến và dấy binh nổi loạn ở Phạm-Dương (ngày 16 tháng 12 năm 755), chống lại nhà vua với ý định lật đổ Dương-Quốc-Trung.

Lúc này Huyền-Tông đã 70 tuổi. Loạn quâp tiến đến Tràng-An vào mùa hạ năm 756. Quân triều-đình thua lớn. Các quan hầu cận Huyền-Tông khuyên nhà vua nên lần đi xa về phía Tây-Nam. Ngày 13 tháng 7 năm 756, một số người trong hoàng-gia cùng Dương-Quý-Phi bỏ kinh-đô chạy trốn. Ngày thứ hai sau khi dời cố-đô, đám tàn quân tới Mã-Ngôi và lương thực cũng cạn, trong khi đó Dương-Quốc-Trung nắm hết quyền chính, đứng lên chống lại với loạn-quân nhưng bị tử trận. Thủ-cấp kẻ gian-thần bị bêu ở cửa thành sau khi loạn-quân làm chủ tình-thế. Sau đó, những người thuộc dòng họ Dương-Quý-Phi cũng bị giết, lực-lượng còn lại quanh Huyền-Tông khuyên nhà vua nhất định không chịu hàng. Cảm thấy sự thất-bại không thể nào tránh được, lòng quân chán nản và trở nên bất phục tùng, Cao-Lục-sĩ cho nhà vua hay mọi người đều muốn giết Dương-Quý-Phi, cho rằng vì nàng cung-phi này hay mọi người đều muốn giết Dương-Quý-Phi, cho rằng vì nàng cung-phi này đã khiến cho nhà vua bỏ hết việc triều-chính, trở nên quốc-sự gây nên nông nổi thâm thương. Nhà vua không thể làm thế nào hơn, đành hạ lệnh thắt cổ nàng cung-phi họ Dương. Trước một điện thờ Phật, cái chết của con người quốc sắc thiên hương mới 38 xuân xanh, khiến mọi công việc đều đi đến chỗ òn-thỏa và nhà vua chỉ dám khóc thầm mối tình tan vỡ của mình. Ngậm ngùi thương tiếc người cung-phi sủng ái, nhà vua để cho giọt lệ chảy trên gò má già nua.

TRƯỜNG-HẠN CA

Về thiên Trường-Hận-Ca của Bạch-Cư-Dị (772-846), mà những câu thơ mở đầu là :

Hán Hoàng trọng sắc tư khuyh quốc,
Ngự vũ đa niên cầu bất đắc.
Dương gia hữu nữ sơ trưởng thành,
Dưỡng tại thâm cung nhân vị thức.

1342/138

VĂN-HÓA — SỐ 65

Các văn-nhân thi-sĩ Đông Tây Kim Cổ đã thi nhau phiên-dịch ra nhiều thứ tiếng. Trong số những bản dịch này chúng tôi xin chép lại đây một bản dịch ra Việt-Văn của họa-sĩ Ngym trích trong Tiều-Thuyết Thứ Bảy, xuất-bản vào hạ tuần tháng 5 năm 1949, và một bản dịch ra Pháp-văn của Georges Soulié de Morant, trích trong cuốn « La Passion de Yang Koei Fei », mà ít người biết và chúng tôi cho là những bài đặc sắc và đáng chú-ý nhất.

TRƯỜNG-HẬN CA

Vua trọng sắc tướng người khuyh quốc,
Cầu bao năm chưa được vừa lòng,
Họ Dương có gái má hồng,
Nàng niu trong chốn khuê phòng ai hay?

Cửa bầu trời đọa đầy sao nữ,
Một ngày vào châu dựa bên ngai.
Miệng cười trăm vẻ xinh tươi,
Sáu cung như thể không ai má đào.

Ao Hoa.Thạnh gặp chiều xuân lạnh,
Rì rào ngọc ngà tắm cảnh ôn tuyền,
Con hầu nâng đỡ khôn lên,
Ầy là buổi được ơn trên tin dùng.

Tóc uốn mây, bông rung uyển chuyển,
Màn phù dung nồng luyến đêm xuân.
Nâng lên, đem rút ngắn dần,
Buổi chiều từ ấy lui dần xế trưa.

Châu yên tiệc đầu thừa lúc rồi,
Hết đêm này lại nổi đêm mai.
Ba nghìn cung nữ bao người,
Mà lòng yêu đầu riêng nơi một nàng.

Trang điểm đoan nhà vàng châu chực,
Yên tiệc rồi lâu ngọc say sưa.

VĂN-HÓA — SỐ 65

1343/139

Anh em cùng đội ơn Vua,
Họ hàng nhuần thâm mốc mưa rờ-ràng.

Khiến nên nổi thói thường cha mẹ,
Trọng gái hơn chẳng kể sinh trai.
Cung Ly cao ngất lừng trời,
Nhạc tiên gió thoảng nơi nơi thầy đầu.

Nhưng ti trúc dập đầu múa hát,
Thâu ngày chưa vừa mắt quân vương.
Âm âm tiếng trống Ngự-Dương,
Chợt làm tan khúc Nghệ-Thường vũ-y.

Chính lần thành lâm ly khói bụi,
Nẻo Tây Nam lúi thúi ngựa xe.
Thúy-hoa lúc nghỉ, lúc đi,
Dặm trường đã cách kinh kỳ ngoại trãm.

Quần chẳng tiền biết làm sao nhẽ ?
Đành xuống yên lặng lẽ dứt tình.
Vàng rơi, ngọc vãi linh tinh,
Thưa vàng, lông thúy người quanh hững hờ.

Cứu chẳng được, Đức Vua che mặt,
Đành ngoảnh đi nước mắt tuôn rơi.
Bụi vàng gió giãi bời bời,
Đường vào Kiềm-Các chơi vơi nhịp cầu.

Núi Nga-Mi người đâu vắng vẻ ?
Nắng đều hiu lặng lẽ bóng tình.
Đường vào Thục, nước non xanh,
Sớm chiều như gọi mỗi tình Quân-Vương.

Cánh thương tâm hành cung bóng thỏ,
Nổi đoạn trường, mưa gió rung chuông.

Giặc tan quay bánh xe rồng,
Đèn đầy đạo Ngự như cùng ngự đi.

Dưới gò Mã bồn bể bùn đất,
Nào đâu nơi ngọc nát ngày xưa ?
Vua tôi giọt lệ đầm đìa,
Trông vời nẻo cũ ngựa về đường quen.

Vườn ao vẫn y nguyên cảnh cũ.
Dung cảnh ao, liễu rủ bên đền.
Mặt dung mây liễu gọi phiến,
Lòng nào thấy cảnh không hoen lệ sầu.

Này tiết xuân, mạn đào vừa nở,
Lá ngô bay, mây độ thu mưa.
Hai cung cỏ mọc lưa thưa,
Hổng gieo chặt đất quét chưa có người.

Bọn Lê-viên đã phơi tóc bạc,
Khách tiêu-phòng tuổi hạc đã cao.
Điện đêm, đóm rọi buồn sao !
Đèn khuya bắc cạn, giắc đào chưa yên.

Lúc đêm tối, rền rền tiếng trống,
Buổi bình-minh, lóng lộng về ngán.
Ngôi uyển, sương nặng lạnh dần,
Chấn loan, gọi thúy riêng phần cùng ai ?

Ngày từ biệt đã ngoài năm chẵn,
Mà chiêm bao vẫn bằng tâm hơi.
Hồng-Đô đạo sĩ có người,
Tinh thành làm phép có tài thông-linh.

Cảm Đức Vua nặng tình ly biệt,
Bèn ăn cần tìm hết mọi nơi.
Nhanh như điện rẽ làn hơi,
Đạo tìm dưới đất trên trời thiếu chi.

Trên Bích-Lạc, dưới thì chón suối,
Cả hai nơi tìm tôi chẳng ra.
Chợt nghe ngoài bể xa xa,
Lòng lơ có ngọn núi là non tiên.

Lầu các ngọc, mây liền năm vẻ,
Lũ tiên-nga thỏ-thê dịu-dàng.
Thái-Chân tên gọi có nàng,
Mặt hoa da tuyết rõ ràng chẳng sai.

Kim-Khuyết đèn mé ngoài hể gỗ,
Tiêu-Ngọc qua lại ngõ Song Thành.
Nghe tin sứ mạng Hán-Đình,
Cửu hoa trong trướng thất kinh rụng rời.

Đầy gói dầy, bởi hồi khép áo,
Vén mảnh châu bình báu nhân nha,
Tóc bù giã mộng vừa qua,
Mũ hoa xốc xếch bước ra chào mời.

Nhắc tà áo tả tôi trước gió,
Còn buâng khuâng như nhớ vũ y.
Nét râu hàng lệ lâm ly,
Hạt mưa gieo nặng cánh lê nào nùng.

Ngâm lệ tui tâu cùng Quân Thượng,
Hơi tiếng xa mừng vọng mơ hồ.
Chiêu Dương ân ái tàn tro,
Đào Bồng dang dăng ngày so càng dài.

Ngành mặt lại nhìn thôi chỉ thấy,
Kìa Trùng-An một đầy bụi nhòa.
Của xưa, vật cũ gọi là,
Hộp vàng, thoa báu gọi nhờ tay dâng.

Thoa cùng hộp một phần giữ lại,

Báu cùng vàng ta hãy chia nhau.
Vi lòng vàng đá bên lầu,
Trên trời, dưới đất gặp nhau có lầu.

Lại gần bó ân cần lúc biệt,
Lời thề xưa ta biết với nhau.
Điện Trùng-sanh giữa ngày Ngâu,
Nửa đêm vắng vẻ cùng nhau nặng lời.

Chim chấp cánh tung trời bay liệng,
Cây liền cành quỳên luyên không lia.
Trời dài đất rộng có kỳ,
Hận này dang dăng còn ghi muôn đời.

HỌA-SĨ NGYM
dịch



TCHRANG.RÈNN KO

« Hymne des regrets sans fin »

Revivre les amours des Augustes Souverains Rann, cette pensée troublait l'Empereur. Le Palais Impérial le désirait vainement depuis nombre d'années.

Dans la maison de Yang, une fille naquit enfin, parfaite dès sa première enfance. Grandie en son harem profond, nul ne la connaissait. Mais sa grâce et son élégance, nées du Ciel, pouvaient difficilement se dissimuler. Un jour, elle fut choisie pour être aux côtés du Seigneur notre Roi.

Un mouvement de ses yeux, un sourire faisaient naître cent regards passionnés. Les rouges, les fards des Six Palais, dès lors, n'eurent plus d'éclat. Quand, dans la fraîcheur printanière, elle daignait se plonger parmi les fleurs de l'étang pur, Celles-ci n'étaient plus, semblait-il, que ses fards flottant sur l'onde des Sources tièdes.

Les suivantes soutenaient sa grâce flexible et sans force. C'était le temps où la rosée nouvelle des faveurs impériales commençait de descendre sur elle. Où les nuages de ses cheveux, et les fleurs de son teint se balançaient au mouvement de ses pieds d'or. Quand, derrière les nuits splendides de son printemps.

O nuits de printemps amèrement courtes ! Soleil trop tôt levé ! Dès cette époque, le Seigneur notre Roi ne donnait plus ses audiences de l'aurore. Il ne pouvait trouver un instant de loisir entre les festins et la joie de sa vue. Et les printemps succédaient aux printemps ; les nuits s'écoulaient, faisant place aux nuits nouvelles.

Dans le secret des Palais, trois mille beautés se trouvaient délaissées, Et les trois mille faveurs de l'Amour Impérial étaient pour son seul corps. Au fond de la Chambre d'or, sa perfection souple et gracieuse était là chaque nuit. Et quand, dans les pavillons de jade, les festins s'achevaient, la griserie du vin s'harmonisait en elle avec l'ivresse de son printemps.

Ses soeurs, son frère, étaient tous de rare apparence. O déplorable éclat diapré dont s'ornait leur maison ! Car, suivant l'exemple du Souverain, les coeurs des pères et des mères, dans tout l'univers, n'estimaient plus la valeur de leurs fils, mais seulement la beauté de leurs filles.

Ils vivaient alors parmi les nuages bleus, dans les lieux les plus beaux du plus beau des palais. Des musiques féeriques voltigeaient dans le vent, résonnant de toutes parts, Elle chantait de sa voix douce et pénétrante et dansait lentement, plus souple que les bambous et les fils de soie. Les jours passaient, mais le Seigneur notre Roi ne pouvait se rassasier de sa vue.

oOo

Mais voici que le roulement des tambours de Yu-yang ébranlent le sol. L'épouvante interrompt l'hymne des Robes-diaprées et des Vêtements-de-plume. Tout n'est que poussière et fumée dans la ville des Neuf-Cieux, à l'intérieur des passes. La Cour, avec des milliers de chars et des myriades de cavaliers, s'enfuit vers le sud-ouest.

Les bijoux en plumes de martin-pêcheur tremblent sur les coiffures pendant les marches jusqu'à l'arrêt. A plus de cent lieues des portes du Palais. Là soudain, les Six Légions de la Garde s'insurgent. Nul ne peut les calmer. Et dans un jardin, la belle aux sourcils de papillon meurt devant les cavaliers.

1348/144

VÂN-HÓA — SÒ 65

Les ornements de fleurs jonchent le sol et nul ne les ramasse : Ailes de martins-pêcheurs, phoenix d'or, épingles de jade... Le Seigneur notre Roi se voile le visage : il n'a pu la sauver. Il va la regarder encore, et ses larmes sanglantes coulent comme un fleuve.

oOo

La poussière jaune se dissipe lentement dans le vent qui siffle « Siou-sou ». Les tentes pareilles à des nuages entassés se roulent et se déroulent, l'on arrive enfin au Portique-des-Epées. Au pied du mont O-meï, où peu d'hommes ont été, Où les bannières n'ont plus d'éclat dans la lumière affaiblie du soleil.

O vert profond de l'eau des fleuves au pays de Chou ! Bleu léger des montagnes ! Mais dans l'âme du Maître sacré, le désespoir grandit d'aurore en aurore, de crépuscule en crépuscule. De son palais passager, il contemple l'astre des nuits, et son coeur passionné saigne ; Le son de clochettes dans la pluie nocturne lui déchire les entrailles.

oOo

La voûte du ciel tourne sans cesse, et les jours se succèdent. Le voici de nouveau sur le chemin du Palais du Dragon. En route, il s'arrête, bouleversé, ne pouvant repartir ; Au pied des collines de Mawé, dans la terre et dans la boue. Il ne retrouve plus la statue de jade : la dernière demeure de la morte est vide.

Seigneur et ministres se regardent, leurs vêtements trempés d'angoisse. Vers l'est, cependant, vers les portes de la capitale, l'on guide le retour des cavaliers. Le voici revenu. Etangs et palais sont tous ainsi qu'au temps jadis, Avec les jasmins du lac Traé-yé et les saules du palais de Wé-yang.

O jasmins, pareils à son visage ! Feuilles de saule semblables à ses sourcils ! Devant eux, comment les larmes ne couleraient-elles pas ? Au souffle printanier, pêcheurs et pruniers déclosent leurs fleurs au soleil. Puis, aux pluies de l'automne, vient le temps où voltigent les feuilles des wou-tong.

Alors, dans le Palais de l'Ouest, dans les jardins du Sud, foisonnement les herbes automnales. Les feuilles tombées couvrent les degrés de marbre d'une rouille qui ne s'effacera plus. Les musiciens, les « frères du Jardin-des-poiriers » ont maintenant des cheveux blancs. Dans les appartements de la Reine, dans la Maison du Poivrier, eunuques et suivantes sont des vieillards.

VÂN-HÓA — SÒ 65

1349/145

Le soir, dans les palais, des lucioles voltigent, pareilles à de tristes pensées. La lampe du Solitaire s'équise et le sommeil ne lui vient plus. Lentement, lentement, cloches et tambours divisent la nuit qui se prolonge. Pendant que, mélancoliques, étoiles et voie lactée essayent en vain d'éclairer le ciel.

Les oiseaux yuann et yang souffrent du froid sur les dalles, et la gelée blanche est lourde sur les fleurs

Les robes nocturnes sont glacées pour celui qui n'a plus de compagne. O tristesse ! Il vit, alors qu'elle est morte : sa jeunesse l'a quitté, Et l'âme aimée ne vient pas le visiter dans ses rêves.

oOo

Un tao-che, magicien du Linn-kong, savant dans l'art de la Capitale-des-Cygnés, Pouvait envoyer sa forme immatérielle jusqu'à l'âme des défunts. Prenant pitié du Seigneur-Roi, il détourne ses pensées. Et reçoit l'ordre de faire d'ardentes recherches.

Il s'élève dans le vide et vole avec le vent, ayant la rapidité de l'éclair. Monte au ciel, entre sous terre et cherche de tous côtés. Mais, soit en haut dans l'azur clair, en bas sous les Sources Jaunes, En tous lieux, c'est le désert. Il ne l'aperçoit pas.

Soudainement il apprend que, dans les mers, il est un Mont des Immortels, Un mont qui repose dans l'indistinct du Vide et du Néant. Palais et tours y élèvent leurs merveilles au coeur de cinq nuages. Et là, paisibles, résident de nombreux Génies.

Parmi eux, est une fée que l'on nomme Traé-tchenn. Par ses épaules de neige et son visage de fleurs, il la reconnaît sans erreur. Au portique d'or, devant le pavillon de l'Ouest, il frappe au battant de jade. Et fait transmettre, par un petit jade, le message de l'union.

Elle apprend qu'un envoyé lui est venu du Fils du Ciel. Et s'éveille en sursaut de ses rêves, derrière son nonuple rideau. Rassemblant ses vêtements et repoussant ses oreillers, Elle écarte les rideaux de perles et les paravents d'argent.

Ses cheveux en nuages à demi défaits révèlent son récent sommeil, Sans même redresser sa coiffure de fleurs, elle descend dans la salle. La brise qui

1350/146

VÂN-HÓA — SÒ 65

souffle soulève et agite ses écharpes de fée, Comme si elle figurait encore la danse des Vêtements-diaprés et des Manteaux-de-plumes.

Son visage de jade est calme, en dépit des larmes qui l'inondent, Pareil à la branche de fleurs d'amandiers qui ruisselle de la pluie printanière. Contenant ses sentiments et retenant ses pleurs, elle remercie le Seigneur Roi. Depuis qu'elle a quitté sa voix et son visage, tout est vide pour elle, et désert.

Depuis qu'elle n'a plus ses faveurs dans le Palais de Chao-yang, Les jours et les mois sont longs dans le palais des Génies, à Prong-laé. Mais quand elle se penche pour regarder vers les demeures des hommes, Tchrang-ngann lui est cachée par le brouillard et la poussière.

Alors, elle prend d'anciens objets, en témoignage de sentiments profonds, Une boîte incrustée, des épingles d'or, et les lui donne pour qu'il les emporte. De l'épingle, elle retient une branche, et de la boîte, une moitié. De l'épingle, elle brise l'or, et de la boîte, elle ouvre les incrustations.

Alors, elle lui fait dire d'être ferme de coeur comme l'or et les pierres précieuses. Et qu'ils se rencontreraient encore, soit au Ciel, soit parmi les hommes. Au moment du départ, elle renouvelle encore ses messages d'amour. Et parmi ces messages est le serment connu de leurs deux coeurs.

Le Septième jour de la Septième Lune, au Palais de la Vie-sans-fin, Au milieu de la nuit, à l'heure où il n'y a personne et où l'on parle en secret, Ils avaient juré d'être dans le Ciel, des oiseaux volant avec une paire d'ailes. Et sur terre, de devenir les deux branches d'un même arbre.

Le Ciel se prolongera et la Terre durera longtemps, et pourtant le temps viendra de leur fin. Mais nos regrets interminables dureront éternellement.

PO TSIU-Y

(772-846 ap. J.C.)

(Georges Soulié de Morant)

djch

oOo

VÂN-HÓA — SÒ 65

1351/147

Cuộc đời Dương-Quý-Phi như ta đã rõ, thực đúng như câu :

Chờ Tài liền với chữ Tài một vần...

Và ngàn đời sau, những thi-nhân văn-sĩ có tâm hồn đa sầu đa cảm vẫn còn than khóc số phận hẩm-hiu của nàng kỳ-nữ đã từng làm lay chuyển cả ngôi báu của nhà Đường.

Sài-gòn, ngày 3-10-1961

BAO-LA cư-sĩ



ĐỜI THỨC-GIA

Tập thơ của Cụ UNG-BÌNH THỨC-GIA-THỊ

- Tập thơ tiêu-biểu cho một thế-hệ qua.
- Là mối tình-thần nối liền cho hai thế-hệ liên-tục nhau, nhờ đây mà giọng Thơ không gián-đoạn.
- Đây không chỉ là những áng thơ hay mà còn là những bản di-chức, những lời gửi-gắm cho thế-hệ hiện-thời.
- Bông ngày đẹp nhất vào lúc chiều tà, tập thơ ĐỜI THỨC-GIA hiện ra giữa đời là một bóng quái rợ-rỡ buổi hoàng-hôn của Trời Thơ cũ.
- Sách do Nhà xuất-bản Bốn-Phương và Nhà in Thư-Lâm Ấn-Thư Quán trình-bày trang-trọng thanh-nhã cùng loạt với tập thơ « Mua Gió Sông Tương ».
- Sách phát-hành tại Yếm-Yếm Thư-Trang

113-115, Nguyễn-Thái-Học, Sài-gòn.

1352/148

VĂN-HÓA — SỔ 65

HỒI-GIAO

(Tiếp theo V.H.N.S. số 64)

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

III - KINH SÁCH ĐẠO HỒI

Cũng như mọi tôn-giáo khác, đạo Hồi có một cuốn Kinh căn-bản là Kinh Coran và nhiều loại sách khác gọi là Sunna và Hadith trình-bày đủ giáo-lý, giáo-luật, tôn-chỉ, tổ-chức giáo-hội cùng kê lại mọi hành-động, cử-chỉ của giáo-chủ và các giáo-đồ nổi tiếng khác dùng làm gương cho hậu thế.

I - KINH CORAN

Coran do chữ Ả-rập Al Qor'an (1) có nghĩa là « *đọc, đọc đi đọc lại* ». Tên này chỉ là tên sau này người ta đặt cho nó mà thôi Ngoài tên này có người còn gọi là Al Forkan có nghĩa là *phân-tách*, Al Moahaf hay Al Kitab có nghĩa là *cuốn sách* v.v...

Coran không phải là một tác-phẩm của giáo-chủ Mahammed viết ra trong lúc sinh-thời, đang đi truyền-đạo mà chỉ là một công-trình sưu tập của

(1) Có bản viết là Qoran hay Koran.

Al theo tiếng Ả-rập là một mạo-tự như *le, la*, của Pháp.

Qor'an do động-tự Karaa có nghĩa là *đọc*, nhưng cũng có nghĩa là *sưu-tập*.

VĂN-HÓA — SỔ 65

1353/149

các nhà truyền-giáo Hồi đã thu góp tất cả những lời «*thánh dạy*» (1) do giáo chủ nghe được, nói lại rồi họ sắp xếp cho có hệ-thống mà thôi. Trong thời kỳ Mahammed còn sống, những bạn đồng đạo của ông như Obavy b. Kab, Abdallah b. Abou Sarh, Zaid b. Thabit cũng đã ghi lại một số lời «*Thánh dạy*» của ông nhưng không ai nghĩ đến việc sưu-tập toàn-bộ những lời đó vì ngày ấy hệ thống nói gì là các tín-đồ đều cố học miệng đề có thể đọc thuộc lòng lên được.

Mãi đến năm 11 kỷ-nguyên Hồi-giáo (tức 633, dương-lịch), giáo-trưởng Abou-Bakr mới khuyên các Omar và Zaid b. Thabit lo thu tập tất cả những lời của Mahammed mà các tín-đồ cũng như những người thân-cận của ngài còn nhớ. Sau khi hoàn thành, Giáo-trưởng cho chép thành 1 bản quý và trao cho bà Hafça, con gái ông và cũng chính là vợ giáo-chủ Mahammed (2) giữ.

Trong thời-kỳ này cuốn sách đó vẫn chưa được coi là cuốn Kinh chính-thức của đạo Hồi vì lúc đó còn có nhiều người khác như ông Obavy b. Kab, ông Abdallah b. Mas'oud, ông Abou Mousa và ông Migdâd b. Amr cũng đang lo sưu-tập những bộ kinh khác đầy đủ hơn.

Trong số các bộ kinh này, đáng kể nhất là 4 bộ kinh của 4 thành-phố chính là Damas, Al koufa, Bassorah và Homç (không kể bộ kinh do bà Hafça giữ đang tàng-trữ tại Médina và rất nhiều bản của các người vô-danh khác thu-tập được còn thấy rải rác ở nhiều nơi).

Sau giáo-trưởng Othmân e rằng những bản kinh khác nhau sẽ là căn-nguyên của sự chia rẽ giữa đồng-đạo nên đã triệu tập một hội-đồng do ông Qaid điều-khiển, cố tổng-hợp những bộ kinh đã có lại thành 1 bộ kinh đầy đủ nhất.

Công việc này làm mãi đến năm 776 (3) mới xong. Tuy nhiên không có thể bảo rằng đó là 1 bộ kinh thập phần hoàn hảo vì còn có một số người đã chỉ-trích được một vài-diểm sai lầm. Song cũng có thể gọi là một bộ kinh xứng đáng lấy làm nòng-cốt cho Hồi-giáo Chính bộ kinh này sau được các nhà truyền-giáo coi là bộ kinh chính-thức của đạo.

oOo

(1) Mahammed chỉ nhận mình là người nghe được những lời thánh dạy rồi truyền lại cho nhân-thế chứ không nhận mình là tác-giả. Có lẽ đó là một lối thần-thánh hóa những lời nói của mình để dân chúng mê-tin tin theo.

(2) Vợ thứ 3 sau bà Khadyah và bà Mainuma.

(3) Năm 57 của kỷ-nguyên Hồi-giáo.

1354/150

VĂN-HÓA — SỔ 65

Vết hình-thức, kinh này, chia ra làm 114 chương (1) và mỗi chương chia thành nhiều đoạn dài ngắn khác nhau. Có chương chữ có 1 vài đoạn nhưng có chương có tới gần 200 đoạn. Trong thủ-bản đầu tiên người ta có ghi số chương ở đầu kinh nhưng không đánh số từng chương. Sau này đề các độc-giả để phân biệt, người ta cho mỗi chương một cái tên và đánh số rõ ràng.

Đi xa hơn nữa, người ta còn đánh số từng đoạn trong mỗi chương nhưng vì mỗi người đánh số một cách nên mỗi cuốn kinh sau này tại có một cách ngắt đoạn khác nhau dù rằng số chữ trong toàn chương giống hệt nhau. Bởi thế cho nên đến nay xét các ấn-bản còn tìm thấy, ta thấy.

Ấn-bản thứ 1 in ở Medina có cả thảy 6000 đoạn.
Ấn-bản thứ 2 cũng in ở Medina có tất cả 6.200 đoạn.
Ấn-bản thứ 3 in ở Mecca có tất cả 6.219 đoạn.
Ấn-bản thứ 4 in ở Cafa có tất cả 6.236 đoạn.
Ấn-bản thứ 5 in ở Basra có tất cả 6.200 đoạn (2).
Ấn-bản thứ 6 in ở Syria có tất cả 6.226 đoạn.
Ấn-bản thứ 7, hay ấn-bản bình-dân có tất cả 6.225 đoạn.

Tất cả các bản này cả tên lẫn số thứ tự gồm có 323.015 chữ như nhau. Trong số các chương này, có có một số Mahammed đã trình bày (hay nghe lời thánh truyền lại) ở Mecca, còn một số khác ở Medina. Trên đầu mỗi chương đều ghi rõ ràng nơi ông trình bày ở giáp số thứ-tự và tên chương.

Mahammed luôn luôn nhận mình chỉ là người được thánh truyền nên mỗi khi giảng đạo ở đâu, sắp nói một lời nào ông cũng nhân-danh thần thánh mà nói. Do đó ở đầu mỗi chương (trừ chương thứ 9) đều có ghi 1 câu gọi là Bismillah :

« Nhân danh đức thánh tột bực mến yêu... »

oOo

Phân-tách nội-dung ta thấy :

Chương thứ nhất hay chương mở đầu gần như chỉ là một bài cầu-nguyện :

(1) Tiếng Ả-rập là Súra (số nhiều đôi thành Sowar).

(2) Số đoạn giống như ấn-bản thứ 2 nhưng cách ngắt đoạn khác hẳn.

VĂN-HÓA — SỔ 65

1355/151

« Lạy Chúa ! Chúa của cả muôn loài ! Chúa là bậc chúng con hằng tột bậc kính-yêu và là Vua trong ngày thánh xét (1).

Chúng con tôn-thờ Chúa và xin chúa giúp đỡ chúng con, dắt dẫn chúng con theo đường chính trần ngập phước lành.

Chúng con không đáng để Chúa giận... chúng con tất cả đều vô tội. »

Những chương sau có thể chia làm 2 phần :

- Những chương giảng ở Mecca
- Những chương giảng ở Medina

Mỗi phần có một sắc-thái khác nhau.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ



Muốn biết rõ
tình-hình xuất-bản
trong nước
NHỚ ĐỌC :

TIN SÁCH

Ấn-hành mỗi đầu tháng, giới-thiệu đầy đủ tất cả các sách xuất-bản trong tháng vừa qua trên toàn quốc.

TIN SÁCH 1961 lại có thêm một phần hợp-luận gồm nhiều bài viết về Thư-Viện-học, Nghệ thuật Đọc Sách, Thú Chơi Sách, Sinh-hoạt Văn-hóa... của quý vị học-giả danh tiếng trong và ngoài nước.

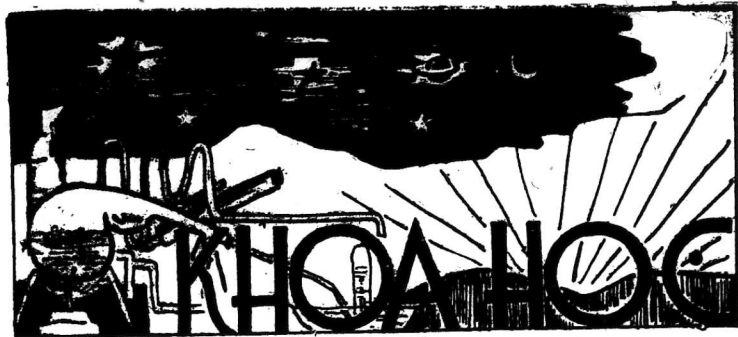
TIN SÁCH 1960 và 1961 chỉ bán cho độc-giả dài hạn. Muốn hỏi thề-lệ mua năm và được biếu không số nhất, hãy biên thư cho :

Tòa-soạn TIN SÁCH, 60 Kỳ Con, Sài-gòn

(1) Hồi giáo nhận là có một ngày đức Chúa sẽ xét công và tội của hết thảy mọi người. Những người nhiệt-thành theo Chúa sẽ được lên Thiên-đường. Kẻ ngoại-đạo, người độc-ác phải sa hoả-ngục

1356/152

VĂN-HÓA — SỞ 65



DẦU HÓA XU' A VÀ NAY

NGUYỄN-ĐỨC-LÂM sưu-tầm

HAI HÀNH-ĐỘNG, MỘT NGUYÊN-DO

Trước đây nước Anh đã không ngần-ngại cho quân đồ-bộ chiếm đóng kênh Suez khi Ai-Cập đòi thu hồi chủ-quyền trên kênh đó. Rồi mới đây, khi Irak lên tiếng đòi tiểu-bang Koweit thì Anh-quốc cũng lại một lần nữa cho quân lên trấn đóng bảo-vệ cho Koweit. Những hành-động quyết liệt và chớp nhoáng ấy không có nghĩa là Anh-quốc bất chấp một cuộc thế-chiến có thể xảy ra, nhưng là vì thế bất đắc dĩ : Anh-quốc có rất nhiều quyền lợi dầu hỏa tại Trung-Đông, nhất là tại Koweit, mà kênh Suez lại là lối dẫn dầu sang châu Âu, nơi tập trung hầu hết khách hàng dầu hỏa Trung-Đông.

Sự-kiện trên đây chứng tỏ rằng trong thời đại nguyên-tử-năng, nhật-năng, thủy-triều-năng v.v... này, dầu hỏa vẫn đóng một vai quan trọng trong sự hưng-thịnh của các quốc-gia. Thực không ai ngờ rằng cách đây chỉ hơn một trăm năm, dầu hỏa còn là một thứ nguyên-liệu không đáng kể.

VĂN-HÓA — SỞ 65

1357/153

dụng hữu ích hơn hết. Trên dòng sông Euphrate người ta còn thấy những chiếc thuyền tròn như chiếc thúng qua lại, giống hệt những chiếc mà mà giống người Sumériens đã dùng trước đây mấy mươi thế-kỷ và cũng sấm bằng nhựa lịch-thanh.

Người Phéniciens đã khôn khéo áp-dụng lối sấm bằng lịch-thanh cho những chiếc thuyền ra khơi. Vì họ kín-đáo không cho nước khác-biết nên đã riêng chiếm độc-quyền vượt biển. Thừa hưởng kỹ-thuật ấy, dân chúng thành Carthage sau này làm chúa trên mặt biển về phương-diện thương-mại cũng như chiến-tranh.

Nhưng lịch-thanh cũng như con dao hai lưỡi vì nó bén lửa cháy làm cho thành này bị tiêu-diệt. Khi người La-Mã phát minh lối đóng tàu có cốt thuyền thì họ chẳng cần đến vật-liệu dễ sấm. Vì thế mà họ cả thắng-hạm đội Carthage và đốt phá thành trỉ. Thành Carthage chỗ nào cũng có nhựa lịch-thanh : thành quách gấn bằng lịch-thanh, đường-xá sấm thượng đều trải lịch-thanh, cho chí các cột gỗ cũng bọc nhựa lịch-thanh và khảm xà cừ, nên khi người La-Mã dùng hỏa-công thì cả thành là một mớ đống không-lò cháy suốt 17 ngày đêm. Các thị-trấn Didon, Ninive và Bobylone cũng bị tan tành cùng một duyên cớ.

Nói cho đúng thì không phải chờ đến thời ấy chất lịch-thanh mới được dùng thay vữa để xây cất. Cứ theo Thánh Kinh thì con cháu ông Noé, tuy đã được Chúa cứu thoát nạn Đại-Hồng-Thủy, nhưng về sau lại dần dần kiêu ngạo, rủ nhau xây một chiếc tháp không-lò để leo lên đến tận trời, đặt tên là Tháp Babel. (Bab-el hay là Bab-ilou có nghĩa là Cửa nhà Trời). Sở dĩ họ nảy ra cái hoài-bão lớn lao ấy, táo bạo vượt cả các kỹ-sư làm « bìn-đinh » chọc trời của thế-kỷ xx này), là vì họ nhân cái kỹ-thuật làm tàu của ô.Noé mà canh tân được phương-pháp kiến-trúc. Thánh Kinh có ghi rằng: « Khi họ từ già phương Đông ra đi, thì một ngày kia đến cánh đồng xứ Scinhéar (tiếng Hébreu gọi là Sumer), họ liền dừng lại, định cư ở đó. Rồi kẻ họ bảo người kia rằng: chúng ta hãy làm gạch và nung bằng lửa. Thế là họ có gạch

để xây cất và lịch-thanh được dùng thay vữa để gấn. »

Kinh-nghiệm của họ truyền lại cho đến các người Sumériens, Elamites và Sémites vùng Akkad. Những dân-tộc này dùng lịch-thanh rất nhiều: xây cất lâu đài và nhà ở bằng gạch, chất bê chứa, chất tường. Họ lại dùng cả chất lịch-thanh phơi gió cho dẫn lại để tạc tượng, khắc hình nữa.

Hai mươi thế-kỷ sau, người Assyriens dùng lịch-thanh xây tường thành Ninive và các kỹ-sư kiêu lộ của họ đã biết lợi dụng lịch-thanh để tráng mặt đường. Nhưng dần dần người ta ít dùng nó có lẽ vì sợ hỏa hoạn và đến thời Đế-Quốc La-Mã, lịch-thanh chỉ còn được dùng để sơn tượng cho khỏi hư vì mưa gió.

Theo ký-sự của Pizarre và Cortès, thế-kỷ thứ XVI, thi thổ-dân Mễ-Tây-Cơ (Mỹ-châu) tự xưa cũng đã dùng lịch-thanh để tráng đường-xá.

DÙNG LÀM NHIÊN-LIỆU

Bao nền văn-minh tiếp nhau hưng-phế mà lạ thay một nguồn nhiên-liệu dồi dào như dầu hỏa không được triệt-đề khai-thác. Người ta nghĩ rằng ngọn lửa thờ chúa quỷ Belzébuth và thờ thần Moloch thành Carthage cũng như lửa nung gạch, nung các thẻ cổ thư-viện thành Suse, Persépolis và Bobylone có lẽ đều do dầu hỏa thiên-nhiên (chưa lọc) đốt nên.

Người La-Mã cũng đã dùng nhiên-liệu này đốt đèn hàn mà thợ tráng men bên Pháp hồi thế-kỷ thứ XIII đã biết dùng lại vào công-nghệ của họ.

Tại Viễn-Đông, dân-chúng tỉnh Echigo (Nhật-Bản), năm 668 trước Thiên-Chúa kỷ-nguyên đem dâng nhà vua một thứ nước lạ, có thể đốt cháy. Theo ký-sự của Marco Polo thì 3 thế-kỷ trước Thiên-Chúa, người Trung-Hoa cũng đã biết đào giếng lấy dầu hỏa để thắp đèn. Hai nghìn năm sau, 1827, giáo-sĩ Imbert còn tìm thấy trong tỉnh Ou-Tong-Kiao vô số lỗ nhỏ đào sâu dưới đất để hút lên một thứ dầu dùng thắp đèn trong dân-gian nhất là trong cung điện nhà vua. Pline, nhà bác-vật học người La-Mã (sinh năm 23 trước năm 79 sau T.C.) tác-giả bộ Bác-Vật Toàn Thư 37 tập, tức là một bộ Bách-Khoá rất quý giá về khoa-học cổ thời, cũng đã đề cập đến việc dân thành Agrigente trên đảo Sicile biết dùng dầu hỏa thắp đèn.

Cũng như phần lớn các sự phát-minh hiện đại, sự phát-minh dầu hỏa trước tiên là chỉ được dùng vào chiến-tranh. Cỗ-nhân trộn dầu hỏa với nhiều thứ dẫn hỏa khác tạo nên những hỏa cầu để công địch. Lối chế-tạo đó về sau thất truyền, đến năm 673 ô. Gallenicus lại tìm ra, chế thành một thứ hỏa-được ghê-gớm không gì dập tắt, lan ra cháy cả trên mặt nước mà người ta quen mệnh danh là « feu grégeois ». Đây là thủy-tử bom na-pan.

DÙNG LÀM THUỐC

Cái nguồn-gốc kỹ-quốc của dầu hỏa tự ngàn xưa đã làm cho nó được coi như một vật của trời ban, và tri tưởng-tượng của con người lại gán thêm cho nó bao đức-tính lạ lùng mà các y-sĩ (thời cổ thường kiêm luôn cả mọi công việc thần-bí như cúng tế, trừ tà hay gieo tai giáng họa) đã khôn khéo khai thác. Các y-sĩ đất Mésopotamie dùng dầu hỏa làm vị thuốc người Do-Thái, người Ai-Cập cũng như người Trung-Hoa, các thầy tu (druïdes) xứ Gaule đều biết dùng lịch-thanh để ướp xác chết. François Clouet, viên ngự-y ướp xác vua François đệ Nhất nước Pháp ghi trong tập ký-ức là để dùng dầu hỏa vào công việc ướp xác này. Một bản cáo-bạch, phát hành ở thế-kỷ thứ XV ca-tụng giá-trị chữa bệnh của thứ dầu hỏa Modène. Một thế-kỷ sau, giáo-sĩ De La Roche d'Allion sang thăm Tân Thế-Giới về có trình lên Hoàng-Đế Pháp-Quốc một thứ dầu mỡ được người da đỏ dùng làm được-liệu. Chẳng bao lâu thị-trường dầu đó trở nên hoạt động, người da trắng sang ở Bắc Mỹ-Châu đem các đồ thủy tinh và rượu mạnh đổi lấy dầu để dùng chữa vết thương cho ngựa cũng như để chữa bệnh tê thấp và các chỗ bông hoặç trật gân.

Nhưng người khôn khéo dùng quảng-cáo để hốt bạc bằng thứ tiên được « dầu hỏa » kia lại là một người E-Cốt, sinh tại Mỹ-Quốc, tên là Samuel Kier.

Câu chuyện làm giàu của ông ta đáng được nhắc lại, vì nó còn thích thú hơn những vụ làm giàu của nhiều vua « cao đản hoàn tán » phương Đông minh nhiều.

CÁI MAY TRONG CÁI RÙI

Năm ấy là 1829. Tại Mỹ-Quốc người ta thường đào những giếng sâu để tìm nước mặn ngay trong nội-địa để rồi cất thành muối. Nhưng một ngày kia, tại ven vụng Little Pennox vùng Kentucky công việc không được chôi chảy cho lắm, ông chủ luôn luôn thúc giục người làm, và bản khoán tự hồi không biết có đào được nước muối chăng, khiến người thợ khoan giếng phát câu trả lời :

— Tôi quyết đào cho bằng tới nước mặn mới thôi, nếu không thì cũng phải tới lửa địa-ngục. . .

Thì vừa đúng một lần nước đen vọt lên và bắt vào lửa máy bốc cháy ngùn-ngụt. Mọi người đều thất vọng. Họ có ngờ đâu mình đã là những người đầu tiên mở ra kỹ-nguyên đào giếng dầu tại đất Mỹ, và rồi chính thứ dầu « bản thủy và vô dụng » này lại sẽ đưa nước Mỹ lên địa-vị bá-chủ kỹ-ngệ.

Tự đấy trở đi, thỉnh thoảng những người đi tìm mỏ muối để cung cấp cho làn người di-cư sang phương Tây-Mỹ khai khẩn lại sạt nghiệp vì thứ dầu hôi hám kia, nó làm cho muối không ăn được.

Khoảng hai mươi năm sau, sự không may đó lại xảy đến cho hai cha con ô. Thomas Kier và Samuen Kier, lái buôn muối vùng Kentucky. Một trong những mỏ muối tốt nhất của hai ông, sâu quá 120 mét tại Tarentum (Pennsylvanie) bỗng bị dầu tràn lên làm hỏng muối.

Vốn là một tay buôn lỏi, ông Samuel Kier không lạ gì các thủ-đoạn tranh thương, và nhất là hàng gì cũng có thể có lãi miễn là biết tìm người tiêu-thụ. Khi ấy các nước điều lác đặc tiêu-thụ thứ dầu hỏa, thần-được của dân da đỏ Senecas. Ông bèn nghĩ cách phát động phong trào tiêu thụ, « thuốc dầu hỏa » của ông trên một quy-mô rộng lớn. Ta hãy xem qua bản cáo-bạch của ông đăng trong *U.S. Commercial Register* năm 1850 sẽ thấy không phải chỉ có những ông lang vườn của ta mới biết đại ngôn:

DẦU HỎA TỨC DẦU MỎ

Trên trời và dưới đất còn biết bao sự-khiến mà các học-thuyết không bao giờ ngờ tới.

« Những đặc-tính của phương thuốc kỳ-diệu này, chúng tôi vẫn thường dùng đều đều, đã khiến chúng tôi nảy ra ý-kiến đóng thành chai nhỏ, kèm thêm lời dặn rõ ràng để giúp ích quý-vị đồng-bào.

« Dầu hỏa của chúng tôi lấy từ một giếng sâu hơn 120 mét lên là một chất cực kỳ tinh khiết và không bao giờ biến tính, nó đã được chế biến trong lò thí-nghiệm vi-dại của Tào-Hóa, chúng tôi cứ y nguyên như thể đem công-hiền đồng-bào, không dám pha phách một hóa-chất nào. Trong những bí-ẩn của Tào-Hóa, còn biết bao thứ, nếu ta biết được, sẽ làm nhẹ hẳn nỗi đau đớn của nhân-loại. Đã tự lâu lắm, trước khi chúng tôi đưa ra bán, thứ dầu hỏa này đã từng danh là một thần-dược trị được nhiều bệnh.

« Chúng tôi tưởng không cần dẫn-chứng làm chi, cứ để mặc nó, thần-dược này cũng sẽ sớm chiếm được cảm-tình của những ai cầu khỏi bệnh. Chúng tôi không dám khoe rằng nó trị được bách bệnh, nhưng chúng tôi có thể quả quyết nó chữa khỏi rất nhiều thứ bệnh kinh niên, bệnh mắt mới (ở thời kỳ đầu), bệnh hen và mọi thứ bệnh ở phổi, bệnh đau gan, bệnh ăn không tiêu, bệnh trướng, mọi bệnh nơi bụng đại và thận, đau lưng, đau gân, tê bại, nhức mỏi, bệnh thấp, lở, hắc lao bông, đã thương v.v... Nó sẽ làm dịu bớt những trường-hợp suy mòn và những cô-tật, kinh niên.

« Trong mọi trường-hợp, nó là một thứ thuốc bổ, đem lại sự sung-mãn cho tất cả cơ-thể, điều-hòa những bộ-phận suy nhược. Chúng tôi đã chứng kiến những trường-hợp dầu hỏa hiệu-nghiệm một cách nhanh chóng trong khi các thứ thuốc khác đã tỏ ra bất lực. Chúng tôi sẵn sàng dẫn-chứng nếu có vị nào muốn biết rõ. Chỉ có chữ ký của chúng tôi mới bảo-đảm được cho quý vị khỏi mua của giả mạo.

Dầu này do ô. S.M Kier, sở hữu chủ mỏ dầu, tại Pittsburgh, đứng bán. »

Nhờ những lời quảng cáo « hấp dẫn » như trên, ông Kier bán dầu mỗi ngày một chạy, cứ mỗi chai 1/4 lít thả vào 5 cắc; chẳng bao lâu đã gom được một số lợi đáng kể. Tuy nhiên, vẫn không sao tiêu-thụ hết được số dầu tràn lên nhanh chóng, mặc dầu ô. Kier đã lập hàng nửa tá ban cố-động, đi khắp

đó đây để khuyến-kích các con bệnh dùng thứ dầu « quý hóa » ấy, mặc dầu ông và nhân-viên của ông mỗi ngày một « nghiệm thấy » nhiều đặc tính trị bệnh mới của sản-phẩm. Cho đến một lúc dù nó có chữa nổi mọi thứ bệnh kỳ-quặc nhất đi nữa cũng không sao kiếm đủ người rước đi cho hết số dầu ề hề kia, ô. Kier liền có một sáng-kiến thần-diệu thứ hai là gửi một ít mẫu đến cho ô. James Curtis Booth, một hóa-học-gia lỗi lạc ở Philadelphie nhờ ông ta chỉ dẫn có dùng được vào việc gì nữa không ? Ô. J. C. Booth cho biết với một lối cắt rất giản-dị, người ta có thể phân ra được chất dầu dễ thấp đèn.

Thực là may mắn và đúng lúc. Hồi ấy dầu cá voi được dùng rất nhiều thay thế hẳn các thứ nến (đèn cày). Nhưng cá voi không phải là một kho nguyên-liệu vô tận. Các tàu đánh cá săn dừ quá, giống đó gần như tiêu-diệt, khiến giá dầu cá voi cũng lên rất nhanh. Dầu cất ở than ra đời, mở một kỷ-nguyên mới và năm 1860 đã có hơn năm chục hãng vừa sản-xuất dầu than, vừa bán thứ đèn mới dùng thấp dầu đó. Ô. Kier liền lập một nhà máy lọc dầu của mình thành dầu thấp đèn. Đó là nhà máy lọc dầu đầu tiên trên thế-giới có tính-cách thương-mại.

Công việc của ông tiến-triển nhanh chóng, sau một năm, tức 1858, ông đã có thể ký một hợp-đồng với ô. Joseph Coffin tại Nữu-ước, nhận giao mỗi tuần 100 thùng (barin) dầu có thể thấp được trong thứ đèn thường, với giá 62 xu rưỡi một « ga-lông » (tức 4 lít 543).

Thuốc dầu hỏa của ông sau một thời-gian đã lộ chân tướng, không còn được ưa chuộng cho lắm trong y-khoa, nhưng cái đó không hề chi vì chỉ 5 năm sau khi ra mắt, những chiếc đèn dầu hỏa đã trở nên quen thuộc từ Mỹ đến Nga và thêm 5 năm nữa nó đã lan sang khắp mọi thị-trường dù là ở Bắc-Kinh hay La Paz người ta cũng đòi hỏi. Vì thế không những dầu của ô. Kier không còn ứ đọng mà cả các thứ dầu do thổ-dân hớt trên mặt suối hay do người da trắng rút từ các giếng muối hồng lên cũng không còn đủ để cung-cấp cho thị-trường nữa.

MỘT KỶ-NGUYÊN MỚI

Ô. Bissel là một trong những người đầu tiên nhận thấy kỹ-nghệ

dầu hỏa có một triển-vọng lớn lao không thể để nó đóng mãi vai phụ thuộc kỹ-nghệ muối mỏ. Ông có ý-nghĩ: muốn được nhiều dầu không thể nhân tiện mỏ muối nào có dầu thì khai-thác, trái lại cần phải tìm cách khai hãn những giếng chuyên việc sản-xuất dầu. Ông đã rủ các bạn-bè và các chủ ngân-hàng bạn ông thành lập tại New Haven, sinh-quán của ông một công-ty dầu hỏa. Số dầu kiếm được chẳng có bao nhiêu khiến mọi người nản lòng may nhờ ông tài thuyết phục nên các người công-ty với ông chịu xuất vốn hữu hạn đến 10.000 đô-la là cùng để cho ông đi tìm mỏ dầu. Ông liền dùng ngay một anh vận máy tàu hỏa khôn ngoan và lâu lĩnh, phong bừa cho chức Đại-Tá rồi cử sang miền tây Pensylvanie tìm mỏ dầu.

«Đại-Tá» Edwin Laurencine Drake thực ra cũng chẳng thông thạo gì hơn ai ngoài ngón đào giếng. Sở dĩ ông được chọn vì trong tay ông đã nắm tới 250 cổ-phần của công-ty, thêm vào đấy cái lợi là được đi tàu hỏa không mất tiền đở phí tổn cho quỹ hội.

(Còn tiếp)
NGUYỄN-ĐỨC-LÂM

TẠP-CHÍ BÁCH-KHOA

(NĂM THỨ 5)

Ra ngày 1 và 15 mỗi tháng

- Diễn-đàn chung của những người tha-thiết đến các vấn-đề chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội...
- Khởi đầu từ số 101 ngày 15-3-61 đến hết năm:
 - Một loạt bài biên-khảo về hội-hợp của Đoàn-Thêm, mỗi kỳ có in theo một số lớn tranh của các nhà danh-họa.
 - Một cuộc phỏng-vấn rộng-rãi các nhà văn, thơ, kịch, thuộc mọi lớp tuổi, về quan-niệm và kinh-nghiệm sáng-tác (Nguyễn-Ngu-í phụ-trách).

1366/162

VĂN-HÓA — SỐ 65

MỤC-LỤC TỔNG-QUÁT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

LOẠI MỚI

1955 — 1960

SỐ 1-57

- I. — Mục-lục phân-tích (theo mẫu-tự ABC)
- II. — Mục-lục các tác-giả (theo mẫu-tự ABC)
- III. — Mục-lục các tranh-ảnh.

Thiết-lập do NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN

(Tiếp theo V.H.N.S. số 64)

I. — MỤC-LỤC PHÂN-TÍCH
(theo mẫu-tự ABC)

THƠ KỊCH TRUYỆN

THƠ

CẢNH

- Bên lề hội chợ Ban-mê-thuật, *T.S.* 1957, 20, 325.
- Viếng Bến Hải cảm-tác, *Hoài-Giai Hoàng-trọng-Thước*, 1957, 25, 907.
- Viếng Bến Hải một ngày mưa, *Hoàng-trọng-Thước*, 1957, 26, 1049.
- Cà-mâu thẳng-cảnh, *Võ-Lang*, 1960, 48, 119.
- Lên Cao-nguyên, *Tê.Xuyên*, 1957, 20, 325.
- Cảm-tưởng khi tới Cao-nguyên, *Phạm-xuân-Độ*, 1955, 2, 231.
- Trên bờ Cửu-long, *Nguyễn-văn-Giu*, 1956, 15, 1699.
- Giồng Cửu-long, *Hoàng-ngọc-Mễ*, 1959, 38, 105.

VĂN-HÓA — Ồ 65

1367/163

- Trăng Đà-lạt, *Mai-Oanh*, 1958, 32, 696.
- Cảnh Đà-lạt, *Hồng-Thiên*, 1959, 40, 372.
- Đà-lạt hữu-cảm, *Thùy-Thiên*, 1959, 44, 1126
- Đêm trăng đi xe lửa Đà-lạt, *Hồng-Thiên*, 1960, 48, 122.
- Đêm trăng Đà-lạt, *Hồng-Thiên*, 1960, 50, 447.
- Kỳ quan thắng-tích Đà-lạt, *Dạm-Nguyên*, 1960, 52, 786-787.
- Từ biệt Đà-thành, *Hồng-Thiên*, 1959, 40, 443.
- Tắm suối Đáy-linh, *N.H.*, 1957, 20, 324.
- Thác Đáy-linh, *Thanh-Sơn*, 1957, 20, 324.
- Viếng cảnh chùa Đế-thiên Đế-thích, *Huyền-Mặc*, 1958, 31, 473.
- Cột cờ Hà-nội, *Thâm-Quỳnh*, 1955, 7, 795.
- Thăm cảnh Hà-tiên, *Trương-Huyền*, 1960, 52, 790.
- Qua đèo Hải-vân cảm-tác, dịch *Trần-bích-San*, *Nguyễn-dình-Diệm*, 1956, 8, 886-887 ; 1956, 9, 1022.
- Tam quả Hải-vân đài, dịch *Vị-Xuyên*, *T.N.*, 1959, 41, 609.
- Đền ảnh Hồ-Gươm, *Phạm-xuân-Độ*, 1955, 6, 680.
- Tây-Hồ, *Phan-mạnh-Danh*, 1955, 2, 232-233.
- Mùa hè nhớ sen Tây-Hồ cảm-tác, *Hồng-Thiên*, 1959, 41, 606-607.
- Tây-Hồ buổi chiều tà, *Mai-Oanh*, 1959, 42, 790.
- Qua chơi Chùa Tây-hồ, *Đông-Xuyên* dịch *Nguyễn-Jong-Cát*, 1959, 242, 79.
- Hồ Than-thở, *Hồng-Thiên*, 1959, 40, 445.
- Đêm chơi ven hồ Than-thở cảm hoài, *Dạm-Nguyên*, 1960, 51, 596.
- Qua cảnh Huế, *Trần-tuấn-Khai*, 1959, 45, 1295.
- Oai Xứ Huế, *Bích-lan*, 1958, 31, 520.
- Trở lại Thần-kinh *Nguyễn-văn-Kinh*, 1958, 36, 1369.
- Chùa Linh-sơn trên núi, *Hồng-Thiên*, 1959, 45, 1300.
- Thăm Long-hải, *Hồng-Thiên*, 1959, 42, 788.
- Văng cảnh Long-hải, *Ngô-bằng-Giục*, 1959, 43, 965.
- Hợp bạn thơ trên Mỹ-Cảnh, *Hồng-Thiên*, 1959, 42, 816.
- Vịnh đền Na-sơn, *Sơn-Mai Hoàng-Khôi*, 1955, 3, 353-354.
- Nhớ cảnh Ngô-sơn cảm tác, *Hồng-Thiên*, 1958, 36, 1274.
- Nhớ bạn ở Nha-trang, *Hồng-thiên*, 1957, 25, 908.
- Trên bãi Nha-trang, *Thanh-Sơn*, 1959, 42, 787.

- Màu sắc Nha-trang, *Thanh-Sơn*, 1959, 42, 789-790.
- Nha-trang giai-cảnh, *Thùy-Thiên*, 1960, 57, 1638.
- Lại qua Ô-cấp, *Thùy-Thiên*, 1959, 44, 1121.
- Qua bến Sài-thành, *Nam-Hung*, 1956, 13, 1472.
- Chơi Sầm-sơn, *Đông-Minh*, 1959, 46, 1486.
- Cầu sắt sông Cái, *Thâm-Quỳnh*, 1955, 7, 795.
- Đêm trăng trên dòng sông Hương, *Thúc-tề*, 1958, 35, 1166-1167.
- Vũng Tàu, *Hồng-Thiên*, 1959, 46, 1490.
- Qua Vũng Tàu, *Phạm-xuân-Độ*, 1960, 54, 1112.

HOA

- Hoa, *Vũ-đức-Trinh*, 1959, 23, 648-649.
- Ngắm hoa nhớ người, *Trần-tế-Xương*, 1956, 17, 1983.
- Đàn, hoa, *Doãn-Thêm*, 1958, 34, 1005.
- Hoa hồng, *Hồng-Thiên*, 1958, 34, 1021.
- Đóa hoa hồng, *Đức-Trinh*, 1955, 1, 80-81.
- Lan và thơ, *Hồng-Thiên*, 1959, 48, 962-963.
- Hoa hoàng lan, *Đông-Xuyên*, 1960, 56, 1456.
- Vịnh phong-lan ở Đà-lạt, *Vân-Khánh*, 1958, 28, 96.
- Vịnh phong-lan ở Đà-lạt, *Hồng-Thiên*, 1958, 28, 97.
- Mai vàng, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1958, 37, 1478.
- Vịnh Mai, *Hồng-thiên*, 1960, 55, 1297.
- Vịnh hoa mẫu-đơn, *Thanh-Lan*, 1960, 56, 1458.
- Vịnh hoa mẫu đơn, *Hồng-Thiên*, 1960, 56, 1458.
- Tầm xuân và hoa hồng (thơ ngụ-ngôn), *Dạm-Quang*, 1957, 23, 646.
- Thủy-tiên, *Thùy-Thiên*, 1959, 47, 1660.
- Yêu trúc, *Đông-Xuyên*, 1959, 42, 787.

LINH-TINH

- Bên sông chiều tà, *Hồng-Thiên*, 1957, 22, 470.
- Bên sông đêm ngồi câu, *Trần-tuấn-Khai*, 1960, 53, 999.
- Bình, *Vũ-đức-Trinh*, 1958, 31, 526-527.
- Bóng vang làng cũ, *Doãn-Thêm*, 1960, 48, 62-64.
- Buổi chiều sang đà, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1958, 35, 1163.

Bút, nghiên, mực, giấy, *Vũ-đức-Trinh*, 1958, 33, 853.
 Bức thư đêm, *Trần-tuấn-Khải*, 1959, 43, 963-964.
 Bướm và sâu, (ngụ-ngôn), Bướm và hoa (ngụ-ngôn), *Đạm-Quang*, 1957, 22, 506.
 Ca dao, *Thùy-thiên*, và *Ngô-bằng-Giục*, 1957, 21, 404.
 Ca dao, *H. V.*, 1957, 23, 677.
 Ca dao, *Trần-tuấn-Khải*, 1958, 28, 58; 28, 91.
 Cá lội ngược dòng, *Hồng-Thiên*, 1958, 34, 940.
 Cắm đèn « Taj Mahal », *Hoài-Quang*, 1958, 32, 694.
 Cắm hứng, *Hoài-Quang*, 1959, 43, 964-965.
 Cắm trường khi nằm bệnh-viện, *Thanh-Sơn*, 1960, 53, 1000.
 Cắm, kỳ, thi, họa, *Vũ-đức-Trinh*, 1958, 34, 1008-1009.
 Canh gà sấm hối, *Đức-Trinh*, 1955, 1, 81-83.
 Cánh đồng, *Vũ-đức-Trinh*, 1959, 44, 1130.
 Cánh đồng chiều, *Tam-Chi*, 1959, 40, 442.
 Cảnh Cầu Đá, *Mai-Oanh*, 1959, 41, 609.
 Cảnh ở rừng, *Đông-Minh*, 1960, 55, 1297.
 Cảnh chùa thôn quê, *Tam-Chi*, 1960, 51, 602.
 Cảnh trường xưa, *Thanh-Sơn* và *Phạm-xuân-Độ*, 1960, 51, 597-599.
 Câu đối về dịp lễ Phật-dần, *Tạ-thúc-Khải*, 1959, 40, 444.
 Cây cò-thụ, *Hồng-Thiên*, 1958, 31, 577.
 Cơm, cháo, bánh, xôi, *Vũ-đức-Trinh*, 1960, 48, 120.
 Con chim lạc bạn, *Mai-Oanh*, 1958, 36, 1323.
 Con vịt xiêm, *Hồng-thiên*, 1958, 31, 577.
 Cô lái đò, *Nguyễn-Bính*, 1958, 30, 369-370.
 Cùng bạn thanh-niên, *Bùi-Lương*, 1956, 17, 1945.
 Cùng bạn văn-học, *Trần-tuấn-Khải*, 1959, 42, 787.
 Cuộc đời, *Tế-Xuyên*, 1958, 32, 695.
 Chào Nam-phần, *Xuân-Việt*, 1958, 37, 1547.
 Chiều Bàn cờ, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1958, 32, 645.
 Chiều hóm, *Hồng-Thiên*, 1957, 23, 628.
 Chơi quê, *Đông-Xuyên*, 1959, 44, 1129.
 Chơi thuyền, *Hồng-Thiên*, 1960, 51, 596.
 Chơi thuyền cầm-tác, *Trúc-Lâm*, 1958, 35, 1070.

Chuông, *Vũ-đức-Trinh*, 1959, 41, 610-611.
 Dân di-cư nhớ rươi, *Tế-Xuyên*, 1958, 35, 1165-1166.
 Di-cư cầm-tác, *Ngọc-Cầm*, 1957, 19, 154.
 Di-cư trồng trắng, *Tế-Xuyên*, 1957, 23, 650.
 Di-cư vịnh nguyệt, *Đào-thị Vân-Khanh*, 1957, 21, 377.
 Diều, *Vũ-đức-Trinh*, 1959, 40, 446.
 Dưới nắng, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1958, 29, 230-231.
 Đa tài, đa cảm, *Tư-Nguyên*, 1960, 55, 1300.
 Đào-nguyên, *Bừu-Cầm*, 1958, 35, 1162.
 Đập đá, *Phan-Sào-Nam*, 1956, 12, 1361.
 Đất Việt trời Nam cầm-đề, *Hoài-Quang*, 1960, 51, 670.
 Đất Việt trời Nam cầm-đề, *Trần-tuấn-Khải*, 1960, 53, 1000.
 Đèn, *Vũ-đức-Trinh*, 1960, 56, 1459.
 Đèn... ảnh, *Đông-Xuyên*, 1959, 38, 107-108.
 Đèn ảnh mỹ-nhân đứng trên cầu, *Vân-Sơn*, 1960, 56, 1457.
 Đèn bài hát lơ chuyễn đò, *Mai-Oanh*, 1959, 39, 294.
 Đèn bốn bức tranh, *Trần-tuấn-Khải*, 1959, 42, 791.
 Đèn bức tranh thêu vẽ cảnh cổ-hương, *Hồng-Thiên* và *Tư-Hương*, 1957, 26, 1049.
 Đèn bức tranh thứ hai của bạn của bạn, *Đoàn-Thêm*, 1958, 34, 1000-1001.
 Đèn một bức tranh của bạn, *Đoàn-Thêm*, 1958, 33, 846-847.
 Đèn nghĩa-trang từ-sĩ, *Nam-Hưng*, 1956, 10, 1124.
 Đêm khuya cầm tác, *Phan-Sào-Nam*, 1956, 12, 1360-1361.
 Đêm mưa, *Xuân-Việt*, 1959, 38, 113.
 Đêm nghĩ thơ, *Đông-Xuyên*, 1960, 52, 790.
 Đi thuyền bè, *Trần-tuấn-Khải*, 1955, 3, 348-349.
 Dịch, sáo, trúc, tiêu, *Vũ-đức-Trinh*, 1959, 39, 280-281.
 Diều vắn, *Đạm-Nguyễn*, 1958, 28, 97-98.
 Đọc di-cảo của cố giáo-sư Ung-Quà, *Bừu Cầm*, 1959, 45, 1296.
 Đông dạ cầm hoài, *Cao thị Ngọc-Anh*, 1957, 26, 1048.
 Đứng trên cầu, *Hồng-Thiên*, 1960, 54, 1112.
 Cảnh nước đêm, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1957, 22, 513.
 Giai-nhân và thi-sĩ, *Đông-Xuyên*, 1960, 54, 1116.

Giao-duyên, *Bừu Cầm*, 1959, 46, 1487.
 Giấc mộng tiên, *Hoàng-ngọc-Mễ*, 1959, 40, 444.
 Gió, *Đoàn-Thêm*, 1960, 54, 1083-1085.
 Gỗ, *Vũ-đức-Trinh*, 1960, 50, 448.
 Gửi bạn, *Hồng-Thiên*, 1958, 32, 695.
 Hạ nhật hữu hoài, *Đạm-Nguyên*, 1960, 50, 452.
 Hạ sơn, *Đoàn-Thêm*, 1960, 50, 396-405.
 Hạ thiên hữu cảm, *Ngô-bằng-Giục*, 1960, 51, 594.
 Hai con gà trống, *Trần-văn-Thước*, 1956, 13, 1472-1473.
 Hai ông cụ, *Đoàn-Thêm*, 1959, 42, 708-712.
 Hạt cát sông Thao, *Đông-Xuyên*, 1956, 11, 1244.
 Hằng Nga, *Hồng-Thiên*, 1957, 22, 470.
 Hoa ngàn...cỏ nội, *Tam-Chi*, 1958, 35, 1170.
 Hỏi bạn, *Cao-Nhã*, 1957, 27, 1195.
 Hợp bạn cảm tác, *Tư-Nguyên*, 1960, 57, 1647.
 Hợp bạn cảm tác, *Thanh-Sơn*, 1960, 57, 1647.
 Hợp mặt bạn cũ cảm tác, *Thanh-Tùng*, 1959, 39, 278-279.
 Hợp mặt bạn cũ trường Bưởi cảm-tác, *Hoài-Quang*, 1960, 50, 450-452.
 Hồn quê, *Bừu Cầm*, 1959, 39, 273.
 Hồn say, *Bùi-khánh-Dân*, 1960, 56, 1455.
 Hùng khí, *Nguyễn-sĩ-Thiên*, 1956, 15, 1746.
 Kiến-quốc, *Đoàn-Phong*, 1957, 19, 155-156.
 Kinh buổi sáng, *Bà Mai-Oanh*, 1958, 28, 96.
 Kỷ-niệm hoàn-thành hoàn-thành nghĩa-trang... *Thùy-Thiên*, 1960, 56, 1456.
 Khát vọng trời xanh, *Tam-Chi*, 1959, 41, 608.
 Khi tỉnh giấc, *Trần-tuấn-Khải*, 1955, 3, 347.
 Khuyến bạn, *Trần-tuấn-Khải*, 1955, 3, 348.
 Khuyến bạn, *Trần-tuấn-Khải*, 1958, 32, 658.
 Khuyến chiến-sĩ phần-đấu, *Thăm-Quỳnh*, 1955, 5, 565-567.
 Khuyến em chớ khóc hao tàn, *Bà Thuần-Khanh*, 1957, 26, 1050.
 Lệnh-đệnh, *Tam-Chi*, 1959, 45, 1296-1297.

Loạn-lý, *Đoàn-Thêm*, 1958, 31, 521.
 Lữ hoài, *Bừu Cầm*, 1959, 43, 960.
 Lửa, *Vũ-đức-Trinh*, 1960, 55, 1298.
 Lưu giã, *Đạm-Nguyên*, 1957, 19, 156.
 Mẹ, lúa, *Vũ-đức-Trinh*, 1959, 45, 1298.
 Mái trường xưa, *Thanh-Sơn*, 1957, 18, 76.
 Mạnh mẽ, *Vũ-đức-Trinh*, 1960, 52, 788.
 Mạnh vườn hoang, *Đoàn-Thêm*, 1959, 41, 562-565.
 Màu thời-gian, *Đoàn-phú-Tử*, 1958, 30, 371-372.
 Mây, *Đông-Xuyên*, 1958, 30, 367.
 Mây, *Đoàn-Thêm*, 1960, 53, 936-938.
 Mong bạn cảm tác, *Thanh-Trúc*, 1960, 57, 1639.
 Mỗi độ chiều về, *Tương-Giang*, 1958, 36, 1327.
 Mộng cổ-hương, *Hồng-Thiên*, 1958, 35, 1108.
 Mùa hè ngẫu vịnh, *Bùi-huy-Tín*, 1958, 31, 547.
 Mưa, *Đoàn-Thêm*, 1960, 52, 722-724.
 Mưa, *Triều-Ân*, 1960, 53, 1007.
 Mưa rào, *Đông-Xuyên*, 1959, 39, 274.
 Mừng bạn thi đỗ Tam-nguyên, *Đạm-Nguyên* dịch, 1959, 38-116.
 Mừng bạn thi hồng, *Trần-tuấn-Khải*, 1959, 44, 1172.
 Mừng các sinh-viên tốt-nghiệp ở trường Đại-học, *Thăm-Quỳnh*, 1955, 6, 676.
 Mừng gặp bạn cũ, *Vũ-văn-Lễ*, 1956, 13, 1473.
 Mừng mẹ đã tới, *Mai-Oanh*, 1958, 33, 851.
 Mừng VHNS, *Mai-Am Thăm-Quỳnh*, 1955, 6, 675.
 Mừng VHNS, *Thăm-Quỳnh*, 1956, 8, 885.
 Nam Bắc một nhà, *Nguyễn-công-Huân*, 1955, 2, 231-232.
 Năng, *Đông-Xuyên*, 1958, 36, 1328.
 Năng hạ, *Đoàn-Thêm*, 1959, 39, 252-255.
 Nến, *Vũ-đức-Trinh*, 1960, 57, 1640.
 Non nước là ta, *Đông-Xuyên*, 1957, 24, 770-771.
 Nón, *Vũ-đức-Trinh*, 1960, 51, 600.
 Nổi lòng sơn-nữ, *Hà-bạch-Ngọc*, 1959, 42, 788.

Nỗi lòng thôn-nữ, *Thanh-Trúc*, 1959, 42, 745.
 Nỗi vợ chồng ngâu (thơ mới), *Đông-Minh*, 1960, 54, 1110-1111.
 Nông-nôi, *Đoàn-Thêm*, 1960, 55, 1258-1261.
 Nước, *Đoàn-Thêm*, 1960, 55, 1403-1406.
 Ngẫu cảm, *Trần-tuấn-Khải*, 1958, 31, 522.
 Ngẫu thuật, *Đông-Xuyên*, 1960, 57, 1645.
 Ngồi bên sông Thị-nghè ngẫu cảm, *Hồng-Thiên*, 1958, 35, 1181.
 Ngắm trăng trên sông, *Đạm-Quang*, 1958, 33, 847-849.
 Ngự-lang, Chức-nữ, *Hồng-Thiên*, 1958, 36, 1320-1323.
 Nghe cuộc kêu cảm hứng, *Tu-Nguyên*, 1958, 31, 458.
 Nghe chuông chùa cảm-tác, *Tu-Nguyên*, 1957, 25, 838.
 Nhạc đố, *Đoàn-Thêm*, 1960, 49, 226-228.
 Nhạc đố cảm-đề, *Hoài-Quang*, 1960, 52, 791-792.
 Nhân bút, *Trần-tuấn-Khải*, 1958, 31, 522.
 Nhân bạn, *Phan-Sào-Nam*, 1956, 12, 1359-1360.
 Nhân bạn miền xuôi, *Đặc-tô*, 1957, 20, 325.
 Nhân về giúp nước, *Nam-Hưng*, 1957, 21, 392.
 Nhân vợ chồng ngâu, *Tế-Xuyên*, 1956, 13, 1471.
 Nhân vợ chồng ngâu, *Tế-Xuyên*, 1958, 33, 813.
 Nhìn trẻ (thơ mới), *Xuân-Việt*, 1958, 37, 1481.
 Nhớ người « hành dịch tại ngoại », *Nguyễn-văn-Hậu*, 1959, 45, 1300.
 Nhớ nghiêm-đường, *Hồng-Thiên*, 1956, 15, 1702.
 Nhớ quê, *Phạm-xuân-Độ*, 1959, 40, 441.
 Nhớ quê-hương, *Phạm-văn-Hạnh*, 1959, 43, 965.
 Nhớ trường cũ cảm tác, *Hoài-Quang*, 1959, 39, 274.
 Những bài ca trên đường đời Khổng-Phu-tử, *Tu-trai*, 1958, 34, 1015-1019.
 Những câu hò mái đẫy, *Nguyễn-khoa-Vy*, 1958, 32, 693 ; 1958, 33, 849-850.
 Phong-dao : 1. Chim. 2. Ong, kiến. 3. Nụ, Báp, chồi, măng, *Vũ-đức-Trinh*, 1956, 9, 1018-1019.
 Phong-dao : 1. Mây. 2. Sương. 3. Tuyết, *Đức-Trinh*, 1955, 1, 77-79.
 Quạt, *Vũ-đức-Trinh*, 1960, 53, 1004.

Quê hương, *Đoàn-Thêm*, 1958, 33, 845.
 Quê tôi, *Bút-Trạch Nguyễn-văn-Hậu*, 1960, 48, 122-123.
 Quốc-túy Việt-nam, *Vũ-đức-Trinh*, 1958, 31, 474-481.
 Ra khơi, *Đông-Xuyên*, 1960, 49, 274.
 Rạng đông, *Hoàng-ngọc-Mễ*, 1959, 40, 445.
 Rằm tháng bảy, *Tế-Xuyên*, 1958, 33, 810.
 Sa-mạc, *Đoàn-Thêm*, 1960, 57, 1576-1578.
 Sang hè, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1958, 31, 522.
 Sau cơn mưa gió, *Tương-Phổ*, 1960, 55, 1296.
 Sau cơn mưa gió của Tương-Phổ (bài họa), *Trình-Xuyên*, 1960, 55, 1296.
 Sắc thanh, thanh sắc, *Đoàn-Thêm*, 1958, 34, 1005.
 Sầu, *Phạm-văn-Điêu*, 1959, 38, 107.
 Sầu dâng, *Thanh-Vân*, *VCI*, 1960, 51, 595-596.
 Sầu tóc bạc, *Đoàn-Thêm*, 1959, 47, 1625, 1627.
 Soi gương, *Đoàn-Thêm*, 1958, 34, 1004-1005.
 Sóng lòng, Mạnh-thần *Hoàng-ngọc-Mễ*, 1959, 39, 275.
 Sống và đẹp, *Đoàn-Thêm*, 1959, 46, 1465-1467.
 Sơ kính tân trang, *Phạm-thái Bùi-lương* khảo, 1955, 7, 770-782 ; 1956, 9, 1023-1031 ; 10, 1119-1123 ; 11, 1235-1239 ; 13, 1468-1470 ; 14, 1591-1593.
 Sơn, *Vũ-đức-Trinh*, 1960, 49, 272-273.
 Sự tích « Trầu Cau » diễn-ca, *Hồng-Thiên*, 1959, 38, 110-111 ; 39, 275-278.
 Ta học tiếng ta. (Ca dao mới), *Trọng-Dức*, 1956, 16, 1847.
 Làm giàu tiếng Việt, *Trọng-Dức*, 16, 1877.
 Ta nhớ, *Trần-tuấn-Khải*, 1959, 44, 1122-1123.
 Tạ bạn làng thơ, *Đông-Xuyên*, 1960, 50, 447.
 Tạnh cơn giông, *Đoàn-Thêm*, 1959, 47, 1654-1655.
 Tao-dàn mộng-ký, *Đoàn-Thêm*, 1959, 43, 907-912.
 Tao phùng, *Bửu-Cầm*, 1959, 46, 1487.
 Tắm biển, *Thùy-Thiên*, 1959, 46, 1490.
 Tặng « Chín năm ly-loạn » (1945-1954), *Cao-thị Ngọc-Anh*, 1957, 27, 1179.

Tặng một ông bạn già, *Thanh-Trúc*, 1959, 43, 963.
 Tâm hồn bạn, *Đoàn-Thêm* 1959, 40, 357-358.
 Tăm, Cám, Rạ, Rơm, *Vũ-đức-Trinh*, 1959, 47, 1656-1657.
 Tiếc một tình trăng, *Hoàng-Ngọc-Mễ*, 1959, 38, 108.
 Tiếng đàn, *Vũ-đức-Trinh*, 1959, 38, 114-115.
 Tiếng đàn bên vách, *Đoàn-Thêm*, 1958, 35, 1163-1165.
 Tiếng địch đồng-quê, *Mai-Oanh*, 1959, 38, 113.
 Tiếng hát, *Vũ-đức-Trinh*, 1958, 36, 1324-1325.
 Tiếng Nam, *H. Văn*, 1957, 26, 1029.
 Tỉnh già, *Phan-Khôi*, 1958, 35, 1168-1169.
 Tống biệt, *Nguyễn-k-Hiếu*, 1958, 31, 524-525.
 Tứ đồ trường, *Nguyễn-đình-Liệu*, 1956, 11, 1242.
 Tứ đồ trường, *Ngô-mộng-Lâm*, 1956, 11, 1242-1243.
 Tứ đồ trường, *Tế-Xuyên*, 1956, 14, 1628.
 Từ-thức, *Đoàn-Thêm*, 1959, 39, 221-227.
 Từ-thức cảm-đề, *Hoài-Quang*, 1959, 42, 843-844.
 Tự trào trong khi du-ngoạn sơn-thủy, *Đạm-Nguyên*, 1959, 43, 962.
 Tháng tư, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1959, 40, 440.
 Thân-phụ tạ thế cảm-tác, *Hồng-Thiên*, 1958, 30, 814.
 Thất thập nhị tự thuật, *Ngô-bằng-Ciục*, 1959, 43, 968.
 Thất thập tự thọ, *Thùy-Thiên*, 1959, 43, 990.
 Tháp, *Vũ-đức-Trinh*, 1959, 43, 966.
 Thi, thư, lễ nhạc, *Vũ-đức-Trinh*, 1958, 32, 696.
 Thiên-thai, *Văn-Cao*, 1958, 30, 373-376.
 Thóc, gạo, *Vũ-đức-Trinh*, 1959, 46, 1488.
 Thơ (tặng Ung-Bình Thúc-giạ-thị), *Tư-Nguyên*, 1960, 55, 1300.
 Thơ giấy, *Đông-Xuyên*, 1959, 41, 605-606.
 Thơ mừng Thủ-tướng Ngô tiên-sinh, *Thâm-Quỳnh*, 1955, 7, 794.
 Thú lâm-tuyền, *Trần-tuấn-Khải*, 1958, 30, 427.
 Thuật hoài, dịch Nguyễn-thượng-Hiền, *Trần-tuấn-Khải*, 1960, 51, 603-606.
 Thuyền ai, *Hồng-Thiên*, 1958, 32, 615.
 Thuyền gặp sóng, *Trần-tuấn-Khải*, 1960, 57, 1636.

Thuyền thơ, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1956, 10, 1115.
 Trà lại bức tranh, *Đoàn-Thêm*, 1958, 36, 1319-1320.
 Trần-trọc, *Hoàng-ngọc-Mễ*, 1959, 39, 279.
 Trần-trọc, *Bùi-khánh-Dẫn*, 1960, 56, 1455.
 Trăng lên mặt hồ đêm, *Mai-Oanh*, 1959, 40, 445.
 Trông vời cỏi Bắc, *Mai-Oanh*, 1958, 35, 1147.
 Trông trăng nhớ người, *Đạm-Nguyên*, 1958, 36, 1318.
 Trở về, *Mai-Oanh*, 1958, 30, 368.
 Văn-tế trận vong chiến-sĩ và nạn nhân chiến-tranh, *Thâm-Quỳnh*, 1956, 6, 680-682.
 Vì nước, *Nguyễn-sĩ-Thiêm*, 1956, 14, 1955.
 Viếng Tổ-Như, *Xuân-Việt*, 1958, 34, 999. *
 Việt-Nam gấm vóc cảm đề, *Hoài-Quang*, 1960, 53, 1006.
 Việt-Nam gấm vóc cảm đề, *Hồng-Thiên*, 1960, 57, 1645.
 Việt-Nam văn-hóa, *Thùy-Thiên*, 1960, 50, 446.
 Vịnh Anh Thọ Bửu, *Trần-tuấn-Khải*, 1958, 30, 336.
 Vịnh bến tàu, *Đạm-Nguyên*, 1958, 29, 231-232.
 Vịnh Bèo, *Thanh-thủy*, 1957, 25, 929.
 Vịnh bức địa-đồ rách, *Nguyễn-khắc-Hiếu*, 1958, 31, 523.
 Vịnh bức địa-đồ rách : thơ họa, *Hoài-Quang*, 1958, 31, 523.
 Vịnh cây hải-dương, *Huyền-Mặc*, 1958, 34, 998.
 Vịnh đoạn-trường tân-thanh, *Nguyễn-đình-Diệm*, 1958, 33, 851.
 Vịnh Hoạn-thư, *Nguyễn-đình-Diệm*, 1958, 36, 1326.
 Vịnh Lã-Vọng trên núi non bộ, *Hoài-Quang*, 1958, 32, 825.
 Vịnh nhan-sắc Thúy-Kiều, *Huyền-Mặc*, 1958, 34, 1051.
 Vịnh quả bưởi đào, *Tư-Nguyên*, 1960, 56, 1437.
 Vịnh trăng, *Hồng-Thiên*, 1957, 24, 752.
 Vóng, *Vũ-đức-Trinh*, 1960, 54, 1114.
 Vô-đề, *Nguyễn-đình-Diệm*, 1958, 37, 1531.
 Vũ-trụ và nhân-sinh, *Nguyễn-thọ-Dực*, 1960, 53, 1001.
 Họa lại bài trên, *Hoài-Quang*, 1960, 54, 1113.
 Xa quê hương cảm-tác, *Hoài-Hương*, 1958, 31, 496.

DỊCH THƠ NGOẠI-NGỮ

- Một mình lững-thững tựa mây bay, dịch *William Wordsworth* Đào-trọng-Đủ, 1955, 1, 130-132.
- Thất sanh, dịch thơ Nhật *Bùi-quang-Khánh*, 1956, 12, 1411.
- Cô-đơn, dịch Lamartine, *Hoàng-song-Liêm*, 1956, 8, 933-935.
- Quê nhà, dịch Lamartine *Hoàng-Khôi*, 1956, 12, 1407-1408.
- Quê nhà, dịch Lamartine *Hoài-Quang*, 1956, 12, 1408.
- Quê nhà, dịch Aubert *Hoài-Quang* 1956, 12, 1410.
- Tình tuyệt-vọng, dịch Arvers, *Khái-Hưng*, 1958, 31, 58.
- Bây giờ ván đã đóng thuyền, dịch thơ Pháp, *Hương-giang*, 1958, 31, 585.
- Hai cảnh hoàng-hôn, dịch V. Hugo, *Sài-Nhạc*, 1598, 31, 585-587.
- Điệu hát đêm trên sông Hương, dịch thơ Pháp, *Lê-Chi*, *Nguyễn-Vỹ*, 1958, 32, 738-739.
- Đêm trên giong Hương-giang, dịch thơ Pháp, Long-An *Thái-thúc-Diến*, 1958, 32, 739-740.
- Hai cảnh hoàng-hôn, dịch thơ Pháp, Đạm-Quang *Nguyễn-xuân-Sơn*, 1958, 32, 740-741.
- Hương nhạc chiều hôm, dịch Baudelaire, *Xuân-Việt*, 1953, 35, 1218.
- Nến, dịch thơ Anh, Pháp, *Hoài-Quang*, 1959, 41, 667.
- Nến, dịch thơ Anh, Pháp, *Tchya*, 1959, 41, 668-669.
- Nến, dịch thơ Anh Pháp, *Xuân-Việt*, 1956, 41, 669-670.
- Ông lão gieo mạ, dịch V. Hugo, *Đạm-Quang*, 1959, 42, 838.
- Chối dạy, dịch F. Grech, *Hoài-Quang*, 1959, 42, 839-840.
- Chối dạy, dịch F. Grech, *Thanh-Tùng*, 1959, 42, 840.
- Vị quốc vong thân, dịch V. Hugo, *Đạm-Quang*, 1959, 42, 841.
- Bề thăm đêm trường, dịch V. Hugo, *Hoài-Quang*, 1960, 57, 1693-1694.
- Bài hát tòng quân, dịch Dương-Quỳnh, *Nguyễn-dình-Diệm*, 1956, 12, 1410.
- Bài từ về nghỉ quê nhà, dịch Đào-Tiềm, *Trọng-vĩ Bùi-Lương*, 1956, 8, 929-932.
- Cảnh quê đầu hè, dịch Lục-Du, *Đông-Xuyên*, 1960, 51, 669.

- Cầm-sắt, dịch thơ Đường, *Nguyễn-dình-Diệm*, 1959, 38, 157.
- Cỏ Ngu mỹ-nhân, dịch Tăng-tử-cổ, *Hoàng-Khôi*, 1954, 4, 496-501.
- Chiều xuân ở Sơn-phòng, dịch Sầm-than, *Đạm-Nguyễn*, 1959, 39, 294.
- Chính phu, dịch Trương-nguyệt-Anh, *Đạm-Nguyễn*, 1958, 31, 524.
- Đêm xuân ở thành Lạc-dương sáo thổi, dịch Lý-Bạch, *Chi-Viễn*, 1955, 4, 495.
- Hoài thượng biệt cố nhân, dịch thơ Đường, *Dương-thiệu-Cương*, 1960, 49, 335.
- Hỏi thầy bói, dịch Sở-từ, *Bùi-Lương*, 1955, 6, 726-728.
- Hỏi hương cảm hứng, *Huyền-Mặc* dịch, 1958, 33, 899-900.
- Khách tới, dịch Đỗ-Phủ, *Huyền-Mặc*, 1958, 35, 1215.
- Khúc nhạc phủ Yến ca, dịch Cao-thích, *Trần-tuấn-Khải*, 1956, 11, 1291-1294.
- Khuê oán, dịch thơ Đường, Tô-nam *Nguyễn-dình-Diệm*, 1958, 28, 93.
- Lão bán than, dịch thơ Trung-hoa, *Hiếu-Văn*, 1956, 10, 1173-1174.
- Mèo nhà ai ? dịch Yên-dồ, *Đạm-Nguyễn*, 1958, 33, 852.
- Món thánh đầu, *Trần-tuấn-Khải* dịch, 1955, 6, 700-703.
- Muốn ở gần nhà Nguyên-Chân, dịch Bạch-Cư-Dị, *Đông-Xuyên*, 1958, 33, 899.
- Nằm ở Mạc-phủ, dịch Đỗ-Phủ, *Trần-tuấn-Khải*, 1959, 42, 842.
- Núi xa, dịch Âu-dương-tu, *Đông-Xuyên*, 1959, 39, 334.
- Ngày hè tạp đề, dịch Lục-du, *Đông-Xuyên*, 1959, 41, 664.
- Nghe sách ở Minh-hồ-cư, dịch Hoa-Ngạc, *Trần-công-Chính*, 1960, 52, 818-822.
- Nhớ mai, dịch Mai-Am nữ-sĩ, V. *Hưng*, 1956, 9, 1021.
- Qua nhà cũ của ông Giã-Nghị, dịch Lưu-trường-Khanh, *Nguyễn-dình-Diệm*, 1959, 43, 997.
- Qua thôn Minh-Phi hoài cổ, dịch Đỗ-Phủ, *Nguyễn-dình-Diệm*, 1958, 33, 900.
- Tế bãi chiến-trường cũ, dịch Lý-Hoa, *Nguyễn-đắc-Lộc*, 1957, 22, 566-569.

Tết mồng 9 tháng 9 lên Tê-sơn, dịch Đỗ-Mục, *Đông-Xuyên*, 1956, 45, 1347-1347.

Tết thanh-minh. Ngày thanh-minh, dịch thơ Trung-hoa, *Lê-hữu-Giáp*, 1956, 9, 1057-1058.

Tô Vô miếu, dịch Ôn-đình-quân, *Nguyễn-đình-Diệm*, 1959, 39, 306-387.

Thả tù, dịch Âu-dương-tu, *Phá-quân*, 1957, 21, 449-450.

Thanh bình điệu, dịch Lý-thái-Bạch, *Đạm-Nguyên*, 1958, 32, 741-742.

Thơ Đường, *Lê-hữu-Giáp*, 1955, 5, 606-607 ; 6, 723-725.

Thơ Đường, *Nguyễn-hiếu-Vấn*, 1956, 8, 928.

Thu dạ lữ-hoài ngâm, dịch Định-nhật-Thận, *Nguyễn-cao-Kim*, 1958, 34, 984-988.

Thú quê, dịch Chu-Quyền, *Đông-Xuyên*, 1959, 42, 712.

Trông cảnh cũ nhớ người xưa, *Đạm-Nguyên* dịch, 1958, 31, 491.

Xuân khuê, dịch thơ Đường, *Nguyễn-đình-Diệm*, 1958, 28, 105.

Xuân mới khai bút, dịch Hán-văn, *V. Hưng* 1956, 9, 1020-1021.

Xuân oán hay là Oán xuân, *Nguyễn-đình-Diệm*, 1958, 30, 383.

Xuân vọng, dịch Đỗ-Phủ, *Nguyễn-đình-Diệm*, 1958, 31, 587.

Ý xuân, dịch Lý-Bạch, *Bửu Cầm*, 1958, 37, 1531.

Yến thành đông-trang, dịch thơ Đường, *Huyền-Mặc*, 1958, 31, 582.

KỊCH

Đà cuồng hay con một quẻ, kịch ngắn, *Nguyễn-công-Huân*, 1957, 22, 545-550.

Lạc lối trần gian, hay là tiên và tục, kịch thơ, *Đình-Hùng*, 1960, 49, 265-271 ; 53, 992-998 ; 55, 1289-1294 ; 57, 1629-1635.

Nợ non nước, kịch thơ, *Vũ-huy-Chân*, 1956, 8, 850-862 ; 9, 1001-1015 ; 10, 1099-1110.

Nhớ quê-hương, bi-kịch thơ, *Hoàng-ngọc-Phách*, Song-an, 1958, 36, 1281-1289.

Tình sơn-cửu, kịch thơ, *Nguyễn-hoài-Hối*, 1957, 21, 381-391.

Tuồng Trưng-Trắc, Trưng-Nhị, *Hà-Ngợi*, 1958, 33, 833-836.

Trung-hiếu lương toàn, vở hát chèo, Sự-tích đức Thánh Trần, *Trần-tuấn-Khai*, 1960, 56, 1407-1416 ; 57, 1589-1600.

TRUYỆN

Đêm trừ tịch, *Nguyễn-văn-Khoan*, 1956, 8, 876-882.

Anh hùng đoán giữa trần-ai (gương nữ-lưu), *Hoài-Nhã*, 1957, 25, 872-875.

Ào-mộng, *Thềm-Đất*, 1957, 22, 527-528.

Cầm hóa, *Đào-Viên*, 1957, 18, 63-65.

Con cá của thầy Từ-sản, cò-văn, *Đào-thanh-Ban*, 1957, 19, 221.

Công-chúa H' Bia và con cóc, truyện cổ-tích Đê, *Tam-Tinh*, 1957, 20, 323.

Chàng không-lò và nàng công-chúa cò-tích Nam-dương, *Bạch-Lĩnh*, 1957, 21, 429-430.

Châu-thái-nhâm, gương nữ-lưu, *Huyền-Mặc*, 1957, 26, 1083.

Chuyện xã-hội, *Thềm-Đất*, 1957, 21, 378-380.

Dưới gốc chuối, *Tư-Nguyên*, 1957, 22, 501-505.

Đầu ghềnh cuối bãi, *Thềm-Đất*, 1958, 28, 83-84.

Hai bà Nga-hoàng, Nữ-anh, gương nữ-lưu, *Huyền-Mặc*, 1957, 25, 934-936.

Hai sự-trạng trái ngược của một danh-y, truyện vui *Thái-văn-Kiểm*, 1956, 11, 1279-1281.

Kinh-đô thế-giới, Herminway, *Phạm-văn-Quang* dịch, 1960, 50, 497-500 ; 51, 664-668 ; 54, 1166-1171.

Kho vàng bí-mật ở đất Việt-nam, khoa-học phiêu-lưu tiểu-thuyết, *Nguyễn-công-Huân*: 1955, 1, 54-67 ; 1955, 2, 205-214 ; 3, 334-346 ; 4, 437-444 ; 5, 552-560 ; 6, 666-674 ; 7, 783-789 ; 1956, 9, 993-1000 ; 10, 1114-1118 ; 11, 1223-1228 ; 13, 1459-1460 ; 14, 1569-1573 ; 16, 1673-1675.

Lời người bắt rắn, cò-văn, *Đào-thanh-Ban*, 1957, 19, 221-222.

Lời nói thẳng tam quân, mảnh gương đời, *Trần-tuấn-Khai*, 1956, 12, 1405-1406.

Một cô bán kẹo trở nên hoàng-hậu vì một câu đối, dã-sử, *Bảo-lộc* 1959, 7, 756-764.

Một cuộc phiêu-lưu kỳ-lạ, *Thu-An*, 1958, 33, 878-890; 34, 1038-1051; 35, 1201-1210; 36, 1358-1366; 1959, 40, 489-495; 41, 635-640.

Nguyễn-Cao, dã-sử, *Phạm-văn-Hanh*, 1956, 5, 1685-1688.

Người ta thất sơn : Ông hai Cảnh, *Nguyễn-văn-Hậu*, 1960, 54, 1098-1103.

Nghề lặn ốc, *Thêm-Dắt*, 1957, 25, 880-884.

Pô khong Ga-rai, dã-sử Chiêm-thành *Nguyễn-khắc-Ngũ*, 1957, 22, 493-497.

Pô mê, dã tử, *Vũ-lang*, 1957, 20, 332-335.

Tích chim bìm bịp, *Vũ-văn-Lễ*, 1957, 18, 65-68.

Thủy-Liêm thần-nữ, dã Chiêm-thành, *Nguyễn-khắc-Ngũ*, 1958, 31, 503-505.

Trịnh-dục-Tú nữ-sĩ, gương nữ-lưu, *Vân-Tuyền*, 1958, 29, 267-268.

Truyện Công-chúa Mân Monara, cổ-tích Ai-lao, *Vũ-văn-Lễ*, 1958, 29, 256-258.

Việt-nam truyện ngắn, *Đào-Viên*, 1956, 17, 1913-1914.

II — MỤC-LỤC CÁC TÁC-GIA

A

An-Khê

Việc chống ngoại-xâm dưới thời Trần, 14, 1551-1558.
Hiệu-doàn học-sinh với tâm-lý-học, 18, 37-42, 51-62.

An-Thuận

Ảnh-hưởng Phật-giáo dưới triều Lý, 11, 1191-1195.

Anh-Nguyễn

Bom kinh-khí, 2, 275-277. — Một vài tài-liệu về những tấm bia ở Lam-Sơn, 3, 329-333. — Cuộc lên thăm mặt trăng, 5, 593-595. Một danh-nhân triều Nguyễn : Lê-văn-Duyệt, 6, 644-651. — Tìm-hiểu vũ trụ, 7, 816-818. — Những tục-lệ kỳ-lạ về ngày Tết của người Mường, 8, 870-873. — Tôn-thất-Thuyết với kinh-thành Huế, 11, 1214-1222. — Mustapha Kémal vị anh-hùng cứu-quốc; 12, 1395-1404. — Beethoven hay tài và mệnh, 13, 1506-1509. — Nguyễn-tri-Phương, 21, 393-401. — Các cuộc bang-giao Việt-Mỹ trong lịch-sử Việt-Nam, 24, 779-837. — Tìm-hiểu vũ trụ, 25, 936-938. — Mạc-Cửu với đất Hà-Tiên, 26, 1030-1036. — Kỳ ngoại-hầu Cường-Đề, 29, 186-190. — Nền giáo-dục Nhật-Bản, 31, 542-547; 32, 720-727.

Anh-Vinh

Benjamin Franklin, 12, 1388-1391.

B

B...

Hải-học-viện Nha-Trang, 19, 212-216.

Bạch-Lĩnh

Chàng Không-lỗ và nàng Công-Chúa (Cổ-Tích Nam-Dương), 21, 427-430.

Bao-La

Lịch-sử bang-giao giữa Việt-Nam và Thái-Lan, 41, 617-625. — Sử-học Việt-Nam qua các thời-dại, 42, 739-744. — Huyền-Trần về Chiêm-

quốc, 43, 913-919. — Đại-Việt-quốc tông lâm đồ, 47, 1594-1602. — Buổi thiếu thời của những bậc kỳ tài Đông-Tây, 48, 33-53. — Đem thu gió lọt song đào, 49, 207-212. — Việt-Nam trên đường giải-phóng, 50, 424-437 ; 51, 538-554 ; 52, 692-709 ; 53, 914-935 ; 54, 1068-1082. Ông Phạm Gò-Công, 56, 1417-1435. Tìm hiểu vài địa-danh Trung-Việt, 57, 1609-1649.

Bảo-Lộ

Một cô bán kẹo trở nên Hoàng-hậu vì một câu đối (truyện dã-sử), 7, 756-764.

Bích-Lan

Ôi ! Xứ Huế ! 31, 520.

Bùi-Khánh-Đán

Trần-trọc, 56, 1455. — Hồn say, 56, 1455.

Bùi-Quang-Khánh

Thất sanh, dịch thơ Nhật, 12, 1411.

Bùi-Lương

Bàn về phương-pháp duy-trí học cổ-diễn, 6, 640-643.
Chữ « Đạo » trong Khổng-học, 11, 1262-1265. — Thanh-niên, dịch Tùng Phong, 21, 455-459. — Quốc-ngữ đích ngoa, 28, 92-93.
Hỏi thầy bói, dịch Sở-từ, 726-728.
Sơ kính tân trang, 7, 770-782 ; 9, 1023-1031 ; 10, 1119-1123 ; 11, 1235-1239 ; 13, 1468-1470 ; 14, 1591-1593.
Bài từ về nghi quê nhà, dịch Đào-Tiềm, 8, 929-932.
Xuân thiên ngâm khúc, 12, 1358-1359. — Cùng bạn thanh-niên, 17, 1945.

Bùi-Huy-Tín

Mùa hè ngẫu-vịnh, 31, 547.

Bùi-Quang-Tung

Cái án bán tơ trong truyện Kiều, 13, 1461-1467. — Một tác-phẩm chưa hề xuất-bản : « Trăm thương » của Trương-An Quận-Công, 24, 732-737.

1384/180

VĂN-HÓA — SỐ 65

Bùi-Quang-Tung và Nguyễn-Đình-Diệm dịch

Thanh-tâm tài-tử Quán-hoa-đường binh-luận, 45, 1215-1226 ; 47, 1628-1640 ; 48, 65-73 ; 49, 241-248 ; 50, 385-391 ; 52, 736-746 ; 55, 1340-1349 ; 56, 1516-1521.

Bùi-Quang-Tung

Vấn-đề phiên-âm địa-danh ngoại-quốc, 49, 175-186. — Biểu-nhất-Lãm áp-dụng cho lịch-sử Việt-Nam, 53, 859-900.

Bưu-Cầm

Bang-giao lịch-sử giữa Việt-Nam và Nhật-Bản, 25, 917-919. Một lịch-sử quý-giá về Nam-Phần Việt-Nam, 31, 506-508. — Bài « Kê minh thập sách », 32, 659-662. — Học-chế Việt-Nam qua các triều-dại, 33, 811-813 ; 34, 947-952 ; 35, 1102-1108. — Một đoạn lịch-sử Chiêm-Thành (từ đời Nguyễn-Hoàng đến triều Minh-Mệnh), 36, 1246-1249. — Đồ sứ đời Tống 37, 1501-1505. — Một vị thiền-sư đã dung-hòa được Nghệ-thuật vào Đạo-Lý : Thích-viên-Thành, 38, 57-60. — Bài « Phóng cuồng ca » của Trần-quốc-Tảng, 39, 208-213. — Bài hát « Yêu-ngủ » (Ai miên ca) của Na-Sơn ăn-sĩ, 40, 422-426. — Thanh-tâm tài nhân là ai ? 41, 557-561 ; 42, 694-700. — Sách « Tự-học giải-nghĩa-ca » của vua Tự-Đức, 43, 920-926. ; — Hồ Tịnh-Tâm, 44, 1118-1121. — Tìm hiểu Kinh Thi, 45, 1304-1307 ; 46, 1499-1505. — Nguồn gốc văn-học Trung-Quốc 47, 1661-1668. Nguồn gốc chữ nôm 50, 347-355, Khương công-phụ, 54, 1117-1123. — Thơ mới Trung-quốc, 56, 1461-1467, 57, 1648-1656. Đào-nguyên, 35, 1162. — Ý Xuân (dịch Lý-Bạch), 37, 1531. — Hồn quê, 39, 273. — Màu thu, 42, 786. — Lữ-hoài, 43, 960. — Đọc di-cảo của cố giáo-sư Ưng-Quả, 45, 1296. — Tao-phùng, 46, 1487. Giao-duyên, 46, 1187. — Xuân Việt-Nam, 47, 1550. — Xuân-tứ, 48, 117. —

C

Cao Thị Ngọc-Anh

Đồng dạ cảm hoài, 26, 1048. — Tặng « Chín năm ly-loạn » (1945-1954), 27, 1179.

VĂN-HÓA — SỐ 65

1385/181

Cao-Nhã

Phụ-nữ Đông-Phương với tinh-thần quốc-gia, 12, 1381-1387.
Năm Dậu nói chuyện Gà, 17, 1901-1907. — Đức-độ và khí-tiết của nhà chí-sĩ Phan-dình-Phùng (1847-1895), 36, 1306-1317 Hối bạn, 27, 1195.

Chàng-Hai

Tin-tức khoa-học, 3, 385-388. — Đại-dương, một kho-tàng vô-tận, 11, 1258-1261. — Kẻ thù chính của Trần-hưng-Đạo, 14, 1611-1628 ; 15, 1722-1734 ; 16, 1866-1877. — Cao-su, 18, 89-98. — Hiệu-lực vận-năng của Co-lo-rô-phin (Chlorophyle), 19, 196-206. — Jules Verne với khoa học tối-tân (dịch Jacp. Renard), 22, 541-544. — Mặt trăng : một người bạn bí-mật, 23, 658-669. — Văn truyện thám hiểm không-gian, 28, 118-131.

Chí-Viễn

Nét xuân xưa, 1, 67-76.
Đêm xuân ở thành Lạc-Dương sáo thổi (dịch Lý-Bạch), 4, 495.

D

Diệp-Chi

Tơ-roi nhân-tạo, 13, 1484-1496 — Nguyên-ủy thần-kỳ và óc sáng-chế của đồng-bào Thượng, 20, 291-300.

Dương-Thiệu-Cương

Ai là tác-giả câu « Phát-phơ cảnh trúc la-đa », Hà-thành tức cảnh, 8, 874-875 — Một nữ-sĩ cận-đại : Bà Nhân-Khanh, 11, 1229-1232.
Hoài-thương biệt cố-nhân (dịch thơ Đường), 49, 335. Thi-nhân cận-đại : Dương-Khue (1859-1902), 54, 1048-1055.

Dương-Quang

Xuân Xây-dựng, 37, 1381.

Đ

Đạm-Nguyên

Lưu-gián, 19, 156. — Điều-văn, 28, 97-98. — Vịnh bến Tàu, 29, 231-232. — Ngày kỷ-niệm hai Bà-Trung, 29, 245. — Trông cảnh cũ nhớ

1386/182

AN-HÓA — SỔ 65

người xưa (dịch), 31, 491. Chinh-phu, dịch Trương-nguyệt-Anh, 31, 524. — Thanh-bình-diệu (dịch Lý-thái-Bạch), 32, 741-742. — Mèo nhà ai ? dịch Yên-Đồ, 33, 853. — Thu-ca, 34, 1056. — Trông trăng nhớ người, 36, 1318 — Chúc xuân Kỷ-Hợi, 37, 1485. — Mừng xuân mới, 39, 49. — Mừng bạn thi-đố Tam-Nguyên, dịch, 38, 116. — Chiều xuân ở Sơn-Phông, dịch Sầm-Thân, 39, 294. — Tự-trào trong khi du-ngoạn ở Sơn-Phông, dịch Sầm-Thân, 39, 294. — Xuân cảm, 50, 452. — Đêm chơi ven hồ Than-Thở cảm-hoài, 51, 596. — Kỳ-quan, thăng-tích Đà-lạt, 52, 786-787. — Thu tứ, 54, 1109. — Xuân tự trào, 57, 1637.

Đào-Thanh-Ban

Con cá của thầy Từ-Sân (cổ-văn), 19, 221. — Lời người bắt rắn (cổ-văn), 19, 221-222.

Đào-Trọng-Đủ

Một minh lững-thững tựa mây bay, thơ dịch William Wordsworth. 1
130-132.

Đào-văn-Hội

Những ai đã cai-trị miền Nam, 11, 1233-1234. — Sóc-trắng bút-ký, 13, 1450-1458. Quốc-hiệu Việt-Nam, 25, 876-877. — Suối nước sôi Xuyên-Mộc, 33, 814-817. Nguyễn-trường-Tộ với vấn-đề Kinh-tế (1828-1871), 19, 131-136

Đào-Thị-Vân-Khanh

Di-cư vịnh-nguyệt, 21, 377. — Trung-thu vọng-nguyệt, 44, 1129.

Đào-Viên

Nguyễn-trung-Trực, vị anh-hùng miền Nam, 12, 1352-1353. — Anh-hùng non Lam, 12, 1357-1358. — Trương-Định, một chiến-sĩ Gò-Công, 14, 1574-1578. — Việt-Nam, (chuyện ngắn), 17, 1913-1914. — Cầm-hóa (chuyện ngắn), 18, 63-65. — Tri-nhân, thiện-niệm, 19, 207-211.

Đắc-Tổ

Giá-trị lịch-sử và tinh-thần của cuộc khởi-nghĩa Lam-Sơn, 14, 1531-1535. — Nhắn bạn miền xuôi, 20, 325.

VĂN-HÓA — SỔ 65

1387/183

Đặng-Mộng-Lân

Công-nghiệp giáo-dục của Khổng-Phu-Tử, 43, 1007-1012; 44, 1156-1163.— Luận về sự lập chế theo quan-niệm Khổng-Tử, 48, 157-160; 49, 284-287.

Đinh-Hùng

Đọc thi-phẩm « Nhạc đế » của Đoàn-Thêm, 52, 770-780.— Lạc lối trần-gian hay là Tiên và tục (kịch thơ), 49, 266-271; 53, 992-998; 55, 1298-1294; 57, 1629-1635 (còn tiếp).

Đoàn-Văn-An

Phương-pháp giáo-dục ở thời ấu-trí (khảo-cứu nền giáo-dục Nhật-bản hiện-đại), 47, 1695-1700; 48, 129-137.— Ngành giáo-dục ở thời-đại Minh-trị Duy-tân, 49, 275-283; 50, 453-458; 51, 616-620; 52, 800-806; 54, 1172-1184; 55, 1306-1312.

Đoàn-Phong

Kiên-quốc, 19, 155-156.

Đoàn-Thêm

Văn-đề sáng-tác, 32, 612-615.— Sự sưu-tầm tài-liệu cho nhà văn của thời-đại, 33, 823-825.

Triền-lãm hội-họa mùa Xuân Kỳ-hội 1959, 38, 82-86.— Loạn-ly, 31, 521.— Quê hương, 33, 845.— Đề một bức tranh của bạn, 33, 846-847.— Đề bức tranh thứ hai của bạn, 34, 1000-1001.— Soi gương, 34, 1004-1005.— Sắc thanh, thanh sắc, 34, 1005.— Đàn, hoa, 34, 1005.— Tiếng đàn bên vách, 35, 1163-1165.— Trả lại bức tranh, 36, 1319-1320.— Máy văn thơ Tết, 37, 1439.— Xem hoa chợ Tết, 37, 1479-1480.— Từ-Thức, 39, 221-229.— Nặng hạ, 39, 252-255.— Tâm hồn loạn, 40, 257-358.— Mảnh vườn hoang, 41, 562-565.— Hai ông cụ, 42, 708-712.— Tao-dàn mộng-ký, 43, 907-912.— Hoa thu, 44, 1008, 1091.— Phạm-đình-Trọng, Nguyễn-hữu-Cầu, 45, 1260-1265.— Sống và đẹp, 46, 1465-1467.— Sầu tóc bạn, 47, 1625-1627.— Tạnh cơn Giông, 47, 1654-1655.— Bóng vang làng cũ, 48, 62-64.— Nhạc đế, 49,

226-228.— Hạ sơn, 50, 396-405.— Mưa, 52, 722-724.— Mây, 53, 936-938.— Gió, 54, 1083-1085.— Nồng nôi, 55, 1258-1261.— Nước, 55, 1403-1406. Sa-mạc, 57, 1576-1579.

Đỗ-Năng-Vân

Người Kinh đầu tiên lên Kontum, 20, 305-309.

Đỗ-Bá-Yên

Một danh-tướng nhà Tiền-Lý : Lý-Phục-Man, 12, 1354-1355.— Người Mèo miền Cao-nguyên Việt-Nam, 20, 336-337.

Đồng-Minh

Một danh-y Trung-Hoa : Diệp-thiên-sĩ, 10, 1166-1172.— Chơi Sầm-Sơn, 46, 1486.— Xuân Canh-Tý, cảm ngâm, 47, 1658.
Ngày Tết : nhớ truyện Thủy-Tiên, 47, 1669-1673.— Đề tượng Vua Lê, 52, 785.— Nối vợ chồng Ngâu (thơ mới), 54, 1110-1111.— Cảnh ở rừng, 55, 1297.

Hà-Như-Chi

Tân-Đà Nguyễn-khắc-Miêu : thân-thế và sự-nghiệp văn-chương, 9, 957-965; 10, 1084-1098.— Nhìn lại một thời lãng-mạn trong thi-ca Việt-Nam, 22, 471-492; 23, 604-621.

Hà-Ngợi

Tuồng Trung-Trắc Trung-Nhị, 33, 833-836.

Hà-Bạch-Ngọc

Nổi lòng sơn-nữ, 42, 788.

Hiếu-Văn

Lão bán than (dịch thơ Trung-Hoa), 10, 1173-1174.— Tiếng Nam, 26, 1029.— Ca-Dao, 23, 677.— Ai ghét Tết, 37, 1488.

Hoài-Đức

Một danh nho đời Nguyễn : Võ-trường-Toản, 38, 92-102.

Hoài-Hương

Xa quê hương cảm-tác, 31, 496.

Hoài-Nam

Đọc từ cảm vịnh, 3, 349.

Hoài-Nhã

Truyện Kiều và lối thơ tập Kiều, 14, 1536-1547. — Anh-hùng đoán giữa trần ai (gương nữ-lưu), 25, 872-875.

Hoài-Quang

Thơ phú của nhà chí-sĩ Nguyễn thượng Hiền, 2, 220-229. — Sống chết với Long-Thành : Hoàng-Diệu, 11, 1196-1204. — Tô Vô hay lòng nhớ đất nước, 12, 1368-1372. — Nguyễn Biều ăn cỏ đầu người, 13, 1437-1444. — Thuật giữ nước của người xưa, 22, 507-509. Nếu... (dịch), 26, 1094-1095.

Quê nhà (dịch Lamartine), 12, 1408. — Quê nhà (dịch Anbert), 12, 1410. — Trông trăng thu nhớ ai ? 15, 1700-1701. — Trăng thu soi khắp những đầu ? 23, 650. — Đêm thu đọc sử cảm-tác, 25, 906. — Họa : vịnh bức địa-đồ rách, 31, 523. — Cảm đề « Taj. Mahal », 32, 694. — Vịnh Lã-vọng trên núi non bộ, 33, 825. Nhớ trường cũ cảm-tác, 39, 274. — Từ-Thức cảm-đề, 42, 843-844. — Nếu... (dịch thơ Anh. Pháp), 41, 667. — Chối dạy (dịch F. Grech), 42, 839-840. — Cảm hứng, 43, 964-965. — Hẹn mặt bạn cũ, trường Bưởi cảm-tác, 50, 450-452. — « Đất Việt trời Nam » cảm-đề, 52, 670. — « Nhạc đế » cảm-đề, 52, 791-792. — « Việt-Nam Gấm Vóc » cảm-đề, 53, 1006. — Họa « vũ-trụ nhân-sinh » của thi-sĩ Tố-Nguyên. 54, 1113. — Bề thăm đêm trường (lược dịch V. Hugo), 57, 1693-1694.

Hoàng-Song-Liêm

Cô đơn, dịch Lamartine, 8, 933-835.

Hoàng-Khôi

Vịnh đèn Na-sơn, 3, 353-354. — Cô Ngu mỹ nhân, dịch Tăng Tử-Cổ, 4, 496-501. — Quê nhà, dịch Lamartine, 12, 1407-1408. — Lê-Lợi và anh chàng Thọ Xê, 14, 1548-1550.

Hoàng-Ngọc-Mễ

Giòng Cửu-Long, 38, 105. — Tiếc một tình trăng, 38, 108. — Sóng lòng 39, 275. — Trần-trục 39, 279. — Giấc mộng tiên, 40, 444. — Rạng đông, 40, 445.

1390/186

VĂN-HÓA — SỔ 65

Hoàng-Ngọc-Phách

Gương hiếu học của Nhật-Bản, 35, 1187-1191. Đêm trên giòng Hương-Giang (dịch thơ Pháp), 32, 739-740. Nhớ quê-hương (bi kịch thơ), 36, 1281-1289.

Hoài-Giai Hoàng-Trọng-Thực

Viếng Bến-Hải cảm-tác, 25, 907. — Viếng Bến-Hải một ngày mưa, 26, 1047.

Hồ-Vân-Đàm

Giống người và gốc-tích tỉnh Đarlac, 50, 438-445.

Hồng-Thiên

Những truyện truyền-kỳ về Đê-Thiên, Đê-Thích, 33, 862-865.

Nhớ nghiêm-đường, 15, 1702. — Xuân về, 17 ; 1945-1946. — Ngày xuân cảm tác, 17, 1946. — Bên sông chiều tà, 22, 470. — Hăng-nga, 22, 470 — Chiều hôm 23, 628 — Vịnh trăng 24, 942. — Trời thu nhớ quê nhà, 25, 908. — Nhớ bạn ở Nha-Trang, 25, 908.

Đề bức tranh thêu vẽ cảnh cổ-hương, 26, 1049.

Ngày xuân Mậu-Tuất, 27, 1179 — Đón xuân, 27, 1196. — Vịnh phong-lan ở Đà-lạt, 28, 97. — Thân-phụ tạ thế cảm tác, 30, 314. — Ngày kỷ-niệm Hùng-vương cảm-tác, 31, 523. — Cây cỏ-thụ 31, 577. — Con vịt xiêm, 31, 577. — Thuyền ai, 32, 615. — Gửi bạn, 32, 695. — Cá lội ngược dòng, 34, 940. — Hoa hồng, 34, 1024. — Mộng cổ-hương, 35, 1108. — Chiều thu, 35, 1165. — Ngồi bên sông Thị-nghè ngẫu-cảm, 35, 1181. — Nhớ cảnh Ngô-sơn cảm tác 36, 1274. — Ngu-lang 37, 1480-1481. — Sự tích « Trầu cau » điển ca, 38, 110-111 ; 39, 275-278. — Cảnh Đà-lạt, 40, 372. — Từ biệt Đà-thành, 40, 443. — Hồ Than thở, 40, 445. — Mùa hè nhớ sen Tây-Hồ cảm tác, 41, 606-607. — Thăm Long-Hải 42, 788. — Hẹn bạn thơ trên tàu mỹ-cảnh 42, 816, Tiếng thu, 42, 754. — Lan và thơ, 43, 962-963. — My-nương Trương-Chi 44, 1127-1128. Chùa Linh-sơn trên núi 45, 1300. — Vung Tàu, 46, 1490. — Ngày xuân mừng văn-hóa 47, 1660. — Đêm trăng đi xe lửa Đà-Lạt, 48, 122. — Đêm trăng Đà-lạt 50, 447. — Chơi thuyền,

1391/187

VĂN-HÓA — SỔ 65

51, 596. — My-Châu Trọng-thủy, 52, 792-793 ; 53, 1002-1003. — Đứng trên cầu cảm-tác, 54, 1112 — Vĩnh Mai, 55, 1297. — Vĩnh hoa Mẫu Đơn, 56, 1458. — Xuân mới, 57, 1637. — Việt-Nam gấm-vóc cảm-đề, 57, 1645.

Huyền-Mặc

Quan-niệm qui thần theo Khổng-Giáo, 19, 192-195. — Dự Nhượng Việt-Nam : Lê-văn-Khôi, 23, 589-594. — Hai bà Nga-Hoàng, Nữ-Anh (gương nữ-lưu), 25, 934-936. — Châu-thái-Nhâm (gương nữ-lưu), 26, 1083. — Cảnh mùa Xuân, 28, 95. — Đề tranh « Hoa điều ngày xuân », 28, 95. — Trời xuân đất khách, 29, 185. — Vịnh Trưng-nữ-Vương, 29, 232. — Viếng cảnh chùa Đệ-Thiên Đệ-Thích, 31, 473. — Yến thành đông trang (dịch thơ Đường), 31, 582. — Hồi hương cảm-hứng, 33, 899-900. — Vịnh cây Hải-Đăng, 34, 998. — Vịnh nhan sắc Thúy-Kiều, 34, 1051. — Khách tới (dịch Đỗ-Phủ), 35, 1215. — Ngày xuân để ảnh của mình 37, 1484-1485.

Huỳnh-Khắc-Dụng

Sử-liệu Việt-Nam (các sử-liệu đầu tay Việt-Nam), 33, 828-832. — Tự do báo chí, 41, 533-539.

Huỳnh-Hữu-Nghĩa

Ý kiến về tập thơ « Từ-Thức », 41, 584-586.

Huy-Xương

Thám-hiền không-gian, 21, 438-448.

Hưng-Việt

Tả-quân Lê-văn-Duyệt (1763-1832), 37, 1468-1477. — Danh-nhân Nam-Việt : Tiền-quân Nguyễn-huỳnh-Đức (1748-1819) ; 53, 971-986.

Hương-Giang

Một thi-hào Việt-Nam : Hàn-mạc-Tử, 26, 998-1012. — Cây đa bến cò, 28, 70-74. — Giữa Miền-Điện và Việt-Nam, 29, 241-249. — Đà-lạt, tươi thắm, 30, 315-319.

1392/188

VĂN-HÓA — SỔ 65

Hương-Giang và Song-An

Người Mỹ đầu tiên tới Việt-Nam 31, 536-541.

Hương-Giang

Phê-bình thi-phẩm « Taj. Mahal » của Đoàn-Thêm, 32, 646-647. Suối nước nóng ở Việt-Nam, 34, 925-940 (coi thêm : Xuyên Mộc) — Loan-phụng hòa minh, 37, 1394-1399. — Người Việt đầu tiên đã tới nước Mỹ, 38, 122-132.

Nền hội-họa Trung-Hoa qua các thời-dại, 39, 320-329 ; 40, 478-483.

Phái-đoàn ngoại-giao đầu tiên của Mỹ-quốc đến Việt-Nam, 40, 462-471. — Lãng-tâm Huế, 41, 548-556. — Đồng-Hới, Đồng-Hà, Đồng-Nai, 45, 1266-1273. Giở đây ván đã đóng thuyền... (dịch thơ Pháp)

31, 585.

K

Khái-Hưng

Tình tuyệt-vọng (dịch Alexis Arvers) 31, 583.

(còn tiếp)

NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN

Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn
Điện-thoại : 24.633

✳
— Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
— Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

✳
Ấn-Quán : BÌNH-MINH
148 i, Đường Yên-Đồ — Sài-Gòn
Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT
329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-Gòn

VĂN-HÓA — SỔ 65

1393/189

TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả, hoặc của nhà xuất-bản có nhã-ý gửi tặng. Xin thành thực cảm ơn và ân-cần giới-thiệu với các bạn thân mến.

— *Việt-sử tân-biên* (quyển IV) do Ô. Phạm-văn-Sơn biên-soạn. Sau khi cho xuất-bản ba cuốn trên khảo về lịch-sử Việt-Nam từ thời-đại thượng-cổ đến thời-đại Nam-Bắc phân-tranh, soạn-giả lại tiếp tục cho ấn hành quyển Việt-sử thứ IV nay, trình bày theo phương-pháp khoa-học những sự-khien quan trọng đã xảy ra từ cuối đời Tây-Sơn qua đời Nguyễn-sơ (tức từ cuối thế-kỷ XVIII qua thượng-bán thế-kỷ XIX). Sử-gia họ Phạm đã khảo-luận rất đầy đủ và khúc-triết về những phần chính-yếu sau đây :

- 1) Quốc-văn đời Tây-sơn.
- 2) Đạo Thiên-Chúa qua Việt-Nam.
- 3) Cuộc vận-động của Giám-mục Bá-Đa-Lộc.
- 4) Cuộc chiến-tranh cuối cùng giữa Tây-Sơn và Nguyễn-Ánh.
- 5) Đời Nguyễn-sơ (1802-1847).

Sau khi khảo-cứu tỉ-mỉ về giai-đoạn Việt-sử vô cùng quan trọng này, soạn-giả đã kết-luận rằng : « Sự vụ-lợi riêng tây là nguy-hiêm, một đại-đoàn-kết quốc-gia là cần, sự xây dựng dân-chủ dân quyền là vấn-đề căn-bản Ai làm chính-trị mà nghịch với trào lưu dân-chủ, lạm-dụng xương máu và tài-sản của nhân-dân sẽ bị tiêu-diệt » và : « Lịch-sử chẳng những là bài học để yêu nước, hơn thế lịch-sử còn là những kinh-nghiệm hết sức quý báu và là bó đuốc soi đường cho việc kiến-quốc cùng cứu-quốc nữa. » . Sách dày hơn 400 trang do nhà sách Khai-trí (Sài-gòn) đứng tổng phát-hành. Giá bán 100 \$.

VĂN-HÓA SỔ — 65

1394/190

— *Thi-tuyển Anh* do Giáo-sư Anh-ngữ Hoài-Châu biên-soạn và phiên-dịch. Quyển sách này được xuất-bản, vì dịch-giả muốn giúp ích cho một số người đương và sẽ trau-giồi Anh-Ngữ, và đồng-thời giới-thiệu với độc-giả Việt-Nam, một số các nhà thơ nổi tiếng Anh Mỹ (như Shakespeare, Milton, Goldsmith, Byron, Longfellow, Tennyson, v.v...) . Mỗi khi dịch thơ của một tác-giả nào, dịch-giả có lược thuật tiêu-sứ của tác-giả đó, chú-thích rõ ràng bằng Anh-ngữ và Việt-ngữ, sau hoặc dịch ra thơ Việt hoặc ra văn xuôi để bạn đọc dễ hiểu trọn vẹn bài thơ. Văn và thơ dịch xem ra dung-dị và khá thanh-thoát. Sách dày 144 trang, do nhà Phương-Hoàng (Sài-gòn) xuất-bản, giá bán 22đ.

— *Tâm-tình người đẹp* (Les vingt-huit étoiles) do thi-sĩ Vũ-Hoàng-Chương sáng-tác. Tập thơ này do Ysabel Baes minh-họa, kèm theo bản dịch Pháp-văn của Simone K. de la Coeuillerie (nữ thi-sĩ Bỉ) và một số đoản-ca và bài hải (Tannkas và Haïkaïs) của dịch-giả do Nguyễn-văn-Phượng minh-họa. Theo lời phê-bình của thi-sĩ Ý là Linello Fiumi trong bài đề tựa : « Vũ-Hoàng-Chương là một thi-sĩ rất giàu hình-ảnh và quyến-rũ ngay tức-khắc bằng những tỷ-dẫn, những biểu-tượng phong-phú và huy-hoàng... Hồn thơ bàng-bạc cả ở chỗ không giải bày, lối Thơ tiềm-diễn, bóng gió mà càng khơi gợi... Là thi-sĩ, cô Simone Kuhnen de la Coeuillerie lại giàu tâm-tình và nhạc-tứ, quả thật sánh điệu trong lối thơ rút ngắn đường, ngưng đọng ngọc châu... Đây là bó hoa Đông-Tây, kết lại bằng sợi tơ cầu vồng, kỳ-diệu ». Thi-phẩm trình bày rất trang nhã, in trên những bản giấy « Croquis », giá bán 110\$, do nhà Nguyễn-Khang (53/18, Đ. Nguyễn-khắc-Nhu, Sài-gòn) xuất-bản.

— *Cái bong bóng lợn* do Ô. Phan-văn-Tạo sáng-tác và do Nam-Chí tùng-thư (Sài-gòn) xuất-bản. Sách này gồm 15 truyện ngắn hấp-dẫn, lời văn diễn-tả trong sáng và truyền cảm. Sách trình-bày rất sáng sủa và trang nhã, dày ngót 200 trang, không thấy ghi giá bán.

— *Vệ sinh y-học thường-thức*, do Bác-sĩ Phạm-huy-Sinh biên soạn và đã cho in lại lần thứ tư. Mục-dịch của soạn-giả là phổ-thông trong quần-chúng Việt-Nam các điểm cốt yếu về Vệ-sinh và Y-Học mà ai cũng phải nhận-xét đó là những vấn-đề dân-sinh rất quan-trọng cho cá-nhân và cho xã-hội. Sách này, khi tái-bản, đã được sửa chữa rất kỹ-lưỡng, có thêm nhiều mục hữu-ích và in thêm nhiều hình vẽ rõ-ràng. Sách dày hơn 300 trang, giá bán 80\$.

VĂN-HÓA — SỔ 65

1395/191

Vọng-lâu lè bóng u.hoài,
Chân mây man.mác, ngắn dài giọt châu.

Đoàn-Thêm

Tương-tư vừa mới qua cầu,
Biệt-ly lại chuốc mối sầu mênh.mang.

Nhượng-Tống

Vẫn biệt ly rồi, rồi phải hợp,
Phân.kỳ vẫn thấy ngai.ngũng thay!

Phạm-Huy-Toại

Sách gồm có bốn phần (Bối-cảnh, Tiễn-biệt, Ly-tình, Hợp-tan) và trình bày rất trang-nhà. Sách dày 184 trang do Nam-Chi tùng-thư xuất-bản. Sách gửi tặng không thấy ghi giá bán.

— *Ngũ-hành-sơn chí-sĩ* hay là «*Những Anh-hùng liệt-sĩ tỉnh Quảng-Nam*» do Ô. Ngô-Thành-Nhân (Huế) biên soạn. Soạn-giả đã căn-cứ vào di-cáo của các bậc chí-sĩ tiền-bối mà soạn quyển sách này, lược-thuật tiêu-sử những bậc anh-hùng chí-sĩ nổi danh của tỉnh Quảng-Nam (như Hoàng-Diệu, Trần-Quý-Cáp, Trần-Cao-Vân, Phan-Châu-Trình, v.v...), một tỉnh mà chính Ngô Tổng-Thống đã nói: «... Tuy nhiều năm xa cách, hình ảnh tỉnh Quảng-Nam yêu dấu còn in rõ trong tâm khảm tôi. Vì tôi đã từng sống ở đây, đã quen thuộc nước non này là quê hương của biết bao anh-hùng ái-quốc!..» Sách này cung nhiều tài-liệu quý giá cho quốc-sử, dày hơn 100 trang, giá bán 35đ, do nhà Anh-Minh (Huế) xuất-bản.

— *Tơ Tằm* là tập thơ do thi-sĩ lão-thành Trương-Anh-Mẫn sáng tác từ năm 1915 đến nay. Tác-giả, chính tên là Nguyễn-Thượng-Huyền (gọi nhà chí-sĩ Mai-sơn Nguyễn-Thượng-Hiền là ông họ), đỗ cử-nhân hán-học năm 1912, đã từng làm báo ở Hà-nội (1915-1923) và đến tháng 12 năm 1923 đã từ Hà-nội ra đi sang Tàu để mong theo công-cuộc cách-mệnh của các bậc chí-sĩ chân-chính như các Cụ Mai-Sơn, Sào-Nam, v.v...; hiện nay làm tùy-viên báo-chí tại Lãnh-sự quán Việt-Nam Cộng-Hoà ở Hương-cảng. Theo tác-giả, tập thơ nói trên đặt tên «*Tơ Tằm*» là rút ở 2 câu thơ trong truyện Thúy-Kiều của Nguyễn-Du mà tác-giả thích ngâm nhất:

Dấu rằng sống cạn đá mòn,
Con tằm đến thác vẫn còn vương tơ. ...

1398/194

VĂN-HÓA — SỔ 65

Trong tập thơ này, gồm trên 200 bài, (phần nhiều là thơ đường-luật) do tác-giả đã làm khi ở trong nước, hoặc lúc bốn-ba nơi hải-ngoại. Có nhiều bài thơ sáng-tác rất hay, từ-ý điêu-luyện và hàm-xúc, đôi khi lại đi-dòm mỉa-mai hoặc hài-hước nhẹ-nhàng, và nhiều câu thường nhắc đến nhan-đề tập thi-phần, xin đơn-cử mấy câu như sau:

- Thân tâm thương nỗi lòng tơ quấn,
Tiếng cuốc nghe càng giọt lệ sa.
- Tắt chông cạn cho, nguồn bề hạn,
Đút càng vương nữa, mối tơ lòng.
- Tơ tằm đến thác còn vương-vấn,
Hồn bướm mơ tiên khéo vẫn-vơ...

Tập thi-phần do tác-giả cho đánh máy và đóng thành tập, trình-bày sáng-sủa, dày hơn 60 trang lớn. Không ghi giá bán.

— *Luận-Đàm*, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Hội giáo-giới Việt-Nam, xuất-bản, hàng tháng do Đ. Thâm-Quỳnh, làm chủ-nhiệm và Đ. Nghiêm-Toàn làm chủ-bút. Nội-dung tập Luận-Đàm số 10 tháng 9 năm 1961 rất phong-phú và gồm nhiều bài có giá-trị và xây-dựng. Mỗi số dày hơn 150 trang. Giá bán 45đ.

— *Tim Sách* ấn hành mỗi đầu tháng, giới-thiệu đầy-dủ các sách-báo xuất-bản trên toàn-quốc. Đã phát-hành bộ II (tháng 6 và 7 năm 1961). Ngoài những mục thường-xuyên (Cổ-thư, kỳ-thư, Sinh-hoạt thư-tịch, Sinh-hoạt tạp-chí có thêm mục diêm sách mới xuất-bản (Tâm-sự kể sang Tần, Đồi mắt, Khâm-Định Việt-sử thông-giám cương-mục, v.v...) và những bài tiêu-luận đặc sắc (Sáng-tạo và phê-bình, Định-mệnh và Thiên-tài, Thú chơi sách...) Cuốn này dày 66 trang, giá bán 10đ.

— *Lãnh Mạnh* tập-san khoa-học, văn-hóa và xã-hội đã ra tới số 61, phát-hành tại Huế ngày 1-10-1961. Số này gồm có nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Mùa thu với thi-nhân, Tác-giả và tác-phần thời Lê-Cảnh-Hung (1740-1786), Mộng giai-nhân, Vấn-đề thanh-trùng sách báo, Bồng liểu Chương-dài v.v...). Mỗi số dày 32 trang lớn, giá bán 12đ.

VĂN-HÓA — SỔ 65

1399/195

— *Minh-Tân* số 86 phát-hành ngày 25-9-1961. Hình-thức đổi mới và trang-nhã, nội-dung phong-phú. Số này là số đặc-biệt gồm rất nhiều tài-liệu quý giá về đức Khổng-Tử (những hình Thánh-tượng qua các thời-dại bên Trung-quốc, những bản-đồ vị-trí nơi thánh-địa, hình các phong-cảnh sầm-uất nơi thờ-phụng Ngài bên Trung-hóa, Đài-loan, Nhật-Bản và Hoa-Kỳ. Mỗi số dày 44 trang, giá bán 10đ.

— *Việt-Mỹ*, tạp-chí của Hội Việt-Mỹ viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Đã phát hành tập VI số 2 (tháng 6 n. 1961). Số này gồm nhiều bài giá-trị và đặc-sắc (Nhạc đứng dẫn tại Hoa-kỳ, Luật-pháp Tiểu-bang Kentucky tại Việt-Nam, The eight precious dishes, Street vendors in Saigon v.v.). Mỗi số dày 64 trang, giá bán 15đ.

— *Đại-Học*, tạp-chí nghiên-cứu của Viện Đại-học Huế. Nội-dung số 4 (tháng 8 năm 1961) phong-phú, gồm nhiều bài khảo-luận mới-mẻ và có giá-trị. Mỗi số dày 140 trang, giá bán 20\$.

— *Bách-Khoa* số 115 phát-hành ngày 15-10-1961 gồm nhiều bài đặc sắc và xây-dựng (Hiện-tình và tương-lai Liên-Hiệp-Quốc, Gia-đình và Học-đường, Những đề-tài chính của triết-học hiện-sinh, v.v...). Mỗi số dày hơn 100 trang, giá bán 10\$.

— *Thời Nay* số 50 phát-hành ngày 15-10-1961 gồm nhiều bài khảo-cứu hấp-dẫn và tiêu-thuyết tân-kỳ (Bà Jovanka, Thống-chế Tito phu-nhân, Người đã cứu Luân-Đôn, Đồi hoa thăm-kín, Tiên-tệ dùng trên thế-giới, Vượt núi băng rừng...). Mỗi số dày 138 trang, giá bán 10\$.

MINH-LÝ



VĂN-HÓA— SỞ 65

1400/196



A — TIN TRONG NƯỚC

I — LỄ KHAI-MẠC KHÓA HỌP THƯỜNG LỆ CỦA QUỐC-HỘI

Sáng 2-10-1961, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã chủ-tọa buổi lễ long-trọng khai-mạc khóa họp thường lệ thứ hai năm 1961 của Quốc-Hội.

Đúng 9 giờ, Tổng-Thống tới trụ-sở Quốc-Hội.

Ông Trương Vĩnh Lễ, Chủ-Tịch Quốc-Hội nghênh đón Tổng-Thống.

Sau đó, Tổng-Thống, có Phó Tổng-Thống và các vị Bộ-trưởng tháp tùng, tiến vào phòng họp của Quốc-Hội, giữa những tiếng vỗ tay vang dậy của các vị Dân-biểu và các tân-khách, trong số người ta nhận thấy các nhân-vật cao-cấp và ngoại-giao đoàn.

Quốc-thiều nổi lên, sau khi Tổng-Thống tới trước diển-đàn đặc-biệt thiết-lập nhân dịp này.

Trong bản thông-diệp đọc trước Quốc-Hội, Tổng-Thống, sau khi giải-thích cộng-sản không phải là mác-xít mà cũng không phải là xã-hội chủ-nghĩa

VĂN-HÓA — SỞ 65

1401/197

mà chỉ là một tổ chức cướp chính-quyền và chỉ có thể thỏa-mãn khi đã tiêu-diệt tất cả các dân-tộc, đã nói về tình-hình quốc-nội (chính-trị, kinh-tế, xã-hội, văn-hóa) và sinh-hoạt quốc-tế của xứ-sở (bang-giao quốc-tế, ngoại-viện).

Kể đó, Tổng-Thống đã nhấn mạnh về những biện-pháp Chính-phủ đã áp-dụng để tăng cường cuộc chiến-đấu của quốc-gia chống xâm-lăng cộng-sản do ngoại-bang trực-tiếp nuôi dưỡng và trợ lực.

2 — LỄ KHAI-GIẢNG NIÊN-HỌC 1961-1962 CỦA TRƯỜNG ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA SÀI-GÒN

Sáng 11-9 1961, Trường Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn đã làm lễ khai-giảng niên-học 1961-62 dưới sự chủ-tọa của giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Nhân dịp ngày, ông Nguyễn-Đặng-Thục, Khoa-trưởng Đại-Học Văn-Khoa, đã trình bày về đề-tài : « *Triết-học Đông-phương và Truyền-thống Việt-Nam* ».

Trước hết, Ông Khoa-trưởng phân tách các đặc-điểm của triết-học Đông-Phương nhất là triết-học Trung-Hoa.

Đoạn nói về truyền-thống quốc-gia của Việt-Nam, ông Nguyễn-Đặng-Thục đã nhấn mạnh rằng từ đời nhà Lý và đời nhà Trần, toàn thể hệ-thống giáo-dục của Việt-Nam hướng về việc thực-hiện sự thống-nhất ba nền triết học : Phật-Giáo, Lão-Giáo và Khổng-Giáo.

Lấy các điển sách của các nhà văn-học cổ-điển Việt-Nam như Phan-Huy-Chú, Lê-Quý-Đôn, Nguyễn-Cur-Trình làm thí-dụ, điển-giả đã chứng minh rằng việc thống nhất các nền triết-học đó chẳng phải là một sự hòa-hợp dễ dàng mà là một sự hợp-nhất trong sự khác biệt, nghĩa là việc tìm-tòi một sự hòa-hợp linh-động trong khi vẫn tôn-trọng đặc-tính của mỗi nền triết-học.

3 — LỄ THÁNH-ĐÀN ĐỨC KHỔNG-TỬ TẠI SÀI-GÒN

Cũng như mọi năm, Lễ Thánh-Đàn Đức Khổng-Tử đã cử-hành trọng thể sáng 28.9.1961 tại Toà Đô-chính Sài-gòn trước sự hiện-diện của ông Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-trưởng Quốc-Gia Giáo-dục, đại-diện Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa.

1402/198

VĂN-HÓA — SỐ 65

Trong số các nhân-vật hiện-diện tại buổi lễ, người ta nhận thấy có ông Trương Vĩnh Lễ, Chủ-tịch Quốc-Hội; các vị Bộ-trưởng; các đại-diện Ngoại-giao-đoàn và các tổ-chức văn-hóa.

Sau nghi-thức thường lệ, ông Nguyễn-Đặng-Thục, quyền Khoa-trưởng Đại-học Văn-Khoa Sài-gòn, đại-diện Bộ Quốc-gia Giáo-Dục, đã đọc diễn-văn nhấn mạnh về học thuyết của Đức Khổng-Tử.

Tiếp theo, ông Hoàng-Nam-Hùng, Hội-trưởng Hội Khổng-Học Việt-Nam, đã nói về giáo-lý của Đức Khổng-Tử và kết-luận rằng những lời của vị « Vạn Thế Sư Biều » phải được coi là « *Khuôn vàng thước ngọc* » cho thế-hệ hiện nay trong công cuộc chống Cộng.

Buổi lễ đã chấm dứt sau khi ông Bộ-trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục tuyên đọc thông-diệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa.

4 — MẤY CUỘC TRIỂN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

★ Tối 4-9.1961, Bác-sĩ Trần-Văn-Thọ Tổng Giám-Đốc Thông-Tin, đã khánh thành cuộc triển-lâm hội-họa Văn-Nên tại Phòng Thông-Tin Đô-thành.

Họa-sĩ Văn-Nên trưng bày 115 bức tranh dầu, trong đó có 55 bức vẽ phong cảnh, 35 bức vẽ người, vài bức chân-dung, tĩnh-vật và khóa-thân.

Họa-sĩ Văn-Nên thích dùng màu sắc nổi và hòa-hợp. Cách cấu-tạo của ông rất vững và nhiều bức phong cảnh có chiều sâu rất đẹp và thành công.

★ Cuộc triển-lâm hội-họa của ông Trần-Đình-Thụy đã khai mạc tối 15-9-1961 tại trụ-sở Hội Việt-Mỹ, 28 đường Phùng-khắc-Khoan, Sài-gòn.

Họa-sĩ Trần-Đình-Thụy trình bày cùng công-chúng Sài-gòn qua cuộc triển-lâm này lối trên 30 họa-phẩm phần lớn là những bức chân-dung và phong cảnh. Về nguyên-liệu, họa-sĩ dùng phần màu sơn dầu...

« *Niềm vui man rợ* » là một bức chân-dung thực hiện bằng màu nước. Màu sắc của bức tranh này rất nổi và anh sáng đã được họa-sĩ chăm chú, nên bức tranh được nhiều người thưởng thức.

Với phần màu, họa-sĩ Trần-Đình-Thụy cũng đã tỏ ra nhiều tài-năng qua các bức « *Non thế-kỷ* » « *Nguồn vô tận* » « *Chớm một mùa xuân* »...

VĂN-HÓA — SỐ 65

1403/199

★ Cuộc triển-lãm họa-phẩm của ông Văn-Đen đã khai mạc tối 30-9-1961 tại phòng Thông-Tin.

88 bức tranh dầu đã được trưng-bày trong cuộc triển-lãm lần này, của các đề-tài phong cảnh, hoặc cảnh nhân-vật, thú-vật, di-tích lịch-sử, tĩnh-vật v.v...

Các bức sau đây đã được nhiều người chú ý: « *Giông tố chiều hôm* » « *Cô gái nhỏ* », « *Thu lòng lộn* », « *Mưa thu* », « *Cầu ba ngã* », « *Hoa* » v.v...

5 — MÁY CUỘC DIỄN-THUYẾT TẠI SÀI-GÒN

★ Chiều 14-9-1961, trong phiên-họp công-tác hàng tuần của Phù-Luân Hội Sài-gòn trung-tâm tại Lữ-quán Continental, Giáo-sư Gustave Meillon đã nói chuyện về Viện Pháp-Việt ở Ba-Lê.

Giáo-sư Meillon đã nói qua về những tiến-bộ của Viện Pháp — Việt mới trong vòng một năm đã xây cất được một tòa nhà rộng rãi dành cho các sinh-viên Việt-Nam.

Giáo-sư Gustave Meillon đã nhấn mạnh đến sự chuyên-cần của các sinh-viên trú ngụ tại Viện: Viện Pháp — Việt rất hãnh diện về tỷ số 80 phần trăm sinh-viên nội-trú của Viện đã trúng tuyển các kỳ thi năm vừa qua.

Kết-luận, Giáo-sư Gustave Meillon ngỏ ý hy-vọng với một sự Viện-trợ tăng-gia, Viện Pháp — Việt sẽ trở nên một trung-tâm đồng-đạo nhất của sinh-viên Việt-Nam tại Pháp.

★ « *Thế-hệ văn-nghệ hiện đại sẽ vươn lên khi tương-quan giữa các nhà phê-bình và các nhà nghệ-sĩ được quan-niệm đúng mức. Và mỗi tương-quan ấy phải là một tương-quan sáng-tạo* ». Đó là lời kết-luận của Linh-Mục Thanh-Lãng trong buổi nói chuyện về vấn-đề « *Thử nghĩ về thái-độ giới sản-xuất cái đẹp và giới tiêu-thụ cái đẹp trong nghệ-thuật* » tại trường Đại-Học Văn-khoa sáng 1-10-1961.

Sau khi đã trình bày một cách đại- quát về quá-trình lịch-sử của nghệ-thuật từ khung cảnh cổ-điển đến khung cảnh mới nhất, diễn-giả đã phân-tách kỹ vai trò của các nhân-vật trên sân khấu nghệ-thuật.

Theo Linh-Mục Thanh-Lãng, giới sản-xuất cái đẹp ngày nay đã phá vỡ những nguyên-tắc cổ-điển để đi vào những môi-trường mới lạ, đôi khi lập

dị. Họ đã có thái-độ bất-bình, khinh-thường, trước con mắt soi-bói của thế-nhân.

Những nhà tiêu-thụ bao giờ cũng nhìn tác-phẩm nghệ-thuật bằng cặp mắt phân-tách, đem đối-tượng ra khỏi « xã-hội tập-đoàn » của tất cả các tác-phẩm khác và so-sánh với các nguyên-tắc cổ-điển tạo lập do các nghệ-sĩ khác đặt ra từ xưa.

Như xã-hội loài người, tác-phẩm nghệ-thuật cũng có cuộc sống, cũng họp thành tập-đoàn, vì vậy, theo ý diễn-giả, « nhà phê-bình phải có ý-thức của một nhà nhân-chủng học, tìm hiểu, tra hỏi, thông cảm, cộng tác, đối-thoại, phân-tách, nghiên-cứu tác-phẩm một cách đại-thề, chứ không là một anh đồ tề chỉ biết mổ-xẻ, hoặc thái-độ một quan tòa chỉ biết tuyên-án ». Vì phê-bình tức dự phần vào công cuộc sáng-tạo nghệ-thuật, còn nghệ-sĩ là sáng-tạo và đó là nghĩa-vụ cao quý nhất.

B — TIN NGOÀI NƯỚC

I — VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ LIÊN-HIỆP QUỐC-TẾ NGHỊ-SĨ

Phái-đoàn Dân-biêu Quốc-Hội Việt-Nam đã rời Sài-gòn vào hồi 1 giờ sáng 11-9-1961 để đi Bruxelles tham dự Hội-nghị Liên-hiệp Quốc-tế Nghị-sĩ kỳ thứ 50, nhóm họp từ 14 đến 22-9.

Phái-đoàn do ông Cao-Văn-Tường, Phó Chủ-Tịch Quốc-Hội, hướng-dẫn gồm 6 đoàn-viên là các ông Đỗ-Cao-Minh, Tổng Thư-ký Quốc-Hội, Nguyễn-Phượng-Thiệp, Chủ-Tịch Ủy-ban Nội-Quy; Lê-Trọng-Quát, Chủ-tịch Ủy-ban Nội-Vụ; Trần-Văn-Trai, Chủ-Tịch Ủy-ban Ngoại-giao và Thông-Tin; Nguyễn-Văn-Đức, Chủ-Tịch Ủy-ban Tài-Chính và Hồ-Văn-Nam, Dân-biêu.

2 — ÔNG GIÁM-ĐỐC NGHIÊN-CỨU KHOA-HỌC THUỘC TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM SÀI-GÒN ĐI QUAN-SÁT TẠI HOA-KỲ

Ông Bùi-Phượng-Chi, Giám-Đốc Nghiên-cứu Khoa-học thuộc trường Đại-học Sư-phạm Sài-gòn, đã lên đường qua Hoa-kỳ để viếng thăm nhiều trường học và đại-học-đường hầu nghiên-cứu về tổ-chức giáo-dục tại Hoa-Kỳ.

Do Phái-bộ Viện-trợ Kinh-tế Hoa-kỳ (USOM) bảo-trợ, ông Bùi-Phượng-Chi sẽ lưu lại Hoa-Kỳ trong 3 tháng.

3 - KHÁM PHÁ ĐƯỢC NHỮNG HÀNG CHỮ GHI TRÊN ĐÁ CỎ 2.000 NĂM TRƯỚC THIÊN-CHỨA GIÁNG-SINH

Tin ở Bagdad cho biết rằng một đoàn người đào đất ở thung-lũng Shaharzour đã khám-phá được những khối đá ghi những hàng chữ mà các chuyên-viên Irak cho là những trang trong một tự-điền Babylone cỡ 2000 năm trước Thiên-chúa giáng sinh.

Những khối đá này ghi những hàng chữ cổ và những hình ảnh thần thánh mà trước kia dân-cư ở miền Mésopotamie tôn thờ.

4.- THAM-DỰ ĐẠI HỘI-ĐỒNG CỦA CƠ-QUAN QUỐC-TẾ NGUYÊN-TỬ-NĂNG HỢP TẠI VIENNE

Phiên họp thường-niên lần thứ 5 của Đại Hội-đồng Cơ-quan Quốc-tế Nguyên-tử-năng đã khai mạc sáng 28-9-1961 tại lâu đài New Hofburg ở Vienne (Thủ-đô Áo-quốc). Tham-dự phiên họp này có trên 60 phái-đoàn trong số 74 Quốc-Gia hội-viên của cơ quan Quốc-tế này.

Đại diện Việt-Nam tại hội-nghe này là ông Hà-Vinh-Phương, Đại-lý Đại-sứ tại Bonn.

Chương-trình nghị-sự của phiên họp hiện nay nhóm liên-tiếp trong lối 2 tuần lễ gồm các vấn-đề : hành-chính và tài-chính, bổ nhiệm một tân Tổng-Giám-đốc thay thế ông Sterling Cole sẽ mãn-nhiệm vào ngày 30-11, tới mở rộng Hội-đồng Thống-Độc để đảm-bảo sự có mặt của vùng Phi-Châu và Trung Đông, và bầu cử 5 nhân-viên mới vào Hội-đồng Thống-Độc, đặc-biệt là cho các vùng Nam-Á và Trung-Đông, cho đến nay được Tích-Lan và Phi Luật-Tân đại-diện.



1406/202

VĂN-HÓA — SỐ 65

Nên đọc hai tác-phẩm độc-sắc
do Nhà Thơ Lão-thành
Đông-Viên **PHẠM-HUY-TOẠI**
trước-tác :

MỘT MỖI TÌNH

(In lần thứ ba)

Thi-phẩm gồm đủ các loại thơ cổ-diễn,
trang-nhã, nhẹ-nhàng, hàm-xúc
Giá bán : 50\$



ĐƯỜNG-LUẬT CHỈ-NAM

Sách chỉ-dẫn cách làm thơ Đường-luật theo một
phương-pháp giản-dị và nhanh-chóng
(Có sưu-tập 600 câu thơ tuyệt-tác của nhiều thi-gia kim-cổ,
xếp thành mục-loại)
Giá bán . 15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại thủ-đô
và tại nhà tác-giả

(Số 351/13, Đường Trương-minh-Giảng, Sài-gòn)

NÊN ĐỌC

Vệ-sinh Y-Học Thường-Thức

do Bác-sĩ **PHẠM-HUY-SINH** biên-soạn
In lần thứ tư

Đã tăng-bổ và in nhiều hình vẽ

- Sách chỉ-dẫn rõ ràng về những môn y-học thực-hành, Vệ-sinh của sản-phụ, Dực-nhi và Thê-dục
- Dày hơn 300 trang, giá bán 80\$.
- Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-đô và tại nhà tác-giả.
(180, Đường Đinh-tiên-Hoàng và 351/13, Đường Trương-minh-Giảng, Sài-gòn)

Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn
Điện-thoại : 24.633

— Chủ-nhiệm : * NGUYỄN-KHẮC-KHAM
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
— Quán-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

*
Ấn-Quán : BÌNH-MINH

148-i, Đường Yên-Đồ — Sài-Gòn
Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT
329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-Gòn